

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(GIAI ĐOẠN 2018 – 2022)

(Theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDĐH của
Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành tại
Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016)

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 02 năm 2023

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
(GIAI ĐOẠN 2018 – 2022)

(Theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDDH của
Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành tại
Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016)

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 02 năm 2023

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH TCNH
THEO BỘ TIÊU CHUẨN CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3044/QĐ-DCT ngày 16 tháng 11 năm 2022 và
Quyết định số 457/QĐ-DCT ngày 07/3/2023 của Hiệu trưởng trường Đại học Công
nghiệp Thực phẩm Tp.HCM)

| TT | Họ và tên | Chức vụ | Nhiệm vụ | Ký tên |
|----|--------------------------|----------------------------|-----------------|--------|
| 1 | PGS. TS Nguyễn Xuân Hoàn | Hiệu trưởng | Chủ tịch HĐ | |
| 2 | TS. Thái Doãn Thanh | Phó Hiệu trưởng | Phó Chủ tịch HĐ | |
| 3 | PGS.TS Trần Phước | Trưởng khoa | Phó Chủ tịch HĐ | |
| 4 | ThS. Dương Hoàng Kiệt | Phó Giám đốc Phụ trách | Thư ký HĐ | |
| 5 | PGS. TS. Đặng Tấn Hiệp | Trưởng phòng | Ủy viên HĐ | |
| 6 | ThS. Bùi Chí Hiếu | Phó Trưởng phòng Phụ trách | Ủy viên HĐ | |
| 7 | PGS. TS. Đặng Xuân Cường | Phụ trách phòng | Ủy viên HĐ | |
| 8 | TS. Dương Hồng Quân | Trưởng phòng | Ủy viên HĐ | |
| 9 | ThS. Phạm Xuân Đông | Trưởng phòng | Ủy viên HĐ | |
| 10 | TS. Nguyễn Văn Khả | Phó Giám đốc | Ủy viên HĐ | |
| 11 | TS. Bùi Hồng Điệp | Phó Trưởng khoa | Ủy viên HĐ | |
| 12 | ThS. Lê Ngọc | Phó Trưởng khoa | Ủy viên HĐ | |
| 13 | Th.S Đinh Thành Cung | Trưởng BM | Ủy viên HĐ | |
| 14 | ThS. Phạm Thị Kim Ánh | Trưởng BM | Ủy viên HĐ | |
| 15 | TS. Huỳnh Thị Hương Thảo | Giảng viên | Ủy viên HĐ | |
| 16 | TS. Tô Hồng Thiên | Giảng viên | Ủy viên HĐ | |
| 15 | TS. Hồ Thanh Trí | Giảng viên | Ủy viên HĐ | |
| 16 | TS. Võ Thị Yên Hà | Giảng viên | Ủy viên HĐ | |
| 17 | TS. Nguyễn Nam Thắng | Giảng viên | Ủy viên HĐ | |
| 18 | TS. Nguyễn Văn Tuấn | Giảng viên | Ủy viên HĐ | |
| 19 | TS. Vũ Văn Đông | Giảng viên | Ủy viên HĐ | |
| 20 | ThS. Võ Thị Thúy Hằng | Giảng viên | Ủy viên HĐ | |
| 21 | Đào Thị Tuyết | Học viên | Ủy viên HĐ | |

(Danh sách gồm có 21 người)

MỤC LỤC

| | |
|--|-------------------------------------|
| DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT | iv |
| DANH MỤC CÁC HÌNH | vi |
| DANH MỤC CÁC BẢNG | vii |
| PHẦN I: KHÁI QUÁT | 1 |
| 1.1. Đặt vấn đề | 1 |
| 1.2. Tổng quan chung..... | 5 |
| PHẦN II: TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ..... | 15 |
| Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo..... | 15 |
| Tiêu chí 1.1 | 15 |
| Tiêu chí 1.2 | 18 |
| Tiêu chí 1.3 | 19 |
| Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo | Error! Bookmark not defined. |
| Tiêu chí 2.1 | 22 |
| Tiêu chí 2.2 | 23 |
| Tiêu chí 2.3 | 22 |
| Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học | 27 |
| Tiêu chí 3.1 | 27 |
| Tiêu chí 3.2 | 30 |
| Tiêu chí 3.3 | 32 |
| Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học | 33 |
| Tiêu chí 4.1 | 34 |
| Tiêu chí 4.2 | 39 |
| Tiêu chí 4.3 | 42 |
| Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học Error! Bookmark not defined. | |
| Tiêu chí 5.1 | 46 |
| Tiêu chí 5.2 | 48 |
| Tiêu chí 5.3 | 49 |
| Tiêu chí 5.4 | 50 |
| Tiêu chí 5.5 | 51 |
| Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên | 52 |
| Tiêu chí 6.1 | 53 |

| | |
|--|-------------------------------------|
| Tiêu chí 6.2..... | 55 |
| Tiêu chí 6.3..... | 58 |
| Tiêu chí 6.4..... | Error! Bookmark not defined. |
| Tiêu chí 6.5..... | 60 |
| Tiêu chí 6.6..... | 62 |
| Tiêu chí 6.7..... | 64 |
| Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên | |
| Tiêu chí 7.1..... | 66 |
| Tiêu chí 7.2..... | 68 |
| Tiêu chí 7.3..... | 70 |
| Tiêu chí 7.4..... | 71 |
| Tiêu chí 7.5..... | 72 |
| Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học..... | 75 |
| Tiêu chí 8.1..... | 75 |
| Tiêu chí 8.2..... | 77 |
| Tiêu chí 8.3..... | |
| Tiêu chí 8.4..... | 80 |
| Tiêu chí 8.5..... | 78 |
| Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị..... | 83 |
| Tiêu chí 9.1..... | 83 |
| Tiêu chí 9.2..... | 86 |
| Tiêu chí 9.3..... | 88 |
| Tiêu chí 9.4..... | 90 |
| Tiêu chí 9.5..... | 91 |
| Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng..... | 93 |
| Tiêu chí 10.1..... | 94 |
| Tiêu chí 10.2..... | 97 |
| Tiêu chí 10.3..... | Error! Bookmark not defined. |
| Tiêu chí 10.4..... | 103 |
| Tiêu chí 10.5..... | 105 |
| Tiêu chí 10.6..... | 106 |
| Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra..... | |

| | |
|--|------------|
| Tiêu chí 11.1 | 108 |
| Tiêu chí 11.2 | 111 |
| Tiêu chí 11.3 | 108 |
| Tiêu chí 11.4 | 112 |
| Tiêu chí 11.5 | 116 |
| PHẦN III. KẾT LUẬN | 120 |
| 3.1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT ngành TCNH trình độ Thạc sĩ | 120 |
| 3.2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT ngành TCNH trình độ Thạc sĩ | 126 |
| 3.3. Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT | 133 |
| 3.4. Tổng hợp kết quả TĐG CTĐT | 141 |
| PHỤ LỤC 1 | 144 |
| PHỤ LỤC 2 | 164 |
| PHỤ LỤC 3 | 172 |

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

| STT | CHỮ VIẾT TẮT | CHÚ THÍCH |
|-----|--------------|---|
| 1. | ASEAN | Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á |
| 2. | AUN-QA | Hệ thống đảm bảo chất lượng mạng lưới các trường Đại học Đông Nam Á |
| 3. | GD&ĐT | Giáo dục và Đào tạo |
| 4. | BLQ | Bên liên quan |
| 5. | CB-GV | Cán bộ - giảng viên |
| 6. | CBVC | Cán bộ viên chức |
| 7. | CĐR | Chuẩn đầu ra |
| 8. | CLB | Câu lạc bộ |
| 9. | CNTT | Công nghệ thông tin |
| 10. | CSDL | Cơ sở dữ liệu |
| 11. | CSGD | Cơ sở giáo dục |
| 12. | CSVC | Cơ sở vật chất |
| 13. | CTDH | Chương trình dạy học |
| 14. | CTĐT | Chương trình đào tạo |
| 15. | CVHT | Cổ vấn học tập |
| 16. | ĐBCL | Đảm bảo chất lượng |
| 17. | ĐGCL | Đánh giá chất lượng |
| 18. | ĐH | Đại học |
| 19. | DN | Doanh nghiệp |
| 20. | ĐTSDH | Đào tạo Sau đại học |
| 21. | GDDH | Giáo dục đại học |
| 22. | GS | Giáo sư |
| 23. | GV | Giảng viên |
| 24. | GVHD | Giảng viên hướng dẫn |
| 25. | HTQT | Hợp tác quốc tế |

| STT | CHỮ VIẾT TẮT | CHÚ THÍCH |
|------------|---------------------|----------------------------|
| 26. | HV | Học viên |
| 27. | KQHT | Kết quả học tập |
| 28. | KTX | Ký túc xá |
| 29. | MC | Minh chứng |
| 30. | NCKH | Nghiên cứu khoa học |
| 31. | NCS | Nghiên cứu sinh |
| 32. | NCV | Nghiên cứu viên |
| 33. | NV | Nhân viên |
| 34. | PGS | Phó giáo sư |
| 35. | PVCD | Phục vụ cộng đồng |
| 36. | CTSV | Công tác sinh viên |
| 37. | QLCL | Quản lý chất lượng |
| 38. | QLKH | Quản lý khoa học |
| 39. | QTTB | Quản trị thiết bị |
| 40. | TCHC | Phòng Tổ chức Hành chính |
| 41. | SV | Sinh viên |
| 42. | SWOT | Ma trận Swot |
| 43. | TCKT | Tài chính – Kế toán |
| 44. | TCNH | Tài chính ngân hàng |
| 45. | TĐG | Tự đánh giá |
| 46. | ThS | Thạc sĩ |
| 47. | TP.HCM | Thành phố Hồ Chí Minh |
| 48. | TS&TT | Tuyển sinh và Truyền thông |
| 49. | TTTTV | Thông tin Thư viện |
| 50. | CNTP | Công nghiệp Thực phẩm |
| 51. | TS | Tiến sĩ |
| 52. | TSKH | Tiến sĩ khoa học |
| 53. | UIS | Công thông tin điện tử |

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 0.1: Sơ đồ tổ chức của Trường

Hình 1.1: Sơ đồ sự liên hệ của CĐR với tầm nhìn và sứ mệnh của Trường và Khoa

Hình 10.1: Mô hình cải tiến hoạt động thu thập nhu cầu và thông tin của các BLQ khi thiết kế và phát triển CTĐT trình độ thạc sĩ ngành/chuyên ngành TCNH

Hình 11.1: Mức độ đồng ý của các HV tốt nghiệp về CTĐT

Hình PL1: Sơ đồ cơ cấu tổ chức hành chính Trường ĐH CNTP TP.HCM

Hình PL2: Sơ đồ cơ cấu tổ chức hành chính của Khoa TCKT

DANH MỤC CÁC BẢNG

- Bảng 3.1: Kết cấu của chương trình dạy học
- Bảng 4.1: Một số chương trình tập huấn liên quan đến đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá
- Bảng 4.2: Danh sách các HV cao học công bố bài báo
- Bảng 6.1: Đội ngũ cán bộ cơ hữu tham gia thực hiện CTĐT
- Bảng 6.2: Số lượng GV tham gia đào tạo CTĐT ngành/chuyên ngành TCNH trình độ thạc sĩ
- Bảng 6.3: Chỉ số FTE và tỷ lệ GV/NH của CTĐT
- Bảng 8.1: Thống kê tình hình nhập học của HV cao học ngành/chuyên ngành TCNH
- Bảng 8.2: Thống kê tình hình học tập của HV cao học theo khóa
- Bảng 8.3: Tỷ lệ hài lòng của HV về các dịch vụ hỗ trợ, tư vấn
- Bảng 9.1: Số liệu CSVC phục vụ CTĐT ngành/chuyên ngành TCNH trình độ thạc sĩ
- Bảng 10.1: Quy trình thiết kế và phát triển CTĐT trình độ thạc sĩ ngành/chuyên ngành ...
- Bảng 10.2: Tóm tắt quy trình rà soát, đánh giá hoạt động dạy và học, kiểm tra đánh giá sinh viên tại Khoa TCKT
- Bảng 10.3: Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của CBGV và NH về môi trường làm việc, các dịch vụ hỗ trợ, và tiện ích phục vụ cho giảng dạy/nghiên cứu.
- Bảng 11.1: Tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học
- Bảng 11.2: So sánh tỷ lệ tốt nghiệp khóa 2017 giữa các ngành trong trường

PHẦN 1

KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

Ngày 23/6/2015, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định 901 phê duyệt Đề án Đổi mới hoạt động của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh (ĐH CNTP TP.HCM). Có thể nói, đây là bước ngoặt cho Trường tăng tốc và bứt phá trong các hoạt động, liên tục có những bước phát triển nhanh trong suốt 7 năm vừa qua (2015 – 2022). Trường ĐH CNTP TP.HCM được Bộ GD&ĐT cho phép cho đào tạo ngành/chuyên ngành Tài chính Ngân hàng (TCNH) trình độ thạc sĩ từ năm 2018 Trong giai đoạn 2018 – 2022, Trường đã tuyển sinh được 4 khóa (từ khóa 2 đến khóa 5), trong đó có 2 khóa đã tốt nghiệp (khóa 2 và 3). Thông qua chương trình đào tạo (CTĐT) này, Trường đã góp phần đào tạo nguồn nhân lực quản lý chất lượng cao cho xã hội. Trong xu thế đổi mới cơ chế hoạt động theo hướng tự chủ, nâng cao trách nhiệm giải trình trước xã hội, Trường lập báo cáo tự đánh giá (TĐG) các CTĐT, trong đó có CTĐT ngành/chuyên ngành TCNH trình độ thạc sĩ. Nội dung báo cáo được khái quát như sau:

Về mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT: Trường đã tập trung nghiên cứu xây dựng CTĐT với những yêu cầu về CĐR được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường và đáp ứng yêu cầu của người học (NH).

Về bản mô tả CTĐT: CTĐT được mô tả với đầy đủ các thông tin và được công bố công khai, phục vụ nhu cầu tìm hiểu của NH trước khi đăng ký tham gia hoặc cho người đang học chủ động trong công tác học tập và nghiên cứu. Đề cương các HP (HP) cũng được xây dựng và công bố công khai nhằm hỗ trợ NH chuẩn bị cho từng HP trước khi chính thức bắt đầu học tập. CTĐT và các đề cương định kỳ được rà soát và bổ sung cập nhật theo quy định cũng như yêu cầu của thực tế.

Về cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (CTDH): CTDH có cấu trúc hợp lý giữa các khối kiến thức, đảm bảo tính liên mạch, bổ sung hỗ trợ nhau trong quá trình triển khai. Nội dung CTDH được GV biên soạn cho từng HP, bao gồm đầy đủ các thông tin về phương pháp giảng dạy, cách thức học tập nghiên cứu, đánh giá kiểm tra, tài liệu tham khảo nhằm giúp NH từng bước đạt CĐR sau quá trình học tập.

Về phương pháp tiếp cận trong dạy và học: Trường đã chú trọng và xác định

công tác đổi mới xây dựng các CTĐT, phương pháp tiếp cận dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá nhằm đạt được các yêu cầu của CDR. Sự đổi mới này thực hiện dựa trên những định hướng chung của Đảng, Nhà nước và Bộ GD&ĐT tăng cường tính chủ động sáng tạo, phát huy năng lực tự học, tự nghiên cứu, và khả năng làm việc theo nhóm của NH trong trường ĐH. Chủ trương của Trường không ngừng đa dạng hoá các phương pháp dạy học, tăng cường áp dụng công nghệ thông tin (CNTT) vào quá trình dạy học.

Về đánh giá kết quả học tập (KQHT) của NH: Việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế để đo lường được mức độ đạt được của CDR, bao trùm được cả kiến thức và kỹ năng chung cũng như chuyên ngành. Các quy định về đánh giá KQHT của NH theo CTĐT đều được thông báo công khai tới NH qua nhiều kênh để đảm bảo tất cả NH đều hiểu rõ. Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng đồng thời được ghi chép lại để đánh giá, phát triển và thử nghiệm các phương pháp mới. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập và nghiên cứu của mình, đồng thời tạo điều kiện cho NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT của mình.

Về đội ngũ giảng viên (GV), nghiên cứu viên (NCV): Đội ngũ GV tham gia giảng dạy và hướng dẫn CTĐT sau đại học được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và các hoạt động phục vụ cộng đồng (PVCĐ). Đội ngũ GV có năng lực chuyên môn cao, tích cực tham gia các loại hoạt động NCKH và thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Việc tuyển dụng, đề bạt cán bộ được thực hiện công khai, đúng quy định và dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và thành tích học thuật. Việc phân công trách nhiệm đào tạo và mối quan hệ công tác được phân định rõ ràng, phù hợp với trình độ, kinh nghiệm kỹ năng của GV. Việc quản lý theo kết quả công việc và ghi nhận thành tích của GV, tạo động lực cho việc hoàn thành trách nhiệm giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động PVCĐ.

Về đội ngũ nhân viên (NV): Đội ngũ NV của Trường được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Đội ngũ NV của Trường có tinh thần phục vụ cao, có năng lực chuyên môn và luôn sẵn sàng tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Với mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, Trường luôn xác định xây dựng và phát triển đội ngũ NV là nhiệm vụ hết sức quan trọng. Trường đã thực hiện tốt kế hoạch tuyển dụng viên chức, tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều NV được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Đội

ngũ hỗ trợ của Trường đáp ứng được các yêu cầu về phẩm chất, đạo đức và năng lực công tác.

Về NH và hoạt động hỗ trợ NH: Trường đã xây dựng bộ máy, phân công trách nhiệm hỗ trợ học viên (HV) cao học trong quá trình học tập tại Trường; xác định chính sách tuyển sinh rõ ràng, phù hợp với quy định pháp luật, công bố công khai và có điều chỉnh, cập nhật; xây dựng tiêu chí tuyển sinh, xác định các đối tượng ưu tiên, có sự tham gia của các cơ quan, đơn vị sử dụng lao động; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá tiến độ của HV cao học cả về khối lượng lẫn chất lượng học tập; đã triển khai các hoạt động tư vấn, ngoại khóa và các hoạt động hỗ trợ khác cho HV. Trường quan tâm và tạo môi trường, cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH.

Về cơ sở vật chất (CSVC) và trang thiết bị: Trường đã từng bước hoàn thiện về CSVC, có kế hoạch đầu tư cụ thể nhằm tăng diện tích phòng học, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy, phục vụ HV, tăng cường ứng dụng CNTT vào hoạt động quản lý, điều hành. Với nguồn lực hiện có, Trường luôn đảm bảo các điều kiện về CSVC và trang thiết bị học tập để triển khai các hoạt động đào tạo và NCKH nhằm đạt được mục tiêu và nhiệm vụ đã đề ra. Điều này được thể hiện qua hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thực nghiệm và hệ thống tài liệu, tư liệu khoa học ngành/chuyên ngành TCNH phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập, NCKH và các hoạt động khác.

Về nâng cao chất lượng: Trường đã đánh giá nhu cầu của các BLQ và sử dụng thông tin phản hồi làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTĐT. Quá trình này lặp lại với tần suất 02 năm/lần kể từ năm 2017, được đánh giá và cải tiến trong quá trình thực hiện. Trong quá trình tổ chức và quản lý đào tạo, hoạt động giảng dạy, học tập và KQHT của HV cao học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. Các kết quả NCKH, mà cụ thể là các đề tài NCKH cấp cơ sở của các GV giảng dạy chương trình đã được sử dụng làm các tình huống giảng dạy trong các HP, làm định hướng nghiên cứu của các luận văn thạc sĩ. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại Thư viện và các dịch vụ hỗ trợ khác thường xuyên được đánh giá và cải tiến.

Về kết quả đầu ra: Trường đã từng bước xây dựng và hoàn thiện hệ thống quản lý tiến độ đào tạo ngành/chuyên ngành TCNH trình độ thạc sĩ; xây dựng quy trình, phân công bộ phận chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá tiến độ học tập, tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học; phân tích nguyên nhân và đề ra các giải pháp đảm bảo tiến độ học tập và nâng

cao tỷ lệ tốt nghiệp. Trường đặt ra yêu cầu bắt buộc NCKH trong HV cao học, thể hiện ở hệ thống quy định, các hình thức nghiên cứu, từng bước nâng cao chất lượng luận văn thạc sĩ, đáp ứng yêu cầu phát triển ngành và năng lực của HV. Trường xây dựng cơ sở dữ liệu về việc làm của HV, định kỳ tiến hành khảo sát NH tốt nghiệp và nhà tuyển dụng về cải thiện cơ hội việc làm sau tốt nghiệp. Trường cũng đã xây dựng quy trình, phân công bộ phận tiếp nhận phản hồi từ các BLQ; định kỳ triển khai các hoạt động khảo sát ý kiến phản hồi, làm cơ sở để cải tiến CTĐT.

Kết cấu báo cáo tự đánh giá: gồm 04 phần như sau:

Phần I: Khái quát, bao gồm việc mô tả tóm tắt báo cáo tự đánh giá (TĐG) CTĐT; các tiêu chí được đánh giá theo các tiêu chuẩn cụ thể, tổng quan chung về cơ sở giáo dục và đơn vị đào tạo là Khoa Tài chính – Kế toán (TCKT) và Phòng Sau Đại học và Hợp tác quốc tế (SDH&HTQT).

Phần II: TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí với cấu trúc: 1/Mô tả - phân tích chung về toàn bộ tiêu chuẩn và chỉ ra các minh chứng cụ thể; 2/Nêu những điểm mạnh của CTĐT; 3/Những tồn tại; 4/Kế hoạch hành động nhằm cải tiến chất lượng và 5/Tự đánh giá.

Phần III: Kết luận về những điểm mạnh, điểm cần phát huy của đơn vị đào tạo, được tổng hợp theo từng tiêu chuẩn, tóm tắt những tồn tại, cần cải tiến chất lượng, kế hoạch cải tiến chất lượng và tổng hợp kết quả TĐG.

Phần IV: Phụ lục, bao gồm bảng tổng hợp kết quả TĐG CTĐT theo Thông tư 04/2016, cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định và văn bản liên quan khác, danh mục minh chứng (MC).

Mã hóa MC: Đối với từng tiêu chí trong tiêu chuẩn, nội dung mô tả có MC kèm theo. MC được mã hóa theo cách thức Hn.ab.cd.ef, trong đó: H là hộp MC, n là số thứ tự hộp MC, ab là số thứ tự tiêu chuẩn, cd là số thứ tự tiêu chí, ef là số thứ tự của MC trong tiêu chí.

Mục đích TĐG: Giúp Trường tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT; xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT từ đó điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo hiệu quả hơn; thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã xác định; tạo điều kiện cần thiết để Trường đăng ký đánh giá ngoài.

Quy trình TĐG: *Bước 1.* Thành lập Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT ngành/chuyên ngành TCNH trình độ thạc sĩ; *bước 2.* Lập kế hoạch TĐG; *bước 3.* Họp Hội đồng TĐG, Ban Thư ký, Nhóm công tác chuyên trách (CTCT) để triển khai và phân công; *bước 4.* Triển khai viết báo cáo TĐG (phân tích nội hàm yêu cầu tiêu chí, thu thập số liệu thông tin MC, viết phiếu đánh giá tiêu chí, tổng hợp báo cáo TĐG); *bước 5.* Họp Hội đồng TĐG thông qua báo cáo TĐG và công bố toàn trường.

Phương pháp TĐG: Dùng phương pháp SWOT, mô tả phân tích thực trạng, đánh giá điểm mạnh, điểm tồn tại từ đó đưa ra kế hoạch hành động phù hợp và khả thi.

Công cụ TĐG: Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDĐH của Bộ GD&ĐT ban hành tại Thông tư 04/2016 ngày 14/3/2016 và các văn bản hướng dẫn khác của Cục Quản lý chất lượng.

Trường đã ban hành Quyết định số 3044/QĐ-DCT ngày 16 tháng 11 năm 2022 thành lập Hội đồng TĐG và Kế hoạch số 1033/KH-DCT, ngày 18 tháng 11 năm 2022 về TĐG CTĐT ngành/chuyên ngành TCNH trình độ thạc sĩ. Ban thư ký thuộc Hội đồng TĐG đã được tập huấn, hướng dẫn chi tiết quy trình TĐG và viết báo cáo; các nhóm công chuyên trách tác chịu trách nhiệm một số tiêu chuẩn được phân công. Phòng SDH&HTQT huy động toàn bộ nguồn lực GV, HV để hỗ trợ thực hiện các bước quy trình TĐG. Để triển khai TĐG, Trung tâm Quản lý chất lượng (TT.QLCL) tiến hành họp phổ biến kế hoạch tiến độ chi tiết và phân công rõ ràng từng mảng công việc như: điều tra khảo sát các BLQ; thu thập, phân loại, mã hóa MC; viết báo cáo tiêu chí; dự thảo báo cáo TĐG; sắp xếp MC. Ngoài ra, các đơn vị thuộc Trường cung cấp số liệu, thông tin MC cần thiết khi có yêu cầu từ TT.QLCL.

1.2. Tổng quan chung

1.2.1. Giới thiệu về Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh

Trường ĐH CNTP TP.HCM được thành lập từ năm 1982 và được nâng cấp lên thành trường đại học năm 2010. Năm 2015, Trường thực hiện thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động tự chủ theo Quyết định 901 của Thủ tướng Chính phủ.

Quyết định 3224/QĐ-DCT công bố Sứ mạng, Tâm nhìn, Giá trị cốt lõi và Triết lý giáo dục của Trường:

Sứ mạng: Trường ĐH CNTP TP.HCM là cơ sở giáo dục đại học đào tạo đa lĩnh vực, đa ngành, đa trình độ, có thế mạnh trong lĩnh vực khoa học và CNTP, Trường có

sứ mạng:

1. Đào tạo nhân lực có đạo đức, tri thức và kỹ năng đáp ứng yêu cầu của xã hội;
2. Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phát triển dịch vụ đa ngành, đa lĩnh vực;
3. Thực hiện trách nhiệm xã hội, PVCD và hội nhập quốc tế;
4. Góp phần xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước.

Tâm nhìn: Trường ĐH CNTP TP.HCM trở thành cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng hàng đầu của quốc gia, có vị thế trong khu vực và quốc tế, luôn tiên phong trong lĩnh vực khoa học và CNTT.

Các giá trị cốt lõi: Trường ĐH CNTP TP.HCM không ngừng phấn đấu để tạo ra “*Văn hoá Trường ĐH CNTP TP.HCM*” đặc thù với 4 giá trị cốt lõi theo triết lý sau đây (theo tiếng Anh viết tắt là HUFİ):

Nhân văn (Humanities): Vì sự phát triển toàn diện của con người, lấy NH làm trung tâm.

Đoàn kết (Unity): Mọi thành công đột phá đều bắt nguồn từ sáng tạo và giá trị cá nhân, nhưng chìa khóa đảm bảo thành công bền vững chính là sự đoàn kết và trí tuệ tập thể.

Tiên phong (Forward): Phấn đấu đi đầu về quản trị đại học; đào tạo, khoa học công nghệ trong lĩnh vực thực phẩm và dịch vụ.

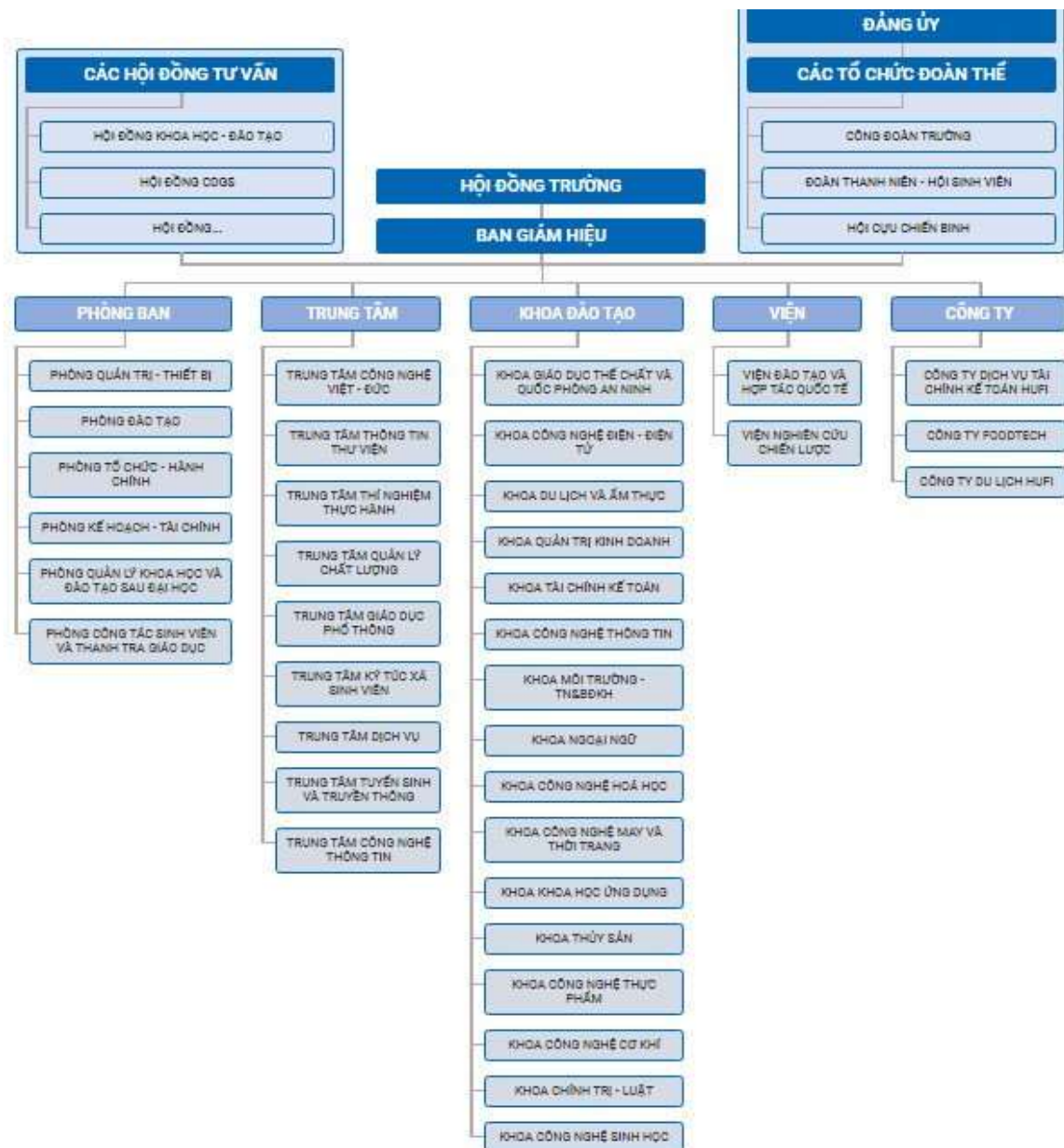
Đổi mới (Innovation): Động lực chính cho phát triển bền vững là đổi mới sáng tạo dựa trên tiếp thu tinh hoa tri thức của nhân loại, kế thừa những thành quả đã đạt được và phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp.

Triết lý giáo dục: Với phương châm NH luôn chủ động trong quá trình học tập, phương pháp chủ đạo là tự học và lấy NH là trung tâm; NH với tư duy sáng tạo, luôn phải thích ứng với sự thay đổi của xã hội trên nền tảng kiến thức và kỹ năng được đào tạo, được rèn luyện và phát triển mức tự chủ và trách nhiệm để hòa nhập nhanh với cộng đồng. Do đó, triết lý giáo dục của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh là “*Học tập chủ động, làm việc sáng tạo, sống có trách nhiệm*”.

Mục tiêu trọng tâm giai đoạn 2021 – 2025: Phát triển hệ thống đại học đa ngành, liên ngành và hoàn thiện mô hình cơ sở giáo dục tự chủ; phát triển trở thành một cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng có uy tín trong nước và khu vực Đông Nam Á.

Mục tiêu về đảm bảo chất lượng: Chuẩn hoá, qui trình hoá, tin học hoá hoạt động của hệ thống quản lý các cấp, có hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong trường đại học hoạt động hiệu quả.

Cơ cấu tổ chức trường ĐH CNTP TP.HCM gồm Hội đồng trường, Đảng ủy và các đoàn thể, Ban Giám hiệu (01 Hiệu trưởng, 03 Phó hiệu trưởng), các phòng ban chức năng, Khoa chuyên môn, đơn vị phục vụ đào tạo, nghiên cứu. (xem hình 1.1)



Hình 0.1: Sơ đồ tổ chức của Trường

Về nhân lực, tính đến 31/12/2022, Trường có 744 người cơ hữu, trong đó có 562 GV, 182 chuyên viên và NV phục vụ; đội ngũ GV của Trường có 24 GS và PGS (tỷ lệ 4,27%); 106 Tiến sĩ (tỷ lệ: 18,86%), 436 Thạc sĩ (tỷ lệ: 77,53%) đang giảng dạy 10 CTĐT trình độ ThS, 34 CTĐT trình độ đại học, với số lượng 14.805 SV chính quy, 287

học viên (HV) cao học.

Về đào tạo, Trường đào tạo đa ngành, đa cấp độ. Đào tạo đại học gồm 28 ngành, đào tạo thạc sĩ 8 chuyên ngành. Công tác quản lý đào tạo các bậc hệ của Trường được giao cho 2 đơn vị đầu mối là Phòng Đào tạo và Phòng SDH&HTQT.

Về CSVC, Trường có 6 cơ sở chính tại quận Tân Phú; có đủ giảng đường, phòng học, phòng thực hành máy tính, phòng thực hành với trang thiết bị và phương tiện hiện đại phục vụ giảng dạy; có bộ phận y tế chăm sóc sức khỏe; thư viện phục vụ nhu cầu của NH, GV.

Về tài chính, Trường là đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập trực thuộc Bộ Công Thương được giao tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư. Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính được thực hiện theo quy định. Các nguồn thu hợp pháp của Trường đều tuân thủ theo đúng quy định tại các văn bản của Bộ Tài chính và các quy định của Hiệu trưởng về mức thu và đối tượng thu.

Về NCKH, Trường đầu tư cấp kinh phí cho hoạt động NCKH theo quy định; có chế độ khuyến khích viên chức, GV NCKH; hằng năm tham gia đấu thầu và thực hiện các đề tài cấp Bộ, Sở ban ngành, địa phương; Trường thuộc Top 30 các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam về công bố quốc tế với hơn 500 bài báo ISI, Scopus; các sản phẩm NCKH của GV phục vụ tốt cho quá trình giảng dạy như giáo trình, tài liệu.

Về hợp tác quốc tế, Trường đang hợp tác với hơn hai trăm trường đại học, tổ chức trên toàn thế giới. Một số đối tác quan trọng đến từ Đức, Nhật Bản, Đài Loan, Vương quốc Anh, Bỉ, Bồ Đào Nha, Úc, New Zealand, Mỹ, Hàn Quốc... Hàng năm, một số nhà khoa học có uy tín của các đối tác quốc tế đến trường để giảng dạy, thực hiện các dự án NCKH, tư vấn xây dựng CTDH.

Về hợp tác trong nước, ngoài đào tạo chính quy, trong nhiều năm liền, Trường và Khoa TCKT là đơn vị hàng đầu về đào tạo ngắn hạn theo nhu cầu xã hội. Trường và Khoa TCKT đã liên kết chặt chẽ và đào tạo cho... Số lượng HV đào tạo tại doanh nghiệp ngày càng tăng và các khóa học đều được đánh giá cao.

Về ĐBCL, Trường có mạng lưới Tổ ĐBCL tất cả các đơn vị thuộc Trường và đang vận hành mô hình ĐBCL bên trong; tháng 05/2017 được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – ĐH quốc gia TP.HCM cấp giấy chứng nhận Kiểm định chất lượng cấp cơ sở giáo dục; đến tháng 12/2022, Trường tiếp tục đạt chuẩn chất lượng cấp cơ sở giáo dục chu kỳ 2 và có 21 CTĐT đạt chuẩn chất lượng theo tiêu chuẩn Bộ GD&ĐT và

AUN-QA. Mặt khác, Trường đã xây dựng và đang thực hiện các Kế hoạch cải tiến chất lượng hậu kiểm định cho giai đoạn 5 năm tiếp theo, phát triển CTĐT, xây dựng và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu và hệ thống thu thập thông tin phản hồi ý kiến các bên liên quan (BLQ).

1.2.2. Giới thiệu về đơn vị thực hiện CTĐT

a) Phòng Sau đại học và Hợp tác quốc tế

Viện Đào tạo và Hợp tác Quốc tế được thành lập vào tháng 9 năm 2016, đến cuối năm 2021 bổ sung thêm mảng đào tạo SDH và đổi thành Phòng Sau Đại học và Hợp tác Quốc tế theo Quyết định số 2575/QĐ-DCT ngày 30/11/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH CNTT TP.GCM.

Phòng có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng trong việc thực hiện chức năng quản lý công tác đào tạo SDH, đào tạo và NCKH có yếu tố nước ngoài, HTQT của Trường; Tổ chức xây dựng kế hoạch, triển khai hoạt động đào tạo SDH, đào tạo và NCKH có yếu tố nước ngoài. Tổ chức triển khai các hoạt động HTQT của Trường.

Phòng có nhiệm vụ Nhiệm vụ: Chủ động xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác đào tạo, HTQT phù hợp với tình hình phát triển của Trường; công tác thư ký trong các phiên làm việc giữa lãnh đạo Trường với các đoàn khách nước ngoài, công tác dịch thuật và điện tín. Làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh cho các cá nhân do Trường cử đi nước ngoài công tác; lập chương trình và tổ chức đón tiếp, sắp xếp nơi ở, làm việc tại Trường theo đúng quy định khi các đoàn nước ngoài đến Trường làm việc; Khai thác hiệu quả và phát triển các chương trình, dự án hợp tác đào tạo với các tổ chức giáo dục nước ngoài nhằm đáp ứng nhu cầu du học tại chỗ của người Việt Nam; Tham gia xây dựng các CTĐT của Trường theo chuẩn quốc tế ở các bậc học trong Trường để nâng cao chất lượng đào tạo; Tham gia phát triển chọn lọc các chương trình, dự án chất lượng cao nhằm góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ giảng dạy và chất lượng đào tạo; Phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện các chương trình trao đổi học thuật, HTQT, quảng bá dịch vụ đào tạo của Trường rộng rãi trong cả nước và nước ngoài; Tư vấn đào tạo, tổ chức du học dưới nhiều hình thức; Tổ chức nghiên cứu xác định nhu cầu của xã hội, làm cơ sở tham mưu cho Hiệu trưởng xây dựng chiến lược phát triển đào tạo SDH theo hướng tăng dần quy mô tuyển sinh và đạt CĐR theo tiêu chuẩn khu vực và quốc tế; Tổ chức thực hiện liên kết, hỗ trợ đào tạo giữa Trường với các địa phương và các trường, viện đại học trong nước và quốc tế. Mở rộng quan hệ đối ngoại về đào tạo SDH theo

quy định; Phối hợp với Trung tâm tuyển sinh và Dịch vụ đào tạo thực hiện công tác tuyển sinh sau đại học: Xác định chỉ tiêu tuyển sinh, xây dựng kế hoạch tuyển sinh, tư vấn tuyển sinh, ôn thi tuyển sinh, nhập học; Tổ chức quản lý KQHR của HV cao học, nghiên cứu sinh. Lưu trữ các bảng điểm gốc, hồ sơ gốc, danh sách và lý lịch khoa học và danh sách học viên theo quy định; Xây dựng, tổ chức, quản lý kế hoạch đào tạo cho học viên, xử lý học vụ, bố trí lịch học, đăng ký HP; tổ chức xét tuyển; bảo lưu kết quả tuyển sinh, bảo lưu khác, xét chuyển khóa, chuyển hệ, chuyển trường, du học; Phối hợp với các đơn vị liên quan cấp thẻ học viên, giấy chứng nhận HV, giấy chứng nhận kết quả học tập, bảng điểm (Tiếng Anh, Tiếng Việt) và cấp các giấy tờ khác cho HV thuộc thẩm quyền của đơn vị; Phối hợp với TT.QLCL và các đơn vị đào tạo tổ chức thi kết thúc HP. Phụ trách và phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức Lễ khai giảng, Tốt nghiệp bậc SDH; Đầu mối thực hiện công tác: Khen thưởng – Kỷ luật học viên; Đề xuất thành lập các hội đồng bảo vệ đề cương luận văn, luận án; hội đồng bảo vệ luận văn, luận án; Đầu mối triển khai, tổ chức các hoạt động: Đề án 911, Đề án 599, Đề án đào tạo tiến sĩ; Thực hiện công tác tổng hợp và báo cáo về hoạt động đào tạo SDH.

Hội đồng ngành đào tạo trình độ thạc sĩ TCNH

Vào thời điểm chuẩn bị mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, để tập trung lực lượng GV có học vị tiến sĩ theo chuyên ngành đào tạo đang công tác tại các đơn vị chuyên môn khác nhau tại Trường, Trường đã ban hành Quyết định số 3044/QĐ-DCT ngày 16 tháng 11 năm 2022 về việc thành lập các Hội đồng ngành phụ trách các lĩnh vực đang và sẽ đào tạo cao học, trong số đó có Hội đồng ngành TCNH với 21 thành viên ban đầu.

Chức năng chung của các Hội đồng ngành là: Xây dựng và phát triển ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ.

Nhiệm vụ cụ thể của các Hội đồng ngành: Xây dựng chương trình đào tạo; Giảng dạy và duyệt đề thi những HP thuộc lĩnh vực phụ trách; Thực hiện những công việc liên quan đến việc thực hiện luận văn tốt nghiệp của HV (duyet đề tài và phân công GV hướng dẫn, hướng dẫn thực hiện luận văn, đề xuất các thành viên và làm thành viên các hội đồng bảo vệ luận văn...).

Thành viên Hội đồng ngành TCNH là các PGS, TSKH, TS, ThS có chuyên ngành đào tạo và lĩnh vực nghiên cứu là ngành đúng, ngành gần của ngành TCNH, đến từ các khoa chuyên môn như Khoa Tài chính Ngân hàng, Kế toán kiểm toán và các khoa Lý luận chính trị, Kinh tế phát triển của các trường lân cận như Trường Đại học Kinh tế

Tp.HCM, Trường Đại học Ngân hàng Tp.HCM, Trường Đại học Tài chính Marketing... Cơ cấu này ổn định từ năm 2018 đến thời điểm viết báo cáo TĐG. Các quyết định về chuyên môn do Hội đồng ngành TCNH đề xuất được giao cho Phòng SDH & HTQT rà soát, tham mưu Ban Giám hiệu ban hành thành văn bản hành chính.

b) Khoa TCKT

Khoa TCKT là Khoa thành viên trực thuộc Trường ĐH CNTP TP.HCM, là một trong những đơn vị đào tạo và nghiên cứu lĩnh vực Tài chính – Kế toán lớn trong cả nước. Tiền thân của Khoa TCKT là bộ môn Kế toán thuộc Khoa Kinh tế của Trường ĐH CNTP TP.HCM, với nhiệm vụ giảng dạy môn kế toán cho SV trong trường. Khoa TCKT được thành lập vào ngày 15/05/2010 theo quyết định số 360/QĐ-DCT của hiệu trưởng Trường ĐH CNTP TP.HCM. Với chức năng đào tạo trình độ Cao Đẳng, ĐH và Sau đại học các ngành Tài chính – Ngân hàng và Kế toán – Kiểm toán. Tại thời điểm thành lập, Khoa có 2 bộ môn là Kế toán và Tài chính – Ngân hàng.

Tầm nhìn: Đến năm 2030, Khoa TCKT đào tạo chuyên viên Tài chính, Ngân hàng, Kế toán và Kiểm toán theo định hướng ứng dụng và thực hành và có uy tín trong nước và khu vực Đông Nam Á.

Sứ mạng: Khoa TCKT, Trường ĐH CNTP TP.HCM là đơn vị đào tạo nguồn nhân lực chuyên ngành Tài chính, Ngân hàng, Kế toán, và Kiểm toán:

- Có đạo đức, tri thức và kỹ năng đáp ứng yêu cầu của xã hội;
- Có kiến thức và kỹ năng thực hiện công việc chuyên môn, tư vấn và phát triển dịch vụ chuyên môn;
- Thực hiện trách nhiệm xã hội, phục vụ cộng đồng và hội nhập quốc tế.

Giá trị cốt lõi:

Nhân văn – Đoàn kết – Tiên phong – Đổi mới

Triết lý giáo dục:

Học tập chủ động, làm việc sáng tạo, sống có trách nhiệm

Về nhân sự: hiện nay, Khoa TCKT gồm có: 1 Trưởng khoa, 2 Phó Trưởng khoa, 2 Trưởng Bộ môn (Bộ môn Tài chính Ngân hàng, Bộ môn Kế toán), 1 Thư ký Khoa, 1 Tổ trưởng Công đoàn, 1 Bí thư Liên chi Đoàn Khoa, 1 Câu lạc bộ Tài chính – Kế toán.

Với tổng số cán bộ viên chức của Khoa là 49 người trong đó 1 PGS.TS, 12 TS, 9 NCS, 25 ThS, còn lại 1 cử nhân là quản lý trung tâm mô phỏng khối ngành kinh tế. Khoa đang có kế hoạch đưa 20% GV là thạc sĩ tiếp tục học nghiên cứu sinh trong và ngoài nước. Ngoài ra, Khoa còn có một đội ngũ GV thỉnh giảng cộng tác thường xuyên từ các trường như Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh ... Với nhiệm vụ ưu tiên nhất là học hỏi kinh nghiệm của các trường Đại học (ĐH) được xếp hạng trên thế giới để xây dựng CTĐT tiên tiến theo hướng hội nhập khu vực và quốc tế, Khoa đã đưa vào chương trình nhiều học phần có tính ứng dụng cao và tăng cường thời lượng cho SV học thực hành, thực tập tại cơ sở nhằm giúp cho người học có điều kiện củng cố kiến thức lý thuyết và hình thành khả năng thực hành để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

Tính đến tháng 02/2023, Khoa đã đào tạo 07 khóa SV tốt nghiệp và 02 khóa HV tốt nghiệp. Trong các năm qua, Khoa đã đào tạo hơn 2.500 cử nhân, 21 Thạc sĩ. Hiện nay số người đang theo học tại Khoa là 3.127 SV, 45 học viên cao học. Kết hợp với Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông, Khoa đã thường xuyên bồi dưỡng chuyên môn và kỹ năng thực hành cho SV, học viên cao học trong Khoa. Sự phối hợp này đã làm cho số lượng SV, học viên cao học tốt nghiệp của Khoa được các nhà tuyển dụng ngày càng tăng.

Về cơ sở vật chất, Khoa TCKT có 01 văn phòng làm việc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị văn phòng và tin học, Nhà trường đã đầu tư trang bị cho Khoa một phòng thực hành kế toán, tài chính ngân hàng mô phỏng với trang thiết bị thực hành doanh nghiệp, ngân hàng đầy đủ và hiện đại khai trương hoạt động từ tháng 10/2019.

Về công tác xây dựng và tự đánh giá CTĐT, Khoa luôn chú trọng công tác thiết kế, xây dựng, rà soát, điều chỉnh, cập nhật và bổ sung CTĐT để đảm bảo người học được cung cấp các kiến thức, kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp, kỹ năng mềm và năng lực nghề nghiệp phù hợp với sự phát triển của khoa học, xã hội, phù hợp với các CTĐT quốc tế, đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan. CTĐT ngành Tài chính Ngân hàng được xây dựng từ năm 2011 dựa theo các quy định hiện hành do Bộ GD&ĐT ban hành, có sự tham khảo CTĐT của các trường ĐH uy tín trong nước, trên thế giới và ý kiến của các doanh nghiệp sử dụng lao động. Cho đến nay, CTĐT ngành Tài chính Ngân hàng đã được đổi mới, cập nhật 4 lần (năm 2014, 2017, 2020, 2022) trên cơ sở lấy ý kiến của

các bên liên quan như GV, SV, cựu SV, nhà sử dụng lao động và theo quy định của Bộ GD&ĐT. Đối với CTĐT ngành TCNH trình độ Thạc sĩ đã xây dựng từ năm 2018 và được ban hành tháng 10 năm 2018, đến nay đã qua 1 lần đổi mới, cập nhật (Năm 2020). Đến nay, Khoa TCKT đã xây dựng và vận hành 2 CTĐT hệ cử nhân (ngành Kế toán và ngành TCNH), 1 CTĐT thạc sĩ ngành Tài chính Ngân hàng. Khoa đã xây dựng CTĐT ngắn hạn cho các đối tượng có nhu cầu về các kiến thức và kỹ năng ứng dụng Excel trong kế toán và tài chính, đào tạo kỹ năng mềm và mở các lớp chuyên đổi cho những đối tượng có nhu cầu học theo các chương trình sau ĐH.

Về hoạt động đảm bảo chất lượng: Mục tiêu, các chính sách chất lượng và hoạt động đảm bảo chất lượng của Khoa TCKT tuân thủ thực hiện theo các chủ trương, chính sách của Trường ĐH CNTP TP.HCM. Trường và Khoa Tài chính Kế toán luôn cập nhật về công tác đảm bảo chất lượng.

Về nghiên cứu khoa học, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và HTQT, NCKH đã trở thành hoạt động bắt buộc của GV và học viên cao học. Hiện nay, kết quả các đề tài NCKH của GV trong Khoa đều đáp ứng yêu cầu của công tác đào tạo và phục vụ xã hội. Khoa thường xuyên tổ chức các tọa đàm, hội nghị, hội thảo,... có sự tham gia của các GV, học viên, SV trong Khoa và các nhà khoa học trong nước và ngoài nước. Trong những năm gần đây (từ năm học 2018-2019 đến năm học 2022-2023), số cán bộ cơ hữu của Khoa chủ trì tham gia và đã nghiệm thu đề tài cấp trường là 24 đề tài; từ 80 đến 100 bài báo đăng trên tạp chí có chỉ số quốc gia và quốc tế, 13 giáo trình, bài giảng đã được nghiệm thu, có khoảng 26 người học tham gia NCKH với 10 đề tài NCKH, trong đó có một bài báo được đăng trên tạp chí có chỉ số ISSN. Các đề tài mà Khoa đang tập trung nghiên cứu các hướng đến những vấn đề tài chính, các vấn đề kế toán ứng dụng thực tiễn...

Về hợp tác trong nước, Khoa có hợp tác với Trường ĐH Công nghệ TP.HCM, Trường ĐH Kinh tế TP.HCM, Trường Cao đẳng Công Thương, các tổ chức khác như Hiệp hội Kiểm toán và Kế toán công chứng Anh quốc (ACCA), Trung tâm đào tạo Smart Train. Trong thời gian qua, Khoa đã tổ chức và đồng tổ chức thành công 2 hội thảo Quốc gia. Ngày 18/3/2023, Khoa kết hợp với các nhà khoa học ở các trường ĐH đối tác để tổ chức hội thảo quốc tế. Hội thảo này là cơ sở để Khoa mở rộng hơn nữa HTQT và từng bước hội nhập với nền khoa học trong khu vực và quốc tế.

Khoa TCKT luôn quan tâm đến xây dựng môi trường để học viên, SV chủ động học tập và rèn luyện, tạo cơ hội tiếp thu tối đa những kiến thức trong quá trình đào tạo và tự đào tạo. Khoa có các bộ phận trợ lý, các cố vấn học tập (CVHT), cùng với Liên Chi Đoàn (LCD), Liên Chi Hội luôn đồng hành và hỗ trợ các học viên, SV trong suốt quá trình học tập và rèn luyện của mình để hoàn thiện cả về phẩm chất đạo đức, kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cũng như các kỹ năng sống khác. SV theo học tại Khoa được hỗ trợ chỗ ở, hỗ trợ thông tin về địa chỉ việc làm, thực tập, thực tế và các tư vấn khác nếu có nhu cầu. Ngoài ra, SV có cơ hội nhận học bổng của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước, nhận hỗ trợ của Khoa nếu gặp hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Với môi trường giáo dục, đào tạo có tương tác, kết hợp NCKH, người học được phát huy tối đa tính sáng tạo, hiểu biết và kỹ năng của mình trong quá trình đào tạo để đạt được những thành công sau tốt nghiệp. Bên cạnh đó, Khoa thường xuyên trao đổi với các nhà tuyển dụng nhằm điều chỉnh các CTĐT phù hợp với thực tiễn xã hội. Sau tốt nghiệp, học viên và SV của Khoa có thể làm việc ở các vị trí như GV, nghiên cứu viên, chuyên viên trong các cơ sở giáo dục, viện, doanh nghiệp, ngân hàng,...

Với mục tiêu trở thành đơn vị đào tạo chuyên về lĩnh vực quản lý Tài chính – Kế toán, Khoa TCKT và Trường luôn nỗ lực trong việc xây dựng và phát triển đội ngũ nhân lực, cải thiện CSVC, trang thiết bị, các hoạt động hỗ trợ SV. Đặc biệt, CTĐT và các hoạt động dạy và học, kiểm tra, đánh giá người học thường xuyên được rà soát, xem xét, điều chỉnh, để không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, cung cấp cho thị trường lao động nguồn nhân lực chất lượng cao.

PHẦN 2

TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Trường ĐH CNTP TP.HCM được Bộ GD&ĐT chấp thuận cho đào tạo chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng trình độ thạc sĩ từ năm 2018 là ngành học rất cần thiết trong giai đoạn hội nhập kinh tế và phát triển. Nhận thức được tầm quan trọng của chuyên ngành đào tạo, sự cần thiết đối với xã hội cũng như sự vận động phát triển của lĩnh vực Tài chính và Ngân hàng, Trường đã tập trung nghiên cứu xây dựng CTĐT với những yêu cầu về mục tiêu và CDR được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường và đáp ứng yêu cầu của NH.

Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Mô tả hiện trạng

Từ năm 2018, Trường ĐH CNTP TP.HCM bắt đầu đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng theo quyết định mở ngành số **2344/QĐ-DCT** ký ngày 16/10/2018 [**H1.01.01.01**] và đến nay đã trải qua 2 lần điều chỉnh vào năm 2018 và 2020.

CTĐT này được xây dựng với mục tiêu đào tạo xác định rõ ràng. Mục tiêu đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường là giúp NH nắm vững lý thuyết, có trình độ cao về thực hành, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo phù hợp với tầm nhìn sứ mệnh của Trường cũng như mục tiêu giáo dục đại học của Luật giáo dục. Với tầm nhìn và sứ mạng đến năm 2030 (ban hành theo quyết định số 3224/QĐ-DCT): “*Trường ĐH CNTP TP.HCM có vị thế trong khu vực, và quốc tế, luôn tiên phong trong lĩnh vực CNTP, là cơ sở giáo dục đa ngành, đa lĩnh vực, đa cấp độ và có thế mạnh trong lĩnh vực CNTP, thực hiện trách nhiệm xã hội, PVCD và hội nhập quốc tế*”, CTĐT đề ra những mục tiêu mà NH phải đạt được sau khi học cụ thể như bên dưới, trong đó yêu cầu nổi bật nhất là “*người học có khả năng tư duy phản biện, có tính sáng tạo và định hướng dịch vụ, có kỹ năng và kiến thức để thực hiện các công việc chuyên môn cao trong lĩnh vực Tài chính và Ngân hàng nhằm đạt được chất lượng và hiệu quả cao trong điều kiện phát triển kinh tế bền vững của đất nước và hội nhập quốc tế*” thể hiện rõ tầm nhìn và sứ mạng và hội

nhập quốc tế của Trường:

Về kiến thức

Có kiến thức chuyên sâu, hiện đại về chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng để thực hiện các công việc quản trị tài chính, phán đoán và ra quyết định; quản trị danh mục đầu tư tài chính, thiết lập và thẩm định dự án đầu tư; biết phương pháp kiểm soát nội bộ, phân tích và định giá,...trong lĩnh vực Tài chính và Ngân hàng.

Về kỹ năng

Có khả năng tư duy phản biện, có tính sáng tạo, có nhận thức...để nghiên cứu và định hướng ngành nghề thuộc lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng. Đồng thời có kỹ năng làm việc nhóm, phân tích, nghiên cứu, quản lý... để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực Tài chính và Ngân hàng trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Khả năng đưa ra những sáng kiến quan trọng; Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác. Khả năng đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng. Mặt khác, có khả năng quản lý và cải tiến các hoạt động chuyên môn về Tài chính – Ngân hàng.

Mức độ tự chủ và trách nhiệm

Có đạo đức, thái độ nghề nghiệp chuyên nghiệp, khả năng làm việc nhóm, khả năng tự học và nghiên cứu để phát triển nghề nghiệp bản thân. Tự chịu trách nhiệm trong công việc tài chính – ngân hàng ở những môi trường khác nhau.

Bảng đối sánh mục tiêu của CTĐT với tầm nhìn, sứ mạng và mục tiêu giáo dục đại học của Luật Giáo dục Đại học và bản công bố tầm nhìn, sứ mạng của Trường ĐH CNTP TP.HCM [H1.01.01.02].

Hình 1.1.1. Sơ đồ sự liên hệ của CDR với tầm nhìn và sứ mệnh của Trường và Khoa

Sau khi thiết kế mục tiêu và CDR, CTĐT được xây dựng để hướng đến đảm bảo NH được cung cấp đầy đủ các kiến thức và kỹ năng để đáp ứng CDR khi tốt nghiệp. CTĐT được Tổ soạn thảo, sau đó được gửi cho các chuyên gia phản biện, sau khi chỉnh sửa, CTĐT được tiến hành nghiệm thu theo quy định. Nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, CTĐT định kỳ được rà soát 02 năm một lần để điều chỉnh, cập nhật và bổ sung cho phù hợp với thực tế hoặc được điều chỉnh, cập nhật cho phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT, trong quá trình cập nhật, có xét đến những CTĐT của những trường khác có đào tạo. Cụ thể, năm 2018, khi mở ngành, trong hồ sơ mở ngành đã tham khảo thể hiện bản đối sánh, trong đó tham khảo các CTĐT của các trường Đại học trong

nước như:

- + Đại học Kinh tế TP. HCM
- + Đại học Công nghiệp TP. HCM
- + Đại học Sài Gòn
- + Đại học Tài chính Marketing

Đồng thời tham khảo chương trình từ các trường Đại học tiên tiến nước ngoài như:

- + Trường Đại học Western Sydney (Western Sydney University)

[H1.01.01.03].

Năm 2018, Trường đã tiến hành rà soát đánh giá CTĐT theo thông báo số **398/KH-DCT** ngày 28/05/2018 nhằm điều chỉnh theo hướng xây dựng CĐR (PLO) cụ thể và có sự kết nối rõ ràng hơn giữa các HP trong việc đáp ứng các CĐR của chương trình, nhằm đáp ứng yêu cầu về xây dựng CTĐT của Bộ GD&ĐT và nhu cầu của thị trường lao động. CĐR được ban hành theo quyết định số 2922/QĐ-DCT và CTĐT sau rà soát được ban hành theo quyết định số .../QĐ-DCT ngày ... **[H1.01.01.04].**

Năm 2020, Trường cũng tiến hành rà soát CTĐT theo thông báo số **863/TB-DTC** và ban hành CTĐT cho phù hợp Khung trình độ quốc gia 1982/QĐ-TTg, điều chỉnh CĐR từ 06 PLO thành 12 PLO, điều chỉnh 1 số HP theo nhu cầu các BLQ và tách CTĐT thành 2 định hướng Nghiên cứu và Ứng dụng **[H1.01.01.05].**

Thông tin về CTĐT các khoá đào tạo và mục tiêu đào tạo được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường (<http://hufi.edu.vn/>) và Khoa (<http://ktckt.hufi.edu.vn>) để NH tham khảo, so sánh trước khi tham gia học tập, cũng như để các cơ quan, đơn vị, xã hội tìm hiểu, phản biện **[H1.01.01.06].**

2. Điểm mạnh

CTĐT được xây dựng với mục tiêu được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của trường ban hành theo quyết định **3224/QĐ-DCT**, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học và được rà soát điều chỉnh, bổ sung định kỳ, phù hợp bậc 7 khung trình độ quốc gia 1982/QĐ-TTg với đúng 12 PLO tương ứng.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát ý kiến đánh giá của NH, người sử dụng lao động chưa đa dạng đối tượng ở chương trình ban hành 2018, chưa thường xuyên tổ chức hội thảo về CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, định kỳ 2 năm/1 lần, Phòng SDH & HTQT cùng với Khoa xây dựng kế hoạch rà soát điều chỉnh, đối chiếu, cập nhật CTĐT, trong đó sẽ đa dạng hóa các đối tượng liên quan trong việc lấy ý kiến thông qua tổ chức hội thảo về CTĐT để nghe ý kiến đóng góp và tổ chức các khảo sát online, phiếu gửi qua email, phỏng vấn doanh nghiệp trực tiếp ở các ngày hội việc làm, hội thảo khoa học, lấy ý kiến doanh nghiệp nơi các HV đã tốt nghiệp làm việc.

5. *Tự đánh giá: 5/7 điểm.*

Tiêu chí 1.2: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. *Mô tả hiện trạng*

Theo quy định của Bộ GD&ĐT thì các trường phải công bố CĐR của CTĐT, theo đó, CĐR là quy định về nội dung kiến thức chuyên môn; kỹ năng thực hành, khả năng nhận thức công nghệ và giải quyết vấn đề; công việc mà NH có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp và các yêu cầu đặc thù khác đối với từng trình độ, ngành đào tạo.

Năm 2010, Trường đã xây dựng CĐR theo quy định **2196/BGDĐT-GDDH** ngày 22/10/2010 và ban hành CĐR theo quyết định số/**QĐ-DCT** và đến nay đã trải qua 2 lần điều chỉnh vào năm 2018 và 2020.

Năm 2018, CĐR được điều chỉnh thành 06 PLO theo thông báo **771/TB-DCT** và năm 2020 CĐR được rà soát và ban hành theo 863/TB-DCT, với 12 PLO và áp dụng theo Thang đo trình độ năng lực. CĐR năm 2020 được trường khoa và tổ soạn thảo CĐR gồm những người am hiểu về ngành/chuyên ngành đào tạo và có năng lực xây dựng, với sự góp ý của đại diện Phòng SDH & HTQT, đại diện TT.QLCL, một số GV đứng ngành/chuyên ngành đào tạo có trình độ tiến sĩ và đại diện doanh nghiệp/cơ quan sử dụng lao động thuộc ngành/chuyên ngành. **[H1.01.02.02]**

Trường đã ban hành CĐR của CTĐT thạc sĩ ở quyết định 2922/QĐ-DCT (năm 2018) và 3191/QĐ-DCT (năm 2020).

Quy định xây dựng và công bố CĐR của CTĐT **[H1.01.02.01]**.

Quyết định ban hành CĐR của CTĐT trình độ thạc sĩ **[H1.01.02.03]**.

Ngoài những yêu cầu chung, CĐR cũng đề cập đến những yêu cầu chuyên biệt cho đối tượng học thạc sĩ về lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng **[H1.01.02.04]**.

Mặt khác, mỗi CĐR đều được phân nhiệm cho từng HP với mức trình độ năng

lực tương ứng để GV chủ động trong việc xây dựng các đề cương HP. Trong đó CDR phiên bản 2020 quy định rõ mức năng lực cần đạt ở mỗi HP [H1.01.02.05].

2. Điểm mạnh

CDR của CTĐT đã xác định rõ yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm và triển vọng việc làm khi học xong và đáp ứng khung trình độ quốc gia 1982/QĐ-TTg; phân nhiệm rõ ràng cho từng HP. Ma trận CDR năm 2020 quy định mức năng lực cụ thể cho từng PLO đối với từng HP.

3. Điểm tồn tại

Các CDR về kỹ năng và mức độ tự chủ & trách nhiệm còn chung chung, khó đánh giá. Rubric chỉ được chuẩn hóa từ phiên bản 2020.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Khoa tiếp tục cải tiến các Rubric đánh giá kỹ năng để lượng hóa các yêu cầu cần đạt được.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 1.3: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Phiên bản đầu tiên của CTĐT chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng trình độ thạc sĩ được xây dựng từ năm 2018. Việc xây dựng CTĐT được thực hiện dựa trên nhu cầu của thị trường về nguồn nhân lực trong ngành Tài chính và Ngân hàng và nhu cầu nhân lực ở trình độ sau đại học, và xác định mục tiêu của CTĐT trong đề án mở ngành là “Đào tạo thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng theo hướng nghiên cứu ứng dụng trong các lĩnh vực Tài chính và Ngân hàng. Sau khi tốt nghiệp người học có khả năng tư duy phản biện, có tính sáng tạo và định hướng dịch vụ, có kỹ năng và kiến thức để thực hiện các công việc chuyên môn cao trong lĩnh vực Tài chính và Ngân hàng”. Căn cứ trên mục tiêu của CTĐT, các CDR phiên bản đầu tiên cũng được xây dựng trong Đề án mở ngành với sự góp ý của các GV Khoa Tài chính – Kế toán, Khoa Quản trị kinh doanh Trường và ý kiến của các bên liên quan. Tuy nhiên CDR phiên bản đầu tiên chưa chia 3 nhóm kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ và trách nhiệm [H1.01.03.01].

Năm 2018, căn cứ theo thông tư 15/2014/TT-BGDĐT về quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ, thông tư 03/2014/TT-BTTTT về quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, quyết định 1982/QĐ-TTg về Khung trình độ quốc gia Việt Nam, CDR của

CTĐT đã được rà soát, viết lại theo thông báo **771/TB-DCT**. CĐR phiên bản 2018 điều chỉnh theo hướng tiếp cận mới, gồm 06 PLO và chia thành 3 nhóm là Kiến thức, Kỹ năng và mức độ tự chủ và trách nhiệm. Hoạt động xây dựng CĐR phiên bản 2018 chủ yếu dựa vào ý kiến GV, tổ soạn thảo được đào tạo về “Phát triển chương trình theo CĐR và xây dựng chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia” do PGS.TS Lê Đức Ngọc, nguyên phó ban đào tạo kiêm Phó Giám Đốc Trung Tâm Đảm bảo chất lượng, Đại Học Quốc Gia Hà Nội tập huấn.

Năm 2020, theo thông báo số 893/TB-DCT, CĐR được điều chỉnh theo hướng bám sát bậc 7, Khung trình độ quốc gia, ban hành trong quyết định 1982/QĐ-TTg. CĐR được điều chỉnh từ 06 PLO trở thành 12 PLO và quy định rõ mức năng lực cần đạt ở mỗi HP.

Ý kiến các BLQ về CTĐT và CĐR qua các lần chỉnh sửa [**H1.01.03.02**],

Các quyết định ban hành CĐR [**H1.01.03.03**].

Ngay sau khi ban hành, CTĐT bao gồm CĐR được công bố công khai trong báo cáo cập nhật việc thực hiện Ba công khai của Trường hàng năm, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Trường, Khoa và trên các tài liệu quảng bá tuyển sinh cao học của Phòng SDH & HTQT [**H1.01.03.04**].

2. Điểm mạnh

CĐR được xây dựng từ ý kiến chuyên gia, GV và cải tiến định kỳ vào năm 2018 và 2020 nhằm đáp ứng khung trình độ quốc gia 1982/QĐ-TTg, phân nhiệm rõ ràng cho từng HP. Ma trận CĐR năm 2020 quy định mức năng lực cụ thể cho từng PLO đối với từng HP với số tín chỉ cụ thể.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát ý kiến các BLQ để rà soát, điều chỉnh, cập nhật mục tiêu đào tạo và CĐR còn hạn chế về số lượng và chưa đa dạng các lĩnh vực. Các phiếu khảo sát chưa bao phủ các thông tin hữu ích giúp cho việc xây dựng và điều chỉnh CĐR. Một số CĐR sử dụng từ hàn lâm, gây khó hiểu cho doanh nghiệp. Ngoài ra việc khảo sát các BLQ chưa được thực hiện một cách đầy đủ (thời gian ngắn, kế hoạch khảo sát chưa cụ thể, chưa đa dạng hóa đối tượng khảo sát, trao đổi cho doanh nghiệp hiểu rõ hơn về CĐR trước khi khảo sát) do đó hiệu quả huy động sự tham gia ý kiến của các BLQ trong quá trình rà soát cập nhật CĐR chưa được như mong đợi.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, trong các đợt rà soát, điều chỉnh, cập nhật CTĐT tiếp theo theo định kỳ 2 năm/lần, Phòng SDH & HTQT và Khoa sẽ có kế hoạch khảo sát từ sớm để có đủ thời gian tiếp cận và xin ý kiến các BLQ nhằm đa dạng về số lượng và các lĩnh vực trong việc lấy ý kiến các BLQ. Ngoài ra, các câu hỏi khảo sát sẽ được thực hiện thường xuyên với HV tốt nghiệp, doanh nghiệp có các hoạt động hợp tác với Trường/Khoa thay vì chỉ khảo sát khi đến định kỳ rà soát, điều chỉnh, cập nhật CTĐT và CDR.

5. *Tự đánh giá: 4/7 điểm.*

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Tiêu chuẩn 1 cho thấy những việc Trường đã làm về mục tiêu đào tạo và CDR của CTĐT chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng trình độ thạc sĩ. Về mục tiêu đào tạo và CDR đã được xác định rõ ràng và công bố công khai từ khi xây dựng CTĐT, tuy nhiên, việc khảo sát ý kiến các BLQ để rà soát, điều chỉnh, cập nhật mục tiêu đào tạo và CDR chưa làm thường xuyên, Trường cần thực hiện công tác khảo sát đánh giá cập nhật thường xuyên và liên tục. Những hạn chế này đã được Trường nhận ra và có kế hoạch khắc phục.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

CTĐT được mô tả với đầy đủ các thông tin và được công bố công khai, phục vụ nhu cầu tìm hiểu của NH trước khi đăng ký tham gia hoặc cho người đang học chủ động trong công tác học tập và nghiên cứu. Đề cương các HP cũng được xây dựng và công bố công khai nhằm hỗ trợ NH chuẩn bị cho từng HP trước khi chính thức bắt đầu học tập. Các bên có liên quan dễ dàng tiếp cận với CTĐT cũng như đề cương các HP qua các trang thông tin điện tử chính thức của phòng SDH & HTQT (<https://ts.hufi.edu.vn/thac-si/chuong-trinh-dao-tao-trinh-do-thac-si-khoa-1>)

CTĐT và đề cương HP định kỳ được rà soát, điều chỉnh và bổ sung cập nhật theo quy định cũng như yêu cầu của thực tế. Việc xây dựng, rà soát, chỉnh sửa CTĐT có sự tham gia đóng góp ý kiến của các BLQ như các nhà tuyển dụng, NH, các GV, các nhà quản lý trong và ngoài trường có kinh nghiệm và chuyên môn cao. CTĐT được xây dựng trên cơ sở năng lực đào tạo vốn có của Trường, tham khảo các CTĐT từ các trường ĐH có uy tín trong và ngoài nước.

Tiêu chí 2.1: Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT được xây dựng với đầy đủ các thông tin liên quan như: tóm tắt mục tiêu đào tạo; CĐR; cấu trúc CTĐT; ma trận CĐR thể hiện sự đóng góp của các HP vào việc đạt CĐR của chương trình; tên cơ sở đào tạo; tên gọi của văn bằng; tên CTĐT; thời gian đào tạo; tiêu chí tuyển sinh; điều kiện tốt nghiệp, kế hoạch đào tạo và GV cho các HP giúp cho NH có cái nhìn tổng quan và chủ động về khoá học sẽ theo học. CTĐT ban hành năm lần đầu tiên năm 2018 (quyết định số .../QĐ-DCT) còn có những thiếu sót nhất định như chưa có ma trận thể hiện sự tương quan giữa các HP và CĐR.

CTĐT ban hành năm 2018 (quyết định số .../QĐ-DCT) đã cải tiến theo hướng mã hóa các CĐR thành 12 PLO và xây dựng ma trận đóng góp của các HP vào CĐR tuy nhiên vẫn chưa có mối liên hệ rõ nét giữa CĐR CTĐT và Khung trình độ quốc gia và mối liên hệ giữa CĐR với phương pháp đánh giá.

CTĐT phiên bản mới nhất, chỉnh sửa cuối năm 2020 (ban hành theo quyết định 221/QĐ-DCT), đáp ứng đầy đủ các thông tin trên, đồng thời bổ sung các HP báo cáo tổng quan và báo cáo chuyên đề hỗ trợ cho luận văn tốt nghiệp, tạo ra sự kết nối cho HP “Phương pháp NCKH” với Luận văn tốt nghiệp, theo ý kiến đóng góp của NH, và tăng

số tín chỉ thực tập nhằm giúp NH tiếp cận với các vấn đề thực tế của doanh nghiệp. Ngoài ra Rubric cũng được chuẩn hóa cho cả HP lý thuyết và thí nghiệm. Chi tiết thể hiện trong quyền CTĐT và bản mô tả/ đề cương HP [H2.02.01.01] và Bảng tóm tắt các nội dung thay đổi của CTĐT qua 2 lần điều chỉnh [H2.02.01.02].

Việc cập nhật CTĐT được thực hiện 2 năm một lần, theo kế hoạch điều chỉnh CTĐT được phê duyệt, nhằm điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu của NH và người sử dụng lao động [H2.02.01.03]. Bên cạnh kiến thức, chương trình còn thể hiện các kỹ năng mà NH đạt được khi tốt nghiệp [H2.02.01.04]. Đồng thời, CTĐT năm 2020 được cập nhật, chỉnh sửa trên cơ sở tiếp đánh giá hiệu quả của CTĐT đang áp dụng, tiếp thu ý kiến phản hồi của GV, của NH tốt nghiệp khóa đầu tiên, HV đang học, nhà tuyển dụng, nhà quản lý nhằm đảm bảo chương trình mang tính thực tiễn, phản ánh nhu cầu xã hội [H2.02.01.05].

2. Điểm mạnh

CTĐT được mô tả chi tiết và đầy đủ thông tin giúp những người liên quan có đầy đủ thông tin để đánh giá. Việc rà soát điều chỉnh thực hiện định kỳ giúp bổ sung, hoàn thiện CTĐT giúp cập nhật kiến thức thực tế hỗ trợ cho NH tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

CTĐT hiện đang áp dụng được thiết kế chưa hoàn toàn phù hợp với bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT. Về nội dung chương trình, phương pháp kiểm tra đánh giá, nguồn tài liệu hiện tại về cơ bản đáp ứng được tính thống nhất, tuy nhiên sự đồng bộ chưa đạt mức cao.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Việc thay đổi, cập nhật CTĐT là hoàn toàn phù hợp với bối cảnh hiện nay cũng như đáp ứng nhu cầu người học và nhu cầu xã hội.

Tự đánh giá: 4/7 điểm.

Tiêu chí 2.2: Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành hướng dẫn về mẫu đề cương HP trong **863/TB-DCT**, theo đó đề cương HP cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan: tên đơn vị phụ trách, tên GV đảm nhận giảng dạy; tên HP; số tín chỉ; mục tiêu, CDR của HP, ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR; các yêu cầu của HP; cấu trúc HP; phương thức kiểm tra, đánh giá, tỷ trọng điểm của từng phương pháp kiểm tra đánh giá, ma trận liên kết phương

thức đánh giá với CĐR; tài liệu chính và tài liệu tham khảo. 100% các đề cương năm 2020 đã được rà soát và chỉnh sửa theo mẫu đề cương nói trên. Tất cả các đề cương đều có chữ ký của chủ nhiệm HP, chủ nhiệm ngành và Hiệu trưởng phê duyệt (phiên bản 2018) và ủy quyền cho Trưởng Khoa phê duyệt đề cương (phiên bản 2020) **[H2.02.02.01]**.

Năm 2018, Khoa TCKT đã tiến hành rà soát đánh giá CTĐT theo thông báo số 398/KH-DCT, tuy nhiên bản đề cương năm 2018 chưa thể hiện rõ sự liên kết giữa CĐR và nội dung các chương, phương pháp đánh giá. Năm 2020, Khoa TCKT tiếp tục tiến hành rà soát CTĐT theo thông báo số **863/TB-DTC**. Đề cương HP được cập nhật định kỳ khi điều chỉnh cập nhật CTĐT, trên cơ sở đối sánh với các trường đại học trong nước và quốc tế. Sau khi CTĐT được cập nhật, bổ sung thì đề cương HP cũng được tiến hành điều chỉnh đối với những HP đã có và bổ sung đề cương HP mới. Việc điều chỉnh và cập nhật đề cương HP yêu cầu GV cập nhật những kiến thức, giáo trình và tài liệu tham khảo mới, và tạo điều kiện cho HV được học những kiến thức mới, đáp ứng yêu cầu của công việc. Chi tiết các góp ý từ thảo luận trao đổi giữa các GV, ý kiến của doanh nghiệp và NH về sự cần thiết của các HP, và đối sánh CTĐT với các trường đại học trong nước và quốc tế **[H2.02.02.02]**.

Sau 2 lần điều chỉnh, đề cương đã hoàn chỉnh hơn theo hướng chuẩn hóa mã HP, bổ sung ma trận liên kết nội dung chương mục với CĐR; phương thức kiểm tra, đánh giá kèm rubric sử dụng, ma trận liên kết phương thức đánh giá với CĐR; chi tiết thay đổi thể hiện ở “Bảng tóm tắt các nội dung thay đổi của CTĐT qua 2 lần điều chỉnh” **[H2.02.02.03]**.

2. Điểm mạnh

Đề cương HP được thực hiện rà soát điều chỉnh theo định kỳ giúp bổ sung, hoàn thiện đề cương HP theo hướng tiếp cận kiến thức mới, yêu cầu mới, cập nhật các tài liệu tham khảo mới và hoàn thiện ma trận liên kết nội dung chương mục với CĐR; phương thức kiểm tra, đánh giá kèm rubric sử dụng, ma trận liên kết phương thức đánh giá với CĐR. Năm 2020, CTĐT nói chung và đề cương nói riêng đã được sự góp ý qua phiếu khảo sát của doanh nghiệp, NH và góp ý qua đối thoại trực tiếp của GV, hội đồng thẩm định gồm các thành viên của các trường Đại học và đại diện doanh nghiệp tham gia vào hội đồng thẩm định.

3. Điểm tồn tại

Chương trình đào tạo hiện đang áp dụng được thiết kế CDR chưa hoàn toàn phù hợp với bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, cải tiến CTĐT bổ sung bản tóm tắt các HP trong bảng mô tả CTĐT, cải tiến các bài tập và cải tiến các rubric đánh giá kỹ năng để lượng hóa các yêu cầu cần đạt được và cải tiến kế hoạch lên lớp để thể hiện rõ hơn việc cải tiến phương pháp dạy và học, tài liệu tham khảo, ứng dụng các kết quả NCKH vào giảng dạy qua từng học kỳ, thay vì chỉ thể hiện sự cải tiến ở chu kỳ 2 năm khi rà soát, cập nhật CTĐT và đề cương.

5. Tự đánh giá: 4/7 điểm.

Tiêu chí 2.3: Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả:

Sau khi xây dựng, điều chỉnh, cập nhật, sửa đổi, bản mô tả CTĐT [H2.02.03.01] được công bố công khai cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, cựu HV, nhà tuyển dụng theo nhiều hình thức khác nhau như trên trang web của khoa [H2.02.03.02], sinh hoạt đầu khóa, giữa khóa [H2.02.03.03].

Đối với đề cương chi tiết các học phần, GV có nhiều phương thức cung cấp cho NH: trong buổi học đầu tiên GV giới thiệu học phần theo Quy chế nhà trường [H2.02.03.04], [H2.02.03.05], đồng thời GV cung cấp trên cổng lớp học trực tuyến google classroom/ MS teams của lớp [H2.02.03.06].

Mặt khác với việc cung cấp bản mô tả chương trình đào tạo, đề cương chi tiết các học phần, Khoa cung cấp kế hoạch học tập trong từng học kỳ, thông báo kế hoạch đăng ký từng học phần, hướng dẫn đăng ký học phần giúp SV xác định được kế hoạch học tập, lộ trình học tập trong một kỳ học và cả khóa học. [H2.02.03.07], [H2.02.03.08].

2. Điểm mạnh:

Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được Khoa/Trường sử dụng đa dạng kênh truyền thông khác nhau như: công khai trên các website của khoa, đội ngũ giảng viên cố vấn học tập, giáo viên chủ nhiệm, sổ tay NH từ năm 2018 đến nay, sổ tay học vụ, Google classroom/MS Teams

Các kênh truyền thông là các phương tiện truyền thông phổ biến, không tốn chi phí nên người dạy, người học và nhà tuyển dụng đều dễ dàng tiếp cận.

Các điều chỉnh của bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần cũng được công bố công khai và người dạy, người học, nhà tuyển dụng để dễ dàng tiếp cận. Nhờ vậy, GV, NH, nhà tuyển dụng và những người có nhu cầu tìm hiểu về ngành học đều biết và thực hiện.

Đồng thời với việc cung cấp bản mô tả chương trình đào tạo, đề cương chi tiết các học phần, khoa cung cấp kế hoạch học tập trong từng học kỳ, thông báo kế hoạch đăng ký từng học phần, hướng dẫn đăng ký học phần giúp NH xác định được kế hoạch học tập, lộ trình học tập trong một kỳ học và cả khóa học.

3. Điểm tồn tại:

Danh mục tài liệu tham khảo được ghi trong đề cương chi tiết học phần chưa được cập nhật kịp thời và bổ sung tại thư viện.

4. Kế hoạch hành động:

Cần rà soát bổ sung đầy đủ tài liệu học tập vào thư viện như đã nêu trong đề cương chi tiết.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Kết luận về tiêu chuẩn 2:

Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành Tài chính – Ngân hàng và đề cương chi tiết là tường minh, đầy đủ, rõ ràng.

Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần thường xuyên được cập nhật, điều chỉnh theo quy định hướng dẫn điều chỉnh Bộ Giáo Dục & Đào Tạo, của trường. Quy trình ban hành, điều chỉnh CTĐT, đề cương chi tiết các học phần ngày càng rõ ràng, chặt chẽ. Việc điều chỉnh theo kế hoạch triển khai của nhà trường, được khoa TCKT thông báo triển khai đến GV khoa TCKT để thực hiện quyết định.

Trước khi ban hành, điều chỉnh, cập nhật, sửa đổi, Khoa TCKT tổ chức hội thảo, khảo sát lấy ý kiến đóng góp của các bên có liên quan (người học, nhà tuyển dụng, cựu sinh viên, các chuyên gia, giảng viên trong các trường đại học tiên tiến trong nước). Trên cơ sở ý kiến đóng góp của các bên liên quan, các giảng viên thuộc tổ bộ môn TCNH - khoa TCKT tiến hành biên soạn CTĐT trên cơ sở đối sánh với các CTĐT cũ. Việc xây dựng, điều chỉnh CTĐT được giám sát khách quan bởi tổ kiểm duyệt CTĐT, được khoa TCKT thống nhất và Hiệu trưởng trường phê duyệt.

CTĐT và đề cương chi tiết được điều chỉnh ngày càng theo hướng tiên tiến, theo chuẩn quốc tế và tinh giảm thời gian đào tạo. Các ngành học trong cùng một khoa được

thiết kế theo hướng các môn học hỗ trợ, tự chọn giúp người học linh hoạt trong việc lựa chọn và xây dựng chương trình học và kế hoạch học tập.

Nhờ đó, kết quả khảo sát CTĐT và đề cương chi tiết đều được các bên liên quan hài lòng.

Tuy nhiên, trong thời gian tới, CTĐT và đề cương chi tiết cần được xây dựng, điều chỉnh, cập nhật, bổ sung trên cơ sở đối sánh với các CTĐT tiên tiến của các trường đại học trên thế giới.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Chương trình dạy học (CTDH) xác định rõ mục tiêu chung của ngành, mục tiêu cụ thể của từng HP, nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng đối với ngành học và mỗi HP.

CTDH có cấu trúc hợp lý giữa các khối kiến thức, đảm bảo tính liên mạch, bổ sung hỗ trợ nhau trong quá trình triển khai. Nội dung CTDH được GV biên soạn cho từng HP, bao gồm đầy đủ các thông tin về phương pháp giảng dạy, cách thức học tập nghiên cứu, kiểm tra đánh giá, tài liệu tham khảo nhằm giúp NH từng bước đạt CDR sau quá trình học tập. Nội dung CTDH được cập nhật thông qua các lần rà soát, điều chỉnh CTĐT, trong đó có sự so sánh với các chương trình của các trường đại học có uy tín trong và ngoài nước.

Tiêu chí 3.1: Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành TCNH đã được Nhà trường ban hành và công bố năm 2018 (Quyết định số 2344/QĐ-DCT- CTDH ngành Tài chính – Ngân hàng ngày 16 tháng 10 năm 2018 V/v Trường Đại học Công Nghiệp Thực phẩm TP. HCM đào tạo trình độ thạc sỹ ngành Tài chính – Ngân hàng. CTDH ngành Tài chính – Ngân hàng năm 2020 được Nhà trường được xây dựng, điều chỉnh dựa trên CDR năm 2020 với CDR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm tương ứng cơ sở cấu trúc, nội dung quy định tại Khung trình độ QGVN QĐ 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016.

Để đạt được CDR, CTDH được thiết kế gồm 60 tín chỉ. Trong đó:

- **Cấu trúc CTĐT trình độ thạc sỹ theo định hướng ứng dụng gồm 60 tín chỉ cụ thể như sau [H3.03.01.01]:**
 - Kiến thức chung 4 tín chỉ;

- Kiến thức chuyên ngành 14 tín chỉ;
 - Kiến thức chuyên sâu 27 tín chỉ;
 - Chuyên đề ứng dụng (thực tập) 6 tín chỉ;
 - Báo cáo/Dự án tốt nghiệp 9 tín chỉ
- **Cấu trúc CTĐT trình độ thạc sỹ theo định hướng nghiên cứu gồm 60 tín chỉ cụ thể như sau [H3.03.01.01]:**
 - Kiến thức chung 4 tín chỉ;
 - Kiến thức chuyên ngành 14 tín chỉ;
 - Kiến thức chuyên sâu 15 tín chỉ;
 - Chuyên đề ứng dụng (thực tập) 12 tín chỉ;
 - Báo cáo/Dự án tốt nghiệp 15 tín chỉ

Bảng 3.1: Kết cấu của chương trình dạy học theo hướng ứng dụng

| Kiến thức | Tín chỉ |
|--------------------------|----------------|
| Kiến thức chung | 4 |
| Kiến thức chuyên ngành | 14 |
| Kiến thức chuyên sâu | 27 |
| Thực tập | 6 |
| Báo cáo dự án tốt nghiệp | 9 |
| Tổng số | 60 |

Nguồn: Tổng hợp từ CTĐT ngành TCNH của trường Đại học Công Nghiệp Thực Phẩm TP. HCM

Bảng 3.2: Kết cấu của chương trình dạy học theo hướng nghiên cứu

| Kiến thức | Tín chỉ |
|------------------------|----------------|
| Kiến thức chung | 4 |
| Kiến thức chuyên ngành | 14 |
| Kiến thức chuyên sâu | 15 |
| Các chuyên đề | 12 |
| Luận văn | 15 |
| Tổng số | 60 |

Nguồn: Tổng hợp từ CTĐT ngành TCNH của trường Đại học Công Nghiệp Thực Phẩm TP. HCM

Trong CTDH, mỗi HP có vai trò nhất định để đạt được CDR, các HP thuộc về

kiến thức chuyên ngành trang bị cho NH kỹ năng nghiên cứu; những HP thuộc về kiến thức chuyên sâu, cũng là HP tự chọn, cung cấp những kiến thức về các lĩnh vực cụ thể khác nhau theo nhu cầu NH. Điều này được thể hiện qua: Bản CTĐT bao gồm CTDH và Kế hoạch lên lớp gồm nội dung chi tiết các bài tập, chủ đề thảo luận, thực hành, phương pháp giảng dạy, tài liệu tham khảo cập nhật (nếu có) **[H3.03.01.02]**;

CTDH đảm bảo việc đạt được CĐR của ngành TCNH thể hiện cụ thể thông qua Bản mô tả CTĐT (2344/QĐ-DCT- CTDH ngành Tài chính – Ngân hàng ngày 16 tháng 10 năm 2018 đã nêu ở tiêu chí 2.1) và ĐCCT HP (đã nêu ở Tiêu chí 2.2); ma trận kỹ năng và mô tả CĐR của CTĐT, bao gồm các nội dung: Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của CTĐT; CĐR của CTĐT và CĐR của mỗi HP; nội dung đào tạo; phương pháp kiểm tra đánh giá và thời lượng đào tạo của ngành và mỗi HP.

Kế hoạch đào tạo toàn khoá được thiết kế phù hợp, trong 2 năm học và cho phép kéo dài tới 4 năm học, phù hợp theo thời gian của NH, đảm bảo NH được trang bị từ kiến thức cơ bản đến kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành.

CTDH ngành TCNH được thiết kế với nhiều phương pháp giảng dạy, học tập phù hợp với đặc thù của từng HP. Đối với CTĐT thạc sĩ thì chủ yếu là phương pháp lấy NH làm trung tâm, phát huy khả năng tự học, tự nghiên cứu tài liệu tham khảo và tài liệu học tập. CTDH phiên bản 2020 đã bỏ điểm chuyên cần nhằm phát huy tối đa tinh thần phát huy khả năng tự học, tự nghiên cứu của NH và sử dụng các phương pháp dạy và học sau:

+ Đối với các HP lý thuyết thì sử dụng chủ yếu là thuyết giảng, kết hợp hướng dẫn, tương tác, học tập qua trải nghiệm (bài tập tình huống); dạy học nêu vấn đề và giải quyết vấn đề; thảo luận; trình bày... cá nhân hoá hoạt động học tập.

+ Đối với HP thực hành hoặc phải rèn kỹ năng: tự nghiên cứu và trình bày kết quả; giải quyết tình huống; yêu cầu NH làm bài tập bài tập tình huống, và trình bày, thuyết trình.

+ Ứng dụng công nghệ để học tập kết nối đa phương tiện và sử dụng các phần mềm trong việc xử lý số liệu nghiên cứu, thực hành.

Năm 2020, cơ cấu điểm tính theo trọng số, trong đó 50% là điểm đánh giá quá trình của GV (bài kiểm tra giữa kỳ, làm bài tập về nhà, thuyết trình, thực hành, thảo luận nhóm, bài dịch tiếng Anh) và 50% là điểm thi kết thúc HP. Đánh giá giữa kì và cuối kì sử dụng các phương pháp kiểm tra đánh giá như: thi tự luận, thực hành, vấn đáp, trắc

nhệm khách quan trên giấy/máy tính... thể hiện trong đề cương HP và các rubrics tương ứng. Các phương pháp kiểm tra đánh giá trên đã hỗ trợ hiệu quả việc đo lường mức độ NH đạt được CĐR của CTDH. Các hoạt động liên quan đến quá trình dạy và học, phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp với các CĐR thể hiện trong đề cương HP, hồ sơ giảng dạy các HP của các GV.

Nhà trường và Khoa Tài chính Kế toán đã khảo sát ý kiến của NH về những nội dung cơ bản của CTDH như (1) cấu trúc chương trình, (2) khối lượng cân đối giữa thời gian học trên lớp và tự học, (3) tỷ lệ HP bắt buộc và tự chọn phù hợp, (4) CTDH cung cấp các kiến thức cần thiết, (5) CTDH đáp ứng CĐR công bố (6) chương trình đáp ứng mong đợi của HV. Tỷ lệ câu trả lời chọn từ mức 4- Đồng ý / Hải lòng trở lên là: 78% [H3.03.01.03].

Đối với đơn vị quản lý, để thực hiện CTDH, Trường đã bố trí đủ nhân lực, vật lực, thời gian phù hợp. Lịch học cũng như thông tin về các HP được thông báo trước cho HV và GV để chủ động trong học tập, đảm bảo quá trình giảng dạy học tập được liên tục [H3.03.01.04].

2. Điểm mạnh

CTĐT được xây dựng phù hợp yêu cầu của CĐR. Các đề cương chi tiết trong từng HP đều thể hiện tính gắn kết giữa dạy – học và đánh giá để đạt được CĐR.

3. Điểm tồn tại

CTĐT hiện được tách ra 2 hướng: nghiên cứu và ứng dụng, nhưng khi lấy ý kiến các BLQ chưa cụ thể cho từng định hướng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, khi điều chỉnh CTĐT tiếp theo, cần xây dựng bản mô tả CTĐT độc lập theo từng hướng, chi tiết và ngắn gọn để tiến hành lấy ý kiến của các BLQ. Cần lấy thêm ý kiến các Viện, Trường là nhà sử dụng lao động có trình độ thạc sĩ cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu.

5. Tự đánh giá: 4/7 điểm.

Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.

1. Mô tả hiện trạng

Để đảm bảo các HP hướng đến đạt CĐR của CTĐT, 100% đề cương HP được xây dựng theo hướng tương thích với các yêu cầu của CĐR theo từng yêu cầu về kiến

thức, kỹ năng, khả năng rèn luyện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của HV thông qua việc xác định mục tiêu của HP nhằm đạt CĐR được phân nhiệm với trình độ năng lực cụ thể, sau đó xác định CĐR HP để đạt mục tiêu, từ đó mới xây dựng nội dung bài giảng, phương pháp giảng dạy và học tập, cách thức kiểm tra đánh giá nhằm đạt CĐR HP [H3.03.02.01].

Trong đề cương HP có mô tả HP; mỗi HP đều có mục tiêu HP, CĐR; có ma trận từng chương của HP với CĐR của HP. CTDH có bảng Ma trận quan hệ giữa các khối kiến thức và CĐR của CTĐT (PLOs) thể hiện mức độ đáp ứng các CĐR của khối kiến thức chung, chuyên ngành, kỹ năng (Kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp), năng lực tự chủ và trách nhiệm (đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội và khả năng học tập suốt đời).

Mặt khác, các HP tự chọn sẽ giúp NH tự chọn những HP phù hợp với nguyện vọng, sở trường, cũng như định hướng công việc của bản thân. Mỗi HP tự chọn đều có đề cương được xây dựng theo hướng giúp NH đáp ứng những yêu cầu của CĐR [H3.03.02.02].

Toàn bộ đề cương HP cũng được rà soát cập nhật và bổ sung theo góp ý của các BLQ như NH, GV và hội đồng thẩm định. Từ năm 2018 đến nay đã có 02 lần rà soát bổ sung điều chỉnh đề cương môn học theo CTĐT vào năm 2018 và 2020, với mục đích đảm bảo yêu cầu theo quy định của Luật Giáo dục đại học, Khung trình độ Quốc gia và cập nhật cho phù hợp với yêu cầu của xã hội, thị trường lao động và những phát triển của lĩnh vực CNTT trong nước và thế giới. Bảng tổng hợp các nội dung thay đổi của CTĐT và đề cương qua 2 lần điều chỉnh [H3.03.02.03].

Qua kết quả các đợt khảo sát lấy ý kiến từ NH cuối mỗi học kỳ và cuối khóa học, lấy ý kiến từ cựu HV và từ các doanh nghiệp, cho thấy gần 80% hài lòng với nội dung của các HP được thiết kế trong chương trình [H3.03.02.04]. Thông qua việc kiểm tra, đánh giá điểm quá trình, điểm kết thúc HP và điểm luận văn của các NH để đo lường mức độ đạt được CĐR của mỗi HP đều đạt yêu cầu; chứng tỏ mỗi HP đều có đóng góp rõ ràng trong việc đạt được CĐR của chương trình [H3.03.02.05].

2. Điểm mạnh

CTĐT có nhiều HP tự chọn về kiến thức chuyên sâu cho NH cơ hội chọn lựa các định hướng chuyên sâu theo mục tiêu công việc. Đề cương chi tiết được xây dựng đáp ứng yêu cầu của CĐR.

3. Điểm tồn tại

Các CDR về kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng trình bày, mức độ tự chủ và trách nhiệm chưa thể hiện rõ cách thức sự phát triển các kỹ năng này qua các HP và học kỳ. HP Phương pháp NCKH và viết báo cáo còn chung chung chưa đáp ứng CDR mong đợi và chưa hỗ trợ tốt cho quá trình làm luận văn tốt nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, rà soát các bài tập, thảo luận và các seminar, đưa ra các hoạt động chi tiết hơn để khuyến khích sự tham gia đa dạng các hoạt động của NH để phát triển các kỹ năng. Áp dụng CTĐT phiên bản 2020 có sự kết nối giữa HP Phương pháp NCKH và viết báo cáo, Báo cáo tổng quan, Báo cáo chuyên đề và Luận văn tốt nghiệp và đánh giá sự cải tiến về năng lực nghiên cứu và hoàn thành luận văn của HV.

5. Tự đánh giá: 4/7 điểm.

Tiêu chí 3.3: Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả hiện trạng

CTDH được xây dựng theo cấu trúc với gồm nhiều khối kiến thức (Bảng 3.1): kiến thức chung, chuyên ngành và kiến thức chuyên sâu, thực tập và luận văn không những đáp ứng yêu cầu của khung trình độ quốc gia, Bộ GD&ĐT về kết cấu của chương trình mà còn đảm bảo sự gắn kết và liền mạch giữa các khối kiến thức khi khối kiến thức trước sẽ là nền tảng để học và nghiên cứu cho các khối kiến thức sau. Các HP thuộc các khối kiến thức được sắp xếp hợp lý từ thời lượng cho đến thứ tự học tập nhằm trang bị kiến thức cho NH để dễ dàng tiếp thu những HP phía sau. Không chỉ vậy, CTĐT còn có các HP tự chọn, giúp NH lựa chọn được những HP mà bản thân thấy thiết thực và cần thiết cho công việc. Thời lượng của từng khối kiến thức được xây dựng cân đối hài hòa, đảm bảo đáp ứng tiêu chí của CDR, theo đó chỉ có 3 TC (5%) thuộc khối kiến thức chung, nhằm đảm bảo trang bị cho NH kiến thức chuyên sâu về chuyên ngành, luận văn chiếm **25%** thời lượng giúp NH xây dựng các kỹ năng trong thực hiện công việc cũng như khả năng quản lý, khả năng tự chủ và tự chịu trách nhiệm [H3.03.03.01-02].

CTDH được rà soát điều chỉnh hai năm một lần chung với CTĐT nhằm điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu đảm bảo tối đa việc đáp ứng CDR của CTĐT. Khi điều chỉnh CTDH, Trường có tham khảo thông tin của một số trường trong nước như Đại học Ngân hàng TP. HCM, Đại học Kinh Tế TP. HCM, Đại học Mở TP. HCM và Đại

học nước ngoài như ... [H3.03.03.03].

2. Điểm mạnh

CTĐT có cấu trúc phù hợp, trình tự logic và được đối sánh với các CTĐT nước ngoài khi cập nhật, rà soát định kỳ.

3. Điểm tồn tại

Việc xác định khối lượng tín chỉ của các HP đôi khi còn chưa tương ứng với mức trình độ năng lực được phân nhiệm từ CDR của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, trong các đợt rà soát, điều chỉnh, cập nhật CTĐT tiếp theo theo định kỳ 2 năm/lần, Phòng SDH & HTQT và Khoa sẽ chú ý về số lượng và đa dạng các lĩnh vực trong việc lấy ý kiến các BLQ bao gồm lấy ý kiến điều chỉnh về khối lượng tín chỉ của các HP tương ứng với mức trình độ năng lực.

5. Tự đánh giá: 4/7 điểm

Kết luận về tiêu chuẩn 3

Cấu trúc của CTDH được xây dựng và kết cấu phù hợp theo quy định của Bộ GD&ĐT và đảm bảo sự gắn kết hỗ trợ giữa các khối kiến thức, nhằm giúp NH được chuẩn bị các kiến thức kỹ năng khi học những HP sau. Các HP đều được xây dựng đề cương theo hướng giúp NH từng bước đáp ứng CDR. CTDH được xây dựng logic, hợp lý khoa học để giúp NH dễ tiếp cận với kiến thức mới và từng bước nắm bắt và làm chủ kiến thức. Tuy nhiên, cần quan tâm hơn đến HP Phương pháp NCKH và viết báo cáo, HP seminar và về khối lượng tín chỉ của các HP tương ứng với mức trình độ năng lực.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Tổ chức hoạt động dạy và học là một khâu rất quan trọng việc thực hiện nhiệm vụ và cải tiến chất lượng giáo dục và đào tạo. Tổ chức và triển khai các hoạt động dạy và học bao gồm: tổ chức và triển khai các phương pháp dạy - học; phương pháp kiểm tra đánh giá; xây dựng và tiến hành các hoạt động trong việc ứng dụng các phương pháp mới, từ đó áp dụng linh hoạt cho phù hợp với CTĐT của ngành. Trường và Khoa đã chú trọng và xác định công tác đổi mới các CTĐT, phương pháp tiếp cận dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá nhằm đạt được các yêu cầu của CDR. Đây là những khâu quan trọng quyết định đến chất lượng các CTĐT của từng ngành trong sự nghiệp phát triển chung của Trường trong những năm tiếp theo. Sự đổi mới này thực hiện dựa trên những

định hướng chung của Đảng, Nhà nước và Bộ GD&ĐT tăng cường tính chủ động sáng tạo, phát huy năng lực tự học, tự nghiên cứu, và khả năng làm việc theo nhóm của NH trong trường ĐH. Chủ trương của Trường không ngừng đa dạng hoá các phương pháp dạy và học, tăng cường áp dụng công nghệ thông tin vào quá trình dạy học.

Tiêu chí 4.1: Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả hiện trạng

Với phương châm NH luôn chủ động trong quá trình học tập, phương pháp chủ đạo là tự học và lấy NH là trung tâm; NH với tư duy sáng tạo, luôn phải thích ứng với sự thay đổi của xã hội trên nền tảng kiến thức và kỹ năng được đào tạo, được rèn luyện và phát triển mức tự chủ và trách nhiệm để hòa nhập nhanh với cộng đồng. Do đó, triết lý giáo dục của Trường ĐH CNTP TP.HCM là **“Học tập chủ động, làm việc sáng tạo, sống có trách nhiệm”** được ban hành ở quyết định số 3224/QĐ-DCT [H4.04.01.01].

Triết lý giáo dục được xây dựng dựa trên những ý kiến đóng góp của toàn thể GV, viên chức của các đơn vị (theo thông báo số 797/TB-DCT), được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và Khoa Tài chính – Kế toán (<https://hufi.edu.vn/gioi-thieu/gia-tri-cot-loi-triet-ly-giao-duc>; <https://ktckt.hufi.edu.vn>) và phổ biến đến HV qua buổi sinh hoạt chủ nhiệm đầu tiên. Triết lý giáo dục của Trường được triển khai cho tất cả cán bộ GV, NV để tìm hiểu, nghiên cứu và thực hiện nhằm từng bước xây dựng giá trị của trường, thương hiệu của Trường [H4.04.01.02]. Hồ sơ triển khai xây dựng triết lý giáo dục.

Cán bộ, GV và NH của Trường được thông tin đầy đủ và thực hiện nghiêm túc. Triết lý giáo dục được triển khai vào CĐR, đặc biệt là các CĐR sau và theo ma trận CĐR được triển khai vào từng HP.

Chuẩn đầu ra cho chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng:

PLO1-UD: Vận dụng kiến thức lý thuyết sâu rộng và thực tế vững chắc trong phạm vi của ngành tài chính, ngân hàng.

PLO1.1-UD: Vận dụng lý thuyết về các nguyên tắc và phương pháp sâu, rộng của tài chính, ngân hàng

PLO1.2-UD: Cập nhật các quy định về thuế để cung cấp thông tin kinh tế - tài chính phù hợp với quy định của Việt Nam và thông lệ quốc tế.

PLO.3-UD Phân tích thực tiễn về tài chính, ngân hàng hiện đại để cung cấp thông

tin kinh tế - tài chính phù hợp với quy định Việt Nam và thông lệ quốc tế

PLO2-UD: Phân tích, tổng hợp các kiến thức sâu rộng về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các chương trình trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng

PLO2.1-UD: Áp dụng kiến thức kinh tế hiện đại nhằm quản lý và giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội liên quan đến ngành tài chính, ngân hàng.

PLO2.2-UD: Vận dụng kiến thức liên ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, quản trị, công nghệ thông tin để tạo nền tảng cho việc chuyên sâu trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

PLO3-UD: Vận dụng kiến thức quản lý và quản trị sâu rộng để điều hành công việc tài chính, ngân hàng

PLO3.1-UD: Đánh giá và đề xuất các giải pháp khả thi cho các vấn đề trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng dựa trên phân tích thông tin kinh tế - tài chính

PLO3.2-UD: Phân tích dữ liệu và thiết kế hệ thống tài chính, ngân hàng dựa trên việc đánh giá các thông tin thích hợp.

PLO4-UD: Đánh giá để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề tài chính, ngân hàng một cách khoa học

PLO4.1-UD: Phân tích và đánh giá một cách khoa học các vấn đề tài chính, ngân hàng để cung cấp thông tin tài chính thích hợp cho người sử dụng ra quyết định.

PLO4.2-UD: Hoạch định, phân tích và cung cấp thông tin quản trị tài chính, ngân hàng cho việc ra quyết định của nhà quản lý.

PLO5-UD: Truyền đạt kiến thức dựa trên kiến thức tích lũy được để thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác

PLO5.1-UD: Thực hiện quản lý và tổ chức bộ máy tài chính, ngân hàng trong đơn vị cụ thể.

PLO5.2-UD: Thực hiện các chuyên đề về tài chính, tiền tệ để truyền đạt tri thức dựa trên kết quả thực hiện cho người có nhu cầu sử dụng và nhà quản lý.

PLO6-UD: Tổ chức thực hiện quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến

PLO6.1-UD: Xây dựng tổ chức đề án, dự án, kế hoạch tài chính

PLO6.2-UD: Kết hợp quản trị, quản lý và điều hành thực hiện đề án, dự án, kế hoạch tài chính.

PLO7-UD: Thiết kế ứng dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực nghề nghiệp

PLO7.1-UD: Thu thập dữ liệu, ứng dụng công nghệ thông tin để xây dựng cơ sở dữ liệu lớn (Big data) cho ngành tài chính, ngân hàng

PLO7.2-UD: Hình thành dữ liệu lớn (Big data) để phân tích, dự báo về lĩnh vực tài chính, tiền tệ

PLO8-UD: Đạt năng lực ngoại ngữ bậc 4/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam

PLO8.1-UD: Sử dụng thành thạo ngoại ngữ để giao tiếp tốt trong công việc

PLO8.2-UD: Sử dụng ngoại ngữ để đọc hiểu những vấn đề liên quan đến tài chính, ngân hàng.

PLO9-UD: Cải tiến mô hình quản lý đưa ra những sáng kiến quan trọng

PLO9.1-UD: Sáng tạo trong công việc và đề xuất những giải pháp hữu ích cho đơn vị

PLO9.2-UD: Lập mô hình quản lý để giải quyết các vấn đề mới

PLO10-UD: Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác

PLO10.1-UD: Cập nhật trình độ chuyên môn để thích nghi với môi trường làm việc đòi hỏi sự sáng tạo và khả năng làm việc độc lập

PLO10.2-UD: Phân tích và đánh giá năng lực bản thân nhằm tự định hướng nghề nghiệp và hướng dẫn người khác thực hiện công tác chuyên môn trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng

PLO11-UD: Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn

PLO11.1-UD: Kết hợp kinh nghiệm thực tiễn để hình thành nên những vấn đề mới mang tính chuyên gia

PLO11.2-UD: Giải quyết các vấn đề chuyên sâu về lĩnh vực tài chính, ngân hàng

PLO12-UD: Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn

PLO12.1-UD: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý công việc tài chính, ngân hàng một cách hữu hiệu và hiệu quả

PLO12.2-UD: Phân tích cải tiến công việc tài chính, ngân hàng một cách khoa học và hiệu quả cao để thích nghi với sự thay đổi môi trường kinh tế - xã hội

Chuẩn đầu ra cho chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu:

PLO1-NC: Hiểu và vận dụng được kiến thức lý thuyết chuyên sâu, rộng, tiên tiến và thực tế vững chắc của ngành tài chính, ngân hàng

PLO1.1-NC: Vận dụng được lý thuyết về các nguyên tắc và phương pháp sâu, rộng của tài chính, ngân hàng

PLO1.2-NC: Cập nhật các quy định về thuế để cung cấp thông tin kinh tế - tài chính phù hợp với quy định của Việt Nam và thông lệ quốc tế

PLO1.3-NC: Phân tích được thực tiễn về tài chính, ngân hàng hiện đại để cung cấp thông tin kinh tế - tài chính phù hợp với quy định của Việt Nam và thông lệ quốc tế

PLO2-NC: Phân tích, tổng hợp các kiến thức sâu rộng về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng

PLO2.1-NC: Áp dụng được kiến thức kinh tế hiện đại nhằm quản lý và giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội liên quan đến ngành tài chính, ngân hàng

PLO2.2-NC: Vận dụng được các kiến thức liên ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, quản trị, công nghệ thông tin để tạo nền tảng cho việc nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực tài chính ngân hàng

PLO3-NC: Vận dụng kiến thức quản lý và quản trị sâu rộng để điều hành công việc tài chính, ngân hàng

PLO3.1-NC: Độc lập đánh giá và đề xuất các giải pháp khả thi cho các vấn đề trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng dựa trên phân tích thông tin kinh tế - tài chính

PLO3.2-NC: Phân tích dữ liệu và thiết kế hệ thống tài chính, ngân hàng dựa trên việc đánh giá các thông tin thích hợp.

PLO4-NC: Độc lập đánh giá để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề tài chính, ngân hàng một cách khoa học

PLO4.1-NC: Phân tích và đánh giá một cách khoa học các vấn đề tài chính, ngân hàng để cung cấp thông tin tài chính thích hợp cho người sử dụng ra quyết định.

PLO4.2-NC: Hoạch định, phân tích và cung cấp thông tin quản trị tài chính, ngân hàng cho việc ra quyết định của nhà quản lý.

PLO5-NC: Truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác

PLO5.1-NC: Thực hiện quản lý và tổ chức bộ máy tài chính, ngân hàng trong đơn vị cụ thể.

PLO5.2- NC: Thực hiện các nghiên cứu về tài chính, tiền tệ để truyền đạt tri thức

dựa trên kết quả nghiên cứu cho người có nhu cầu sử dụng và nhà quản lý.

PLO6- NC: Tổ chức thực hiện quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến

PLO6.1- NC: Xây dựng được tổ chức đề án, dự án, kế hoạch tài chính

PLO6.2- NC: Kết hợp quản trị, quản lý và điều hành thực hiện đề án, dự án, kế hoạch tài chính.

PLO7- NC: Thiết kế nghiên cứu và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp

PLO7.1- NC: Thu thập dữ liệu, ứng dụng công nghệ thông tin để xây dựng cơ sở dữ liệu lớn (Big data) cho ngành tài chính, ngân hàng

PLO7.2- NC: Hình thành dữ liệu lớn (Big data) để phân tích, dự báo về lĩnh vực tài chính, tiền tệ

PLO8- NC: Đạt năng lực ngoại ngữ bậc 4/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam

PLO8.1- NC: Sử dụng thành thạo ngoại ngữ để giao tiếp tốt trong công việc

PLO8.2- NC: Sử dụng ngoại ngữ để đọc hiểu những vấn đề liên quan đến tài chính, ngân hàng.

PLO9- NC: Độc lập tự chủ nghiên cứu và đưa ra được những sáng kiến quan trọng

PLO9.1- NC: Sáng tạo trong công việc và đề xuất những giải pháp hữu ích cho đơn vị

PLO9.2- NC: Lập được mô hình quản lý để giải quyết các vấn đề mới

PLO10- NC: Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác

PLO10.1- NC: Cập nhật trình độ chuyên môn để thích nghi với môi trường làm việc đòi hỏi sự sáng tạo và khả năng nghiên cứu độc lập

PLO10.2- NC: Phân tích và đánh giá năng lực bản thân nhằm tự định hướng nghề nghiệp và hướng dẫn người khác thực hiện công tác chuyên môn trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng

PLO11- NC: Đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn

PLO11.1- NC: Kế thừa các nghiên cứu trước để hình thành nên những vấn đề mới mang tính chuyên gia

PLO11.2- NC: Giải quyết được các vấn đề chuyên sâu về lĩnh vực tài chính, ngân hàng

PLO12-NC: Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn. Độc lập đánh giá được những công trình khoa học khác

PLO12.1- NC: Lập được kế hoạch, điều phối, quản lý công việc tài chính, ngân hàng một cách hữu hiệu và hiệu quả

PLO12.2- NC: Phân tích cải tiến công việc tài chính, ngân hàng một cách khoa học và hiệu quả cao để thích nghi với sự thay đổi môi trường kinh tế - xã hội

Các đơn vị quản lý thì tập trung xây dựng quy trình quản lý liên quan nhằm từng bước minh bạch hóa các thủ tục hành chính, đảm bảo cung cấp dịch vụ tốt nhất cho GV và NH [**H4.04.01.03**].

NH được Chủ nhiệm ngành sinh hoạt đầu khóa nhằm cung cấp các thông tin liên quan về trường và CTĐT, giúp chủ động trong công tác học tập và nghiên cứu hướng đến đảm bảo chất lượng đào tạo đạt CDR [**H4.04.01.04**].

2. Điểm mạnh

Trường đã xây dựng triết lý giáo dục để từ đó từng bước cụ thể hóa yêu cầu đối với các hoạt động đào tạo, trong đó có hoạt động dạy và học.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa đánh giá được mức độ nhận thức của các BLQ về triết lý giáo dục của Trường.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Trường tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện triết lý giáo dục, và cần điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh đang thay đổi nhanh chóng. Mặt khác sẽ xây dựng cơ chế đánh giá nhận thức của các BLQ về triết lý giáo dục.

5. Tự đánh giá: 6/7 điểm.

Tiêu chí 4.2: Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ vào quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ [**H4.04.02.01**], Khoa đã đồng hành cùng GV xây dựng CTĐT và đề cương trên cơ sở bám sát mục tiêu giáo dục, triết lý giáo dục và CDR của CTĐT; Tổ soạn thảo và Hội đồng ngành Tài chính ngân hàng đã có nhiều thảo luận với các GV để xây dựng các tổ hợp giảng dạy hiện đang được áp

dụng có hiệu quả tại Khoa để đạt được CĐR. Với mỗi HP đều ghi rõ số giờ tín chỉ đối với lý thuyết, thực hành và tự học. Đề cương CTĐT đã thể hiện được mục tiêu, CĐR của HP, ma trận liên kết nội dung chương mục với CĐR; các yêu cầu của HP; cấu trúc HP; phương thức kiểm tra, đánh giá, tỷ trọng điểm của từng phương pháp, ma trận liên kết phương thức đánh giá với CĐR. Các phương pháp giảng dạy mà Khoa đã và đang thực hiện là tương đối đa dạng, phù hợp với đặc thù môn học (lý thuyết, thực hành, thực tế...) và điều kiện thực tế của Trường (thuyết trình, làm việc nhóm/thảo luận, tự học, tự nghiên cứu tài liệu, đặc biệt là tài liệu tiếng Anh, làm bài tập cá nhân; thực hành, thực tập, dạy học tình huống, giải quyết vấn đề) [H4.04.02.02].

Trường đã xác định đổi mới phương pháp dạy và học là một trong những khâu đột phá nâng cao chất lượng đào tạo. Trường đã tổ chức những hội nghị tập huấn về đổi mới phương pháp giảng dạy với sự tham gia của lãnh đạo các Bộ môn, Khoa, các GV, NV phòng ban trong toàn trường [H4.04.02.03].

Bảng 4.1. Một số chương trình tập huấn liên quan đến đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá

| SST | Số, ngày tháng năm | Tên hội thảo |
|-----|--------------------------------------|--|
| 1 | 946/KH-DCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 | Kế hoạch tập huấn về việc phát triển chương trình theo CĐR và xây dựng CĐR theo khung trình độ quốc gia |
| 2 | 423/TB-DCT ngày 09/7/2020 | Thông báo về việc tổ chức tập huấn chuyên đề "Thiết kế và sử dụng Rubric trong đánh giá học tập" |
| 3 | 1022/KH-DCT ngày 18/12/2020 | Kế hoạch tổ chức Tập huấn chuyên đề "Thiết kế sử dụng Rubric trong đánh giá học tập" |
| 4 | 08/TB-DCT-TT.QLCL ngày 17/9/2019 | Thông báo về việc tổ chức tập huấn biên soạn và đánh giá ngân hàng đề thi theo CĐR |
| 5 | 92/TB-DCT ngày 21/02/2019 | Thông báo tổ chức Hội thảo "Đổi mới hoạt động đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn của Trường ĐH CNTP TP.HCM" |
| 6 | 255/TB-DCT ngày 27/4/2016 | Thông báo số 1: Tổ chức hội thảo về việc đánh giá KQHT của học sinh, sinh viên |
| 7 | 344/TB-DCT ngày 09/6/2016 | Thông báo số 2: Tổ chức hội thảo về việc đánh giá KQHT của học sinh, sinh viên |
| 8 | 407/TB-DCT ngày 07/7/2016 | Thông báo số 3 Tổ chức hội thảo về việc đánh giá KQHT của học sinh, sinh viên |
| 9 | 778/TB-DCT ngày 16/12/2016 | Thông báo số 1: Tổ chức hội thảo chuyên đề Đánh giá KQHT của sinh viên, công tác quản lý sinh viên, chính sách thu hút |

| SST | Số, ngày tháng năm | Tên hội thảo |
|-----|--------------------|---|
| | | và sử dụng nhân lực của HUFVI và kết hợp tham quan các tỉnh Đông Bắc Việt Nam |

Trong quá trình giảng dạy, các GV đã lựa chọn các hoạt động giảng dạy và học tập thích hợp với đặc thù của từng HP, đảm bảo vai trò của HP được xác định trong ma trận thể hiện sự đóng góp của HP vào thực hiện CĐR. Phương pháp giảng dạy được mô tả rõ ràng trong đề cương các HP ở phiên bản 2018, và trong kế hoạch lên lớp từ năm 2020.

Phương pháp học tập chủ động và tiếp cận giải quyết vấn đề của HV được phát huy thông qua các hoạt động học tập, nghiên cứu độc lập và phối hợp nhóm, chia sẻ thông tin; từ tham gia thụ động (nghe giảng) sang chủ động (bài tập, thảo luận..) vào các hoạt động học tập. Thay vì GV đóng vai trò chính trong giảng bài thì HV thay thế bằng cách thuyết trình các phần bài học, các trường hợp cụ thể trong thực tế, qua đó HV tự tìm hiểu, nắm vững kiến thức và chủ động học tập **[H4.04.02.04]**.

Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của HV về chất lượng giáo dục **[H4.04.02.05]** là đánh giá khách quan về việc các hoạt động dạy và học được sử dụng phù hợp với NH và giúp NH tiếp thu kiến thức, rèn luyện kỹ năng theo CĐR.

Đánh giá hoạt động giảng dạy của GV được Trường, Khoa tiến hành thường xuyên và định kỳ với nhiều hình thức khác nhau như: hệ thống điểm danh tự động trang bị tại mỗi phòng học, bảng chấm công theo dõi giờ giảng hàng tháng của phòng Công tác sinh viên và Thanh tra giáo dục, giám sát hoàn thành công việc trên hệ thống idoc theo tuần, đánh giá viên chức hàng năm, phiếu đánh giá, họp bình bầu xét thi đua, dự giờ, đánh giá mức độ hài lòng của NH và bảng xếp loại thi đua hàng tháng.

2. Điểm mạnh

Hoạt động dạy và học được thiết kế đa dạng, phong phú, có tham khảo các phương pháp của các trường tiên tiến trên thế giới thông qua việc tham gia hội thảo, tập huấn về đổi mới phương pháp dạy học.

3. Điểm tồn tại

Chưa có quy trình đánh giá sự phù hợp của phương pháp dạy và học đáp ứng được CĐR của từng môn học và của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Khoa sẽ phối hợp với các phòng ban đặc biệt với trung tâm QLCL của Trường để xây dựng quy trình đo lường đánh giá sự phù hợp giữa phương pháp dạy và học với CĐR. Phân tích số liệu về sự hài lòng của NH đối với từng môn học và CTĐT dựa trên số liệu thu thập trong thời gian dài (> 5 khóa).

5. *Tự đánh giá: 6/7 điểm.*

Tiêu chí 4.3: Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. *Mô tả hiện trạng*

Quy chế đào tạo trình độ Thạc sĩ (ban hành kèm Quyết định số 1155/QĐ-DCT ngày 29/5/2018) và Quy chế đào tạo tín chỉ (ban hành theo Quyết định số 1603/QĐ-DCT) quy định rõ thời lượng HV phải sử dụng cho việc tự học, tự nghiên cứu, ôn tập, củng cố và chuẩn bị bài mới là ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân cho mỗi tín chỉ. Các phương pháp thảo luận nhóm hoặc seminar giúp cho HV hiểu sâu sắc hơn kiến thức, đồng thời rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình; các bài tập cá nhân, tự học có tác dụng phát triển năng lực của HV về nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng; thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác **[H4.04.03.01]**.

100% đề cương chi tiết các môn học/HP mô tả hoạt động tự nghiên cứu/tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH, theo triết lý giáo dục “học tập chủ động”.

100% đề cương các HP trong CTĐT đều quy định cụ thể giờ tự học, tự nghiên cứu cho HV và có kiểm tra, đánh giá nội dung tự học, tự nghiên cứu thông qua bài tập, thảo luận, tiểu luận, thực hành và đánh giá bằng các rubric. Rubric được chuẩn hóa từ năm 2020.

GV cũng giới thiệu nguồn tài liệu; giao nhiệm vụ, yêu cầu cụ thể để HV tự học, tự nghiên cứu, chuẩn bị bài trước khi lên lớp, tăng cường yêu cầu HV tự học, nghiên cứu trước khi đến lớp, GV đóng vai trò hướng dẫn, giải đáp, điều này được thể hiện trong đề cương từng môn học. GV phải sử dụng thành thạo, hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời **[04.04.03.02]**.

Ngoài ra còn có HP luận văn tốt nghiệp để HV vận dụng kiến thức đã học vào thực tế. Điều này đã kích thích NH ham học hỏi, rèn luyện kỹ năng tự học để NH có khả năng học tập suốt đời, thúc đẩy và rèn luyện các kỹ năng tiếp nhận và xử lý thông tin,

trong đó có việc thúc đẩy khả năng tự khám phá kiến thức, khả năng tạo ra kiến thức mới, khả năng vận dụng kiến thức và đặc biệt là khả năng truyền đạt kiến thức cho người khác. Việc khuyến khích HV hoàn thiện các kỹ năng nghiên cứu, thuyết trình được thực hiện qua các buổi thuyết trình nhóm, làm tiểu luận thay vì làm các bài kiểm tra tại lớp [H4.04.03.03].

Đánh giá toàn khóa học cho HV tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp chờ cấp bằng qua các khoá đào tạo, kết quả có 19 trong 21 HV trả lời khảo sát đều đánh giá đồng ý ở mục: “GV sử dụng nhiều phương pháp giảng dạy” (90,5%).

Việc thực hiện phương pháp học tập để đạt CDR, có thể được kiểm chứng rõ nhất bởi KQHT và thực hiện luận văn. Tỷ lệ NH đạt tất cả các môn (thi lần 1), và bảo vệ thành công luận văn cao học [H4.04.03.04]. Tuy nhiên, đối với luận văn thạc sĩ tỷ lệ bảo vệ đúng hạn (trong vòng 2 năm học chính thức) còn khá hạn chế. Có nhiều nguyên nhân, song có 3 nguyên nhân chính là: (1) Luận văn thạc sĩ hoàn toàn theo hướng nghiên cứu thực nghiệm, trong khi HV chủ yếu là người đi làm nên thời gian thực hiện luận văn còn bị động; (2) Khóa 1 còn lúng túng trong việc chọn GVHD và đề tài dẫn đến việc bảo vệ đề cương bị trễ, (3) Trường ĐH CNTP TP.HCM quy định yêu cầu tất cả các điều kiện bao gồm chứng chỉ tiếng Anh ở bước bảo vệ luận tốt nghiệp, tức khi bảo vệ thành công là HV có đủ điều kiện tốt nghiệp. Lưu ý rằng, một số cơ sở đào tạo sau đại học tạo điều kiện cho HV bảo vệ luận văn tốt nghiệp, còn chứng chỉ tiếng Anh sẽ được áp dụng khi xét tốt nghiệp. Để hỗ trợ NH tốt nghiệp đúng hạn, Khoa đã tiến hành hướng dẫn cho HV chủ động liên hệ GVHD và nhận đề tài sớm hơn. Ngoài sản phẩm là luận văn thạc sĩ, HV còn tích cực công bố kết quả nghiên cứu dưới dạng sản phẩm là các bài báo khoa học. Trong tổng số 21 HV tốt nghiệp của khóa 1 và khóa 2 thì có 4 HV đã có công bố bài báo khoa học (xem Bảng 4.2). Tuy nhiên, cũng có thể thấy, chỉ những HV nào công tác trong lĩnh vực nghiên cứu hay giảng dạy thì mới tích cực tham gia nghiên cứu các đề tài và chuyển giao công nghệ [H4.04.03.05].

Bảng 4.2. Danh sách các HV cao học công bố bài báo

| STT | Họ tên HV | Khóa | Tên bài báo | Tên tạp chí | Ghi chú |
|-----|------------------|------|--|---------------------------------|---------|
| 1 | Nguyễn Duy Phong | 1 | Các nhân tố ảnh hưởng đến việc sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử của khách hàng cá nhân tại Agribank chi nhánh Tân Phú | Kinh tế Châu Á- Thái Bình Dương | |

| STT | Họ tên HV | Khóa | Tên bài báo | Tên tạp chí | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------|---|-------------------|---------|
| 2 | Đào Minh Tuấn | 1 | Tác động của rủi ro tín dụng đối với các ngân hàng thương mại Việt Nam | Tạp chí Tài Chính | |
| 3 | Nguyễn Thụy Cẩm Hương | 1 | Nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng của cơ sở kinh doanh cá thể tại TP. Hồ Chí Minh | Tạp chí Tài Chính | |
| 4 | Lê Anh Quang | 1 | Nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại TP. Hồ Chí Minh | Tạp chí Tài Chính | |

Trong suốt khóa học, HV được tư vấn, hỗ trợ trong hoạt động học tập bởi GV, giáo viên chủ nhiệm về đăng ký HP, NCKH; tư vấn cho HV tham gia các hoạt động học thuật, NCKH, rèn luyện kỹ năng thu thập, xử lý thông tin, phương pháp học tập theo hình thức tín chỉ giúp HV chủ động trong quá trình học tập [H4.04.03.06]. Tuy nhiên, hoạt động tổ chức hỗ trợ NH cũng còn một số điểm cần cải thiện. Nhiều ý kiến của NH trong buổi họp sinh hoạt GVCN cho thấy, tiến độ thực hiện thông qua đề cương và phân công GVHD luận văn thạc sĩ cần thực hiện sớm hơn. Cần có sự phối hợp giữa Khoa, phòng SDH & HTQT trong hoạt động giám sát và hỗ trợ NH trong quá trình thực hiện luận văn thạc sĩ như giới thiệu các GVHD và hướng nghiên cứu, đa dạng hóa đề tài và thông tin rõ hơn về quá trình làm luận văn để HV có sự chuẩn bị chu đáo.

2. Điểm mạnh

Cấu trúc các HP trong CTDH và tỷ lệ giữa giờ giảng lý thuyết, thảo luận, bài tập và bài tập lớn, thuyết trình trong từng HP giúp HV rèn luyện các kỹ năng lập luận và giải quyết vấn đề, suy luận, thu nhận, xử lý và truyền đạt thông tin đồng thời phương pháp giảng dạy mới hiện nay coi NH là trung tâm đã khuyến khích HV ham học hỏi, nâng cao khả năng học tập suốt đời.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Khoa đã cố gắng tạo điều kiện thuận lợi để HV có thể tham gia các đề tài NCKH của GV, chuyển giao công nghệ, song số lượng HV tham gia vào các đề tài này còn khá hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, CTĐT năm 2020 đã tách nhỏ các bước làm luận văn thành các HP như báo cáo tổng quan, Chuyên đề 1, 2... giúp HV thuận lợi trong quá

trình kiểm soát quá trình nghiên cứu. Khoa cũng có biện pháp tăng số lượng HV tham gia các đề tài NCKH và dự án chuyển giao công nghệ gắn liền với luận văn thạc sĩ và qua đó giúp HV chủ động hơn về nguồn lực cho đề tài, như sự tham gia của sinh viên trong các hoạt động nghiên cứu để hỗ trợ của HV. Đồng thời khuyến khích HV công bố các kết quả nghiên cứu dưới dạng các bài báo khoa học là kết quả của luận văn thạc sĩ.

5. *Tự đánh giá: 5/7 điểm.*

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Điểm nổi bật nhất Trường và Khoa là đã xây dựng lộ trình và thực hiện theo học chế tín chỉ, một phương thức đào tạo linh hoạt, mềm dẻo, tạo điều kiện thuận lợi, đồng thời cũng nâng cao tính chủ động cho NH. Các HP bắt buộc và tự chọn được tăng cường cùng các yêu cầu tự học được thiết kế phù hợp để HV từng bước đạt được CDR. Hoạt động dạy và học đã tập trung vào phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của NH. Tuy nhiên, để hỗ trợ NH tự học, khoa cần đẩy mạnh công tác kiểm tra, đánh giá vai trò của GV cũng như cần đưa ra những phương pháp hỗ trợ phù hợp cho đối tượng đi học là người đi làm, bận rộn, ít thời gian. Đối với các HV là cán bộ trong các trường, viện nghiên cứu Khoa và GV tạo môi trường thuận lợi để HV có thể tham gia các đề tài NCKH, các dự án chuyển giao công nghệ. Hỗ trợ HV công bố các kết quả nghiên cứu của luận văn dưới dạng các bài báo khoa học trên các tạp chí uy tín.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá KQHT của NH là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong đào tạo sau đại học. Kết quả đánh giá sẽ ảnh hưởng đến việc học tập và nghiên cứu của NH sau này, đồng thời cung cấp cho Trường, phòng SDH & HTQT các thông tin có giá trị về hiệu quả giảng dạy và các dịch vụ hỗ trợ NH. Việc đánh giá KQHT NH được thiết kế để đo lường mức độ đạt được của CDR, bao trùm được cả kiến thức và kỹ năng chung cũng như chuyên ngành. Các quy định về đánh giá KQHT của NH theo CTĐT đều được thông báo công khai tới NH qua nhiều kênh để đảm bảo tất cả NH đều hiểu rõ. Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng đồng thời được ghi chép lại để đánh giá, phát triển và thử nghiệm các phương pháp mới. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập và nghiên cứu của mình, đồng thời tạo điều kiện cho NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT.

Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mở đầu hiện trạng

Với mục tiêu đảm bảo đạt CDR cho NH, Trường đã xây dựng hệ thống đánh giá KQHT của NH từ giai đoạn tuyển sinh đến khi bảo vệ luận văn. Theo đó, từ giai đoạn tuyển sinh, Trường đã tiến hành phân hoá thí sinh dựa theo đối tượng tuyển sinh phù hợp với chuyên ngành đào tạo, ưu tiên những đối tượng tốt nghiệp ĐH ngành đúng, ngành phù hợp được dự thi. Đối với những đối tượng tốt nghiệp khác chuyên ngành dự thi thì phải học bổ sung kiến thức nhằm đảm bảo có nền tảng kiến thức nhất định khi theo học chính thức, việc tổ chức lớp bổ sung kiến thức được tổ chức như đối với lớp học chính thức. Việc tổ chức thi tuyển sinh luôn được thực hiện theo đúng quy chế của Bộ GD&ĐT và quy định của Trường, đảm bảo công bằng, khách quan, và bảo mật nhằm tuyển chọn được những thí sinh thật sự muốn tham gia và có năng lực học tập [H5.05.01.01].

Để đáp ứng tiêu chuẩn về CDR kiến thức, trong thời gian học chính thức, các HP đều được đánh giá bởi 02 loại điểm, điểm quá trình và điểm thi hoặc báo cáo kết thúc HP. Trong giai đoạn mở ngành tỉ lệ phân bố giữa điểm quá trình và điểm thi hoặc báo cáo kết thúc HP chưa đồng nhất giữa các HP, và tỉ lệ thường là 30% quá trình và 70% cuối kì. Trong lần cập nhật tiếp theo năm 2018, nhiều HP được giáo viên điều chỉnh về tỉ lệ điểm 50:50, nhưng vẫn chưa đồng nhất trong toàn bộ CTĐT. Ở lần điều chỉnh gần nhất năm 2020, tất cả các HP đã được chuẩn hóa tỷ lệ điểm quá trình và điểm thi hoặc báo cáo kết thúc HP và 50:50, để thúc đẩy khả năng tự học tự nghiên cứu của HV. Ngoài ra, ở lần điều chỉnh 2020, phần điểm chuyên cần trong đánh giá quá trình cũng được thay thế bằng các hình thức đánh giá khác như một hoạt động góp phần thúc đẩy khả năng học tập suốt đời của HV. Lịch thi được xây dựng phù hợp với hình thức đào tạo và đặc điểm của NH, có thể thi khi học xong tất cả các HP hoặc thi cuốn chiếu, lịch thi được công bố trước khi thi ít nhất 02 tuần. Việc tổ chức đánh giá học tập được quy định rõ trong quy định đào tạo thạc sĩ của Trường. Nếu không đồng ý với kết quả thi, NH được quyền phúc khảo. Để đánh giá việc đáp ứng CDR của CTĐT, phương pháp đánh giá được sử dụng nhiều dạng: bài thi giấy, làm tiểu luận, thuyết trình tùy theo từng HP [H5.05.01.02]. Nhìn chung, để đánh giá điểm quá trình với những HP lý thuyết thì thường sử dụng kiểm tra dạng thuyết trình, tiểu luận để đánh giá kiến thức, kỹ năng

nghiên cứu, tổng hợp. Trong khi đó, hình thức thi tự luận được áp dụng khá phổ biến trong đánh giá thi cuối kì cho HP lý thuyết **[H5.05.01.03]**. Những HP gắn liền thực tiễn, thực hành thường được đánh giá trên các bài thực hành trong phòng thí nghiệm hoặc dạng bài tập xử lý tình huống khi tham gia các khóa học ở doanh nghiệp **[H5.05.01.04]**. Đến lần điều chỉnh CTĐT năm 2020 Khoa đã chính thức ban hành và áp dụng các rubric trong hoạt động đánh giá kết quả NH.

Thực hiện luận văn nhằm giúp NH rèn luyện kỹ năng tự nghiên cứu, tự học tập, tự chủ và trách nhiệm. Quy trình thực hiện luận văn tốt nghiệp: Xác định tên đề tài và viết đề cương luận văn → Thành lập Hội Đồng thông qua đề cương luận văn → Thông qua đề cương → Quyết định giao đề tài và phân công người hướng dẫn khoa học → Thực hiện Luận văn → Nộp hồ sơ xin bảo vệ luận văn → Xét điều kiện bảo vệ luận văn → Thành lập Hội đồng chấm luận văn → Hội đồng chấm luận văn → Nộp luận văn hoàn chỉnh **[H5.05.01.05]**. Các phiếu chấm điểm trong hồ sơ bảo vệ luận văn được phát tới 05 thành viên trong hội đồng, các phiếu chấm điểm bao gồm đầy các tiêu chí về hình thức nội dung được trình bày đầy đủ và rõ ràng trong phiếu chấm. Đặc biệt, để khuyến khích HV công bố kết quả của luận văn dưới dạng các bài báo khoa học và dành 10% (1/10 điểm) cho việc công bố bài báo khoa học từ luận văn.

Ngoài ra, NH còn được cung cấp đầy đủ thông tin về điều kiện tốt nghiệp, quy trình xét tốt nghiệp cũng như kế hoạch tổ chức bé giảng, cấp bằng tốt nghiệp **[H5.05.01.06]**

2. Điểm mạnh

Có quy trình thiết kế và kiểm soát việc đánh giá KQHT từ khâu tuyển sinh đến xét tốt nghiệp để đảm bảo đạt CDR. Đã ban hành và áp dụng rubric chấm điểm, phiếu chấm điểm luận văn tương ứng cho từng nhóm HP.

3. Điểm tồn tại

Cần đa dạng hóa các hình thức đánh giá, khâu tổ chức cần tạo thuận lợi và linh hoạt cho HV trong tình hình mới. Khoa chưa tổng kết phương thức ra đề thi, đối sánh phương pháp ra đề tự luận truyền thống với ra đề tự luận trắc nghiệm để có điều chỉnh kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Khoa/Trường có quy trình cụ thể hướng dẫn GV thực hiện đổi hình thức đánh giá so với hình thức công bố trong đề cương HP, nhằm thích

ứng với tình hình hiện nay. Khuyến khích GV ra ngân hàng đề thi trắc nghiệm và áp dụng hình thức này trong KTĐG HV cao học, từ đó có cơ sở để đối sánh với cách thi tự luận đang được áp dụng phổ biến hiện nay trong đào tạo bậc thạc sĩ tại trường.

5. *Tự đánh giá: 5/7 điểm.*

Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

1. *Mô tả hiện trạng*

Để giúp NH hiểu và chủ động trong việc đánh giá KQHT, tất cả các quy định về đánh giá KQHT của NH được thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và Khoa Tài chính - Kế toán, bao gồm: Quy định đào tạo, CTĐT, Kế hoạch lên lớp và đề cương HP, bao gồm thông tin về phương pháp đánh giá HP và trọng số. Trường ban hành quy định về thi, chấm thi kết thúc HP trong đó quy định về các nội dung liên quan nhằm giúp HV có đầy đủ thông tin cần thiết theo quyết định số 3414/QĐ-DCT ngày 30/11/2017. Trước kỳ thi ít nhất 02 tuần, lịch thi được công bố trên cổng thông tin điện tử cho HV biết để chuẩn bị. Ngoài ra, GVCN còn trực tiếp sinh hoạt với NH vào đầu mỗi khoá/năm học để trao đổi trực tiếp và giải đáp những thắc mắc nhằm đảm bảo tất cả NH đều hiểu rõ các quy định về đánh giá KQHT [H5.05.02.01].

Các quy định về đánh giá KQHT được quy định cụ thể về thời gian đánh giá, phương pháp đánh giá, tiêu chí đánh giá, trọng số các bài kiểm tra cũng như cơ chế khiếu nại, phản hồi của NH. Trong buổi học đầu tiên, GV thông báo công khai phương pháp kiểm tra, đánh giá HP theo quy định trong đề cương gồm: (1) điểm quá trình do GV giảng dạy đánh giá, có thể sử dụng nhiều hình thức đánh giá quá trình khác nhau; (2) điểm thi kết thúc HP bắt buộc có trọng số ít nhất 50%. Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận và trọng số của điểm đánh giá quá trình, điểm thi kết thúc HP do Khoa/Bộ môn đề xuất, được phê duyệt trong đề cương chi tiết HP. Điểm quá trình và điểm thi được công bố cho HV qua cổng thông tin HV [H5.05.02.02].

Ngoài điểm thi kết thúc HP, luận văn thạc sĩ là hình thức đặc biệt để đánh giá HV cao học. Hiện nay phòng SĐH & HTQT có quy trình rõ ràng về việc thực hiện luận văn thạc sĩ và được công khai đến từng HV thông qua các thông báo được GVCN phổ biến hoặc đăng trên cổng thông tin điện tử [H5.05.02.03]

2. *Điểm mạnh*

Quy định về đánh giá KQHT đầy đủ rõ ràng và đảm bảo HV nắm rõ cơ chế, quy định về đánh giá KQHT.

3. Điểm tồn tại

Quy định về việc tổ chức kiểm tra, đánh giá chưa bao quát được toàn bộ hoạt động KTĐG của CTĐT. Các điều khoản quy định về đề thi còn sơ sài, chưa bám sát các phương pháp luận về đo lường đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Khoa tiếp tục duy trì và đi vào ổn định các kênh thông tin hiện tại. Đẩy mạnh việc khảo sát, lấy ý kiến của NH về mức độ hiểu và nắm rõ đầy đủ các quy định về kiểm tra đánh giá. Công tác tổ chức thi và chấm thi được thực hiện bài bản hơn.

5. Tự đánh giá: 4/7 điểm.

Tiêu chí 5.3: Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

Với mục tiêu giúp NH nhận thức đúng đắn về KQHT của bản thân, cũng như tạo điều kiện tối đa cho NH phát huy kỹ năng và kiến thức, phương pháp đánh giá KQHT được xây dựng đa dạng, đảm bảo có giá trị, công bằng và đáng tin cậy. Các phương pháp đánh giá được thực hiện theo từng HP, tùy thuộc nội hàm của HP là lý thuyết thuần túy hay có ứng dụng thực tế. Khi đó, phương pháp đánh giá được lựa chọn có thể là thuyết trình đề tài theo nhóm, thực hiện tiểu luận nhóm hoặc cá nhân đề tài áp dụng giải quyết vấn đề thực tế, vấn đáp, hoặc làm bài thi viết, trắc nghiệm... [H5.05.03.01]. Ngoài ra, các bảng tiêu chí đánh giá và thang điểm tương thích với từng loại HP và phương pháp đánh giá được sử dụng cũng góp phần đảm bảo tính tin cậy và công bằng trong đánh giá KQHT.

Để đảm bảo sự công bằng và độ tin cậy trong đánh giá KQHT, công tác tổ chức thi luôn đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, đúng quy định. Đề thi hiện nay được GV giảng dạy ra đề. Mỗi đề thi đều có đáp án tương ứng với số điểm chi tiết và được bộ môn phê duyệt trước khi chuyển về TT. QLCL in ấn, nhân bản và đóng gói. Sau khi HV thi xong, bài thi được rọc phách và chuyển về cho GV chấm thi theo đáp án đã phê duyệt [H5.05.03.02].

Để đánh giá KQHT được chính xác, Trường ban hành quy định về xây dựng đề

thi, quy trình xây dựng đề thi (Quy định thi kiểm tra số 3414/QĐ-DCT ngày 30/11/2017) nhằm đảm bảo đánh giá đúng kiến thức NH với phương pháp phù hợp và cũng để bảo mật đảm bảo công bằng cho NH. Sau mỗi kỳ thi, đề thi lại được xem xét độ khó, độ phân cách để rút kinh nghiệm cho các đợt thi sau [H5.05.03.03].

2. Điểm mạnh

Các phương pháp đánh giá và việc sử dụng bảng tiêu chí và thang điểm hiện nay đảm bảo đánh giá đúng KQHT của NH, giúp NH tự nhìn nhận về quá trình học tập của bản thân.

3. Điểm tồn tại

Chưa triển khai xây dựng ngân hàng đề thi các học phần.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Khoa xây dựng kế hoạch bảo đảm 100% môn học do GV cơ hữu hiện tại phụ trách có ngân hàng đề thi và 100% môn học trong CTĐT có ngân hàng đề thi chung trong năm học tiếp theo.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.4: Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng

Nhằm tạo điều kiện cho NH nhanh chóng biết được kết quả đánh giá KQHT để có kế hoạch điều chỉnh học tập của bản thân, Trường có quy định về thời gian GV chấm bài, đồng thời công bố kết quả đánh giá, thời gian phản hồi khiếu nại của NH về kết quả đánh giá. Để NH đánh giá đúng KQHT qua việc thực hiện bài đánh giá, Trường công bố công khai thang điểm, đáp án, cũng như cách thức chấm điểm, từ đó, giúp NH tự biết phần học nào yếu, phần học nào tốt và cần điều chỉnh việc học tập như thế nào [H5.05.04.01]. Để phục vụ cho NH đi làm, Trường thông báo KQHT qua nhiều kênh như trang thông tin điện tử của Trường, phòng SĐH & HTQT và NH có thể tra cứu trực tiếp trên phần mềm quản lý đào tạo qua tài khoản sử dụng cá nhân được Trường cung cấp [H5.05.04.02].

Kết quả khảo sát cuối mỗi HP cho thấy NH hài lòng với việc phản hồi KQHT (100%) vì rất ít khi có sự thắc mắc hay khiếu nại của NH. Nhờ có sự quan tâm, hỗ trợ của Khoa, giáo viên chủ nhiệm và giảng viên mà trong giai đoạn đánh giá không có HV đề nghị phúc khảo [H5.05.04.03].

Tầm quan trọng của phản hồi kết quả thi - kiểm tra quá trình cho HV: đối với kết quả thi - kiểm tra quá trình (lý thuyết/thực hành), khi nhận được các phản hồi, các nhận xét của GV về bài làm kịp thời, đúng hạn thì HV sẽ có đủ thời gian khắc phục, điều chỉnh việc học của mình để có thể vừa bổ sung, nâng cao kiến thức vừa cải thiện kết quả thi cuối kỳ tốt hơn, giúp HV định hướng học tập, nắm được điểm mạnh và yếu của bản thân, có các kế hoạch cải thiện học tập ngay trong chính HP đó, cũng như chủ động lên kế hoạch học tập nhằm tốt nghiệp đúng tiến độ. **[H5.05.04.04]**.

2. Điểm mạnh

Đảm bảo thông báo kết quả đánh giá học tập kịp thời và dễ tra cứu, tạo điều kiện cho NH thắc mắc khiếu nại (nếu có).

3. Điểm tồn tại

HV cao học không/ít quan tâm đến việc đăng kí học và thi cải thiện điểm của các HP có điểm số thấp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Khoa khuyến khích GV phản hồi KQHT thông qua các bài kiểm tra thi đánh giá quá trình kịp thời đến NH.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.5: Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả hiện trạng

Quy trình khiếu nại về KQHT của NH được quy định trong Quy chế đào tạo thạc sĩ, được phổ biến trên website Trường, cổng thông tin NH **[H5.05.05.01]**. Trong quá trình học tập, NH được quyền phúc tra khiếu nại KQHT, cụ thể: đối với điểm quá trình, HV khiếu nại trực tiếp với GV trực tiếp giảng dạy HP đó khi công bố điểm trên lớp; đối với điểm thi kết thúc HP, NH nếu thấy điểm trên cổng thông tin điện tử không chính xác thì HV làm đơn gửi đến TT.QLCL đề nghị xem xét lại. TT.QLCL và P.SĐH phối hợp với Khoa để giải quyết cho HV theo quy định **[H5.05.05.02]**.

Hàng năm, TT.QLCL và P.SĐH luôn thống kê lại số lượng khiếu nại KQHT từ HV, từ đó rút kinh nghiệm và cải tiến công tác đánh giá đối với NH. Kết quả ghi nhận lại cho thấy trong giai đoạn đánh giá không có trường hợp HV khiếu nại **[H5.05.05.03]**.

2. Điểm mạnh

Đảm bảo quyền được khiếu nại và phúc khảo của NH với quy trình thực hiện rõ

ràng và luôn được giải quyết kịp thời, thỏa đáng.

3. Điểm tồn tại

Chưa có kênh đánh giá sự hài lòng của NH về việc tiếp cận quy trình khiếu nại.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, phòng SDH & HTQT và TT.QLCL tăng cường các kênh thông báo các quy định quy trình đến NH; đồng thời tiến hành khảo sát định kỳ nhằm đánh giá việc tiếp cận quy trình khiếu nại của NH.

5. Tự đánh giá: 4/7 điểm.

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Trường đã xây dựng và công khai các quy định về đánh giá KQHT và đảm bảo tất cả NH đều được tiếp cận với cách thức dễ dàng nhất và hiểu rõ ràng. Phương pháp đánh giá được xác định khoa học, đảm bảo đánh giá được năng lực và kỹ năng của NH. Ngoài ra, việc thông báo kết quả đánh giá học tập cũng được thông báo nhanh chóng qua nhiều kênh, giúp NH biết để điều chỉnh kế hoạch và phương pháp học tập của bản thân. Quyền khiếu nại của HV cũng được đáp ứng qua những quy định quy trình về tiếp nhận và xử lý khiếu nại. Tuy nhiên, hạn chế là chưa đánh giá được mức độ điều chỉnh hoặc cải thiện công tác học tập của NH sau khi đánh giá KQHT.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Khoa Tài chính Kế toán hiện nay không có đội ngũ NCV, chỉ có đội ngũ GV. Đội ngũ GV tham gia giảng dạy chương trình thạc sĩ ngành Tài chính Ngân hàng được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Đội ngũ GV có năng lực chuyên môn và ngoại ngữ cao, tích cực tham gia các loại hoạt động NCKH và xã hội hóa kết quả nghiên cứu. Nhằm tạo ra môi trường làm việc lành mạnh, có tính cạnh tranh cao, tạo động lực thúc đẩy kết quả công việc, hàng năm việc tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ được thực hiện công khai, đúng quy định và dựa trên trình độ chuyên môn, thành tích đạt được trong giảng dạy và NCKH. Việc phân công trách nhiệm đào tạo và mối quan hệ công tác được phân định rõ ràng, phù hợp với trình độ, kinh nghiệm kỹ năng của GV. Việc quản lý theo kết quả công việc và ghi nhận thành tích của GV, tạo động lực cho việc hoàn thành trách nhiệm giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động PVCD.

Tiêu chí 6.1: Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Công tác quy hoạch đội ngũ GV được thực hiện theo quy trình chặt chẽ với các tiêu chí rõ ràng, phù hợp với định hướng phát triển chung của Trường. Căn cứ theo chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2022 - 2035 [H6.06.01.01] và thực hiện công tác quy hoạch, Trường đã ban hành các văn bản về hành lang pháp lý; quy định về tiêu chuẩn chức danh cán bộ lãnh đạo các cấp thuộc trường; quy định về tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo Khoa, Phòng, Trung tâm, Viện, Bộ môn thuộc Khoa và tương đương thuộc Trường. Theo đó, công tác quy hoạch và bồi dưỡng cán bộ của Trường đều được thực hiện theo định hướng phát triển của Trường và đáp ứng nhu cầu đào tạo [H6.06.01.02]. Mỗi giai đoạn Trường đều thực hiện rà soát, bổ sung quy hoạch [H6.06.01.03]. Theo kết quả rà soát tình hình nhân sự và nhu cầu đào tạo, Trường xây dựng kế hoạch tuyển dụng.

Việc tuyển dụng được thực hiện theo quy trình tuyển dụng viên chức, có tiêu chí rõ ràng, công khai minh bạch [H6.06.01.04]. Hiện nay, đội ngũ GV thực hiện CTĐT ngành Tài chính Ngân hàng trình độ thạc sĩ được quy hoạch theo định hướng nghiên cứu và ứng dụng. Tổng số GV có trình độ từ tiến sĩ trở lên tham gia chương trình là 22 GV, trong đó có 13 GV của khoa tham gia trực tiếp giảng dạy và 9 GV thỉnh giảng được mời từ bên ngoài. Độ tuổi bình quân của GV cơ hữu trực tiếp giảng dạy là 47 tuổi; số cán bộ đạt trình độ tiến sĩ là 12 người chiếm tỷ lệ 92%; PGS là 1 người chiếm tỷ lệ 8%; GS là 0 người chiếm tỷ lệ 0% [H6.06.01.05]. Ngoài ra, chương trình còn có sự tham gia giảng dạy của các GV kiêm nhiệm, GV thỉnh giảng là các GV có uy tín từ nhiều trường ĐH, viện nghiên cứu, các tổ chức trong nước và nước ngoài [H6.06.01.06].

Để đảm bảo về mặt số lượng và chất lượng đội ngũ, Trường đã xây dựng lộ trình phát triển GV trong giai đoạn 5 năm 2020 – 2025. Trên cơ sở đó, xây dựng kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng viên chức đảm bảo đội ngũ kế cận, đảm bảo cơ cấu độ tuổi dựa trên khối lượng công việc đang thực hiện của GV và lực lượng GV sắp nghỉ hoặc đã nghỉ hưu [H6.06.01.07].

Bảng 6.1: Đội ngũ cán bộ cơ hữu tham gia thực hiện CTĐT

| TT | Trình độ, học vị, chức danh | Số lượng GV | GV cơ hữu | | GV thỉnh giảng trong nước |
|----|-----------------------------------|----------------|--|------------------------------------|------------------------------------|
| | | | GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý | |
| 1 | GS | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | PGS | 1 | 1 | 0 | 0 |
| 3 | TSKH | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | TS | 21 | 11 | 1 | 8 |
| 5 | ThS | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Tổng số | 22 | 12 | 1 | 9 |

Trường có chiến lược ngắn hạn và dài hạn quy hoạch phát triển đội ngũ GV đạt chuẩn theo quy định. Việc đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho từng GV được giao cho các Bộ môn đảm nhận, các GV trẻ trước khi đứng lớp đều được một GV có kinh nghiệm kèm cặp bồi dưỡng về chuyên môn [H6.06.01.08].

Việc bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý đối với GV dựa trên cơ sở trình độ chuyên môn, năng lực và thành tích NCKH của GV nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo của Trường. Quy trình bổ nhiệm cán bộ được thực hiện công khai, tiêu chí bổ nhiệm rõ ràng và được thực hiện đúng quy định của Trường. Trường đã ban hành Quy định về tiêu chuẩn và quy trình bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý. Quy định này được thực hiện thống nhất trong Trường [H6.06.01.09].

Trong hơn 3 năm qua, để đảm bảo về số lượng và chất lượng đội ngũ giảng dạy cho CTĐT ngành Tài chính Ngân hàng, Trường có chính sách thu hút và tuyển dụng GV có trình độ tiến sĩ, chức danh PGS, GS về giảng dạy, công tác. Trường Khoa chuyên môn luôn quan tâm và tích cực hỗ trợ cho GV bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu giảng dạy của chương trình [H6.06.01.10]. Từ năm 2018 đến nay, đã có 3 NCS bảo vệ thành công LATS và 6 tiến sĩ mới chuyển về khoa, hàng chục GV được cử đi đào tạo tiến sĩ ở trong và ngoài nước.

Việc chấm dứt hợp đồng làm việc, nghỉ chế độ và nghỉ hưu của GV cơ hữu được thực hiện nghiêm túc và đúng quy định. Hàng năm, Trường và Khoa có kế hoạch cụ thể về gia hạn hoặc chấm dứt hợp đồng với GV nghỉ hưu. Việc chấm dứt, gia hạn hợp đồng hoặc nghỉ hưu đều được thông báo trước cho GV. Các chế độ và phúc lợi xã hội được thực hiện theo đúng các chính sách hiện hành [H6.06.01.11].

2. Điểm mạnh

Việc quy hoạch đội ngũ GV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng) được thực hiện tốt và đã đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo. Đội ngũ GV của Trường đáp ứng tốt các yêu cầu giảng dạy và quản lý cũng như các hoạt động chuyên môn khác. Chương trình có đội ngũ GV cơ hữu và thỉnh giảng mạnh về năng lực và sẵn sàng thực hiện các hoạt động giảng dạy, NCKH.

3. Điểm tồn tại

Công tác quy hoạch, phát triển đội ngũ GV còn chưa chú trọng đúng mức về cơ cấu độ tuổi của GV cơ hữu trong phạm vi chương trình, Khoa và Trường dẫn đến nguy cơ hụt hẫng đội ngũ GV có chức danh GS, PGS.

Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, tiếp tục rà soát các chính sách thu hút GV có học vị TS, PGS. Hoàn thiện, các chính sách nhằm khuyến khích đội ngũ GV tích cực tham gia NCKH. Tuyển dụng GV cơ hữu yêu cầu về độ tuổi dưới 45 đối với NH vị TS, dưới 50 đối với người có chức danh GS, PGS để sử dụng lâu dài.

Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 6.2: Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Theo quy định về đào tạo SDH, 100% GV trực tiếp tham gia giảng dạy SDH đều phải có trình độ học vị từ tiến sĩ trở lên. Để đo lường và đánh giá khối lượng công việc của GV nhằm xác định số lượng GV cần thiết đáp ứng nhu cầu của CTĐT. Khoa Tài chính Kế toán đã sử dụng chỉ số quy đổi thời gian toàn phần (Full-time Equivalent - FTE) và tỷ lệ GV/HV. Đối với chỉ số FTE cho GV, được tính dựa trên lượng thời gian đầu tư cho chương trình. 1 FTE tương đương với 40 giờ làm việc một tuần, 44 tuần/năm theo quy định tại quy chế làm việc của GV (tương đương với làm việc toàn thời gian). GV thỉnh giảng trung bình làm việc một nửa thời gian so với GV toàn thời gian tương đương 0,5 FTE (Bảng 6.2).

Bảng 6.2: Số lượng GV tham gia CTĐT ngành Tài chính Ngân hàng trình độ ThS

| Hạng mục | Nam | Nữ | Tổng số | |
|----------|-----|----|---------|--|
|----------|-----|----|---------|--|

| | | | Số lượng | FTEs | % có bằng tiến sĩ |
|-------------------------|-----------|----------|-----------|------------|-------------------|
| GS | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| PGS | 1 | | 1 | 44 | 100% |
| GV toàn thời gian | 8 | 4 | 12 | 528 | 100% |
| GV không toàn thời gian | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| GV thỉnh giảng | 8 | 1 | 9 | 198 | 100% |
| Tổng số | 16 | 6 | 22 | 770 | 100% |

Để tính FTE của NH, chương trình dựa trên lượng thời gian đầu tư cho việc học. Do đặc thù của CTĐT chủ yếu là các đối tượng vừa làm vừa học. Vì vậy, giờ học của HV là bán thời gian. 1 FTE tương đương 24 giờ học/tuần thì FTE của một HV bán thời gian có chương trình học 12 giờ/tuần sẽ là 0,5.

Theo Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT, ngày 28/2/2018 của Bộ GD&ĐT, nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo, chỉ tiêu HV cao học tối đa/1 GV cơ hữu có trình độ Giáo sư là 7, PGS là 5 và Tiến sĩ là 3. Đối với Khoa Tài chính Kế toán, trong những năm gần đây, khoa luôn thực hiện theo đúng thông tư đó. Cụ thể, số lượng HV cao học/GV có trình độ từ tiến sĩ trở lên trung bình từ 0,08 đến 1,1 (xem Bảng 6.3).

Bảng 6.3: Chỉ số FTE và tỷ lệ GV/NH của CTĐT

| Năm học (1) | Số lượng HV (2) | Tổng số FTEs của GV (3) | Tổng số FTEs của HV (4)=(2)*0.5 | Tỷ lệ GV/HV (5)=(3)/(4) | So sánh với thông tư quy định |
|-------------|-----------------|-------------------------|---------------------------------|-------------------------|-------------------------------|
| 2017 - 2018 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2018 - 2019 | 24 | 572 | 528 | 0,9 | 2,1 |
| 2019 - 2020 | 30 | 572 | 660 | 1,1 | 1,9 |
| 2020 - 2021 | 2 | 572 | 44 | 0,08 | 2,92 |
| 2021 - 2022 | 10 | 572 | 220 | 0,38 | 2,62 |

Hàng năm, chương trình cũng mời thêm GV là những nhà khoa học đầu ngành, có uy tín và kinh nghiệm chuyên môn từ các cơ quan nghiên cứu đến giảng dạy. Số giờ giảng do GV mời ngoài đảm nhiệm trung bình các khóa từ năm học 2018-2019 đến năm học 2021-2022 chiếm khoảng 41% số HP của chương trình [H6.06.02.01].

Cuối mỗi năm học, các GV đều thực hiện việc TĐG kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và xác định kế hoạch trong năm học tới thông qua bản tự nhận xét, đánh giá

của viên chức. Việc đánh giá được thực hiện theo quy trình và có sự đánh giá của lãnh đạo bộ môn, lãnh đạo Khoa và của Trường. Căn cứ nhiệm vụ theo chức danh và căn cứ nhiệm vụ được giao, cá nhân TĐG khối lượng, chất lượng công việc và mức độ hoàn thành, bộ môn đánh giá, lãnh đạo chương trình đánh giá, cuối cùng Hội đồng thi đua cấp Trường đánh giá và phân loại đánh giá đối với viên chức [H6.06.02.02].

Việc làm thường niên này không chỉ giúp từng GV TĐG được năng lực thực hiện nhiệm vụ của mình, từ đó đề xuất các giải pháp tự học tập nâng cao trình độ; mà còn làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ [H6.06.02.03]. Nhờ đó mà trong những năm gần đây Khoa đã ký kết hợp tác được với nhiều doanh nghiệp, địa phương trên cả nước để tổ chức các khóa đào tạo nâng cao tay nghề, kỹ năng, chuyên giao khoa học kỹ thuật. Năm học 2019 – 2020, Khoa đã phối hợp tổ chức được 1 lớp với 30 HV được đào tạo.

2. Điểm mạnh

Khối lượng công việc của GV đều được đo lường, giám sát cụ thể qua việc phân công nhiệm vụ, theo dõi việc thực hiện và được đánh giá kết quả thực hiện vào cuối năm công tác. Đội ngũ GV đạt trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm nhiều năm trong nghề.

3. Điểm tồn tại

Việc đo lường các nhiệm vụ PVCĐ chưa có những tiêu chí cụ thể. Số lượng HV/GV còn ít, thấp hơn quy định của Bộ GD&ĐT. Đội ngũ GV kiêm nhiệm, thỉnh giảng từ các tổ chức, doanh nghiệp sản xuất chưa nhiều. Do đó, hạn chế việc tiếp cận kiến thức với thực tiễn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Khoa tiến hành xây dựng các tiêu chí đánh giá mang tính định lượng trong việc thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác của GV, trong đó có nhiệm vụ PVCĐ. Đẩy mạnh về đội ngũ GV, CSVC để tiến tới tăng cường công tác tuyển sinh nhằm tăng số lượng HV theo học hàng năm. Trong năm 2023 - 2024, Khoa lên kế hoạch mời thêm 1-2 GV thỉnh giảng từ các tổ chức xã hội, doanh nghiệp, công ty cùng tham gia giảng dạy chương trình.

5. Tự đánh giá: 4/7 điểm.

Tiêu chí 6.3: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Trường có các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển rõ ràng, cụ thể, trong đó chú trọng các tiêu chí trình độ chuyên môn, phẩm chất đạo đức, thâm niên giảng dạy, NCKH, khả năng sử dụng ngoại ngữ trong giảng dạy và NCKH. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV gồm: 1- Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; 2- Có bằng Tiến sĩ đúng chuyên ngành trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dành cho GV giảng dạy đại học. 3- Có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu công việc; 4- Đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp; 5- Lý lịch bản thân, lý lịch khoa học rõ ràng [H6.06.03.01].

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV được phổ biến công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và Khoa; gửi thông báo bằng văn bản về các đơn vị trong Trường, được đăng tải trên báo chí khi có các đợt tuyển dụng tập trung [H6.06.03.02].

Tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn GV được cập nhật, điều chỉnh theo từng thời kỳ phát triển của Trường, phù hợp với yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ và phù hợp với quy định chung của Nhà nước. Để thực hiện việc tuyển dụng, lựa chọn GV, Trường thành lập Hội đồng tuyển dụng để đảm bảo việc tuyển dụng được chính xác khách quan và có sự đồng thuận tập thể. Trong thành phần Hội đồng luôn có thành viên là các khoa chuyên môn có liên quan. Kết quả tuyển dụng được công bố công khai. Đối với tuyển dụng GV, ứng viên phải trải qua phần thực hành giảng dạy và trả lời các câu hỏi về chuyên môn của Hội đồng sát hạch. Sau khi trúng tuyển, các GV được giao nhiệm vụ biên soạn đề cương bài giảng, thông qua bài giảng ở bộ môn và tiến hành giảng thử tại bộ môn rồi mới được lên lớp chính thức. Trong thời gian 1 năm tập sự, Khoa sẽ cử 1 GV có kinh nghiệm và chuyên môn tốt hướng dẫn trực tiếp cho GV tập sự [H6.06.03.03].

Việc bổ nhiệm, điều chuyển GV của chương trình được thực hiện nghiêm túc, đúng quy chế, quy trình và công khai, minh bạch. Việc bổ nhiệm viên chức lãnh đạo, quản lý còn dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế và trên cơ sở quy hoạch cán bộ đã được phê duyệt cho từng giai đoạn [H6.06.03.04].

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học

thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định một cách rõ ràng và được phổ biến công khai. Các GV được tuyển dụng, lựa chọn đều đáp ứng các tiêu chí của Trường.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù, các thông báo tuyển dụng được phổ biến công khai, tuy nhiên, số lượng ứng viên nộp hồ sơ ứng tuyển còn hạn chế. Điều này có thể được giải thích do tiêu chí tuyển dụng cao, môi trường làm việc còn hạn chế (đặc biệt là cơ sở hạ tầng ở các phòng thí nghiệm vì phần lớn các ứng cử viên có trình độ từ tiến sĩ trở lên đều mong muốn ngoài giảng dạy họ còn có thể tham gia NCKH), từ đó việc tuyển dụng GV đáp ứng đúng chuyên ngành được đào tạo thường gặp khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Khoa tiếp tục rà soát, đổi mới các phương thức, hình thức thông báo tuyển dụng nhằm tăng số lượng ứng tuyển. Mặt khác, sẽ cụ thể hóa tiêu chí tuyển dụng, đảm bảo đúng yêu cầu tuyển dụng về chuyên ngành được đào tạo. Đề xuất nhà trường tăng cường CSVC cho các phòng thí nghiệm.

Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 6.4: Năng lực của đội ngũ giảng viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Năng lực GV là yếu tố quan trọng quyết định chất lượng đào tạo. Trong định hướng phát triển của CTĐT, đầu tư phát triển đội ngũ GV cả về số lượng và đặc biệt về chất lượng luôn là một trong những mục tiêu then chốt. Mặc dù, ứng viên được tuyển dụng làm GV của Trường nói chung đều phải đáp ứng các tiêu chuẩn về học vị, ngoại ngữ, NCKH và nghiệp vụ sư phạm, tuy nhiên sau khi trúng tuyển, họ đều được cử tham gia các khóa học đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu về năng lực, kỹ năng do Trường tổ chức [H6.06.04.01]. Đội ngũ GV rất tích cực tham gia NCKH và có nhiều công trình NCKH có chất lượng đã được chuyển giao cho các địa phương và doanh nghiệp trong cả nước [H6.06.07.03]. Như vậy, về cơ bản, trình độ chuyên môn của GV luôn được xác định rõ ràng và đáp ứng được yêu cầu của công việc.

Kết thúc mỗi học kỳ, phòng SĐH & HTQT và TT. QLCL tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của HV về kết quả giảng dạy qua phiếu đánh giá chất lượng giảng dạy. Trong những năm vừa qua, kết quả đánh giá của HV đều cho thấy các hoạt động giảng dạy của Khoa đã đáp ứng được nhu cầu học tập của NH. Tỷ lệ hài lòng của HV về hoạt động giảng dạy của GV từ năm 2018 đến 2022 về các HP trung bình từ 75% trở lên

[H6.06.04.03].

Trường có quy định rõ ràng về trách nhiệm giảng dạy và NCKH của GV, định mức giờ chuẩn cho từng đối tượng GV **[H6.06.04.04]**. Trên cơ sở đó, vào cuối mỗi năm học, các GV đều thực hiện việc TĐG kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và xác định kế hoạch trong năm học tới. Việc TĐG căn cứ theo chức năng nhiệm vụ và nhiệm vụ cụ thể được giao. Ví dụ theo QĐ số 2955/QĐ-DCT, ngày 4/12/2020 về Quy định tiêu chuẩn, chế độ nghỉ ngơi đối với viên chức và người lao động của trường, tổng số giờ NCKH là 586 giờ, tuy nhiên số giờ NCKH thực tế mà các GV trong Khoa trong năm học 2021-2022 đạt được cao hơn rất nhiều, khoảng 1.041 giờ, số giờ giảng dạy vượt mức quy định là 32%/1 GV **[H6.06.06.02]**.

Bên cạnh đó, Trường ban hành các văn bản hướng dẫn đánh giá năng lực của GV như phương thức, quy trình đánh giá được lãnh đạo các cấp thảo luận thống nhất. Sau đó, Bộ môn và Khoa đánh giá, cuối cùng Hội đồng thi đua cấp Trường đánh giá và phân loại **[H6.06.04.05]**. Công tác đánh giá, phân loại và bình xét thi đua hàng năm giúp các cá nhân TĐG kết quả thực hiện nhiệm vụ của mình, giúp cho các cấp quản lý ghi nhận mức độ hoàn thành nhiệm vụ của GV và nắm bắt tình hình về giảng dạy, nghiên cứu của GV đối với chương trình, từ đó có định hướng điều chỉnh cho phù hợp **[H6.06.04.06]**.

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ cán bộ giảng dạy được xác định rõ ràng, nhất quán. Việc đánh giá năng lực GV đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Trình độ tiếng Anh, năng lực NCKH của đội ngũ GV còn chưa đồng đều.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Trường tiếp tục mở các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho GV, nhất là nâng cao năng lực về ngoại ngữ, NCKH.

5. Tự đánh giá: 4/7 điểm

Tiêu chí 6.5: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Trong chiến lược phát triển đội ngũ GV, Trường có xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ cho GV. Kế hoạch được xây dựng trên cơ sở tổng hợp nhu cầu, đề xuất cụ thể của GV (qua đề xuất chung của Khoa,

Bộ môn). Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ GV của Khoa luôn bám sát quy định về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của Trường. Hàng năm, Khoa chuyên môn xây dựng kế hoạch đào tạo và phát triển chuyên môn gửi đến Trường để Trường xây dựng thành kế hoạch chung **[H6.06.05.01]**.

Đội ngũ GV tham gia CTĐT ngành TCNH trình độ thạc sĩ hàng năm luôn có nhu cầu được đào tạo và phát triển về chuyên môn. Để đáp ứng nguyện vọng đó của các GV, hàng năm Trường luôn xác định cụ thể các lĩnh vực đào tạo nhằm nâng trình độ, kỹ năng cho đội ngũ giảng dạy. Các loại hình hoạt động đào tạo đã được Trường triển khai hết sức đa dạng như: bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, các khóa tập huấn về phương pháp giảng dạy, NCKH và các khóa bồi dưỡng về ngoại ngữ, tin học và đã thu hút được nhiều GV tham gia **[H6.06.05.02]**.

Trường và Khoa có chính sách và biện pháp tạo điều kiện cho cán bộ quản lý và GV tham gia các hoạt động chuyên môn ở trong nước và nước ngoài **[H6.06.05.02]**. Để đẩy nhanh tiến độ GV đạt chuẩn tiến sĩ, Trường đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích, hỗ trợ như: cán bộ công chức nhà trường đi học NCS trong nước theo hình thức tập trung được miễn giảm khối lượng giảng dạy, NCKH, được nhà trường hỗ trợ học phí, được hưởng lương cơ bản, TNTT, tiền thưởng các ngày lễ tết trong năm như các GV khác; đi học NCS ngoài nước được miễn giảm hoàn toàn khối lượng giảng dạy, NCKH, được hưởng lương cơ bản, tiền thưởng ngày lễ tết như cán bộ viên chức đang làm việc tại trường; được thưởng 30 triệu đồng cho cán bộ viên chức hoàn thành Luận án tiến sĩ vượt tiến độ, 25 triệu đồng cho Luận án Tiến sĩ đúng tiến độ... **[H6.06.05.03]**. Trường và Khoa công khai thông báo các chương trình học bổng nước ngoài nhằm tạo điều kiện để cán bộ GV trẻ tham gia dự tuyển **[H6.06.05.04]**.

Chương trình luôn khuyến khích GV phối hợp, liên kết nghiên cứu với các GV từ các trường đại học có uy tín từ nước ngoài để nâng cao trình độ nghiên cứu và giảng dạy và học tập tại chương trình. GV trong chương trình thường xuyên liên kết nghiên cứu với các GV, nhà khoa học từ các trường đại học có uy tín **[H6.06.05.05]**.

Ngoài các lớp đào tạo, bồi dưỡng do Trường tổ chức, về cơ bản, hoạt động đào tạo, bồi dưỡng của Khoa chủ yếu là tự đào tạo thông qua hình thức tọa đàm, hội thảo, tự học ngoại ngữ, phát triển kỹ năng giảng dạy **[H6.06.05.06]**.

2. Điểm mạnh

Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV thiết thực, phong phú.

Trường, Khoa có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích GV tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn. Các hoạt động triển khai các khóa đào tạo, tập huấn cho GV nhanh chóng, hiệu quả. Đội ngũ tập huấn viên là những người trình độ và kinh nghiệm trong lĩnh vực đảm nhiệm.

3. Điểm tồn tại

Việc đào tạo, bồi dưỡng GV ở nước ngoài còn hạn chế. Đồng thời, trường chưa xác định chính xác nhu cầu đào tạo của GV.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Trường tiếp tục duy trì các chính sách, cơ chế hỗ trợ để khuyến khích GV học tập nâng cao trình độ, đẩy mạnh việc khuyến khích GV đi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài. Đồng thời thường xuyên khảo sát nhằm xác định chính xác nhu cầu đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ GV cũng như có kế hoạch cụ thể để triển khai các khóa học phù hợp.

5. Tự đánh giá: 4/7 điểm.

Tiêu chí 6.6: Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Với từng chức danh công việc, Trường có quy định cụ thể về khối lượng công việc (nghiên cứu, giảng dạy và công tác khác) cho từng loại đối tượng cán bộ giảng dạy [H6.06.06.01]. Hàng năm, Khoa tổng kết đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng GV theo hướng dẫn của Trường với những quy định cụ thể về khối lượng công việc cũng như các quy chế về khen thưởng, kỷ luật để làm cơ sở bình xét các hình thức khen thưởng khác nhau [H6.06.06.02]. Hầu hết các GV trong Khoa có kết quả hoạt động vượt mức theo quy định và hoàn thành 100% công việc được giao, như tổng số giờ NCKH trung bình/1 GV năm học 2021-2022 là 1.041 giờ (quy định là 586 giờ), tỷ lệ giờ dạy năm học 2021-2022 trung bình vượt mức quy định là 32%/1 GV.

Những GV hoàn thành tốt công việc giảng dạy, NCKH và các công việc được giao khác luôn nhận được công nhận danh hiệu thi đua: Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua; được đề nghị khen thưởng Giấy khen của Hiệu trưởng, Bằng khen của Bộ trưởng, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ... Việc xem xét khen thưởng cho cán bộ chính là việc ghi nhận thành tích trong quá trình công tác của cá nhân. Những cá nhân có thành tích cao, đột xuất xuất sắc sẽ được tăng lương trước hạn hoặc bổ nhiệm vào vị trí quản

lý chuyên môn hoặc hành chính. Việc ghi nhận đúng thành tích và khen thưởng kịp thời cho GV sẽ tạo động lực cho GV phát huy hết khả năng trong giảng dạy và nghiên cứu **[H6.06.06.03]**.

Hàng tháng, Khoa tiến hành việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của các cá nhân. Hoạt động này đã giúp GV của Khoa nâng cao được hiệu quả công việc của mình, đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của Khoa và Trường. Ngoài ra, căn cứ trên kết quả bình xét thi đua lãnh đạo khoa, Trường sẽ tổ chức họp bình xét kết quả xếp loại lao động đối với GV. Kết quả xếp loại lao động của GV sẽ làm căn cứ để chi trả thu nhập tăng thêm cho GV. Thu nhập tăng thêm hàng năm sẽ động viên, khuyến khích GV hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong năm **[H6.06.06.04]**.

Trường có quy định rất cụ thể về trách nhiệm giảng dạy và NCKH của các GV theo chức danh. Trong 1 năm công tác, ngoài việc GV phải giảng dạy đủ giờ chuẩn theo định mức, GV còn phải có công trình NCKH. Trên cơ sở đó, Trường có quy định khen thưởng đối với các công trình công bố bằng tiếng nước ngoài đăng trên các Tạp chí khoa học chuyên ngành, có chỉ số trích dẫn cao như ISI, Scopus **[H6.06.06.05]**. Trong những năm gần đây, nhiều GV tham gia đào tạo thạc sĩ của Khoa đã được khen thưởng do có bài báo được công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế có uy tín thuộc danh mục ISI, Scopus **[H6.06.06.06]**.

2. Điểm mạnh

Phần lớn GV tham gia giảng dạy CTĐT ngành TCNH trình độ thạc sĩ đều vượt định mức quy định cụ thể về khối lượng công việc (nghiên cứu, giảng dạy). Nhiều GV đạt danh hiệu thi đua, được khen thưởng bậc cao, được xem xét để nâng bậc lương trước thời hạn.

3. Điểm tồn tại

Số lượng bài báo đăng trên tạp chí quốc tế, tạp chí trong nước có uy tín chưa nhiều. Số lượng đề tài NCKH từ cấp Bộ trở lên, các nghiên cứu theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp còn ít.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Trường tiếp tục duy trì các chính sách về chế độ thi đua khen thưởng với nhiều nét mới như tăng số tiền thưởng cho các bài báo thuộc danh mục ISI để tạo động lực cho GV tích cực tham gia NCKH và các hoạt động PVCĐ.

5. Tự đánh giá: 4/7 điểm.

Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và hợp tác quốc tế, NCKH đã trở thành hoạt động vô cùng quan trọng đối với đội ngũ GV. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV luôn được xác lập rõ ràng. Trong bản kế hoạch hàng năm, các GV luôn đề ra những mục tiêu NCKH cụ thể (tham gia đề tài, dự án, viết bài báo, hướng dẫn HV NCKH) đảm bảo số giờ nghiên cứu phải đảm nhiệm theo chức danh đã quy định. Kết thúc năm công tác, Khoa và Trường luôn có hoạt động đánh giá nhằm đảm bảo về số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV [H6.06.07.01].

Các công trình nghiên cứu của đội ngũ cán bộ luôn được thông qua bởi một Hội đồng nghiệm thu với các thành viên là những người am hiểu về lĩnh vực nghiên cứu của GV. Các ấn phẩm khoa học của GV được đăng trên những tạp chí uy tín trong nước và quốc tế có phản biện kín nhằm đảm bảo về chất lượng. Tổng số lượng bài báo của GV trong Khoa thuộc danh mục Scopus, ISI năm 2020 – 2021 là 01 bài, năm 2021-2022 là 02 bài [H6.06.07.02]. Bên cạnh các bài báo khoa học, GV còn là chủ nhiệm đề tài hoặc tham gia thực hiện các đề tài NCKH các cấp. Số lượng GV, số lượng đề tài của các GV trong Khoa luôn năm sau nhiều hơn năm trước. Tổng số lượng đề tài cấp Bộ/Tỉnh năm 2021-2022 là 1 đề tài, cấp Trường năm 2021-2022 là 4 đề tài. Việc thực hiện các đề tài NCKH không chỉ là nhằm giải quyết các vấn đề khoa học cụ thể, đóng góp kiến thức mới cho khoa học mà còn góp phần nâng cao chất lượng học tập cho HV (cải tiến giáo trình, bài giảng), tạo điều kiện thuận lợi cho HV cao học trong quá trình thực hiện các luận văn thạc sĩ [H6.06.07.03].

Tuy nhiên, trong giai đoạn này, Trường cũng nhận định rằng, GV chưa có nhiều đề tài nghiên cứu cấp nhà nước, chưa thực hiện đối sánh số lượng và chất lượng các kết quả NCKH. Các công trình nghiên cứu mang tính liên ngành với các Khoa khác trong và ngoài Trường còn chưa phong phú, số lượng bài báo được công bố trong các hội thảo và tạp chí quốc tế còn chưa nhiều.

2. Điểm mạnh

Phần lớn GV tham gia giảng dạy CTĐT luôn vượt định mức số giờ NCKH hàng năm do Trường đề ra. Đội ngũ GV tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau gồm: đề tài khoa học cấp trường; viết và đăng các bài báo khoa học thuộc danh mục ISI,

Scopus, báo cáo trong các hội thảo trong nước và quốc tế; xuất bản sách chuyên khảo, sách tham khảo, giáo trình học tập.

3. Điểm tồn tại

Số lượng GV tham gia các đề tài nghiên cứu với các đối tác nước ngoài còn chưa nhiều. Số lượng các đề tài, dự án nghiên cứu có tính ứng dụng, thực tiễn còn hạn chế. Các công trình nghiên cứu mang tính liên ngành chưa phong phú. Số lượng bài báo được công bố trong các hội thảo và tạp chí quốc tế còn chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Trường tiếp tục duy trì chế độ khen thưởng GV có bài báo quốc tế. Khoa sẽ tham gia đấu thầu chương trình NCKH cấp nhà nước; Hội đồng khoa ưu tiên đề xuất với Trường những công trình nghiên cứu có tính liên ngành và ứng dụng của GV. Khoa sẽ đề nghị Trường bổ sung quy chế nâng lương trước thời hạn cho các GV là chủ nhiệm đề tài, dự án cấp Nhà nước, các chương trình trọng điểm cấp Nhà nước có tổng kinh phí từ 1,5 tỷ đồng/năm, có các công trình nghiên cứu đăng tải trên các tạp chí thuộc danh mục Q1, các nhà xuất bản có uy tín để tạo động lực cho các GV tích cực tham gia NCKH.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Đội ngũ GV có trình độ chuyên môn cao, có năng lực ngoại ngữ khá, do vậy, công tác giảng dạy và NCKH đã đạt được những thành tích nổi bật. Trong giảng dạy, đội ngũ GV hoàn thành vượt mức số giờ giảng theo quy định và đa số GV có kết quả đánh giá giảng dạy ở mức cao. Trong NCKH, đội ngũ GV thực hiện chủ trì đề tài và tham gia nhiều loại hình nghiên cứu, hoàn thành vượt mức số giờ NCKH theo quy định, nhiều GV được khen thưởng về thành tích NCKH. Công tác đánh giá, đào tạo, phát triển đội ngũ GV của khoa và Trường cụ thể, đáp ứng nhu cầu của GV, phù hợp với chiến lược phát triển của Trường ĐH định hướng ứng dụng. Tuy nhiên công tác quy hoạch, phát triển đội ngũ GV còn chưa chú trọng đúng mức về cơ cấu độ tuổi của GV cơ hữu trong phạm vi chương trình, Khoa và Trường dẫn đến nguy cơ hụt hẫng đội ngũ GV nhất là những GV có chức danh GS, PGS.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Đội ngũ NV hỗ trợ góp phần rất quan trọng vào trong CTĐT thạc sĩ của khoa. Đội ngũ cán bộ này bao gồm Giáo vụ Khoa, nhân viên làm việc tại trung tâm mô phỏng và những người làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, phòng máy tính, phòng quản trị thiết bị và Trung tâm hỗ trợ NH. Trường và Khoa TCKT chủ trương đưa ra các chính sách cũng như phương pháp để thực thi, phát triển và hoàn thiện hệ thống cán bộ hỗ trợ nhằm đạt được chất lượng phục vụ tốt nhất. Đội ngũ NV hỗ trợ được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Đội ngũ NV hỗ trợ có tinh thần phục vụ cao, có năng lực chuyên môn và luôn sẵn sàng tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để ngày càng phục vụ tốt hơn cho CTĐT. Để kiểm soát và nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ, Trường và Khoa thường xuyên tiến hành kiểm tra các hệ thống dịch vụ khảo sát mức độ hài lòng của GV và HV khi sử dụng dịch vụ để có hướng khắc phục và phát triển hiệu quả hơn.

Tiêu chí 7.1: Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Chiến lược phát triển nguồn nhân lực của Trường giai đoạn đến 2022 tầm nhìn 2025 và giai đoạn đến 2025 tầm nhìn 2035 là cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ NV hỗ trợ của Trường [H7.07.01.01]. Năm 2017, Trường, Khoa và các đơn vị đã dựa trên các phân tích nhu cầu nhân sự của từng đơn vị để xây dựng Đề án vị trí việc làm [H7.07.01.02-03]. Để làm tốt công tác quy hoạch, hàng năm Trường đưa ra kế hoạch tuyển dụng [H7.07.01.04] để lựa chọn ra đội ngũ hỗ trợ phục vụ công tác đào tạo, NCKH cũng như hoàn thành nhiệm vụ chung của Trường. Công tác tuyển dụng được cụ thể hóa trong quy chế tuyển dụng và sử dụng viên chức của Trường [H7.07.01.05].

Năm 2019, Khoa tiếp nhận từ Trường 01 Trung tâm mô phỏng, trên cơ sở phân tích nhân lực quản lý TTMP, Khoa TCKT đã tiếp nhận thêm 01 nhân viên phục vụ tại Trung Tâm mô phỏng. Ngoài ra, Khoa có 01 cán bộ chuyên trách công tác học vụ, Phòng Sau đại học có 01 cán bộ chuyên trách công tác quản lý học tập và tổ chức lớp học cùng hỗ trợ đắc lực cho Trường và BCN Khoa, GV và HV trong các công tác hành chính liên quan đến việc quản lý cũng như việc dạy và học. Các cán bộ này đều có đủ chuyên môn,

trình độ và nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu công việc [H7.07.01.06-07]. Số lượng cán bộ hỗ trợ của Khoa TCKT được tuyển dụng căn cứ vào quy hoạch cán bộ hỗ trợ của Khoa [H7.07.01.08]. Ngoài ra, Khoa TCKT còn xây dựng đội ngũ GV kiêm nhiệm hỗ trợ gồm các công tác như cố vấn học tập (CVHT) [H7.07.01.09], công tác Đoàn và phong trào thanh niên (3 GV), Câu lạc bộ SV (CLB Tài chính kế toán (Fafi) – 1 GV , CLB Tiếng Anh – 2 GV), Công đoàn khoa (2 GV) [H7.07.01.10]. Khoa TCKT phân công GV trực khoa hằng ngày để đảm bảo giải đáp được thắc mắc, kịp thời hỗ trợ HV các công tác liên quan đến học tập, NCKH và các hoạt động khác [H7.07.01.11-12]. Đội ngũ NV hỗ trợ của Khoa TCKT làm việc giờ hành chính, thậm chí ngoài giờ, tăng ca để hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao nhằm hỗ trợ tốt nhất việc học tập và NCKH của NH.

Bên cạnh đội ngũ cán bộ hỗ trợ, các GV giảng dạy của Khoa TCKT và NH còn được hỗ trợ về tài liệu, thông tin... thông qua đội ngũ NV, kỹ thuật viên đủ trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của Trung tâm Thư viện, Trung tâm CNTT, Trung tâm TNTH và các phòng ban khác như: Phòng sau đại học và hợp tác quốc tế, Phòng Công tác chính trị & Học sinh SV, Phòng Đào tạo, Trung tâm Khảo thí và đảm bảo chất lượng, Ban Quản lý Ký túc xá, Phòng Quản Trị - Thiết bị, Trung tâm dịch vụ Đào tạo và hỗ trợ SV, Trung tâm Tuyển sinh và truyền thông... [H7.07.01.13-14].

Các đơn vị phòng ban của Trường được bố trí đủ số lượng cán bộ, có sự phân công công việc cho từng NV một cách rõ ràng và chi tiết theo chuyên môn và nghiệp vụ của từng thành viên. Đội ngũ NV hỗ trợ của Trường đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và đáp ứng được nhu cầu của cộng đồng [H7.07.01.15-16].

Để đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ cán bộ hỗ trợ thì hàng năm Trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến đánh giá hoạt động hỗ trợ của đội ngũ cán bộ, NV từ GV và NH. Kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng của GV khi làm việc với các đơn vị trong trường với mức cao nhất là 76,74%% và thấp nhất là 68,81%, của NH cao nhất là 78,08% và thấp nhất là 76,89%, Mức hài lòng của NH về cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ của trường là 76,93%. GV có mức hài lòng cao về các tiêu chí như in ấn tài liệu giảng dạy (73,77%), môi trường làm việc an toàn (86,24) và hài lòng thấp về CSVC, công cụ phục vụ giảng dạy và NCKH (66,42%). NH hài lòng cao về việc phục vụ hỗ trợ học tập (79%), tư vấn việc làm (76,92%), và hài lòng thấp với các hoạt động tư vấn tâm lý, dịch vụ thư viện, chăm sóc y tế, CSVC, trang thiết bị (73,05%). Điều này cho thấy GV và NH có sự hài lòng tương đối cao với đội ngũ NV hỗ trợ của Trường [H7.07.01.17-

18].

Tháng 11/2017, Trường đã thực hiện xây dựng Đề án vị trí việc làm theo Công văn số 960/BGDĐT-TCCB ngày 02/3/2015 của Bộ GD&ĐT, có kế hoạch triển khai nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD [H7.07.01.19]. Tháng 3/2018, Trường đã ban hành Đề án vị trí việc làm để xây dựng đội ngũ đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và hội nhập quốc tế nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD [H7.07.01.03].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ cán bộ Trung tâm Thư viện, Trung tâm Công nghệ thông tin và Trung tâm TNTH và các bộ phận dịch vụ hỗ trợ NH đủ về số lượng và thành thạo nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT. Đội ngũ cán bộ hỗ trợ NH của Khoa TCKT tận tình, giải đáp mọi thắc mắc của SV liên quan đến học tập và rèn luyện tại Khoa, Trường, giúp NH học tập tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

Một phần cán bộ hỗ trợ NH của Khoa TCKT là cán bộ kiêm nhiệm, không được đào tạo bài bản nên còn lúng túng trong việc giải quyết một số tình huống.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Khoa TCKT cử thêm GV tham dự các lớp tập huấn nghiệp vụ hỗ trợ SV để giải quyết tốt và linh hoạt hơn các vấn đề của NH.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 7.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Trường có các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ NV rõ ràng, cụ thể, trong đó tiêu chuẩn quan trọng nhất là tư cách đạo đức, trình độ chuyên môn [H7.07.02.01-02]. Nhà trường luôn thực hiện việc lấy ý kiến đóng góp của các BLQ về Quy định tuyển dụng, điều chuyển, bổ nhiệm NV của các bên lên quan trước khi ban hành [H7.07.02.03]. Căn cứ trên chỉ tiêu về đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Trường và căn cứ đề nghị tuyển dụng của Ban chủ nhiệm Khoa, Trường có kế hoạch tuyển dụng đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa và Trường. Các chỉ tiêu, tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ NV được phổ biến công khai trên các phương tiện truyền thông đại chúng. Để đảm bảo tính chính xác và khách quan, trong quá trình tuyển dụng, Hội đồng tuyển dụng được

thành lập. Kết quả được công bố công khai rộng rãi trên các website của Trường và phương tiện thông tin của đơn vị [H7.07.02.04].

Cán bộ hỗ trợ có đủ tiêu chuẩn theo quy định về phẩm chất, năng lực đối với từng chức vụ quản lý sẽ được bổ nhiệm để đảm bảo sự ổn định, kế thừa và phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý. Ngoài ra, điều này còn nhằm tạo điều kiện để cán bộ lãnh đạo quản lý được đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện qua thực tiễn, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Trường. Các cán bộ hỗ trợ được sắp xếp công việc theo bảng phân công nhiệm vụ của từng đơn vị, phòng ban. Quy trình bổ nhiệm được thực hiện theo đúng quy chế bổ nhiệm, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo các đơn vị thuộc trường ĐH CNTP TP.HCM [H7.07.02.01].

Trường và Khoa TCKT luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định cụ thể về tiêu chuẩn bổ nhiệm ngạch chuyên viên (chuyên viên chính, chuyên viên cao cấp, chuyên gia) [H7.07.02.02], [H7.07.02.05].

Cán bộ NV hỗ trợ có thời gian thử việc là 2 tháng. Sau khi kết thúc 2 tháng, trưởng đơn vị sẽ có sự đánh giá về kết quả công việc và đề xuất Trường tiếp tục hay ngừng việc ký tiếp hợp đồng làm việc [H7.07.02.06]. Số lượng cán bộ hỗ trợ được tuyển dụng, điều chuyển hay bổ nhiệm hàng năm được đưa vào báo cáo tình hình nhân sự của Trường và được phổ biến công khai cho đội ngũ GV, NV trong Trường được biết [H7.07.02.04].

2. Điểm mạnh

Tiêu chí tuyển dụng cán bộ hỗ trợ của Khoa TCKT được quy định rõ ràng. Công tác bổ nhiệm cán bộ hỗ trợ có đủ năng lực và phẩm chất chính trị đáp ứng các điều kiện và tiêu chuẩn được thực hiện đúng quy trình bổ nhiệm cán bộ của Trường.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù các thông báo tuyển dụng được công khai, tuy nhiên, số lượng ứng viên nộp hồ sơ ứng tuyển vẫn còn chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Khoa TCKT sẽ đề xuất với phòng Tổ chức – Hành chính sử dụng đa dạng hơn các hình thức thông báo tuyển dụng để các ứng viên có thể được tiếp cận nhiều hơn: thông báo trên Báo điện tử, Truyền hình, Zalo, Facebook.

5. Tự đánh giá: 4/7 điểm.

Tiêu chí 7.3: Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Trong các cuộc họp hội nghị CBVC thì Trường luôn xác định công tác xây dựng và chuẩn hóa đội ngũ cán bộ giảng dạy, đội ngũ cán bộ viên chức luôn được quan tâm và đặt ở vị trí hàng đầu trong chiến lược phát triển của Trường [H7.07.03.01]. Để làm được việc đó đòi hỏi sự đáp ứng về năng lực của đội ngũ cán bộ hỗ trợ để giúp GV và NH hoàn thành nhiệm vụ của mình. Các cán bộ hỗ trợ được quản lý thông qua bảng cấp và lý lịch viên chức được cập nhật hằng năm, trong đó phản ánh rõ chuyên môn, quá trình công tác và quá trình tự học nâng cao trình độ [H7.07.03.02-03].

Trường, Khoa TCKT và các Phòng ban đánh giá chất lượng công việc của cán bộ hỗ trợ theo trình tự từ cấp Bộ môn, cấp Khoa đến cấp Trường theo quy định thông qua bảng chấm công và kết quả hoàn thành công việc sau mỗi tháng [H7.07.03.04-05]. Kết quả qua các cấp đánh giá được phổ biến cho tất cả cán bộ NV [H7.07.03.06]. Dựa vào đánh giá hàng tháng và kết quả công tác trong năm học, cán bộ hỗ trợ của Khoa TCKT được đánh giá phân loại hàng năm nhằm làm rõ ưu điểm, khuyết điểm, mặt mạnh, mặt yếu về tư tưởng, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao [H7.07.03.07-08]. Quy trình đánh giá cán bộ hỗ trợ cuối năm được thực hiện như sau:

- + Làm báo cáo tự đánh giá kết quả công tác theo nhiệm vụ được giao;
- + Trình bày báo cáo tự đánh giá tại cuộc họp để mọi người đóng góp ý kiến;
- + Quyết định đánh giá, phân loại của trường đơn vị;
- + Đánh giá ở Hội đồng cấp Trường.

Kết quả đánh giá cán bộ hỗ trợ của Khoa TCKT đều đạt mức hoàn thành tốt và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao [H7.07.03.09-10]. Điều đó cho thấy đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa hoàn toàn đáp ứng được các công việc được giao.

2. Điểm mạnh

Trường đã có quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí rõ ràng để đánh giá năng lực của đội ngũ NV. Hoạt động đánh giá và phân loại đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Trường.

3. Điểm tồn tại

Năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, tin học của cán bộ hỗ trợ ở các đơn vị chưa đồng đều. Mức hài lòng chung của toàn trường chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Khoa sẽ đề xuất chính sách để Trường tăng cường hỗ trợ cho NV đi học tập, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ và tin học.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 7.4: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ là hoạt động quan trọng, hoạt động thường xuyên để duy trì và nâng cao chất lượng đáp ứng mục tiêu, định hướng và kế hoạch phát triển chung của nhà trường. Hàng năm, hoạt động này được Trường thực hiện một cách có tổ chức và có kế hoạch [H7.07.04.01]. Vào đầu năm học, đội ngũ NV các đơn vị đăng kí đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo định hướng về nhu cầu phát triển nhân lực của đơn vị và nộp về cho các đơn vị [H7.07.04.02-04]. Các đơn vị tiếp nhận, tổng hợp và báo cáo về phòng TCHC, phòng TCHC tập hợp và đưa vào kế hoạch trọng tâm của Trường [H7.07.04.05]. Trường sẽ mở các lớp tập huấn, đào tạo trên cơ sở nhu cầu đăng ký của cán bộ NV và định hướng phát triển nhân lực của các đơn vị và Trường. Hàng năm, có hàng chục lớp được tổ chức với hàng trăm lượt CBVC tham gia với ngân sách được duyệt chi tùy theo từng lớp học [H7.07.04.06]. Các loại hình hoạt động đào tạo đã được Trường triển khai hết sức đa dạng và đã thu hút được nhiều GV tham gia. Năm 2018 – 2019 là 868 lượt CBVC, năm 2021 – 2022 là 326 tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ, kỹ năng mềm, soạn thảo văn bản và an toàn lao động, quốc phòng-an ninh... [H7.07.04.07].

Trường và Khoa TCKT khuyến khích và tạo điều kiện cho cán bộ hỗ trợ được đi học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ với sự hỗ trợ về thời gian và kinh phí được quy định cụ thể trong văn bản quy định quyền và nhiệm vụ cho cán bộ, viên chức, cán bộ quản lý [H7.07.04.08]. Các lĩnh vực nâng cao bồi dưỡng được xác định gồm: lý luận chính trị, bồi dưỡng chuyên môn, ngoại ngữ và tin học... Khoa TCKT và Trường đã có các hoạt động triển khai để đáp ứng những nhu cầu đó. Cán bộ NV được cử đi học tập nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ học tập và áp dụng vào công tác [H7.07.04.09].

2. Điểm mạnh

Hàng năm, Trường và Khoa luôn xác định rõ ràng những nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ cán bộ hỗ trợ.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa tổ chức nhiều khóa học nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho các cán bộ hỗ trợ. Một số trường hợp cán bộ hỗ trợ sau khóa đào tạo chưa áp dụng được những kiến thức, kỹ năng đã học vào thực tế công việc, từ đó hiệu quả công việc chưa được cải thiện nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Khoa và các phòng, ban, trung tâm cần xác định nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV và tổ chức thêm các khóa tập huấn, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Việc cử cán bộ đi đào tạo, bồi dưỡng cần được lựa chọn kỹ càng, đúng chuyên môn, nhu cầu, vị trí việc làm nhằm đảm bảo cán bộ sau khóa đào tạo có thể áp dụng được kiến thức đã lĩnh hội vào công việc.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 7.5: Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Trường, Khoa TCKT đánh giá kết quả hoàn thành tốt công việc của đội ngũ cán bộ hỗ trợ theo quy định về công tác thi đua khen thưởng, quy chế việc làm đặc biệt là theo quy định việc chấm công của Trường. Công tác triển khai lấy ý kiến đóng góp cho dự thảo của các Quy chế này luôn được Nhà trường triển khai phổ biến, rộng rãi đến tất cả CBVC trước khi ban hành [H7.07.05.01]. Việc theo dõi và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV được thực hiện nghiêm túc thông qua trưởng các đơn vị và bộ phận thanh tra theo các văn bản quy định của Trường và Khoa [H7.07.05.02-04]. Theo quy định, cán bộ hỗ trợ sẽ làm theo giờ hành chính 40-48 tiếng/tuần tùy theo tính chất công việc với khối lượng công việc được Trưởng các đơn vị giao, được cụ thể hóa trong các bản mô tả công việc và được theo dõi theo Quy trình đánh giá công việc của NV [H7.07.05.05-06].

Việc đánh giá thi đua khen thưởng cuối năm được thực hiện theo trình tự từ thấp lên cao, Khoa và các Phòng ban thực hiện đánh giá thi đua của NV ở cấp đơn vị trước

khi đưa lên Hội đồng Thi đua Khen thưởng cấp Trường đánh giá theo quy định [H7.07.05.07]. 100% NV được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc. Những sự đóng góp của đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa TCKT luôn được sự công nhận của Khoa và Trường. Kết quả đánh giá cuối năm từ năm 2018 đến 2022 cho thấy 100% cán bộ hỗ trợ của Khoa đều đạt danh hiệu lao động tiên tiến, năm học 2021 – 2022 có 1 cán bộ hỗ trợ đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp trường (tỷ lệ 50%). Ngoài danh hiệu thi đua khen thưởng thì những cán bộ hỗ trợ có kết quả làm việc tốt đáp ứng các tiêu chuẩn trong thông báo của Trường sẽ được xét nâng bậc lương trước thời hạn theo đúng quy định [H7.07.05.10-11].

Trong giai đoạn đánh giá 2018 – 2022, NV hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của Trường và các cấp có thẩm quyền. Tính đến thời điểm này, chưa có trường hợp nào khiếu nại về kết quả đánh giá hoặc xét thi đua khen thưởng. Hơn nữa, sự công nhận và khen thưởng hằng năm được triển khai chính là động lực cho cán bộ hỗ trợ tích cực hơn trong công tác.

2. Điểm mạnh

Khoa có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ cán bộ, hỗ trợ cũng như có cơ chế giám sát hiệu quả thực hiện công việc chặt chẽ.

3. Điểm tồn tại

Lịch công tác hàng tuần của đội ngũ NV chưa cụ thể nên gây khó khăn trong việc giám sát.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Trường và Khoa nên đưa ra các yêu cầu cụ thể hơn để lịch công tác hàng tuần của đội ngũ NV rõ ràng và chi tiết hơn, thuận lợi cho công tác giám sát, quản lý.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 7

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa TCKT, Trường ĐH CNTP TP.HCM đảm bảo cả về chất và lượng và được tuyển dụng đúng quy trình của Trường, được công bố công khai. Trường và Khoa TCKT luôn tạo điều kiện và khuyến khích cán bộ hỗ trợ bồi dưỡng và nâng cao công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa TCKT hiện nay đảm bảo nhiệm vụ phục vụ công tác đào tạo và NCKH của Khoa và Trường.

Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn một số tồn tại cần được khắc phục: Một phần cán bộ hỗ trợ NH của Khoa TCKT là cán bộ kiêm nhiệm, không được đào tạo bài bản nên còn lúng túng trong việc giải quyết một số tình huống. Mặc dù các thông báo tuyển dụng được công khai, tuy nhiên, số lượng ứng viên nộp hồ sơ ứng tuyển vẫn còn chưa nhiều. Năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, tin học của các cán bộ hỗ trợ của ở các đơn vị chưa đồng đều. Mức hài lòng chung của toàn trường chưa cao. Trường chưa tổ chức nhiều khóa học nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho các cán bộ hỗ trợ. Lịch công tác hàng tuần của đội ngũ NV chưa cụ thể nên gây khó khăn trong việc giám sát.

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Trường ĐH CNTP TP.HCM đã xác định mỗi HV là trung tâm của đào tạo sau đại học (SĐH) vì vậy Trường đã xây dựng được quy trình và phân công trách nhiệm hỗ trợ HV trong quá trình học tập ngay từ giai đoạn tuyển sinh và trong suốt quá trình đào tạo. Chính sách tuyển sinh của Trường là rõ ràng, phù hợp với quy định pháp luật, công bố công khai và có điều chỉnh, cập nhật; đồng thời các tiêu chí tuyển sinh, xác định các đối tượng ưu tiên... được rà soát hàng năm trên cơ sở ý kiến phản hồi của HV và nhà tuyển dụng. Để kiểm tra và hỗ trợ HV, Trường đã xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá tiến độ của HV cao học cả về khối lượng lẫn chất lượng học tập; các hoạt động tư vấn, ngoại khóa và các hoạt động hỗ trợ khác cho HV đã được triển khai. Ngoài ra, môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của Trường đã tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân HV.

Tiêu chí 8.1: Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành chính sách tuyển sinh dành cho CTĐT SĐH rõ ràng, đầy đủ, chi tiết. Căn cứ vào các quy chế đào tạo thạc sĩ của Bộ GD&ĐT và Trường. Hằng năm, Trường xây dựng kế hoạch và Thông báo tuyển sinh chuyên ngành tài chính ngân hàng trình độ thạc sĩ. Trong các thông báo tuyển sinh từ năm 2017 trở đi, Trường đã bổ sung điều kiện thâm niên công tác (tối thiểu 2 năm) dành cho các đối tượng dự thi có bằng đại học ngành khác với ngành đăng ký dự thi, và học bổ sung các môn nhằm tạo điều kiện bổ sung kiến thức phù hợp với ngành đăng ký dự thi [H8.08.01.01].

Thông báo tuyển sinh có đầy đủ các nội dung về đối tượng thi tuyển (chỉ xét tuyển trong trường hợp người nước ngoài đăng ký học trình độ thạc sĩ), đối tượng ưu tiên (theo quy định của Bộ GD&ĐT), môn thi tuyển [H8.08.01.02].

Thông báo tuyển sinh của Trường được gửi đến các cơ quan, tổ chức có liên quan và được đăng tải trên trang chủ của phòng SĐH & HTQT và Khoa Tài chính kế toán [H8.08.01.03], [H8.08.01.04]. Kết quả tuyển sinh được công bố công khai trên website của Trường [H8.08.01.05].

Trong quá trình xây dựng thông báo tuyển sinh, Trường đã tham khảo ý kiến của các đơn vị sử dụng lao động để định hướng ngành đào tạo cũng như có những phân tích

dự báo về nhu cầu nhân lực. Trên thực tế, với số liệu thu được cho thấy nhu cầu nguồn nhân lực có trình độ SDH là: khoảng 15,85 % (năm 2018) tập trung nhóm ngành Tài chính-Tín dụng-Ngân hàng, Kế toán-Kiểm toán, Công nghệ thông tin,... với mức lương trung bình của ngành tài chính ngân hàng có trình độ đại học trở lên là 9,15 triệu đồng/tháng. Theo khảo sát nhu cầu học thạc sỹ ngành tài chính ngân hàng tại các cơ quan nhà nước có xu hướng tăng trong những năm gần đây [H8.08.01.06].

Để đánh giá chính sách tuyển sinh trường đã so sánh tình hình tuyển sinh và nhập học qua các năm, so sánh điểm trúng tuyển của HUFU của các ngành đào tạo qua các năm và họp hội đồng tuyển sinh hàng năm, ghi nhận ý kiến phản hồi của các BLQ tham gia công tác tuyển sinh, nhập học hàng năm [H8.08.01.07]. Trong các thông báo tuyển sinh từ năm 2017 trở đi, Trường đã bổ sung điều kiện thâm niên công tác (tối thiểu 2 năm) dành cho các đối tượng dự thi có bằng đại học ngành khác với ngành đăng ký dự thi [H08.08.01.01, các thông báo tuyển sinh năm 2017].

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng và phù hợp với các quy định luật hiện hành và cách thức tuyển sinh giúp cho mọi thí sinh dễ dàng tiếp cận thông tin và công bằng trong việc lựa chọn NH.

3. Điểm tồn tại

Trường đã đánh giá và dự báo nhu cầu nhân lực khi rà soát, cập nhật CTĐT. Tuy nhiên do ngành học mới mở sau nhiều trường đại học khác nên chưa được biết rộng rãi. Do vậy mà mức độ cạnh tranh với các trường khác cao và thu hút học viên giỏi thi vào Trường cũng chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Trường tiếp tục sử dụng các phương tiện thông tin nhằm phổ biến rộng rãi chính sách tuyển sinh, đồng thời đẩy mạnh công tác liên kết đào tạo ở các địa phương khác. Khoa Tài chính kế toán kết hợp với Trung tâm tuyển sinh sẽ thay đổi và bổ sung hình ảnh và thông tin về ngành đào tạo trong các thông tin tuyển sinh, nhằm quảng bá thu hút các thí sinh đăng ký dự tuyển vào ngành Tài chính Ngân hàng. Bên cạnh đó, nhà Trường nên đưa ra các chính sách ưu đãi học phí và có chính sách khuyến khích các học viên giỏi, đề ra phương án tuyển sinh hướng đến sự đa dạng hóa, linh hoạt nhằm thu hút nhiều đối tượng tham gia vào quá trình học.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 8.2: Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Tiêu chí tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ được quy định tại Thông tư 15/2014/TT- BGDĐT. Trên cơ sở văn bản pháp lý này, Trường xây dựng quy định đào tạo trình độ thạc sĩ, trong đó quy định chi tiết về kế hoạch tuyển sinh hàng năm.

Hàng năm, Trường đã xây dựng và công bố thông báo tuyển sinh đa dạng theo nhiều hình thức, cụ thể (1) Phương thức 1: thi tuyển đối với người Việt Nam, (2) Phương thức 2: xét tuyển đối với người nước ngoài có nguyện vọng học [H8.08.02.01]. Thông báo tuyển sinh có nêu rõ môn thi tuyển, điều kiện miễn thi ngoại ngữ. Để thuận tiện cho thí sinh trong việc chuẩn bị, Trường công bố đề cương ôn thi và tổ chức các lớp hệ thống kiến thức cho thí sinh, nhưng không bắt buộc [H8.08.02.02-03].

Đối với các thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần, Trường yêu cầu phải học bổ sung kiến thức, để đảm bảo đủ điều kiện dự thi [H8.08.02.04].

Trước mỗi đợt tuyển sinh, Trường thành lập Hội đồng tuyển sinh và các Ban giúp việc, trong đó có Ban đề thi và Ban chấm thi [H8.08.02.05]. Ban đề thi căn cứ đề cương ôn tập để ra đề thi và đáp án. Ban chấm thi căn cứ đáp án của đề thi đã sử dụng để chấm điểm. Kết quả thi được công bố công khai trong thời hạn quy định sau khi tổ chức thi tuyển. Thí sinh có quyền được yêu cầu chấm phúc khảo theo các thông báo phúc khảo bài thi tuyển sinh được công bố rõ ràng trên website [H8.08.02.06-08].

Sau mỗi kỳ thi, Hội đồng tuyển sinh có họp đánh giá, rút kinh nghiệm về công tác tổ chức, trong đó có nội dung về tiêu chí và phương pháp đánh giá [H08.08.02.09 - 10].

Bảng 8.1: Thống kê tình hình nhập học của HV cao học ngành Tài chính ngân hàng

| Năm học | | Ứng viên | | |
|---------|------|---------------------------|----------------------|-------------------|
| Khóa | | Số lượng đăng ký dự tuyển | Số lượng trúng tuyển | Số lượng nhập học |
| 2018 | 2019 | 29 | 27 | 24 |
| 2019 | 2020 | 46 | 35 | 30 |
| 2020 | 2021 | 4 | 4 | 2 |

| Năm học | | Ứng viên | | |
|------------------|------|---------------------------|----------------------|-------------------|
| Khóa | | Số lượng đăng ký dự tuyển | Số lượng trúng tuyển | Số lượng nhập học |
| 2021 | 2022 | 12 | 12 | 10 |
| 2022 | 2023 | | | |
| Tổng cộng | | 91 | 78 | 66 |

Bình quân trong giai đoạn 2018 – 2022, tỷ lệ cạnh tranh là 85,7% (78/91); tỷ lệ nhập học bình quân là 84,6 % (66/78).

2. Điểm mạnh

Có tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH rõ ràng. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được cập nhật theo quy định của Bộ GD&ĐT.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa lấy ý kiến các BLQ khi cập nhật về tiêu chí và phương thức tuyển sinh một cách rộng rãi và thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, khi Trường có yêu cầu lấy ý kiến các BLQ để cập nhật tiêu chí và phương pháp tuyển sinh thì khoa Tài chính kế toán sẽ chủ động tham gia vận động các BLQ cho ý kiến về tiêu chí và phương pháp tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ của ngành Tài chính ngân hàng.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm

Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học

1. Mô tả hiện trạng

Trong quá trình tổ chức đào tạo chuyên ngành TCNH trình độ thạc sĩ, Trường đã thiết lập và vận hành hệ thống giám sát tiến độ học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH [**H8.08.03.01**].

Tiến độ thực hiện chương trình thông thường chia làm 4 học kỳ, trong đó 3 học kỳ đầu là các HP trình độ thạc sĩ, học kỳ 4 là thời gian thực hiện luận văn của HV; mỗi học kỳ kéo dài 6 tháng, thời gian học tập bình thường là 2 năm (được gia hạn thêm 2 năm với sự đồng ý của Hội đồng ngành và phòng SĐH & HTQT) [**H8.08.03.02**]. Khung thời gian này đảm bảo cho HV có học lực bình thường theo đuổi và hoàn tất chương

trình học. Hoạt động đào tạo được thực hiện theo học chế tín chỉ, tạo ra cơ chế mềm dẻo, giúp NH chủ động lựa chọn phương án học tập phù hợp với điều kiện của từng cá nhân [H8.08.03.03]. Khung CTĐT thạc sĩ ngành TCNH được thiết kế và cập nhật liên tục:

- Năm học 2020-2022: với tổng số 60 tín chỉ, gồm 16 tín chỉ bắt buộc, 32 tín chỉ tự chọn và 12 tín chỉ thực hiện luận văn tốt nghiệp.

- Năm học 2021-2023: với tổng số 60 tín chỉ, gồm 17 tín chỉ bắt buộc, 28 tín chỉ tự chọn và 15 tín chỉ thực hiện luận văn tốt nghiệp.

Mỗi tín chỉ được tính là 15 tiết học lý thuyết, 30 tiết thí nghiệm, thực hành hoặc thảo luận, 60 giờ thực tập tại cơ sở, 45 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn hoặc đồ án, khóa luận tốt nghiệp (mỗi tiết học tương đương 45 phút).

Mỗi một khóa đào tạo đều có phân công giáo viên chủ nhiệm cho từng lớp HP, nhằm hỗ trợ cho HV trong thời gian học [H8.08.03.04]. Những HV vì lý do chính đáng có thể xin tạm dừng học tập để Trường xem xét phê duyệt. Hết thời gian tạm dừng học, HV sẽ đăng ký tiếp tục học tập [H8.08.03.05].

KQHT của HV được tập hợp, xếp loại và tính điểm tích lũy theo từng học kỳ và công bố trên Cổng thông tin NH (<https://sinhvien.hufi.edu.vn>); HV có mã số truy cập để biết kết quả này.

Bảng 8.2: Thống kê tình hình học tập của HV cao học theo khóa

| Khóa đào tạo | Số nhập học | Số tạm ngưng | Năm tốt nghiệp | | Số gia hạn | Số tốt nghiệp | Số xử lý học vụ |
|--------------|-------------|--------------|----------------|------|------------|---------------|-----------------|
| | | | 2021 | 2022 | | | |
| 2019 | 24 | - | 12 | 09 | 03 | 21 | 0 |
| 2020 | 30 | - | - | - | - | - | - |
| Tổng | 54 | - | - | - | - | - | - |

Việc xử lý học vụ được thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT, với thời gian học tập tối đa (kể cả thời gian gia hạn) không vượt quá 2 năm so với thời gian đào tạo bình thường. Những HV khi kết thúc thời hạn học tập tối đa, nhưng chưa hoàn thành CTĐT, sẽ bị xử lý học vụ và cho thôi học.

Đến thời điểm báo cáo, các khóa 2019 - 2021, 2020 - 2022 đã kết thúc thời gian học tập theo lịch; các khóa còn lại (từ khóa 2021 – 2023 đến khóa 2022 – 2024) đang

trong thời gian học tập. Do đó, việc xác định các tỷ lệ tốt nghiệp, gia hạn, thôi học, xử lý học vụ chỉ tính cho các khóa 2019 – 2021, 2020 - 2022 (Bảng 8.2). Tuy vậy, hệ thống giám sát của Trường chủ yếu mới chỉ ghi nhận, thống kê tiến độ học tập của HV, chưa thực sự giám sát sự tiến bộ của NH [H8.08.03.06].

2. Điểm mạnh

Có sự phân bổ hợp lý khối lượng học tập đảm bảo người có học lực trung bình hoàn thành CTĐT đúng thời hạn. Có bộ phận/cán bộ chuyên trách được phân công giám sát tiến độ học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH, cảnh báo học vụ. Có quy trình giám sát tiến độ học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH. Có cơ sở dữ liệu theo dõi tiến độ của NH trong học tập và rèn luyện; theo dõi tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học, tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Trường có quy định về việc giám sát KQHT của HV nhưng chưa triển khai đều đặn hàng năm. Khoa chưa có phân công cụ thể việc xây dựng cơ sở dữ liệu đầy đủ để theo dõi tỷ lệ chậm theo tiến độ đào tạo, thôi học của HV mà chủ yếu dựa vào dữ liệu của phòng QLKH & ĐTSDH. Ngoài ra, Trường và Khoa chưa có được kế hoạch dự phòng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Khoa Tài chính Kế toán phân công cụ thể việc tổng hợp và báo cáo dữ liệu về KQHT và nghiên cứu của HV theo từng học kỳ từ dữ liệu theo dõi của phòng SDH & HTQT, để từ đó có những biện pháp hỗ trợ kịp thời cho HV cải thiện KQHT và nghiên cứu.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 8.4: Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học

1. Mô tả hiện trạng

Để hỗ trợ HV cao học trong quá trình học tập, mỗi khóa đào tạo đều có phân công giáo viên chủ nhiệm [H8.08.04.01]. Bên cạnh đó, còn có bổ nhiệm ban cán sự lớp HP [H8.08.04.02]. Nhiệm vụ của ban cán sự lớp là đầu mối giao tiếp giữa Khoa quản lý, GV, giáo viên chủ nhiệm với lớp học.

Một đặc thù của hoạt động đào tạo trình độ thạc sĩ là hầu hết NH đều đang đi làm

tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp; do đó vấn đề tìm kiếm việc làm không phải là ưu tiên đối với NH. Trường có tổ chức lấy ý kiến đơn vị sử dụng lao động để đánh giá năng lực của NH sau khóa học [H8.08.04.03].

Hằng năm, Trường có tổ chức thu thập ý kiến đánh giá của HV về chất lượng hỗ trợ, tư vấn NH. Nhìn chung HV tốt nghiệp hài lòng với chất lượng hỗ trợ, tư vấn của Trường, chi tiết ở Bảng 8.3 bên dưới [H8.08.04.03].

Bên cạnh đó, hằng năm, phòng SĐH & HTQT có tổ chức các hoạt động thể thao phong trào cho HV cao học, nhằm tạo điều kiện giao lưu giữa HV các khóa, các ngành đào tạo và giữa HV với GV, viên chức Trường [H8.08.04.04].

2. Điểm mạnh

Khoa có phân công cá nhân chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác của từng khóa đào tạo. NH, người tốt nghiệp hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm.

3. Điểm tồn tại

Do đặc thù của nhóm NH thuộc chương trình này đều là những người đã có việc làm và chỉ có thể tham gia lớp học vào các buổi tối trong tuần, hoặc những ngày cuối tuần, do đó có khó khăn rất nhiều trong việc triển khai quy trình thực hiện các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Trường và Khoa tổ chức các khóa bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho các HV 1 lần/năm. Trường giao nhiệm vụ cho phòng ban phụ trách về đào tạo sau đại học tiến hành khảo sát mỗi năm một lần về mức độ hài lòng của NH đối với các hoạt động tư vấn học tập, các hoạt động ngoại khóa, thi đua... từ đó cải tiến và nâng cao chất lượng các hoạt động này.

5. Tự đánh giá: 4/7 điểm.

Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

1. Mô tả hiện trạng

Cơ sở đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường trong giai đoạn 2018 – 2022 đặt tại cơ sở chính (140 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp.HCM). Tại cơ sở này, Trường bố trí văn phòng phòng SĐH & HTQT, các khoa có liên quan đến CTĐT

thạc sĩ ngành Tài chính ngân hàng, các phòng học cho HV cao học, Thư viện sau đại học, phòng y tế. Cơ sở có tầng hầm để xe, 6 tầng là phòng làm việc, phòng học, thư viện... Có 6 thang máy và 4 thang bộ, 1 thang thoát hiểm, có thang máy hỗ trợ người khuyết tật lên sảnh nhà B và đường dốc cho xe lên sảnh nhà C [H8.08.05.01].

Cơ sở này nằm trong nội thành, ở vị trí thuận tiện cho việc đi lại, có nhiều cây xanh, không gian thoáng đãng, không khí trong lành, phù hợp để tổ chức hoạt động đào tạo. Ngoài ra, tất cả các đơn vị chuyên môn, đơn vị quản lý, phòng học, thư viện đều đặt trong cùng một cơ sở, tạo điều kiện tốt nhất cho HV học tập, nghiên cứu, tìm kiếm sự hỗ trợ từ giáo viên chủ nhiệm và GV [H8.08.05.02]. Trường công khai nội quy về quy tắc ứng xử của NH, GV tại cơ sở đào tạo này [H8.08.05.03].

Do đặc thù của NH là người đang làm việc và học vào cuối tuần hoặc các buổi tối, nên không có nhu cầu về ký túc xá. Trường cũng không tự xây dựng nhà ăn hay căn tin.

Hằng năm, Trường có tiến hành khảo sát NH về môi trường đào tạo. Nhìn chung, NH hài lòng về chất lượng môi trường, tỷ lệ hài lòng trên 65% [H8.08.05.04]

2. Điểm mạnh

Trường có môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái, để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Giảng đường, các phòng/khoa, thư viện, phòng y tế được bố trí khoa học, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH. Cảnh quan sư phạm của cơ sở đào tạo sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái cho tất cả các đối tượng. Có khảo sát NH về môi trường và cảnh quan của cơ sở đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có điều kiện kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm các cơ sở dịch vụ tư nhân xung quanh Trường. Trung tâm mô phỏng của trường hiện tại chưa có nhiều cây xanh, chưa thân thiện với NH. Ngoài ra, công tác lấy ý kiến phản hồi của NH, về cảnh quan sư phạm của Trường còn chưa đều đặn và liên tục.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Trường giao cho khoa Tài chính Kế toán phối hợp với TT. QLCL xây dựng và triển khai kế hoạch lấy ý kiến đánh giá về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan theo định kỳ 1 lần/năm. Trường cũng tiếp tục cải tạo, sửa chữa CSVC, trồng thêm cây xanh ở trung tâm TNTH, tạo không gian học tập và NCKH thoải

mái cho NH.

5. *Tự đánh giá: 5/7 điểm.*

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Chất lượng NH và các hoạt hỗ trợ NH được Nhà trường và Khoa Tài chính Kế toán xác định là khâu then chốt trọng hoạt động đào tạo, trong đó có các điểm nổi bật, cụ thể: Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, phù hợp với quy định pháp luật, công bố công khai và có điều chỉnh, cập nhật; Tiêu chí tuyển sinh, đối tượng ưu tiên được xác định phù hợp quy định, có sự tham gia của các cơ quan, đơn vị sử dụng lao động; Có hệ thống giám sát, đánh giá tiến độ học tập và rèn luyện của HV cao học; Có các hoạt động tư vấn, ngoại khóa và các hoạt động hỗ trợ khác cho HV; Trường có môi trường, cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH.

Bên cạnh đó, Trường vẫn còn một số hạn chế cần khắc phục, cụ thể: Chưa có sự phân tích, đánh giá và dự báo chi tiết về nhu cầu nhân lực hàng năm; Chưa lấy ý kiến phản hồi của NH về tiêu chí và phương pháp tuyển chọn đầu vào; Chưa có đơn vị/bộ phận chịu trách nhiệm tư vấn việc làm cho HV; Chưa có điều kiện kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm các cơ sở dịch vụ tư nhân xung quanh Trường.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Đảm bảo các điều kiện CSVC kỹ thuật phục vụ đào tạo và NCKH của GV, HV là một trong những yêu cầu quan trọng để đảm bảo chất lượng giáo dục. Trường đã từng bước hoàn thiện về CSVC, có kế hoạch đầu tư cụ thể nhằm tăng diện tích phòng học, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy, phục vụ HV, tăng cường ứng dụng CNTT vào hoạt động quản lý, điều hành. Với nguồn lực hiện có, Trường luôn đảm bảo các điều kiện về CSVC và trang thiết bị học tập để triển khai các hoạt động đào tạo và NCKH nhằm đạt được mục tiêu và nhiệm vụ đã đề ra. Điều này được thể hiện qua hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thực hành mô phỏng và hệ thống tài liệu, tư liệu khoa học chuyên ngành TCNH phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập, NCKH và các hoạt động khác.

Tiêu chí 9.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐH CNTP TP.HCM có kế hoạch tổng thể và hệ thống quản lý CSVC và

trang thiết bị hiệu quả theo quy định về cung cấp, sửa chữa, thanh lý Trường có tổng diện tích 19,14 ha; với diện tích sàn xây dựng hơn 42.733 m², gồm cơ sở học lý thuyết (với các giảng đường, phòng học, phòng máy tính, thư viện, phòng làm việc), Trung tâm Thí nghiệm Thực hành, Ký túc xá, Sân vận động đa năng. Hiện nay, các khoa chuyên môn đảm nhận giảng dạy CTĐT chuyên ngành TCNH trình độ thạc sĩ (gồm Khoa TCKT) có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo theo quy định hiện hành (Bảng 9.1). Các lớp của chương trình được bố trí, sắp xếp lịch giảng dạy và học tập tại cơ sở 140 Lê Trọng Tấn – Phường Tây Thạnh – Quận Tân Phú, với tỷ lệ diện tích phòng học trên 1 HV là 1,5 m²/HV. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT bao gồm văn phòng là 3.094 m². Phòng làm việc được trang bị máy lạnh, máy tính, máy in, máy scan, tủ đựng tài liệu cho từng bộ môn và các trang thiết bị đảm bảo. Trường có phòng Quản trị - Thiết bị (phòng QTTB) thực hiện công tác quản lý, mua sắm, sửa chữa bảo quản CSVC của trường [H9.09.01.01-03].

Bảng 9.1: Số liệu CSVC phục vụ CTĐT ngành TCNH trình độ thạc sĩ

| Nội dung | Đơn vị tính | Sử dụng cho CTĐT ngành TCNH trình độ thạc sĩ | | | | |
|---|-----------------------|--|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| Diện tích xây dựng cơ sở đào tạo | m ² | 191.344,3 | 191.344,3 | 191.344,3 | 191.344,3 | 191.344,3 |
| 1. Phòng làm việc CB quản lý, GV | m ² | 95 | 95 | 95 | 95 | 95 |
| - Số phòng | phòng | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| - Diện tích sử dụng | m ² | 95 | 95 | 95 | 95 | 95 |
| - Diện tích bình quân/HV | m ² /người | | | | | |
| 2. Giảng đường/ phòng học | m ² | 12.628 | 12.628 | 12.628 | 12.628 | 12.628 |
| - Số phòng | Phòng | 119 | 119 | 119 | 119 | 119 |
| - Diện tích sử dụng | m ² | 12.628 | 12.628 | 12.628 | 12.628 | 12.628 |
| 3. Hội trường | m ² | | | | | |
| - Số phòng | Phòng | 1 | | | | |

| Nội dung | Đơn vị tính | Sử dụng cho CTĐT ngành TCNH trình độ thạc sĩ | | | | |
|---|----------------|--|------|------|------|------|
| | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| - Diện tích sử dụng | m ² | 2.000 | | | | |
| 4. Phòng máy tính | | 25 | | | | |
| - Diện tích sử dụng | m ² | 1.500 | | | | |
| - Số máy tính sử dụng được | máy tính | 1027 | | | | |
| - Số máy tính nối mạng ADSL | máy tính | 1027 | | | | |
| 5. Thư viện | | | | | | |
| - Số phòng | Phòng | >10 | | | | |
| - Diện tích sử dụng | m ² | 1.731 | | | | |
| 6. Nhà thi đấu đa năng, sân bãi thể dục, thể thao | m ² | >16.000 | | | | |

Các phòng học của các lớp Cao học chuyên ngành TCNH của Trường đều được trang bị đầy đủ máy lạnh, bàn ghế, bảng, hệ thống chiếu sáng, hệ thống âm thanh, máy chiếu... [H9.09.01.02-03].

Để thuận tiện cho GV và HV khai thác các trang thiết bị, phương tiện hỗ trợ dạy và học tại các phòng học và hội trường, các NV phòng QTTB trực suốt trong các buổi học để quản lý tình hình sử dụng thiết bị và giải quyết các vấn đề kỹ thuật trong quá trình sử dụng.

Hàng năm, Trường đều có kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, mua sắm mới và tăng cường máy móc, thiết bị được trang bị tại các phòng học, các đơn vị Phòng Ban, Khoa. Phòng QTTB thường xuyên tổ chức kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng các trang thiết bị đồng thời tổ chức mua sắm mới các máy móc, thiết bị. Do vậy, các thiết bị trong các phòng học và hội trường đều đảm bảo chất lượng, cơ bản đáp ứng đủ các yêu cầu của hoạt động đào tạo [H9.09.01.03].

Đồng thời, Trường đã thực hiện lấy ý kiến phản hồi của NH về hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng cho thấy HV hài lòng về phòng học đáp ứng các nhu cầu học tập [H9.09.01.04]. Hầu hết các chỉ tiêu được thăm dò đối với người dạy và NH đều có phản hồi hài lòng cao hơn 77,41%, đây là con số tích cực, cho thấy

CSVC của Trường ngày càng được cải thiện và đáp ứng được nhu cầu dạy và học tại các cơ sở của Trường.

2. Điểm mạnh

Các phòng làm việc và phòng học được trang bị các thiết bị, công cụ phù hợp với yêu cầu của việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập. Số lượng phòng học, hội trường đảm bảo số lượng và chất lượng phục vụ tốt trong công tác giảng dạy và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Diện tích thư viện còn hạn chế nên chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu đọc sách tại chỗ của GV và HV. Bên cạnh đó, số lượng đầu sách ngành TCNH bổ sung hàng năm cho thư viện còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Trường xây dựng quy trình và thực hiện việc lấy ý kiến các BLQ, trong đó có nội dung lấy ý kiến phản hồi về CSVC, trang thiết bị. Đồng thời, Trường giao cho phòng Quản trị - Thiết bị tiếp tục đầu tư cải tạo hệ thống phòng học, bố trí thêm phòng làm việc cho GV, phòng chức năng phục vụ cho hoạt động đào tạo và NCKH.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 9.2: Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trung tâm Thư viện (TTTTV) của Trường ĐH CNTP TP.HCM được thành lập số 357/QĐ-TCNTP ngày 15/05/2010 trên cơ sở phát triển từ Tổ Thư viện thuộc phòng Đào tạo [H9.09.02.01]. Hiện nay, hệ thống thư viện trường được sắp xếp, bố trí hợp lý phục vụ cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu tại cơ sở đào tạo của Trường [H9.09.02.02]. Tại các phòng chức năng ở các cơ sở của TTTTV đều được trang bị đầy đủ các trang thiết bị thiết yếu để hoạt động, ngoài hệ thống máy tính phục vụ truy cập internet cho người sử dụng, TTTTV còn trang bị hệ thống wifi phục vụ truy cập từ các thiết bị cá nhân. Các trang thiết bị được định kỳ sửa chữa đảm bảo phục vụ người sử dụng tốt nhất. TTTTV có trang thông tin điện tử (website) tại địa chỉ <http://thuvien.hufi.edu.vn>, để phục vụ người sử dụng tra cứu thông tin dễ dàng hơn [H9.09.02.03].

Để phục vụ cho các HV cao học với điều kiện đặc thù chỉ có thể tiếp cận thư viện vào buổi tối và cuối tuần, TTTTV tăng cường thời gian phục vụ các đối tượng ngoài giờ

hành chính, từ thứ 2 đến thứ 6 (6h45 đến 20h30) và thứ 7 (7h30 đến 16h30) theo hình thức kho mở. Ngoài ra, TTTV có bố trí 1 phòng đọc dành riêng cho GV, 4 phòng thảo luận nhóm riêng biệt và 1 phòng hội thảo nhỏ (20 người). Nhằm quản lý thư viện hiệu quả, TTTV đã xây dựng hệ thống hướng dẫn, quy định và các quy trình sử dụng thư viện một cách khoa học và hợp lý... tạo điều kiện cho người sử dụng tiếp cận với các dịch vụ tại thư viện **[H9.09.02.04]**.

Hàng năm, TTTV phối hợp với khoa chuyên môn trong việc bổ sung các giáo trình, tài liệu tham khảo phù hợp với chuyên ngành đào tạo thể hiện qua quy trình bổ sung tài liệu **[H9.09.02.05]**. Tính đến tháng 12/2022, tài liệu phục vụ cho chương trình cao học chuyên ngành TCNH là: 570 tựa/1.269 bản sách, cùng với đầy đủ các tài liệu phục vụ cho khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và các cơ sở dữ liệu dùng chung. Ngoài ra, thư viện có hệ thống cơ sở dữ liệu Proquest, cơ sở dữ liệu bài trích báo – tạp chí và một số ebooks thuê quyền truy cập từ Nhà Xuất bản Tổng hợp. Riêng đối với HV cao học và nghiên cứu sinh còn được Nhà trường cấp một tài khoản để có thể truy cập thông tin và tài liệu của Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia – Bộ Khoa học và Công nghệ **[H9.09.02.06]**. Bên cạnh nguồn tài liệu bổ sung, thư viện còn nhận được nguồn tài liệu tài trợ từ Quỹ Châu Á, các cán bộ, GV trong và ngoài trường **[H9.09.02.07]**. Đồng thời, TTTV cũng tiến hành áp dụng các tiêu chuẩn nghiệp vụ tiên tiến vào công tác xử lý tài liệu, tổ chức kho và phục vụ. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng tiếp cận các nguồn học liệu có giá trị của thư viện. TTTV cũng lưu trữ đầy đủ hệ thống đề cương chi tiết các HP của CTĐT chuyên ngành TCNH trình độ thạc sĩ **[H1.01.01.08]**. Bên cạnh đó, giáo trình và tài liệu tham khảo trong các đề cương chi tiết của HP đều được bổ sung và sẵn sàng phục vụ GV và HV một cách kịp thời và nhanh chóng khi có nhu cầu (Phụ lục 2).

Thư viện được quản lý bằng phần mềm quản lý thư viện PSC zLIS 7.0 (Library Information System của Công ty PSC – Pyramid Software and Consulting) để quản lý tài nguyên, quản lý người sử dụng, phục vụ mượn trả tài liệu bằng công nghệ mã vạch... theo dõi hoạt động của thư viện và các nguồn học liệu nhằm hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu **[H9.09.02.09]**. Từ tháng 01/2019, TTTV tại cơ sở chính đã áp dụng công nghệ RFID cho việc đảm bảo an ninh và cho phép kiểm kê tài liệu, định hướng phát triển thư viện theo hướng tự động hóa **[H9.09.02.10]**.

Kết quả khảo sát hài lòng về TTTV khá cao (77,61%) phản ánh thực tế là thư

viện trường được bầu chọn là Quán quân cuộc thi Best University Library năm 2020 [H9.09.02.11].

Thư viện Trường hiện là thành viên của Liên Chi hội Thư viện Đại học phía Nam và Hội Thư viện Việt Nam. Cán bộ - NV Thư viện thường xuyên được trao đổi thông tin, kinh nghiệm và được hỗ trợ nghiệp vụ từ Hội và Liên Chi hội [H9.09.02.12]. TTTV còn hợp tác với các thư viện trường ĐH có cùng chuyên ngành đào tạo để trao đổi, chia sẻ tài nguyên thông tin [H9.09.02.13].

2. Điểm mạnh

TTTV tổ chức quản lý hệ thống tài liệu một cách khoa học và tạo điều kiện tốt nhất cho người sử dụng bằng nhiều phương tiện khác nhau. Các cơ sở học tập của trường đều có TTTV nên rất thuận tiện, người sử dụng không mất thời gian đi lại để sử dụng thư viện. HV có thể tiếp cận nguồn tài liệu phong phú tại bất cứ thời điểm và địa điểm nào không cần phải tới trường với tài khoản được nhà trường cấp. Cán bộ TTTV đáp ứng tốt yêu cầu trong phục vụ và trong công tác chuyên môn. Năm 2020, thư viện HUFU đã đạt giải Quán quân cuộc thi Best University Library.

3. Điểm tồn tại

Nguồn học liệu bằng tiếng Anh hiện có tại TTTV để phục vụ cho chuyên ngành TCNH còn chưa phong phú. Chưa có nhiều sự hợp tác và liên kết với các Thư viện khác để chia sẻ tài nguyên thông tin và kinh nghiệm trong quản lý thư viện.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Khoa đề xuất danh mục sách và tạp chí khoa học phục vụ ngành TCNH bổ sung tại thư viện vào đầu năm học.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 9.3: Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trung tâm mô phỏng có đầy đủ trang thiết bị phục vụ CTĐT trình độ Thạc sỹ ngành Tài chính ngân hàng [H9.09.03.01]. Hầu hết các thiết bị này đều đáp ứng được 100% nhu cầu sử dụng thiết bị trong các HP của chuyên ngành đang đào tạo và nhu cầu NCKH cho GV và HV tại Khoa Tài chính Kế toán (Phụ lục 3).

Trung tâm mô phỏng có đầy đủ nội quy, quy định và các quy trình quản lý. 100% máy móc thiết bị có bảng hướng dẫn sử dụng, được bảo trì định kỳ 1 tháng/lần đến 1

năm/lần (tùy loại thiết bị) và sửa chữa kịp thời khi hư hỏng **[H9.09.03.02]**, **[H9.09.03.03]**.

Việc rà soát tình trạng trang thiết bị tại Trung tâm mô phỏng được thực hiện thông qua: nhật ký sử dụng thiết bị, thống kê số giờ vận hành từng loại thiết bị, kiểm kê tài sản cuối mỗi năm **[H9.09.03.03-04]**.

Từ kết quả rà soát CSVC, trang thiết bị thực hành, hàng năm nhà trường đầu tư mua sắm mới các thiết bị hiện đại, thay thế các thiết bị cũ hỏng. Theo kế hoạch, trong năm 2023 và các năm tiếp theo, Trường cố gắng tiếp tục đầu tư có mục tiêu vào Trung tâm mô phỏng, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu học tập, nghiên cứu của GV và HV **[H9.09.03.03-05]**.

Hàng năm, Trường lập kế hoạch khảo sát và tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi của HV và GV về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của Trung tâm mô phỏng, với kết quả đánh giá nhận được phản hồi tích cực của HV trong quá trình tham gia học tập tại Nhà trường **[H9.09.03.06]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có Trung tâm mô phỏng riêng biệt, với diện tích lớn, xây dựng mới, hiện đại, trang thiết bị được đầu tư phù hợp với nhu cầu đào tạo và NCKH của GV và HV. Khoa Tài chính Kế toán có Trung tâm mô phỏng, thuận lợi cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

3. Điểm tồn tại

Tại Trung tâm mô phỏng, số lượng thiết bị trang bị còn khiêm tốn, chưa đủ để đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH của HV. Việc quản lý bằng sổ sách, giấy tờ dẫn đến dữ liệu quản lý không được xuyên suốt và chia sẻ, gây khó khăn và mất thời gian trong việc quản lý dụng cụ, trang thiết bị cũng như việc giám sát, tổng hợp dữ liệu.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Trường tiếp tục thực hiện rà soát, đề xuất các nội dung, các hạng mục, lĩnh vực ưu tiên đầu tư, tăng cường CSVC phục vụ tốt hơn nữa cho việc dạy và học. Khoa cũng chủ động đề xuất với trường tiếp tục đầu tư trang thiết bị mới nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của HV và GV ngành Tài chính Ngân hàng. Khoa giao cho nhóm quản lý Trung tâm mô phỏng xây dựng quy trình quản lý Trung tâm mô phỏng của Khoa.

5. Tự đánh giá: 6/7 điểm.

Tiêu chí 9.4: Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trường và các Khoa có hệ thống CNTT (bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm và các hệ mạng truyền thông, trang thông tin điện tử...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu **[H9.09.04.01]**.

Trường đã nâng cấp và phủ sóng wifi toàn trường của tất cả các cơ sở đào tạo, tạo thuận lợi cho việc tìm kiếm tài liệu trên mạng của GV và HV. Hệ thống wifi được xây dựng và đưa vào sử dụng tại các cơ sở đào tạo và cơ sở chính của Trường bao gồm hệ thống wifi cho GV, CBVC; hệ thống wifi cho HV, khách vắng lai. Tài khoản đăng nhập hệ thống wifi đều phổ biến công khai đến các đối tượng sử dụng **[H9.09.04.02-03]**.

Hệ thống CNTT được duy tu, bảo dưỡng và cập nhật kịp thời để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Trường có bộ phận chuyên trách quản trị mạng thuộc Trung tâm CNTT, có nhiệm vụ đảm bảo sự hoạt động ổn định của hệ thống mạng. Trung tâm CNTT của Trường được trang bị máy chủ server, nhiều máy vi tính và thiết bị mạng. Hệ thống mạng ở các cơ sở của Trường từ khu vực văn phòng, phòng học, TTTV, ký túc xá đều được kết nối với mạng nội bộ Trường, kết nối mạng Internet cáp quang, hệ thống wifi nên đã hỗ trợ khá tốt cho các hoạt động dạy, học và quản lý. Trường đã ký hợp đồng sử dụng dịch vụ Internet băng thông rộng với một nhà cung cấp uy tín, với đường truyền lên đến 60 Mbps/1.280 Kbps và nâng cấp vào tháng 03/2020 lên 150 Mbps đủ đảm bảo cho việc triển khai các dịch vụ dạy và học có liên quan. **[H9.09.04.04-05]**.

Trường đã triển khai sổ sách theo dõi việc vận hành và bảo trì phòng máy tính, phần cứng, phần mềm và các hệ mạng truyền thông, phòng họp trực tuyến, trang thông tin điện tử. Ngoài ra, GV/HV/SV đều được cấp một địa chỉ email với tên miền hufi.edu.vn nhằm tạo điều kiện liên lạc thuận tiện hơn, và với tài khoản ấy cũng được sử dụng để đăng nhập với hệ thống hỗ trợ giảng dạy trực tuyến MS Teams, Zoom. Nhằm đáp ứng cho việc chuyển đổi số của Nhà trường, hệ thống quản lý thông tin nội bộ đã được nâng cấp triệt để và hệ thống quản lý lớp dạy trực tuyến đã được tích hợp, nhằm tạo sự thông suốt trong việc tổ chức việc dạy – học, và sự quản lý của Nhà trường **[H9.09.04.05]**.

Hàng năm, Trường lập kế hoạch khảo sát và tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản

hỏi của HV và GV về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống CNTT, với kết quả đánh giá trên 70% hài lòng của NH trong quá trình tham gia học tập tại Nhà trường [H6.06.04.06].

2. Điểm mạnh

Trường luôn quan tâm và nâng cấp chất lượng hệ thống CNTT, cả phần cứng lẫn phần mềm. Mỗi cán bộ CNV đều có tài khoản và mật khẩu để đăng nhập vào hệ thống nội bộ của Trường, tạo sự thuận tiện nhất cho việc truy cập hệ thống thông tin của Trường.

3. Điểm tồn tại

Với sự phát triển không ngừng của CNTT hiện nay, các thiết bị tin học đang sử dụng sẽ dần lạc hậu, trong khi đó kinh phí của Trường còn eo hẹp trong việc trang bị mới các thiết bị tin học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Trường sẽ khắc phục một số tính năng chưa hoàn thiện của hệ thống phần mềm EPMT, giao cho TT. QLCL thực hiện định kỳ 1 lần/năm việc lấy ý kiến phản hồi của HV về CSVC nói chung và hệ thống CNTT nói riêng. Khoa Tài chính Kế toán sẽ tiếp tục khai thác các ưu thế của website và hệ thống thông tin nội bộ trong công tác quản lý và trao đổi thông tin, đồng thời xây dựng thêm hệ thống E-classroom hỗ trợ học tập trực tuyến.

5. Tự đánh giá: 6/7 điểm.

Tiêu chí 9.5: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả hiện trạng

Trường thực hiện đầy đủ theo Các văn bản/chính sách quy định/hướng dẫn về môi trường, an toàn, sức khỏe trong Trường của các Bộ/ngành liên quan [H9.09.05.01]. Các văn bản quy định các tiêu chí về môi trường, sức khỏe và an toàn do Trường ban hành [H9.09.05.02].

Tất cả các cơ sở học của Trường đều được trang bị đầy đủ các thiết bị an toàn, phòng chống cháy nổ. Các thiết bị này còn đảm bảo tiêu chuẩn sử dụng theo quy định. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật. Mỗi cơ sở đào tạo đều thành lập đội phòng cháy chữa cháy; ban hành các quy định, hướng dẫn về phòng cháy chữa cháy, phương

án chữa cháy tại chỗ; đồng thời tại các cơ sở đều đặt ít nhất 4 bình PCCC tại mỗi tầng lầu, có hệ thống đèn dẫn, lối đi thoát hiểm để khi có sự cố xảy ra, tất cả các phòng, khoa đều kịp thời ứng cứu. Công tác phòng cháy chữa cháy của Trường luôn được đảm bảo và thực hiện triệt để trong khuôn viên toàn Trường. Hàng năm, chính quyền địa phương tổ chức các đợt bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho lực lượng chuyên trách bảo vệ của Trường; đồng thời Trường còn tổ chức các buổi huấn luyện và thực tập phòng cháy chữa cháy cho tất cả cán bộ, GV, viên chức của Trường. Trường đã có phương án trực 24/24 giờ tại tất cả các cơ sở trong các ngày làm việc, ngày nghỉ cuối tuần, ngày lễ, tết **[H9.09.05.03]**.

Để đảm bảo an ninh trường học, Trường xây dựng các quy định, nội quy giảng đường, nhà xe, hội trường và quy định về việc đeo thẻ cho cán bộ và GV thống nhất thực hiện trong toàn Trường. Đội ngũ bảo vệ trực 24/24 đảm bảo trật tự, an ninh trong Trường luôn được đảm bảo. Lực lượng bảo vệ ở các cơ sở này có nhiệm vụ tiến hành các hoạt động hợp pháp để phát hiện, ngăn chặn mọi hành vi xâm phạm, phá rối xung quanh Trường, hướng dẫn khách và các phương tiện lưu thông ra vào Trường, phát hiện và xử lý bước đầu khi có sự cố cháy, nổ xảy ra. Bên cạnh đó để đảm bảo an ninh, an toàn trong môi trường đào tạo, Trường lắp đặt hệ thống camera quan sát tại các cơ sở đào tạo **[H9.09.05.02]**.

Trường có phòng y tế riêng, đáp ứng nhu cầu được trợ giúp kịp thời của HV khi gặp vấn đề về sức khỏe. Các cơ sở học của Trường đều đảm bảo vệ sinh môi trường, có khuôn viên trồng cây xanh và có phòng y tế với quy mô đảm bảo, có đầy đủ thuốc men, dụng cụ sơ cấp cứu phục vụ HV và GV. Định kỳ vào tháng 12 hằng năm, Trường tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ nhằm đảm bảo sức khỏe cho cán bộ trong công tác **[H9.09.05.04]**.

Hàng năm, Trường và Khoa tiến hành các khảo sát hài lòng sự hài lòng của HV về môi trường, sức khỏe và an toàn của cơ sở đào tạo, kết quả thu được đều đạt cao hơn 70% sự hài lòng. Dựa vào các kết quả khảo sát này, các bộ phận có liên quan (phòng QT-TB, phòng CTSV) tiến hành các cải tiến chất lượng và phải đưa vào kế hoạch hoạt động hàng năm của đơn vị đó **[H9.09.05.05 – 07]**. Khoa cũng có tiến hành việc đối thoại với HV về các vấn đề CSVC, môi trường, sức khỏe, an toàn có liên quan đến quá trình dạy – học; từ các thông tin trong buổi đối thoại, Khoa sẽ có sự điều chỉnh trong các kế hoạch hoạt động hàng năm nhằm nâng cao chất lượng của CTĐT Thạc sĩ ngành Tài

chính Ngân hàng [H9.09.05.08].

2. Điểm mạnh

Có phòng y tế độc lập, trực thuộc Trường phục vụ tốt nhu cầu y tế ban đầu của cán bộ và HV. Trường có bộ phận chuyên trách làm công tác bảo vệ, có chuyên môn và tinh thần trách nhiệm; hệ thống báo cháy, báo trộm và các thiết bị chữa cháy tốt.

Trường có các kế hoạch tác chiến cụ thể và phối hợp chặt chẽ với các lực lượng an ninh của địa phương. Trật tự, an ninh trong Trường được đảm bảo.

3. Điểm tồn tại:

Trong phòng học chưa bố trí chỗ ngồi học dành riêng cho người khuyết tật.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2023 – 2024, Trường sẽ sửa chữa một số khu vực ở tầng trệt, đồng thời lắp đặt một số thang máy, nhà vệ sinh để phù hợp với nhu cầu của HV khuyết tật. Trường cũng giao phòng TCHC hoàn thiện một số quy định về môi trường, sức khỏe, an toàn.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Kết luận Tiêu chuẩn 9

Trường và Khoa TCKT trang bị đầy đủ cơ sở hạ tầng và trang thiết bị, đáp ứng tốt cho nhu cầu đào tạo thạc sĩ ngành TCNH hiện nay. TTTV của Trường tuy diện tích chưa lớn nhưng được trang bị khá hiện đại, với số lượng sách và đầu sách chuyên ngành đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu. Cơ sở hạ tầng và hệ thống CNTT của trường và khoa hỗ trợ tốt cho việc học tập, giảng dạy, NCKH, quản lý và các công tác khác. Các chính sách và quy định về bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường được xây dựng, triển khai được quan tâm thích đáng đáp ứng tốt nhất nhu cầu của cán bộ, GV và HV. Tuy nhiên, do diện tích hạn chế nên không gian làm việc tại văn phòng khoa hay không gian đọc tại thư viện chưa hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu của GV và HV. Bên cạnh đó, việc trang bị cơ sở hạ tầng phù hợp với nhu cầu đặc thù của người khuyết tật còn hạn chế. Trường đã thấy rõ điều đó, nên trong các cuộc họp đã có đề cập đến các chính sách lưu ý đến nhu cầu người khuyết tật trong chính sách bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường của mình.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Trường ĐH CNTP TP.HCM trong giai đoạn 2018 – 2022 đã từng bước xây dựng

và hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng đào tạo chuyên ngành TCNH trình độ Thạc sĩ. Trong giai đoạn này, Trường đã đánh giá nhu cầu của các BLQ và sử dụng thông tin phản hồi làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTĐT. Quá trình này lặp lại với tần suất 2 năm/lần kể từ năm 2017, được đánh giá và cải tiến trong quá trình thực hiện. Trong quá trình tổ chức và quản lý đào tạo, hoạt động giảng dạy, học tập và KQHT của HV cao học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Trong giai đoạn này, các kết quả NCKH, mà cụ thể là các đề tài NCKH cấp cơ sở của các GV giảng dạy chương trình đã được sử dụng làm các tình huống giảng dạy trong các HP, làm định hướng nghiên cứu của các luận văn Thạc sĩ. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại Thư viện và các dịch vụ hỗ trợ khác thường xuyên được đánh giá và cải tiến.

Tiêu chí 10.1: Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả hiện trạng

Hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực của Trường ĐH CNTP TP.HCM được xây dựng và hoàn thiện dần từ lúc bắt đầu mở ngành (năm 2017) cho đến hiện nay nhằm phục vụ cho việc thiết kế CTDH và phản hồi từ các BLQ (gồm chuyên gia, cán bộ quản lý, GV, NCV, NV, HV, đại diện của các tổ chức xã hội – nghề nghiệp, nhà sử dụng lao động và HV đã tốt nghiệp).

Trong giai đoạn 2018 – 2022 đã tiến hành chỉnh sửa, bổ sung CTĐT chuyên ngành TCNH trình độ Thạc sĩ vào các năm 2018, 2020 đảm bảo đúng trình tự, thủ tục rà soát, chỉnh sửa CTĐT của Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT. Chủ trương mở ngành đào tạo thạc sĩ chuyên ngành TCNH đã được Hội đồng khoa học và đào tạo Trường thông qua năm 2017 [H10.10.01.01]. Theo đó, Trường giao nhiệm vụ cho các khoa chuyên môn, thành lập Tổ soạn thảo CTĐT để xây dựng CTĐT. Năm 2018, Trường đã ban hành quyết định 2396/QĐ-DCT [H10.10.01.02] về việc lấy ý kiến các BLQ, tổ soạn thảo CTĐT đã tiến hành khảo sát, lấy ý kiến các BLQ. Năm 2020, theo thông báo 836/TB-DCT quy định về việc thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ; phân công đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp và các cá nhân chịu trách nhiệm trong từng khâu của quá trình thu thập và xử lý thông tin. Phòng SĐH & HTQT chịu trách nhiệm chủ trì, và kết hợp với Khoa để thành lập tổ soạn thảo, Khoa chịu trách nhiệm về việc lập kế hoạch, tổ chức và đánh giá CTĐT trình độ thạc sĩ. CTĐT cập nhật sẽ được đánh giá thông qua Hội đồng

ngành cấp Khoa, cấp Trường và hội đồng thẩm định. Khoa sẽ chịu trách nhiệm hoàn thiện CTĐT sau khi thẩm định.

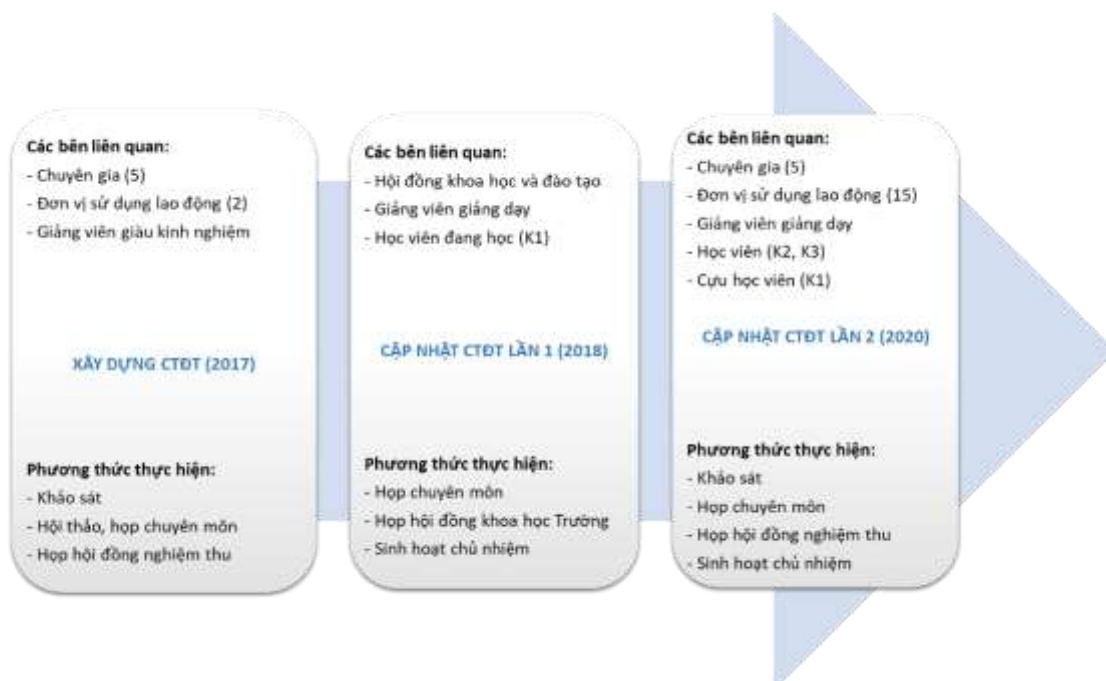
Dựa trên các quyết định và thông báo của Trường, thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được thu thập, xử lý và sử dụng để thiết kế/phát triển CTDH. Ý kiến các BLQ được sử dụng làm cơ sở trong quá trình điều chỉnh CTDH của các năm 2017, 2018, và 2020 [H10.10.01.03]. Theo đó, năm 2017, khi thực hiện khảo sát mở ngành đào tạo, việc lấy ý kiến được thực hiện thông qua 280 phiếu khảo sát BLQ (thu về 268 phiếu) đánh giá nhu cầu đào tạo và tầm quan trọng đối với chương trình đào tạo thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng đạt 74% phiếu đánh giá sự cần thiết. Sau đó, chương trình được Hội đồng thẩm định CTĐT vào ngày.... với sự góp mặt của các giáo sư, tiến sĩ của trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM. CTĐT lúc này được BLQ góp ý để hoàn thiện và sắp xếp trật tự các học phần một cách hợp lý, đảm bảo các HP tự chọn chiếm tỷ trọng 23.3% số tín chỉ CTĐT. Năm 2018, việc rà soát và chỉnh sửa CTĐT được thực hiện thông qua việc lấy ý kiến từ các cuộc họp với các HV đang học, cuộc họp Hội đồng ngành/nhóm công tác chuyên trách, và lấy ý kiến của hội đồng khoa học trường. Theo đó, tổ công tác đã xây dựng CDR của CTĐT gồm PLO (chia 3 nhóm: Kiến thức, Kỹ năng & Mức độ tự chủ- trách nhiệm) và xác định ma trận đóng góp của các HP vào CDR tuy nhiên vẫn chưa làm nổi bật tương quan giữa CDR của CTĐT và Khung trình độ quốc gia cũng như liên hệ giữa CDR với các PPĐG. Về cấu trúc và nội dung CTĐT, phiên bản 2018 được cập nhật về đánh giá CDR, sự cân đối hợp lý các HP cần thiết bắt buộc và tự chọn, phương thức đánh giá phù hợp.

Đến năm 2020, việc lấy ý kiến rà soát và điều chỉnh CTĐT được mở rộng đối với các doanh nghiệp sử dụng lao động. Việc khảo sát đã cho thấy cần phải điều chỉnh CTĐT theo hướng gần gũi với thực tiễn của doanh nghiệp, tránh quá hàn lâm, lý thuyết. Và đây là cơ sở để tổ soạn thảo mạnh dạn đề xuất chia CTĐT thạc sĩ ra hai định hướng Ứng dụng và Nghiên cứu nhằm phục vụ tốt hơn cho nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp và xã hội. Vì vậy mà so với hai (02) phiên bản trước, CTĐT cập nhật lần thứ 2 (năm 2020) là phiên bản có nhiều thay đổi cả về cấu trúc, nội dung và CDR. Cụ thể, CDR của CTĐT bám sát bậc 7 của khung trình độ quốc gia, ban hành theo quyết định số 1982/QĐ-TTg, điều chỉnh thành 12 PLO và quy định rõ ràng mức năng lực cần đạt được ở mỗi HP.

Bên cạnh đó, Phòng SDH & HTQT đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến của HV cao học về chất lượng giảng dạy các HP được đào tạo theo từng học kỳ (bao gồm HP lý

thuyết và HP thực hành) và về toàn khóa học [H10.10.01.04]. Sau khi HV tốt nghiệp, Khoa và Trường tiến hành khảo sát, lấy ý kiến của NH, của GV, của đơn vị sử dụng lao động về chất lượng, nội dung CTĐT và các điều kiện hỗ trợ hoạt động đào tạo [H10.10.01.05]. Trong đó, việc thực hiện lấy ý kiến của cựu HV tốt nghiệp được thực hiện vào tháng 10 năm 2020 với đánh giá chất lượng về CTĐT trên 80% với ngành Thạc sỹ Ứng dụng và 72% ngành Thạc sỹ Nghiên cứu. Khảo sát về mức độ hài lòng của HV về chất lượng CSVC, được Khoa thực hiện trên HV tốt nghiệp với mức độ hài lòng chung tiêu chí đạt mức độ hài lòng trên 90%. Đến năm 2021, trường thực hiện khảo sát mức độ hài lòng trên tất cả HV toàn trường với nhiều tiêu chí được khảo sát. Các thông tin này là nguồn tham khảo quan trọng phục vụ cho việc rà soát, cập nhật CTĐT theo định kỳ.

Nhìn chung, hoạt động thu thập nhu cầu, thông tin phản hồi và sử dụng ý kiến các BLQ để phát triển CTĐT tại Khoa được đánh giá, cải tiến theo mỗi lần điều chỉnh CTĐT. Những cải tiến này được mô tả tóm tắt ở Hình 10.1 thể hiện trong việc gia tăng số BLQ tham gia và sự linh hoạt trong các phương thức thực hiện thu thập thông tin phản hồi cho mỗi lần cập nhật. Nhờ vậy, CTĐT trình độ thạc sỹ ngành TCNH qua các phiên bản thể hiện rõ sự phát triển về nội dung, cập nhật theo xu hướng chung, đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động và xã hội.



Hình 10.1. Mô hình cải tiến hoạt động thu thập nhu cầu và thông tin của các bên liên quan khi thiết kế và phát triển CTĐT trình độ thạc sỹ ngành Tài chính Ngân hàng

2. Điểm mạnh

Hệ thống thu thập thông tin phản hồi đảm bảo thu thập các dữ liệu cần thiết làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTĐT. Việc rà soát và cải tiến CTĐT được cải thiện tốt hơn thông qua việc mở rộng và đa dạng hóa phương thức thu thập dữ liệu trong các năm 2017, 2018 và 2020. Quá trình cải tiến từ việc lấy ý kiến đại diện BLQ ở thời điểm mở ngành năm 2017, rồi chuyển sang phương thức lấy ý kiến HV đang học và Hội đồng ngành thông qua các cuộc họp khi xây dựng CTĐT năm 2018, cho đến việc thực hiện khảo sát ý kiến rộng rãi từ các BLQ như cựu HV tốt nghiệp, doanh nghiệp đã sử dụng lao động có trình độ thạc sĩ, doanh nghiệp có cựu HV, HV đang học trong kỳ đánh giá năm 2020. Cơ sở dữ liệu phản hồi được lựa chọn, xử lý làm căn cứ thiết kế, xây dựng, điều chỉnh và phát triển CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Kênh thu thập thông tin phản hồi từ NH chưa đa dạng trong những năm đầu. Bên cạnh đó, số lượng HV và cựu HV tốt nghiệp tham gia khảo sát còn ít do đặc thù của CTĐT SDH do đó chưa đủ độ tin cậy. Một số HV còn chưa xem trọng việc tham gia trả lời khảo sát; việc tiếp cận nhà tuyển dụng chưa được thuận lợi nên số lượng ý kiến khảo sát từ đối tượng này chưa đa dạng và chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, phòng SDH & HTQT và TT.QLCL tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thông tin phản hồi, đồng thời củng cố, mở rộng mạng lưới cựu HV. Các phương án có thể thực hiện gồm có: rà soát kế hoạch khảo sát hàng năm, nêu rõ đối tượng khảo sát để đảm bảo đủ các đối tượng GV, HV, cựu HV, nhà tuyển dụng, mở rộng số lượng cá nhân/doanh nghiệp được khảo sát để kết quả khảo sát được tốt hơn, việc xây dựng CTĐT phù hợp hơn, thực hiện khảo sát lấy ý kiến của HV không chỉ ở mức độ hài lòng về HP mà cần lấy ý kiến thêm về nhu cầu cần đào tạo của HV, ngoài ra, việc lấy ý kiến của người lao động (người có nhu cầu học) để hiểu rõ hơn xu thế mà của xã hội cần. Có như vậy, mới đảm bảo có được một CTDH phù hợp với nhu cầu của xã hội, của doanh nghiệp và của NH (hoặc có nhu cầu).

5. Tự đánh giá: 4/7 điểm

Tiêu chí 10.2: Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động thiết kế và phát triển CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Tài chính - Ngân hàng được thực hiện và tuân thủ chặt chẽ theo các quy định, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Trường. Sau khi Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT được ban hành, hoạt động thiết kế và phát triển CTĐT của Trường nói chung và CTĐT trình độ Thạc sĩ nói riêng trở thành một quá trình được chuẩn hóa từ tổ chức bộ máy, quy trình, thủ tục, hồ sơ. Theo đó, CTĐT/CTDH đã được thiết kế và phát triển theo CDR (Quy trình xây dựng và công bố CDR được quy định tại văn bản số 394/QĐ-DCT ngày 14 tháng 04 năm 2017) và hoàn toàn tuân thủ các quy định liên quan trong việc xây dựng mới và rà soát, đánh giá CTĐT hiện hữu đã có trong Thông tư 07; bao gồm: rà soát mục tiêu, CDR, cấu trúc CTĐT, đối sánh các CTĐT trong nước, quốc tế, thu thập và xử lý ý kiến của các BLQ [H10.10.02.01].

Năm 2018, Khoa tiến hành rà soát và chỉnh sửa CTĐT ngành Tài chính - Ngân hàng trình độ thạc sĩ theo kế hoạch số 398/KH-DCT của trường và ra quyết định 2922/QĐ-DCT về việc ban hành CDR trình độ thạc sĩ 2018 [H10.10.02.02]. Theo đó, quy trình cập nhật CTĐT/CTDH gồm các bước: thành lập tổ công tác; thu thập thông tin cần thiết; dự thảo nội dung điều chỉnh; thông qua Hội đồng ngành cấp Khoa, Trường; hoàn chỉnh CTĐT theo góp ý của Hội đồng ngành; phê duyệt và ban hành. Trong đó, Khoa lập kế hoạch cập nhật, đánh giá CTĐT và CDR thông qua các cuộc họp với HV đang học, lấy ý kiến của Hội đồng khoa học trường và lấy ý kiến của GV. Như vậy, đến năm 2018, Khoa đã có quy trình cập nhật.

Quy trình thiết kế và phát triển CTĐT năm 2020 được kế thừa từ quy trình thiết kế và phát triển CTĐT hệ đại học đang được vận hành theo tiêu chuẩn AUN-QA. Quy trình gồm 13 bước với thông tin được mô tả chi tiết, cụ thể tại Bảng 10.1 dựa theo thông báo 863/QĐ-DCT ngày 02/11/2020 và QĐ 3191 ngày 28/12/2020 về việc Ban hành quy định CDR trình độ thạc sĩ năm 2020 [H10.10.02.03]. Bằng việc áp dụng quy trình phát triển CTĐT này, Khoa có thể giám sát được nội dung và mức độ cải tiến của CTĐT theo từng phiên bản, đảm bảo tính logic, khoa học nhằm thỏa mãn hơn nhu cầu các BLQ. Nhờ vậy, hoạt động phát triển CTĐT của Khoa được triển khai ngày càng chặt chẽ, thống nhất và hiệu quả. CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Tài chính - Ngân hàng thể hiện rõ sự cải tiến, cập nhật theo từng phiên bản, đảm bảo tính logic, khoa học, đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội.

Bảng 10.1: Quy trình thiết kế và phát triển CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Tài chính -

Ngân hàng

| | | | |
|--|---|--|---|
| Bước 1. Lập kế hoạch thực hiện | Bước 2. Thành lập Tổ công tác | Bước 3. Thu thập thông tin minh chứng | Bước 4. Cập nhật CĐR |
| Bước 5. Đánh giá CĐR cấp khoa, cấp trường | Bước 6. Ban hành CĐR | Bước 7. Cập nhật CTĐT mới | Bước 8. Thông qua HĐ ngành cấp Khoa |
| Bước 9. Thông qua HĐKH và ĐT cấp Trường | Bước 10. Hoàn chỉnh theo ý kiến của HĐKH và ĐT | Bước 11. Thẩm định CTĐT | Bước 12. Ban hành CTĐT, chương trình khung |
| Bước 13. Nhập dữ liệu về CTĐT vào phần mềm quản lý và công bố CTĐT trên website | | | |

2. Điểm mạnh

Sau các bước cập nhật cải tiến qua từng năm học, Trường/Khoa đã có quy trình thiết kế và phát triển CTĐT. Việc rà soát, đánh giá việc thiết kế và phát triển CTĐT được thực hiện theo định kỳ 2 năm/lần. CTDH từ năm 2020 được cải tiến tốt hơn so với những năm trước, ví dụ như: đã ban hành các CĐR cụ thể bám sát bậc 7 của khung trình độ quốc gia, có khuôn mẫu CTĐT, dữ liệu khảo sát BLQ phục vụ cho xây dựng CTDH được thực hiện đa dạng nhiều đối tượng mặc dù số lượng tham gia khảo sát còn ít.

3. Điểm tồn tại

Việc thực hiện khảo sát và thu thập thông tin lấy ý kiến phản hồi các BLQ về quy trình thiết kế và phát triển CTĐT còn ít nên độ tin cậy chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, trong các lần điều chỉnh CTĐT tiếp theo, Trường sẽ chú trọng việc lấy ý kiến các BLQ về dự thảo quy trình thiết kế và phát triển CTĐT. Nhà trường cần giao cho 01 chuyên viên nhiệm vụ cập nhật các văn bản của Bộ GD&ĐT về thiết kế, phát triển CTĐT/CTDH để trên cơ sở đó kịp thời ban hành văn bản cụ thể hoá văn bản của Bộ để kịp thời triển khai cập nhật, phát triển CTĐT/CTDH.

5. Tự đánh giá: 4/7 điểm.

Tiêu chí 10.3: Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Trường có quy định về việc rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy học; việc đánh giá kết quả hoạt động của HV, các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá KQHT của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích với CDR. Trong đó, có văn bản 1486/QĐ-DCT ngày 28/09/2016 và 1155/QĐ-DCT ngày 29/5/2018 và 863/TB-DCT ngày 02/11/2020 quy định về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ trong các năm. Ngoài ra còn có các quyết định 2396/QĐ-DCT ngày 23/10/2018, kế hoạch 988 ngày 08/12/2020, về việc lấy ý kiến của NH để rà soát, đánh giá quá trình dạy học nhằm đảm bảo quá trình dạy và học tương thích và phù hợp với CDR. Từ sau khi có quy định về công tác ĐBCL của trường, đối với CTĐT được phòng SĐH & HTQT thực hiện khảo sát lấy ý kiến của HV sau khi kết thúc môn học, trong đó có hoạt động dạy – học và kiểm tra đánh giá KQHT. Theo đó phòng SĐH & HTQT đã tổ chức khảo sát hoạt động giảng dạy của GV, xử lý thống kê số liệu báo cáo gửi chủ nhiệm ngành theo dõi, kiểm tra và đánh giá. Tổng hợp kết quả đánh giá của HV về hoạt động dạy và học và kiểm tra đánh giá của GV được liệt kê trong minh chứng [H10.10.03.01]. Quá trình đánh giá hoạt động dạy và học, kiểm tra đánh giá sinh viên tại khoa được tóm tắt trong Bảng 10.2.

Bảng 10.2: Tóm tắt quy trình rà soát, đánh giá hoạt động dạy và học, kiểm tra đánh giá sinh viên tại Khoa Tài chính Kế toán

| Bước thực hiện | Tên công việc | Đơn vị phụ trách | Hình thức / Công cụ |
|---|---|--------------------------------------|---|
| Bước 1: Rà soát tiến độ triển khai HP theo CTĐT | Rà soát các HP được triển khai HP cho từng khóa | Giáo vụ BCN Khoa P. SĐH & HTQT | Văn bản / Bảng theo dõi tiến độ đào tạo Văn bản / Phiếu đề xuất điều chỉnh Trực tuyến / Hệ thống quản lý đào tạo trực tuyến |
| | Giám sát tiến độ triển khai HP | BCN Khoa P. SĐH & HTQT | Văn bản / Biên bản kiểm tra giám sát tiến độ đào tạo |
| Bước 2: Rà soát hồ sơ giảng dạy (kế hoạch lên lớp, đề cương, phương pháp cải tiến) | Phê duyệt HSGD | Khoa | HSGD |
| | Công bố/Chỉnh sửa HSGD | GV | HSGD |
| Bước 3: Rà soát quá trình thực hiện giảng | Ghi nhận tiến độ giảng dạy | P. SĐH & HTQT | Văn bản/ Bảng ghi nhận tình hình giảng dạy |

| Bước thực hiện | Tên công việc | Đơn vị phụ trách | Hình thức / Công cụ |
|--|---|---------------------------------|---|
| dạy | Ghi nhận tiến độ và chất lượng chuyên môn (nội dung bài học, phương pháp giảng dạy, etc.) | Hội đồng Ngành | Văn bản/ Hồ sơ |
| | Rà soát đề xuất, phê duyệt tạm ngưng lịch dạy, dạy thay, dạy bù | GV P. SDH & HTQT | Trực tuyến / Hệ thống quản lý đào tạo trực tuyến PMT-EMS (ghi nhận tiến độ dạy bù, dạy thay) |
| Bước 4: Rà soát hoạt động kiểm tra đánh giá sinh viên | Rà soát thang điểm và phương thức đánh giá | GV Hội đồng Ngành | Biên bản họp |
| | Phân tích mức độ tương thích giữa hoạt động dạy học và kiểm tra đánh giá SV | GV Hội đồng Ngành | Văn bản/ Kết quả phân tích phổ điểm |
| | Cải tiến phương pháp giảng dạy Điều chỉnh/Cập nhật nội dung đề thi | GV Hội đồng Ngành TT.QLCL | Văn bản/ Biên bản họp Văn bản/ Biểu mẫu đề xuất cải tiến phương pháp giảng dạy; Biểu mẫu bổ sung/cập nhật ngân hàng đề thi |

Sau khi mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, Trường đã ban hành quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ. Kế hoạch đào tạo được triển khai cụ thể cho toàn bộ khóa học và có kế hoạch đào tạo ở mỗi học kỳ cho HV. Ví dụ như các kế hoạch đào tạo thạc sĩ khóa 2017-2019, 2018-2020, 2019-2021, và các kế hoạch cho học kỳ 1 năm 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020, 2020-2021. Ở mỗi HP, tỷ lệ của các phương pháp đánh giá có khác nhau tùy thuộc vào từng môn học và được tổng hợp trong bảng thuộc minh chứng **[H10.10.03.02]**. Bắt đầu từ năm 2020, Khoa đã thực hiện việc rà soát và đánh giá các HP trong chương trình đào tạo.

Bên cạnh công tác dạy và học là công tác kiểm tra đánh giá KQHT của HV. Trên đề cương chi tiết của mỗi HP đều có ghi rõ phương pháp kiểm đánh giá KQHT của HP sự thay đổi về phương pháp kiểm tra đánh giá được thể hiện trong phần đề cương của HP trong các CTĐT 2017, 2018, và 2020 **[H10.10.03.03]**. Do đặc thù của đào tạo SDH

(đa số HV đều đã đi làm và tốt nghiệp đại học có ý thức học và tư duy phản biện cao, GV đều là các GS, PGS, TS chuyên gia có uy tín) nên việc đánh giá KQHT của HV năm 2017 được thiết kế theo hướng mở, trên đề cương chỉ quy định đơn giản trọng số cho từng loại kiểm tra đánh giá. Các hình thức kiểm tra đánh giá cho mỗi HP được đa dạng hoá theo yêu cầu và sự chủ động của GV để đáp ứng mục tiêu HP và CĐR, bao gồm: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài thảo luận trên lớp, tiểu luận, tự luận, trắc nghiệm..., đến đề cương năm 2018 thì các đề cương được xây dựng dựa trên chuẩn đầu ra là kiến thức, kỹ năng và thái độ và đề cương năm học 2020 được xây dựng dựa trên 12 CĐR PLO.

Để đánh giá KQHT của HV, GV luôn tuân thủ quy định về chất lượng đề thi, đáp án và các hình thức thi. Phòng SĐH & HTQT đã xây dựng quy trình kiểm soát hoạt động khảo thí và đánh giá KQHT của HV nhằm đáp ứng CĐR và quy trình này được nêu trong quy chế đào tạo các khóa **[H10.10.03.04]**.

Trường và Khoa triển khai việc rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy học, việc đánh giá kết quả hoạt động của NH, các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá KQHT, rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá KQHT của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR **[H10.10.03.05]**.

Ngay từ đầu khóa học, HV được GVCN sinh hoạt để HV chủ động nắm rõ các quy định trong quá trình học tập. Phòng SĐH & HTQT quản lý và theo dõi tiến độ học tập của HV qua hệ thống phần mềm của trường, cuối mỗi khóa đều có hội đồng xét tốt nghiệp **[H10.10.03.06]**. Hàng năm, Khoa đã tiến hành đánh giá KQHT để phân tích KQHT của HV theo từng khoá. Báo cáo phân tích kết quả sẽ là một trong những cơ sở định lượng để khoa rà soát đánh giá quá trình dạy, học và KQHT của HV để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR **[H10.10.03.07]**.

2. Điểm mạnh

Hoạt động kiểm tra đánh giá quá trình dạy và học được tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ và nghiêm túc đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay thực hiện theo các thông báo, kế hoạch rà soát theo đợt, chưa chuẩn hóa thành quy trình/ hướng dẫn chung ở cấp trường về rà soát, đánh giá quá trình dạy và học

và thường xuyên thực hiện việc rà soát, đánh giá việc sử dụng PPDH và KTĐG KQHT. Việc thực hiện rà soát, đánh giá chưa bài bản và chất lượng. Chưa lấy ý kiến rộng rãi của các BLQ khác (ngoài HV) về việc sử dụng PPDH, quy trình đánh giá KQHT của NH trong những năm đầu tiên, và đã được cải tiến trong năm 2020 thông qua việc lấy ý kiến khảo sát thay vì chỉ lấy ý kiến của hội đồng khoa học, họp giáo viên chủ nhiệm.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Khoa Tài chính Kế toán và P. SĐH & HTQT bắt đầu xây dựng hướng dẫn cụ thể (Trên cơ sở Quy định về việc rà soát đánh giá quá trình dạy học và phương pháp KTĐG KQHT của NH, NT). Trong đó, quy định rõ về thời gian định kỳ rà soát, đánh giá; hình thức, nội dung, quy trình thực hiện và sử lý kết quả rà soát vào việc cải tiến quá trình dạy học và sử dụng phương pháp KTĐG KQHT của NH để thực hiện thống nhất trong phạm vi toàn Trường. Lập kế hoạch khảo sát lấy ý kiến đầy đủ và đa dạng hơn về số lượng của các BLQ về việc sử dụng PPDH, quy trình đánh giá KQHT của NH. Trong đó, cần mở rộng đối tượng khảo sát (NH, GV, CBQL, chuyên gia), nội dung khảo sát (bao gồm quá trình dạy học và phương pháp KTĐG) và hoàn thiện các bộ phiếu khảo sát để chất lượng khảo sát được tốt hơn.

5. Tự đánh giá: 4/7 điểm.

Tiêu chí 10.4: Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động NCKH của các GV tham gia giảng dạy CTĐT trình độ Thạc sĩ được Trường chú trọng, theo đó, mỗi GV của Trường tối thiểu mỗi năm phải có một công trình khoa học được công bố dưới dạng đề tài NCKH, bài báo khoa học, tư vấn chuyên gia công nghệ, tham luận tại các hội nghị hội thảo trong và ngoài nước. Tất cả các loại hình / hoạt động NCKH đều được quy đổi thành giờ NCKH chuẩn. Trung bình mỗi năm, bên cạnh 300 giờ giảng dạy và 293 giờ công tác khác, GV phải hoàn thành tối thiểu 586 giờ NCKH. Trong giai đoạn 2018 – 2022, Khoa đã thực hiện 06 đề tài cấp Trường; 21 bài báo trên tạp chí khoa học quốc tế; 50 bài báo trên tạp chí khoa học trong nước; và 7 bài trong tạp chí của Trường[H10.10.04.01]. Trường đã tài trợ kinh phí để các GV chủ trì thực hiện các đề tài NCKH cấp trường, với yêu cầu đầu ra được lượng hóa dưới dạng bài báo khoa học, biên soạn sách, giáo trình phục vụ giảng dạy, tổng chi phí cho hợp đồng tư vấn doanh nghiệp [H10.10.04.02]. Trong giai đoạn 2018 – 2022, các GV giảng

dạy CTĐT chuyên ngành Tài chính Ngân hàng trình độ Thạc sĩ đã hoàn thành nhiều đề tài NCKH các cấp với tổng kinh phí vào khoảng 120 triệu đồng từ năm 2018 đến 2022, tuy nhiên, số lượng HV tham gia NCKH còn ít. Theo số liệu thống kê đánh giá hoạt động NCKH của HV cho thấy trong giai đoạn 2018-2022 có 4 bài báo trên tạp chí khoa học trong nước, tỉ lệ NH tham gia vào công tác NCKH năm 2021-2022 đạt 9,52% đây có thể là một triển vọng tốt trong hoạt động NCKH ở học viên [H10.10.04.03].

2. Điểm mạnh

Các GV đã và đang tập trung nhiều hơn vào việc NCKH, các bài báo được đăng trên các tạp chí uy tín ở trong và ngoài nước. Các đề tài nghiên cứu được Nhà trường quan tâm và hỗ trợ kinh phí để thực hiện. Hoạt động NCKH của HV nhận được quan tâm của Khoa và được GV hướng dẫn thực hiện nhiệt tình.

3. Điểm tồn tại

Số đề tài cấp Trường, số bài báo trong nước của GV còn hạn chế; Đội ngũ GV hiện tại của khoa mới chỉ tập trung nghiên cứu các bài báo trong nước, các công bố quốc tế chỉ tập trung ở một vài GV. Đề tài nghiên cứu về đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá trong lĩnh vực ngành đào tạo còn khiêm tốn, nghiên cứu khoa học của các HV còn hạn chế.

Chưa sử dụng đầy đủ các kết quả NCKH để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của. Việc sử dụng kết quả NCKH để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của NH chưa rõ nét, chưa có hướng dẫn chung thực hiện thống nhất trong các khoa.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, lập kế hoạch đưa các NCKH ứng dụng vào giảng dạy (bổ sung vào bài giảng, thiết kế vào đề cương HP...). Đẩy mạnh và triển khai đồng bộ việc sử dụng kết quả NCKH để cải tiến hoạt động dạy học giữa các bộ môn và giữa các GV phụ trách HP. Khuyến khích GV tham gia NCKH để có bài báo công bố quốc tế. Xây dựng quy định/hướng dẫn về việc sử dụng kết quả NCKH để chuyển tải thành nội dung/chuyên đề để giảng dạy trong CTDH và cải tiến hoạt động dạy và học trong các CTĐT của Trường để thực hiện thống nhất trong các khoa.

5. Tự đánh giá: 4/7 điểm.

Tiêu chí 10.5: Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích phục vụ hoạt động dạy và học trình độ ThS tại Trường bao gồm thư viện, kết nối internet không dây (wifi) và các dịch vụ hỗ trợ khác.

Tại cơ sở ĐTSĐH, Thư viện Trường cung cấp các tạp chí khoa học trong nước và quốc tế; các giáo trình, tài liệu học tập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài; các luận văn ThS đã bảo vệ của các khóa trước để đáp ứng nhu cầu tham khảo của HV. Nhằm đáp ứng nhu cầu tra cứu thông tin khoa học của GV và HV sau đại học, trong năm 2018, Thư viện đã đăng ký gói sử dụng và khai thác dịch vụ từ cổng truy cập nguồn tin điện tử của Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia để giúp bạn đọc truy cập mọi cơ sở dữ liệu khoa học trong nước và quốc tế, bao gồm ScienceDirect. Thư viện đã ban hành quy trình khảo sát chất lượng dịch vụ và tiến hành khảo sát định kỳ hằng năm **[H10.10.05.01]**.

Nhà trường đã thiết kế xây dựng mới với các trang bị các thiết bị thực hành hiện đại, các thiết bị và CSVC phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu của HV, cụ thể: trong giai đoạn đánh giá Nhà trường đã cải tạo và phát triển thư viện hiện đại; cải tạo Khu A khu B trang bị các máy tính thực hành mới với; Các trang thiết bị được trang bị phù hợp với từng mảng nghiên cứu được Nhà trường triển khai và nghiệm thu theo đợt với nhiều mức kinh phí khác nhau. Các trang thiết bị của thực hành cũng thường xuyên được nhà trường kiểm kê định kỳ một năm một lần, đồng thời những thiết bị hư hỏng hoặc cần bảo trì, bảo dưỡng thì cũng được đội ngũ Nhà trường đến sửa chữa và khắc phục. Để các phòng thực hành đi vào hoạt động ổn định, an toàn và hiệu quả, từ phía Nhà trường đã có những buổi khảo sát về chất lượng phòng cháy chữa cháy trước khi đi vào hoạt động chính thức **[H10.10.05.02]**.

Hệ thống công nghệ thông tin của nhà trường cũng được đầu tư khá khang trang và hiện đại, vào năm 2017, nhà trường tiếp tục bổ sung và nâng cấp các trang thiết bị công nghệ thông tin phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu, cũng như các công tác quản lý khác. Chất lượng của hoạt động CNTT phục vụ cho GV, người học và các hoạt động khác được khảo sát thường xuyên, hình thức khảo sát có thể là sử dụng phiếu khảo sát hoặc khảo sát online nhằm mục đích nâng cao chất lượng dịch vụ. Dịch vụ internet ngày

càng được nâng cấp, thể hiện rõ ở tốc độ đăng nhập vào internet của người sử dụng, số lượng truy cập vào internet mỗi ngày khá cao. Hệ thống mạng internet được phân luồng rõ ràng, từ hệ thống mạng cung cấp cho các nhà lãnh đạo trường, hệ thống mạng của GV và của SV.... Nhà trường đã phối hợp với công ty PMT-EMS để đồng bộ hóa cơ sở dữ liệu của nhà trường, nguồn dữ liệu này được quản lý bằng phần mềm egov: Ví dụ như ngân hàng đề thi, thông tin của SV và GV, lịch làm việc định kỳ của GV... Hệ thống EMP-egov này, nhà trường thường xuyên nâng cấp và bảo trì bảo dưỡng hàng năm. Chất lượng dịch vụ này đã được thể hiện rõ trong bảng kết quả khảo sát sự hài lòng của SV về chất lượng đường truyền internet và hệ thống công nghệ thông tin [H10.10.05.03].

2. Điểm mạnh

Trường có văn bản quy định về quy trình đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện và các dịch vụ hỗ trợ khác; có thực hiện việc giám sát, đánh giá tính hiệu quả của các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện và các dịch vụ hỗ trợ khác; có thực hiện cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện và các dịch vụ hỗ trợ khác.

3. Điểm tồn tại

Dữ liệu giám sát, đánh giá quá trình thực hiện hỗ trợ và tiện ích ĐTSĐH chưa được tập hợp theo hệ thống.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2023 – 2024, phòng SĐH & HTQT sẽ tăng cường cải tiến chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích trên cơ sở kết quả giám sát, đánh giá; đồng thời tiến hành tập hợp dữ liệu khảo sát, đánh giá chất lượng dịch vụ hỗ trợ một cách có hệ thống, ưu tiên sử dụng CNTT và khảo sát trực tuyến.

5. Tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.6: Cơ chế phản hồi của các BLQ có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Trong giai đoạn 2018 – 2022, Trường xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ chế tiếp nhận phản hồi từ các BLQ. Theo đó, Trường đã ban hành quy định về công tác khảo sát và lấy ý kiến các BLQ, quy trình các bước thực hiện thu thập, xử lý sử dụng thông tin phản hồi để cải tiến nâng cao chất lượng các mặt hoạt động toàn trường [H10.10.06.01].

Trên cơ sở hướng dẫn này, phòng SDH & HTQT đã phối hợp với phòng TT.QLCL tiến hành khảo sát ý kiến NH về hoạt động giảng dạy của GV theo từng học kỳ; và sau khi khóa học kết thúc, tiến hành khảo sát ý kiến của cựu HV về việc làm và chất lượng khóa học, khảo sát nhà tuyển dụng về chất lượng đào tạo Thạc sĩ, khảo sát ý kiến GV về CTĐT [H10.10.06.02].

Kết quả tổng hợp qua các đợt khảo sát lấy ý kiến các BLQ được gửi đến cho chủ nhiệm ngành, các đơn vị có liên quan để xem xét, làm cơ sở cho kế hoạch cải tiến chất lượng giảng dạy và chất lượng đào tạo. Đến năm 2020, Nhà trường đã hoàn chỉnh về cơ bản sự số lượng các BLQ tham gia lấy ý kiến phản hồi bao gồm HV, HV tốt nghiệp, GV về kỳ vọng của NH, về hoạt động giảng dạy của GV, về chất lượng phục vụ hỗ trợ, về CTĐT, ý kiến doanh nghiệp về người lao động là cựu HV của trường [H10.10.06.03].

2. Điểm mạnh

Có quy định cụ thể về cơ chế phản hồi của các BLQ. Việc thu thập, lựa chọn, xử lý và sử dụng thông tin phản hồi được thực hiện đúng quy trình.

3. Điểm tồn tại

Số lượng khảo sát ít do đó độ tin cậy chưa cao, chưa đo lường độ tin cậy của các công cụ sử dụng, chưa đối sánh được ý kiến của các BLQ.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2023 – 2024, phòng SDH & HTQT tiến hành đối sánh ý kiến các BLQ về chất lượng khóa học; đồng thời đánh giá và cải tiến cơ chế tiếp nhận phản hồi của các BLQ.

5. Tự đánh giá: 4/7 điểm.

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Tiêu chuẩn 10 là một trong những tiêu chuẩn được Trường quan tâm, với những điểm mạnh nổi bật sau: Hệ thống thu thập thông tin phản hồi đảm bảo thu thập các dữ liệu cần thiết làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTĐT; Có quy trình thiết kế và phát triển CTĐT, làm cơ sở cho việc rà soát, đánh giá CTĐT theo định kỳ; Thường xuyên rà soát, đánh giá quá trình dạy và học và KQHT của NH để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR; Có các công trình NCKH liên quan đến hoạt động dạy và học; Có quy trình đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ, làm cơ sở cho việc giám sát, đánh giá tính hiệu quả và cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ.

Bên cạnh đó, Trường vẫn còn một số hạn chế cần khắc phục như: Chưa có quy

định sử dụng kết quả NCKH để cải tiến hoạt động dạy và học; Chưa lấy ý kiến phản hồi của GV và các BLQ về quy trình thiết kế và phát triển CTĐT; Dữ liệu giám sát, đánh giá chưa được tập hợp theo hệ thống; Chưa đo lường độ tin cậy của các công cụ sử dụng, chưa đối sánh được ý kiến của các BLQ.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Mở đầu

Trường ĐH CNTP TP.HCM trong giai đoạn 2018 – 2022 đã từng bước xây dựng và hoàn thiện hệ thống quản lý tiến độ đào tạo chuyên ngành TCNH trình độ thạc sĩ. Trường đã xây dựng quy trình, phân công bộ phận chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá tiến độ học tập, tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học; phân tích nguyên nhân và đề ra các giải pháp đảm bảo tiến độ học tập và nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp. Trường đã đặt ra quy định về thực hiện luận văn thạc sĩ, từng bước nâng cao chất lượng luận văn thạc sĩ, đáp ứng yêu cầu phát triển ngành và năng lực của HV. Trường cũng đã xây dựng quy trình, phân công bộ phận tiếp nhận phản hồi từ các BLQ; định kỳ triển khai các hoạt động khảo sát ý kiến phản hồi, làm cơ sở để cải tiến chất lượng đào tạo, CTĐT.

Tiêu chí 11.1: Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Dựa trên Văn bản của Bộ GD&ĐT: Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT ban hành QCĐT trình độ thạc sĩ: Khoản 3, Điều 3: Thời gian đào tạo trình độ thạc sĩ từ một đến hai năm học. Cụ thể: a) Tối thiểu 1 năm học đối với những ngành, chuyên ngành mà ở trình độ đại học có thời gian đào tạo từ 5 năm học trở lên và khối lượng kiến thức tích lũy được từ 150 tín chỉ trở lên; b) Từ 1,5 năm đến 2 năm học đối với những ngành, chuyên ngành không thuộc quy định tại Điểm a, Khoản này; c) Căn cứ vào quy định về CTĐT tại Khoản 3, Điều 20 của Quy chế này, thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định cụ thể thời gian đào tạo, việc kéo dài thời gian đào tạo phù hợp với từng ngành, chuyên ngành đào tạo. Thời gian đào tạo kéo dài không được quá hai năm so với thời gian quy định tại Điểm a, b Khoản này.

Khung trình độ QGVN: QĐ 1982/QĐ-TTg ngày 16/10/2016: Phụ lục kèm theo quy định CTĐT thạc sĩ từ 30-60 TC (phụ thuộc vào CTĐT trình độ ĐH).

Vì vậy mà, khung thời gian học tập của CTĐT thạc sĩ được quy định cũng tuân theo quy định trong thông tư 15 và được công bố trong các thông báo tuyển sinh

[H11.11.01.01].

Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường có nội dung tương ứng. Trường quan tâm và tạo điều kiện hỗ trợ để HV có thể hoàn tất CTĐT trong thời gian quy định. Mỗi khóa học, Trường có quyết định phân công giáo viên chủ nhiệm cho mỗi lớp HP **[H11.11.01.02]**. Nhiệm vụ của GVCN được quy định trong Sổ tay/quy định về công tác GVCN lớp cao học **[H11.11.01.03]**, trong đó có nội dung tiếp nhận và xử lý những thay đổi trong quá trình đào tạo: HV nghỉ học tạm thời, chuyển cơ sở đào tạo, gia hạn thực hiện luận văn. GVCN sẽ lập danh sách các HV Các trường hợp này, sau khi xử lý theo trình tự quy định, được lưu hồ sơ phòng SDH & HTQT **[H11.11.01.04]**. Mỗi lớp HP cao học đều có ban cán sự lớp, do tập thể lớp bầu ra **[H11.11.01.05]**. Ban cán sự đóng vai trò cầu nối giữa tập thể lớp với GV, viên chức quản lý và các bộ phận hỗ trợ; trong đó có việc nắm bắt tình hình học tập của HV.

GVCN theo dõi tình hình KQHT và số lượng HV thôi học và tình hình HV gia hạn luận văn (tối đa một năm). Định kỳ, Trường tiến hành xem xét và xử lý học vụ, cho thôi học các HV không hoàn thành nhiệm vụ học tập, kéo dài thời gian học tập quá thời hạn quy định **[H11.11.01.06]**.

Những HV tốt nghiệp sẽ được trường ra quyết định tốt nghiệp. **[H11.11.01.07]**.

Khóa đào tạo đầu tiên có tỷ lệ tốt nghiệp 100% (Bảng 11.1 và Phụ lục 1 – Mục 41), tuy nhiên không có HV tốt nghiệp đúng hạn. Hiện tại, chỉ mới có HV khóa 2017 tốt nghiệp nên chưa có nhiều dữ kiện để phân tích. Tuy nhiên, có thể thấy thời gian HV hoàn thành chương trình trong khoảng từ 3 đến 4 năm, và nhiều nhất là 4 năm (59,26%). Bảng 11.2 so tỉ lệ HV K2017 tính đến 2021 với các ngành đào tạo khác thuộc trường, mặc dù chưa có HV tốt nghiệp đúng hạn, tỉ lệ HV tốt nghiệp K 2017 tính đến năm 2021 tương đương các ngành khác trong trường như Kỹ thuật hóa học 77,77%, Kỹ thuật môi trường 64,7%, Công nghệ sinh học 80%, Kỹ thuật cơ khí 90%, và quản trị kinh doanh 82,6%. Điều này đã được ban lãnh đạo khoa ghi nhận về các nguyên nhân chủ quan cũng như khách quan ở tiêu chí 11.2.

Từ phân tích này, Trường và Khoa TCKT cần đẩy mạnh các công tác: theo dõi nhắc nhở HV trong sinh hoạt lớp; định hướng chọn đề tài luận văn và người hướng dẫn từ sớm, gọi điện thoại, gửi thư cho HV về vấn đề cảnh báo học vụ.

Về phía phòng SDH & HTQT, cũng cần nâng cao vai trò và trách nhiệm của cán bộ chuyên trách của phòng trong việc quản lý đề thi, tổ chức thi, và đóng vai trò là một

đơn vị trung tâm trong việc quản lý HV, và quá trình học của HV.

Bảng 11.1: Tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học

| Khóa | Số HV đầu khóa | Tỷ lệ NH hoàn thành chương trình trong thời gian | | | Tỷ lệ NH thôi học trong thời gian | | | |
|-----------|----------------|--|-------|-------|-----------------------------------|-------|-------|-------|
| | | 2 năm | 3 năm | 4 năm | Năm 1 | Năm 2 | Năm 3 | Năm 4 |
| Khóa 2018 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Khóa 2019 | 24 | 100% | - | - | 0 | 0 | - | - |
| Khóa 2020 | 30 | 100% | - | - | 0 | 0 | - | - |
| Khóa 2021 | 02 | - | - | - | 0 | - | - | - |
| Khóa 2022 | 10 | - | - | - | 0 | - | - | - |

Bảng 11.2: So sánh tỷ lệ tốt nghiệp khóa 2017 giữa các ngành trong trường

| Ngành học | Tỷ lệ tốt nghiệp (%) |
|-----------------------|----------------------|
| Công nghệ thực phẩm | 70,37 |
| Khóa Kỹ thuật hóa học | 67,00 |
| Kỹ thuật môi trường | 64,70 |
| Công nghệ sinh học | 80,00 |
| Kỹ thuật cơ khí | 90,00 |
| Quản trị kinh doanh | 82,60 |

2. Điểm mạnh

Có bộ phận, quy trình/công cụ để theo dõi, cập nhật danh sách, tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp. Có tiến hành thống kê danh sách, tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp mỗi khóa đào tạo. Có tìm hiểu, phân tích nguyên nhân thôi học.

3. Điểm tồn tại

Chưa thực hiện việc đối sánh CTĐT qua các năm của ngành TCNH với các trường ĐH trong và ngoài nước về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, thực hiện đối sánh về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của ngành TCNH với các trường đại học trong và ngoài nước. Đăng thông tin về GV, hướng

ngiên cứu lên website Khoa để giúp HV định hướng luận văn từ sớm và có sự chuẩn bị phù hợp. Phòng SDH & HTQT phối hợp với với Khoa quản lý CTĐT tiến hành tổng hợp nguyên nhân thôi học và tỷ lệ thôi học tương ứng; từ đó phân tích và đề xuất giải pháp giảm thiểu tỷ lệ thôi học. Số hóa quá trình quản lý học vụ với sự hỗ trợ của hệ thống phần mềm quản lý PMT-EMS.

5. *Tự đánh giá:* 4/7 điểm.

Tiêu chí 11.2: Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT thạc sĩ ngành TCNH được triển khai đào tạo từ năm học 2019, các quy định về thời gian đào tạo được công khai với NH (ví dụ thời gian học là 2 năm, thời gian học tối đa là 4 năm, cho chương trình thạc sĩ định hướng nghiên cứu). Trong quá trình đào tạo, Khoa và nhà trường đã thiết kế CTĐT, bố trí các HP một cách hợp lý đảm bảo khối lượng kiến thức và thời gian tốt nghiệp đúng tiến độ cho HV. Hiện nay, đã có 2 khóa tốt nghiệp, cụ thể thông tin về thời gian tốt nghiệp trung bình của 2 khóa gần đây được thống kê, thể hiện qua bảng số liệu 11.3 như sau (cách tính thời gian tốt nghiệp được tham khảo theo thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT):

Bảng 11.3. Thời gian tốt nghiệp trung bình của NH ngành TCNH

| Khóa | Số lượng NH tốt nghiệp | Số lượng NH tốt nghiệp | | | Thời gian tốt nghiệp trung bình |
|-----------|------------------------|------------------------|-------|-------|---------------------------------|
| | | 2 năm (đúng hạn) | 3 năm | 4 năm | |
| Khóa 2018 | - | - | - | - | - |
| Khóa 2019 | - | 12 | 09 | - | 2,5 |
| Khóa 2020 | - | 0 | - | - | - |
| Khóa 2021 | - | - | - | - | - |
| Khóa 2022 | - | - | - | - | - |

Kết quả từ bảng thống kê cho thấy: Thời gian tốt nghiệp trung bình của NH ngành TCNH dao động từ 2 đến 3 năm, nằm trong khoảng từ 2 năm đến 5 năm theo thiết kế

CTĐT.

Quy định về công tác GVCN của các lớp đại học/cao học được ban hành ngày theo QĐ số 1176/QĐ-DCT ngày 14/08/2015. Việc giám sát, theo dõi thời gian học tập của HV cao học được giao cho giáo viên chủ nhiệm [H11.11.02.01], có sự phối hợp của ban cán sự lớp [H11.11.02.02] tuy nhiên chưa có quy trình cụ thể trong việc giám sát thời gian tốt nghiệp.

Trong thực tế, trừ một số rất ít HV nghỉ học tạm thời trong quá trình học tập, hầu hết HV đều hoàn tất 3 học kỳ đầu tiên của CTĐT và thực hiện luận văn thạc sĩ từ học kỳ 4. Tuy vậy, tỷ lệ HV hoàn tất đề cương đúng hạn rất thấp, dẫn đến kéo dài quá trình làm luận văn và phải gia hạn thời gian thực hiện luận văn. [H11.11.02.03].

Một trong những nguyên nhân khách quan ảnh hưởng đến tỉ lệ tốt nghiệp là do từ đầu năm 2020, tình hình Covid-19 diễn biến phức tạp trên cả nước nên ảnh hưởng rất nhiều đến công việc nghiên cứu, học tập, và làm việc của các HV ví dụ như: việc giãn cách xã hội suốt nhiều tháng liền làm cản trở việc làm thí nghiệm tại phòng lab. Đây có thể nói là một trong những nguyên nhân chính ảnh hưởng khá lớn đến tiến độ học tập của HV. Đây cũng là nguyên do mà nhà trường ra quyết định gia hạn thêm thời gian đào tạo cho các HV vào tháng 5 năm 2020 và cùng nhau vượt qua khó khăn mùa đại dịch.

Về lý do chủ quan, một số HV gặp khó khăn trong việc định hướng đề tài và tìm người hướng dẫn, do đó thời gian chuẩn bị và bảo vệ đề cương bị kéo dài.

Thực tế này đã được Trường xem xét và xử lý theo hướng: (1) gia tăng tỷ trọng HP về phương pháp nghiên cứu, nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu của HV cao học [H11.11.02.04]; (2) phân công người hướng dẫn khoa học phù hợp với định hướng nghiên cứu của HV [H11.11.02.05]; (3) Thư viện thuê tài khoản truy cập thông tin khoa học từ cổng truy cập nguồn tin điện tử của Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia [H11.11.02.06]. Tuy nhiên, giải pháp cần được tiếp tục được triển khai cho các khóa tiếp theo để đánh giá tính hiệu quả.

2. Điểm mạnh

Có bộ phận, quy trình để theo dõi thời gian tốt nghiệp trung bình của các khóa học trong cùng CTĐT. Có tiến hành tính thời gian tốt nghiệp trung bình trong cùng CTĐT trong giai đoạn đánh giá. Tìm hiểu, phân tích nguyên nhân NH tốt nghiệp muộn và có đề xuất các biện pháp hỗ trợ NH giảm tối đa thời lượng học tập.

3. Điểm tồn tại

Chưa ban hành văn bản quy định cách tính thời gian tốt nghiệp trung bình; quy trình giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình của HV, quy định đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp trung bình của HV. Chưa tổ chức tổng kết/đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp. Chưa thực hiện đối sánh với các CTĐT của các CSĐT khác cùng ngành trong nước và nước ngoài về thời gian tốt nghiệp trung bình của HV. Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn còn thấp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Trường và Phòng SDH & HTQT cần ban hành: quy định cách tính thời gian tốt nghiệp trung bình, quy trình giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình của HV, quy định đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp trung bình của HV. Phòng SDH & HTQT cần phối hợp với Khoa TCKT tiến hành tổng kết, đánh giá hiệu quả các giải pháp hỗ trợ HV hoàn thành luận văn trong thời gian quy định, đề xuất các biện pháp hỗ trợ hiệu quả để giảm tỉ lệ gia hạn hoặc dừng ĐT đối với HV. Tìm hiểu, thu thập số liệu thời gian tốt nghiệp trung bình của HV với các trường ĐH trong nước và quốc tế có ngành TCNH để tiến hành đối sánh.

5. Tự đánh giá: 4/7 điểm.

Tiêu chí 11.3: Tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Đặc thù của CTĐT trình độ thạc sĩ nói chung và chuyên ngành Tài chính – ngân hàng nói riêng là: hầu hết các HV là người đã có việc làm. Do đó, mối quan tâm của NH không phải là việc làm, mà là nâng cao kiến thức, kỹ năng chuyên môn đáp ứng yêu cầu của vị trí công tác.

Trường đã xây dựng cơ sở dữ liệu về thông tin HV, trong đó có nội dung đơn vị công tác và vị trí công tác [H11.11.03.01]. Các thông tin này là cơ sở để Trường tiến hành khảo sát ý kiến của nhà tuyển dụng về những năng lực chuyên môn và kỹ năng mềm mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp [H11.11.03.02]; cũng như khảo sát cựu HV về những tiến bộ trong kiến thức và kỹ năng, những cải thiện về cơ hội việc làm đã đạt được sau khóa học [H11.11.03.03].

Kết quả khảo sát sau mỗi khóa học được sử dụng như là một cơ sở để điều chỉnh chính sách tuyển sinh hàng năm cho các khóa sau. Qua khảo sát, gần 70% số HV phản hồi tự đánh giá là cải thiện cơ hội tìm kiếm việc làm tốt hơn việc làm hiện tại; hơn 70%

có cơ hội thăng tiến cao hơn tại đơn vị công tác [H11.11.03.04].

Cho đến nay, theo số liệu công bố công khai của các cơ sở ĐTSĐH, về mặt chủ quan, Trường chưa có số liệu về tỷ lệ có việc làm hoặc cải thiện cơ hội làm việc của các cơ sở khác, nên chưa thể tiến hành đối sánh tỷ lệ tương ứng của mình.

2. Điểm mạnh

Có khảo sát người học tốt nghiệp về cải thiện cơ hội việc làm sau tốt nghiệp trong thời gian đánh giá. Có khảo sát nhà tuyển dụng về cải thiện năng lực người học sau tốt nghiệp. Có số liệu tin cậy về việc làm của người học. Có tổ chức thảo luận, phân tích nguyên nhân, đề xuất các biện pháp khắc phục.

3. Điểm tồn tại

Việc tìm kiếm dữ liệu về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của các trường đại học khác trong và ngoài nước để đối sánh với ngành Tài chính – Ngân hàng của Khoa gặp khó khăn vì vậy việc chọn đối tác để đối sánh chưa rộng và chưa sử dụng tối đa kết quả đối sánh để cải tiến.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023 – 2024, Phòng SDH & HTQT phối hợp với Khoa quản lý CTĐT tiến hành đối sánh trong nước và quốc tế khi có thông tin tương ứng từ bên ngoài. Tổ chức các cuộc họp Khoa/Bộ môn mời các chuyên gia, cựu HV phân tích kết quả khảo sát, nguyên nhân làm cơ sở cho việc điều chỉnh CĐR và CTDH để cá thể hóa việc học tập đáp ứng nhu cầu chuyển đổi nghề nghiệp của HV.

5. Tự đánh giá: 4/7 điểm.

Tiêu chí 11.4: Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

Nhà trường có các quy chế về NCKH được ban hành hàng năm tùy thuộc vào kế hoạch và chiến lược NCKH của trường (Ví dụ: Quy chế theo QĐ 2970/QĐ-DCT ngày 04/12/2020), trong đó, chương IV quy định về hoạt động nghiên cứu của NH nói chung và tạo điều kiện cho NH tham gia thực hiện các đề tài NCKH thuộc lĩnh vực được đào tạo. Phòng KHCN đóng vai trò là đơn vị chuyên trách để giám sát và quản lý hoạt động NCKH. Hiện tại, học chế tín chỉ cho phép NH chủ động trong quá trình học tập cũng như tham gia các đề tài NCKH thông qua tư vấn của GV, GVCN. Có 04 HV khóa 2022 có bài báo đã xuất bản, và các bài báo được đăng đều được khen thưởng bằng tiền theo quy chế chi tiêu nội bộ của trường [H11.11.01.01].

Ngoài ra, các hoạt động nghiên cứu của HV cao học được thể hiện thông qua quá trình học và đặc biệt là qua luận văn thạc sĩ. Hoạt động nghiên cứu trong quá trình học gắn với yêu cầu, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá; cụ thể là tiến hành lược khảo các nghiên cứu trước theo các hướng nghiên cứu trong học phần, viết tiểu luận nhóm, tiểu luận cá nhân về các vấn đề nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu này được GV đánh giá, thể hiện trong điểm quá trình hoặc điểm kết thúc học phần, tùy theo học phần cụ thể **[H11.11.04.01]**. Thông qua các hoạt động này, HV có thể thực hành những kiến thức đã được học trong các học phần về phương pháp nghiên cứu **[H11.11.04.02]**, đồng thời chuẩn bị cho việc lựa chọn hướng nghiên cứu để thực hiện luận văn thạc sĩ.

Một quy định của CTĐT trình độ thạc sĩ là HV bắt buộc phải thực hiện luận văn thạc sĩ, và luận văn thạc sĩ theo quy định là một báo cáo khoa học **[H11.11.04.03]**.

Tại mỗi khóa đào tạo, căn cứ vào ngành, đơn vị và vị trí công tác, những gợi ý từ phía GV học phần, HV vào học kỳ 3 đăng ký tên đề tài và đề xuất người hướng dẫn khoa học **[H11.11.04.04]**. Căn cứ vào hướng nghiên cứu của GV, chỉ tiêu hướng dẫn theo quy định và nguyện vọng của HV, Khoa tiến hành họp và đề xuất danh sách luận văn, người hướng dẫn khoa học để Trường ra quyết định **[H11.11.04.05]**.

Luận văn thạc sĩ do HV thực hiện, nếu người hướng dẫn khoa học thấy đáp ứng yêu cầu sẽ đề nghị cho bảo vệ, và luận văn sẽ được đánh giá tại Hội đồng đánh giá luận văn. Trình tự, thủ tục, hồ sơ của quá trình thực hiện luận văn thạc sĩ được quy định và tuân thủ **[H11.11.04.06]**.

Luận văn sau khi đã hoàn tất chỉnh sửa sau Hội đồng được lưu bản cứng và file mềm tại Thư viện Trường để lưu trữ và cho bạn đọc tham khảo. Danh sách luận văn thạc sĩ đã thực hiện được tổng hợp theo khóa đào tạo **[H11.11.04.07]**. Hàng năm, Khoa và Bộ môn xem xét để bổ sung các định hướng nghiên cứu mới, đồng thời loại bỏ các định hướng nghiên cứu không còn khả năng phát triển **[H11.11.04.08]**. Các khoản chi cho hoạt động thực hiện luận văn của HV (thù lao hướng dẫn, thù lao hội đồng chấm luận văn) được Trường tổng hợp và đánh giá hàng năm **[H11.11.04.09]**.

Cho đến nay, do hạn chế về dữ liệu công bố công khai từ các cơ sở ĐTSĐH khác, về mặt chủ quan, Trường chưa thể đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của HV với các cơ sở đào tạo khác.

2. Điểm mạnh

Có xác lập được các hình thức nghiên cứu (trong quá trình học, luận văn) và số

lượng các hoạt động NCKH cho người học tương thích với mục tiêu và CDR của CTĐT. Có hệ thống theo dõi, giám sát, đánh giá hình thức nghiên cứu và các hoạt động NCKH của người học. Có các đề xuất, phê duyệt hướng nghiên cứu phù hợp với sự phát triển của ngành, phù hợp với khả năng của người học.

3. Điểm tồn tại

Chưa thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học giữa các cơ sở đào tạo khác nhau.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2021, Phòng QLKH và ĐTSĐH phối hợp với Khoa quản lý CTĐT tiến hành đối sánh trong nước và quốc tế khi có thông tin tương ứng từ bên ngoài.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 11.5: Mức độ hài lòng của các BLQ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Mức độ hài lòng của các BLQ là một thang đo của chất lượng dịch vụ (Theo Parasuraman, 1998). Bên cạnh đối tượng NH, Trường xác định các BLQ chính yếu khác là GV, nhà tuyển dụng, viên chức quản lý. Nhằm đảm bảo ổn định và nâng cao chất lượng đào tạo, Trường đã ban hành quy định khảo sát ý kiến của các BLQ [H11.11.05.01]. Trong đó, các BLQ gồm có:

- Các BLQ ngoài Trường: các doanh nghiệp, các đối tác của trường...
- Các BLQ trong Trường: hội đồng Trường, Ban giám hiệu, các GV, NV, HV và cựu HV.

Trong quy định này, phòng SDH & HTQT đóng vai trò là đầu mối thu thập thông tin, ý kiến phản hồi của các BLQ. Nội dung các khảo sát bao gồm:

- (1) Khảo sát sự kỳ vọng của HV về cơ sở đào tạo,
- (2) Khảo sát lấy ý kiến của HV về hoạt động giảng dạy của GV,
- (3) Khảo sát lấy ý kiến HV về chất lượng phục vụ/hỗ trợ của trường,
- (4) Khảo sát ý kiến của GV về CTĐT,
- (5) Khảo sát ý kiến HV về khóa học,
- (6) Khảo sát thông tin việc làm của HV đã tốt nghiệp,
- (7) Khảo sát về tình hình việc làm của HV tốt nghiệp,
- (8) Khảo sát ý kiến doanh nghiệp về người lao động là cựu HV của trường.

Đối với CTĐT ngành TCNH trình độ thạc sĩ, việc khảo sát NH được giao cho Phòng SĐH & HTQT. Nội dung khảo sát bao gồm: (1) NH đánh giá chất lượng giảng dạy của GV vào mỗi học kỳ; (2) đánh giá chất lượng khóa học dành cho NH năm cuối. Cũng theo quy định trên, hàng năm, sau khi kết thúc khóa đào tạo, phòng SĐH & HTQT tiến hành khảo sát chất lượng đào tạo từ các BLQ chính: (1) cựu HV cao học tốt nghiệp – khảo sát việc làm và chất lượng khóa học; (2) nhà tuyển dụng có HV cao học tốt nghiệp – khảo sát về chất lượng đào tạo thạc sĩ; (3) GV – khảo sát về CTĐT. Bản “Danh sách các đợt khảo sát & các biên bản/ ý kiến BLQ” và tổng hợp các mẫu phiếu khảo sát được sử dụng để lấy ý kiến các BLQ có thể tìm trong minh chứng [H11.11.05.02].

Kết quả khảo sát được phân tích, tổng hợp theo từng nội dung. Mức độ hài lòng của các BLQ được đánh giá và là một kênh thông tin quan trọng để Ban chủ nhiệm Khoa và Tổ rà soát CTĐT tiến hành xem xét, đánh giá, cập nhật, bổ sung CTĐT theo định kỳ; đồng thời cũng là cơ sở để xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng hàng năm [H11.11.05.03]. Một ví dụ về việc khảo sát, phân tích, tổng hợp kết quả khảo sát là việc áp dụng kết quả khảo sát vào 2 lần điều chỉnh, cải tiến CTĐT

Kết quả khảo sát được thực hiện trên khóa HV vừa tốt nghiệp của trường ĐH CNTP TP.HCM. Do CTĐT vừa được mở ra từ 2017, do đó, đây là khóa đầu tiên tốt nghiệp của khoa cho nên số liệu khảo sát còn chưa được nhiều và đa dạng. Kết quả khảo sát cho thấy mức độ yêu thích chuyên ngành đào tạo của các cựu HV về các mặt khá cao. Cảm nhận chung về khóa học ở mức 85%, mục tiêu CTĐT đạt 90% và đội ngũ GV đạt 90%. Mức độ yêu thích chuyên ngành của cựu HV hầu như đều yêu thích chuyên ngành được đào tạo, trong đó 40% HV có mức độ yêu thích 60-80% và 60% HV có mức độ yêu thích 80-100%. Mức độ yêu thích của cựu HV đối với cấu trúc và nội dung CTĐT là 90%, cảm nhận chung về CTĐT trong toàn khóa học là 90%. Đây là một dấu hiệu tốt cho thấy CTĐT đi đúng hướng và phù hợp với nhu cầu của NH về mục tiêu, cấu trúc chương trình, khối lượng chương trình và tỉ lệ giữa các HP bắt buộc/tự chọn.

Bên cạnh đó, một số khảo sát doanh nghiệp về cựu HV tốt nghiệp đã chỉ ra rằng: Tỷ lệ hài lòng (tốt và rất tốt) đạt 85% cho phần kiến thức của HV tốt nghiệp, về kỹ năng của HV tốt nghiệp, mức độ hài lòng đạt 80%. Có 02 doanh nghiệp không hài lòng về "Khả năng thích nghi khi làm việc tại doanh nghiệp". Về đạo đức và tổ chất của HV tốt nghiệp: 100% tiêu chí khảo sát đều đạt mức hài lòng (tốt và rất tốt) từ 50.0% trở lên, tuy nhiên vẫn còn doanh nghiệp đánh giá mức trung bình. Đây cũng là một trong những lý

do mà Khoa/Trường tiến hành xây dựng CTĐT chia thành 02 định hướng: định hướng Ứng dụng và định hướng nghiên cứu, việc khảo sát nhu cầu của doanh nghiệp cũng như NH đã được thực hiện. Tổng cộng có 44 HV phản hồi bao gồm đã tốt nghiệp (14 HV), đang học (20 HV), và mới đăng ký học (10 HV). Theo số liệu khảo sát, thì 85% HV cho rằng việc chia chương trình thạc sĩ thành 2 định hướng Nghiên cứu và Ứng dụng là phù hợp với nhu cầu, trong đó, có 16 HV mong muốn học theo chương trình thạc sĩ ứng dụng chiếm tỷ lệ 36% HV tham gia làm khảo sát. Lý do các HV này muốn theo học chương trình thạc sĩ ứng dụng có thể kể đến là: muốn ứng dụng, áp dụng kiến thức vào thực tiễn nhiều hơn, muốn cập nhật các kiến thức chuyên sâu khác, kiến thức công nghệ mới của ngành Kỹ thuật hóa học. Hơn nữa, theo số liệu năm 2020, đợt khảo sát doanh nghiệp, trong tổng số 30 doanh nghiệp, có 24 (80%) doanh nghiệp cho rằng việc chia CTĐT thành 2 hướng ứng dụng và nghiên cứu là hợp lý, và nhờ vậy mà CTĐT chia thành 2 định hướng: định hướng Ứng dụng và định hướng Nghiên cứu ra đời trong bản CTĐT 2020.

Hình 11. 1 Mức độ đồng ý của các HV tốt nghiệp về chương trình đào tạo

2. Điểm mạnh:

Có bộ phận, quy trình, công cụ, phương pháp tiếp nhận phản hồi từ các BLQ (GV, NH, người tốt nghiệp, nhà sử dụng lao động...). Triển khai các hoạt động để khảo sát, tiếp nhận ý kiến phản hồi từ các BLQ. Khai thác, xử lý và sử dụng các thông tin phản hồi của các BLQ làm cơ sở để cải tiến chất lượng đào tạo, CTĐT.

3. Điểm tồn tại:

Các khảo sát người sử dụng lao động về HV tốt nghiệp sử dụng thang đánh giá năng lực 5 bậc nhưng câu hỏi chưa thích hợp với các nội hàm của từng yếu tố năng lực (ASK). Khảo sát DN về CTĐT, mục tiêu ĐT và bản mô tả CTĐT sử dụng thang Likert xếp hạng 5 bậc từ yếu đến rất tốt là không phù hợp. Một số câu hỏi tổng hợp quá khó để trả lời như: về kỹ năng có kỹ năng tư duy phê phán, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng thích nghi nhanh chóng; về CTĐT có câu hỏi về CTĐT thể hiện rõ triết lý giáo dục của Trường, mục tiêu đào tạo thỏa mãn nhu cầu các BLQ ... Chưa đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ với các CTĐT khác trong Trường cũng như với CTĐT ngành ĐG của các trường ĐH khác trong và ngoài nước. Chưa có phương pháp/công cụ giám sát khách quan việc thu thập thông tin phản hồi của các BLQ.

4. *Kế hoạch hành động:*

Từ năm học 2023 – 2024, Phòng SĐH & HTQT phối hợp với Khoa quản lý CTĐT và TT.QLCL xây dựng phương pháp/công cụ giám sát việc thu thập thông tin phản hồi của các BLQ. Đồng thời có kế hoạch: Cải tiến toàn bộ hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các BLQ: (a) Một số bảng hỏi đủ nội dung cần lấy ý kiến; loại bỏ được các phản hồi có độ tin cậy thấp; (b) Phân tích, đánh giá kết quả khảo sát nhất quán theo giá trị trung bình trọng số của thang Likert 5 bậc; (c) Hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá năng lực HV tốt nghiệp; (d) Xây dựng thang đo thích hợp đánh giá từ mức độ thấp nhất đến cao nhất mà không sử dụng chung thang 5 bậc: yếu, trung bình, khá, tốt, rất tốt cho mỗi lĩnh vực năng lực (thái độ - Attitude, kỹ năng - Skill và kiến thức - Knowledge); Tiến hành đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ với mức độ hài lòng trước đó của chính CTĐT, với các CTĐT khác trong trường cũng như với CTĐT ngành ĐG của các trường ĐH khác trong và ngoài nước.

5. *Tự đánh giá:* 4/7 điểm

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Trường và phòng SĐH & HTQT về cơ bản đã có đầy đủ các văn bản pháp lý cũng như cơ chế phù hợp với sự phân công, phân nhiệm rõ ràng trong việc theo dõi và giám sát các vấn đề liên quan đến tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình, hoạt động NCKH. Ngoài ra, Trường và phòng SĐH & HTQT cũng đã có những quy định cụ thể và rõ ràng về việc khảo sát sự hài lòng của các BLQ (NH, cựu SV, CB- GV và NTD), đồng thời có sử dụng các thông tin phản hồi của các BLQ làm cơ sở để cải tiến chất lượng đào tạo, CTĐT.

Tuy nhiên, phòng SĐH & HTQT chưa tiến hành đối sánh các tỷ lệ đầu ra của Trường với các cơ sở giáo dục trong nước và quốc tế, chưa có phương pháp/công cụ giám sát khách quan việc thu thập thông tin phản hồi của các BLQ.

PHẦN 3

KẾT LUẬN

Việc triển khai công tác TĐG CTĐT trình độ thạc sĩ có ý nghĩa quan trọng. Đây là cơ hội để Trường, Phòng SDH & HTQT, Khoa và Chủ nhiệm ngành và các đơn vị, cá nhân có liên quan trong Trường TĐG chất lượng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và dịch vụ cộng đồng đối với chuyên ngành TCNH trình độ thạc sĩ. Thông qua quá trình thu thập minh chứng, viết báo cáo, Trường đã nhận dạng được những mặt mạnh, những mặt tồn tại trong công tác quản lý, phát triển, vận hành CTĐT, các hoạt động dịch vụ hỗ trợ NH và PVCĐ... Từ việc TĐG đối chiếu với các tiêu chuẩn, Phòng SDH & HTQT, Khoa và Chủ nhiệm ngành đã đề xuất những giải pháp khắc phục những tồn tại, cải tiến chất lượng trong quá trình hoạt động của mình. Cụ thể là:

3.1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT ngành TCNH trình độ Thạc sĩ

- Về mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT:

- CTĐT được xây dựng với mục tiêu được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của trường ban hành theo quyết định **3224/QĐ-DCT**, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học và được rà soát điều chỉnh, bổ sung định kỳ, phù hợp bậc 7 khung trình độ quốc gia 1982/QĐ-TTg với đúng 12 PLO tương ứng.

- CDR của CTĐT đã xác định rõ yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm và triển vọng việc làm khi học xong và đáp ứng khung trình độ quốc gia 1982/QĐ-TTg; phân nhiệm rõ ràng cho từng HP. Ma trận CDR năm 2020 quy định mức năng lực cụ thể cho từng PLO đối với từng HP.

- CDR được xây dựng từ ý kiến chuyên gia, GV và cải tiến định kỳ vào năm 2018 và 2020 nhằm đáp ứng khung trình độ quốc gia 1982/QĐ-TTg, phân nhiệm rõ ràng cho từng HP. Ma trận CDR năm 2020 quy định mức năng lực cụ thể cho từng PLO đối với từng HP với số tín chỉ cụ thể

- Về bản mô tả CTĐT:

- CTĐT được mô tả chi tiết và đầy đủ thông tin giúp những người liên quan có đầy đủ thông tin để đánh giá. Việc rà soát điều chỉnh thực hiện định kỳ giúp bổ sung, hoàn thiện CTĐT giúp cập nhật kiến thức thực tế hỗ trợ cho NH tốt hơn.

○ Đề cương HP được thực hiện rà soát điều chỉnh theo định kỳ giúp bổ sung, hoàn thiện đề cương HP theo hướng tiếp cận kiến thức mới, yêu cầu mới, cập nhật các tài liệu tham khảo mới và hoàn thiện ma trận liên kết nội dung chương mục với CĐR; phương thức kiểm tra, đánh giá kèm rubric sử dụng, ma trận liên kết phương thức đánh giá với CĐR. Năm 2020, CTĐT nói chung và đề cương nói riêng đã được sự góp ý qua phiếu khảo sát của doanh nghiệp, HV và góp ý qua đối thoại trực tiếp của GV, hội đồng thẩm định gồm các thành viên của trường ĐH CNTP TP.HCM và đại diện doanh nghiệp tham gia vào hội đồng thẩm định.

○ Bản mô tả CTĐT và đề cương HP luôn được kịp thời công bố công khai, rộng khắp qua nhiều kênh trực tiếp cũng như gián tiếp nhằm tạo điều kiện tiếp cận tốt nhất cho các BLQ.

- Về cấu trúc và nội dung CTDH:

○ CTĐT được xây dựng phù hợp yêu cầu của CĐR. Các đề cương chi tiết trong từng HP đều thể hiện tính gắn kết giữa dạy – học và đánh giá để đạt được CĐR

○ CTĐT có nhiều HP tự chọn về kiến thức chuyên sâu cho HV cơ hội chọn lựa các định hướng chuyên sâu theo mục tiêu công việc. Đề cương chi tiết được xây dựng đáp ứng yêu cầu của CĐR.

○ CTĐT có cấu trúc phù hợp, trình tự logic và được đối sánh với các CTĐT nước ngoài khi cập nhật, rà soát định kỳ

- Về phương pháp tiếp cận trong dạy và học:

○ Trường đã xây dựng triết lý giáo dục để từ đó từng bước cụ thể hóa yêu cầu đối với các hoạt động đào tạo, trong đó có hoạt động dạy và học

○ Hoạt động dạy và học được thiết kế đa dạng, phong phú, có tham khảo các phương pháp của các trường tiên tiến trên thế giới thông qua việc tham gia hội thảo, tập huấn về đổi mới phương pháp dạy học

○ Cấu trúc các HP trong CTDH và tỷ lệ giữa giờ giảng lý thuyết, thảo luận, bài tập và bài tập lớn, thuyết trình trong từng HP giúp HV rèn luyện các kỹ năng lập luận và giải quyết vấn đề, suy luận, thu nhận, xử lý và truyền đạt thông tin đồng thời phương pháp giảng dạy mới hiện nay coi NH là trung tâm đã khuyến khích HV ham học hỏi, nâng cao khả năng học tập suốt đời.

- Về đánh giá KQHT của NH:

- Có quy trình thiết kế và kiểm soát việc đánh giá KQHT từ khâu tuyển sinh đến xét tốt nghiệp để đảm bảo đạt CDR. Đã ban hành và áp dụng rubric chấm điểm, phiếu chấm điểm luận văn tương ứng cho từng nhóm HP
- Có quy trình thiết kế và kiểm soát việc đánh giá KQHT từ khâu tuyển sinh đến xét tốt nghiệp để đảm bảo đạt CDR. Đã ban hành và áp dụng rubric chấm điểm, phiếu chấm điểm luận văn tương ứng cho từng nhóm HP.
- Quy định về đánh giá KQHT đầy đủ rõ ràng và đảm bảo HV nắm rõ cơ chế, quy định về đánh giá KQHT.
- Các phương pháp đánh giá và việc sử dụng bảng tiêu chí và thang điểm hiện nay đảm bảo đánh giá đúng KQHT của NH, giúp NH tự nhìn nhận về quá trình học tập của bản thân.
- Đảm bảo thông báo kết quả đánh giá học tập kịp thời và dễ tra cứu, tạo điều kiện cho NH thắc mắc khiếu nại (nếu có).
- Đảm bảo quyền được khiếu nại và phúc khảo của NH với quy trình thực hiện rõ ràng và luôn được giải quyết kịp thời, thỏa đáng
- Về đội ngũ GV:
 - Việc quy hoạch đội ngũ GV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng) được thực hiện tốt và đã đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo. Đội ngũ GV của Trường đáp ứng tốt các yêu cầu giảng dạy và quản lý cũng như các hoạt động chuyên môn khác. Chương trình có đội ngũ GV cơ hữu và thỉnh giảng mạnh về năng lực và sẵn sàng thực hiện các hoạt động giảng dạy, NCKH.
 - Khối lượng công việc của GV đều được đo lường, giám sát cụ thể qua việc phân công nhiệm vụ, theo dõi việc thực hiện và được đánh giá kết quả thực hiện vào cuối năm công tác. Đội ngũ GV đạt trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm nhiều năm trong nghề.
 - Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định một cách rõ ràng và được phổ biến công khai. Các GV được tuyển dụng, lựa chọn đều đáp ứng các tiêu chí của Trường.
 - Năng lực của đội ngũ cán bộ giảng dạy được xác định rõ ràng, nhất quán. Việc đánh giá năng lực GV đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau
 - Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV thiết thực, phong phú. Trường, Khoa có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích GV tham gia các CTĐT tiến sĩ và

các khóa đào tạo ngắn hạn. Các hoạt động triển khai các khóa đào tạo, tập huấn cho GV nhanh chóng, hiệu quả. Đội ngũ tập huấn viên là những người trình độ và kinh nghiệm trong lĩnh vực đảm nhiệm

- Phần lớn GV tham gia giảng dạy CTĐT ngành TCNH trình độ thạc sĩ đều vượt định mức quy định cụ thể về khối lượng công việc (nghiên cứu, giảng dạy). Nhiều GV đạt danh hiệu thi đua, được khen thưởng bậc cao, được xem xét để nâng bậc lương trước thời hạn.

- Tất cả GV tham gia giảng dạy CTĐT luôn vượt định mức số giờ NCKH hàng năm do Trường đề ra. Đội ngũ GV tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau gồm: đề tài khoa học cấp cơ sở, cấp tỉnh, cấp Bộ, cấp quốc gia; viết và đăng các bài báo khoa học thuộc danh mục ISI, Scopus, báo cáo trong các hội thảo trong nước và quốc tế; xuất bản sách chuyên khảo, sách tham khảo, giáo trình học tập.

- Về đội ngũ NV:

- Đội ngũ cán bộ Trung tâm Thư viện, Trung tâm Công nghệ thông tin và Trung tâm TNTH và các bộ phận dịch vụ hỗ trợ NH đủ về số lượng và thành thạo nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT.

- Đội ngũ cán bộ hỗ trợ NH của Khoa TCKT tận tình, giải đáp mọi thắc mắc của SV liên quan đến học tập và rèn luyện tại Khoa, Trường, giúp NH học tập tốt hơn.

- Tiêu chí tuyển dụng cán bộ hỗ trợ của Khoa TCKT được quy định rõ ràng. Công tác bổ nhiệm cán bộ hỗ trợ có đủ năng lực và phẩm chất chính trị đáp ứng các điều kiện và tiêu chuẩn được thực hiện đúng quy trình bổ nhiệm cán bộ của Trường

- Trường đã có quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí rõ ràng để đánh giá năng lực của đội ngũ NV.

- Hoạt động đánh giá và phân loại đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Trường.

- Khoa có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ cán bộ, hỗ trợ cũng như có cơ chế giám sát hiệu quả thực hiện công việc chặt chẽ

- Về NH và hoạt động hỗ trợ NH:

- Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng và phù hợp với các quy định luật hiện hành và cách thức tuyển sinh giúp cho mọi thí sinh dễ dàng tiếp cận thông tin và công bằng trong việc lựa chọn NH

- Có tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH rõ ràng. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được cập nhật theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Có sự phân bổ hợp lý khối lượng học tập đảm bảo người có học lực trung bình hoàn thành CTĐT đúng thời hạn. Có bộ phận/cán bộ chuyên trách được phân công giám sát tiến độ học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH, cảnh báo học vụ. Có quy trình giám sát tiến độ học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH. Có cơ sở dữ liệu theo dõi tiến độ của NH trong học tập và rèn luyện; theo dõi tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học, tốt nghiệp.

- Có phân công cá nhân chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác của từng khóa đào tạo. NH, người tốt nghiệp hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm.

- Có môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái, để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Giảng đường, các phòng/khoa, thư viện, phòng y tế được bố trí khoa học, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH. Cảnh quan sư phạm của cơ sở đào tạo sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái cho tất cả các đối tượng. Có khảo sát NH về môi trường và cảnh quan của cơ sở đào tạo.

- Về CSVC và trang thiết bị:

- Các phòng làm việc và phòng học được trang bị các thiết bị, công cụ phù hợp với yêu cầu của việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập. Số lượng phòng học, hội trường đảm bảo số lượng và chất lượng phục vụ tốt trong công tác giảng dạy và NCKH.

- TTTV tổ chức quản lý hệ thống tài liệu một cách khoa học và tạo điều kiện tốt nhất cho người sử dụng bằng nhiều phương tiện khác nhau. Các cơ sở học tập của trường đều có TTTV nên rất thuận tiện, người sử dụng không mất thời gian đi lại để sử dụng thư viện. HV có thể tiếp cận nguồn tài liệu phong phú tại bất cứ thời điểm và địa điểm nào không cần phải tới trường với tài khoản được nhà trường cấp. Cán bộ TTTV đáp ứng tốt yêu cầu trong phục vụ và trong công tác chuyên môn. Năm 2020, thư viện HUFU đã đạt giải Quán quân cuộc thi Best University Library.

- Nhà trường có Trung tâm TNTH riêng biệt, với diện tích lớn, xây dựng mới, hiện đại, trang thiết bị được đầu tư phù hợp với nhu cầu đào tạo và NCKH của GV và HV. Khoa TCKT có PTN chuyên ngành, thuận lợi cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

- Trường luôn quan tâm và nâng cấp chất lượng hệ thống CNTT, cả phần cứng lẫn phần mềm. Mỗi cán bộ công NV đều có tài khoản và mật khẩu để đăng nhập vào hệ

thông nội bộ của Trường tạo sự thuận tiện nhất cho việc truy cập hệ thống thông tin của Trường

- Có phòng y tế độc lập, trực thuộc Trường phục vụ tốt nhu cầu y tế ban đầu của cán bộ và HV. Trường có bộ phận chuyên trách làm công tác bảo vệ, có chuyên môn và tinh thần trách nhiệm; hệ thống báo cháy, báo trộm và các thiết bị chữa cháy tốt.

- Trường có các kế hoạch tác chiến cụ thể và phối hợp chặt chẽ với các lực lượng an ninh của địa phương. Trật tự, an ninh trong Trường được đảm bảo.

- Về nâng cao chất lượng:

- Hệ thống thu thập thông tin phản hồi đảm bảo thu thập các dữ liệu cần thiết làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTĐT. Việc rà soát và cải tiến CTĐT được cải thiện tốt hơn thông qua việc mở rộng và đa dạng hóa phương thức thu thập dữ liệu trong các năm 2017, 2018 và 2020. Quá trình cải tiến từ việc lấy ý kiến đại diện 02 doanh nghiệp và 02 phiếu phản biện của các chuyên gia ở thời điểm mở ngành năm 2017, rồi chuyển sang phương thức lấy ý kiến HV đang học và Hội đồng ngành thông qua các cuộc họp khi xây dựng CTĐT năm 2018, cho đến việc thực hiện khảo sát ý kiến rộng rãi từ các BLQ như cựu HV tốt nghiệp, doanh nghiệp đã sử dụng lao động có trình độ thạc sĩ, doanh nghiệp có cựu HV, HV đang học trong kỳ đánh giá năm 2020. Cơ sở dữ liệu phản hồi được lựa chọn, xử lý làm căn cứ thiết kế, xây dựng, điều chỉnh và phát triển CTĐT.

- Sau các bước cập nhật cải tiến qua từng năm học, trường/khoa đã có quy trình thiết kế và phát triển CTĐT. Việc rà soát, đánh giá việc thiết kế và phát triển CTĐT được thực hiện theo định kỳ 2 năm/lần. CTDH từ năm 2020 được cải tiến tốt hơn so với những năm trước, ví dụ như: đã ban hành các CDR cụ thể bám sát bậc 7 của khung trình độ quốc gia, có khuôn mẫu CTĐT, dữ liệu khảo sát BLQ phục vụ cho xây dựng CTDH được thực hiện đa dạng nhiều đối tượng mặc dù số lượng tham gia khảo sát còn ít.

- Quy trình kiểm tra đánh giá quá trình dạy và học được ban hành và tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ và nghiêm túc đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

- Số đề tài cấp Trường, số bài báo trong nước của GV còn hạn chế; chưa có đề tài cấp Bộ, bài báo đăng trên tạp chí Quốc tế; đề tài nghiên cứu về đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá trong lĩnh vực ngành đào tạo còn khiêm tốn. Trong đó, có 02 kết quả NCKH liên quan đến việc dạy và học trong 01 HP của CTĐT.

- Trường có văn bản quy định về quy trình đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện và các dịch vụ hỗ trợ khác; có thực hiện việc giám sát, đánh giá tính hiệu quả của các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện và các dịch vụ hỗ trợ khác; có thực hiện cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện và các dịch vụ hỗ trợ khác.

- Có quy định cụ thể về cơ chế phản hồi của các BLQ. Việc thu thập, lựa chọn, xử lý và sử dụng thông tin phản hồi được thực hiện đúng quy trình.

- Về kết quả đầu ra:

- Có bộ phận, quy trình/công cụ để theo dõi, cập nhật danh sách, tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp. Có tiến hành thống kê danh sách, tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp mỗi khóa đào tạo. Có tìm hiểu, phân tích nguyên nhân thôi học.

- Có bộ phận, quy trình để theo dõi thời gian tốt nghiệp trung bình của các khóa học trong cùng CTĐT. Có tiến hành tính thời gian tốt nghiệp trung bình trong cùng CTĐT trong giai đoạn đánh giá. Tìm hiểu, phân tích nguyên nhân NH tốt nghiệp muộn và có đề xuất các biện pháp hỗ trợ NH giảm tối đa thời lượng học tập.

- Có khảo sát NH tốt nghiệp về cải thiện cơ hội việc làm sau tốt nghiệp trong thời gian đánh giá mặc dù số liệu còn ít và chỉ mới có một khóa tốt nghiệp. Có khảo sát nhà tuyển dụng về NH sau tốt nghiệp. Có số liệu tin cậy về việc làm của NH. Có tổ chức thảo luận, phân tích nguyên nhân, đề xuất các biện pháp cải tiến.

- Có xác lập được các hình thức nghiên cứu (trong quá trình học, luận văn) và số lượng các hoạt động NCKH cho NH tương thích với mục tiêu và CĐR của CTĐT. Có hệ thống theo dõi, giám sát, đánh giá hình thức nghiên cứu và các hoạt động NCKH của NH. Có các đề xuất, phê duyệt hướng nghiên cứu phù hợp với sự phát triển của ngành, phù hợp với khả năng của NH.

- Có bộ phận, quy trình, công cụ, phương pháp tiếp nhận phản hồi từ các BLQ (GV, NH, người tốt nghiệp, nhà sử dụng lao động...). Triển khai các hoạt động để khảo sát, tiếp nhận ý kiến phản hồi từ các BLQ. Khai thác, xử lý và sử dụng các thông tin phản hồi của các BLQ làm cơ sở để cải tiến chất lượng đào tạo, CTĐT.

3.2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT ngành Công nghệ thực phẩm trình độ Thạc sĩ

Bên cạnh những ưu điểm cần phát huy, trong quản lý CTĐT, vẫn còn những vấn đề cần cải tiến chất lượng. Cụ thể:

- Về mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT:

- Việc khảo sát đánh giá của NH, người sử dụng lao động chưa đa dạng đối tượng ở 2 chương trình ban hành 2017 và 2018, chưa thường xuyên tổ chức hội thảo về CTĐT.

- Các CĐR về kỹ năng và mức độ tự chủ & trách nhiệm còn chung chung, khó đánh giá. Rubric chỉ được chuẩn hóa từ phiên bản 2020.

- Việc khảo sát ý kiến các BLQ để rà soát, điều chỉnh, cập nhật mục tiêu đào tạo và CĐR còn hạn chế về số lượng và chưa đa dạng các lĩnh vực. Các phiếu khảo sát chưa bao phủ các thông tin hữu ích giúp cho việc xây dựng và điều chỉnh CĐR. Một số CĐR sử dụng từ hàn lâm, gây khó hiểu cho doanh nghiệp. Ngoài ra việc khảo sát các BLQ chưa được thực hiện một cách đầy đủ (thời gian ngắn, kế hoạch khảo sát chưa cụ thể, chưa đa dạng hóa đối tượng khảo sát, trao đổi cho doanh nghiệp hiểu rõ hơn về CĐR trước khi khảo sát) do đó hiệu quả huy động sự tham gia ý kiến của các BLQ trong quá trình rà soát cập nhật CĐR chưa được như mong đợi.

- Về bản mô tả CTĐT:

- Việc khảo sát các BLQ chưa được rộng rãi và đa dạng đối tượng.

- Các thông tin liên quan đến phương pháp giảng dạy, chưa được cụ thể và chi tiết, đặc biệt phần đánh giá các CĐR về mức độ tự chủ hiện nay còn tập trung vào các HP thực hành/ thí nghiệm và luận văn. CTĐT bổ sung bản tóm tắt các HP trong bảng mô tả CTĐT.

- Chưa có cơ chế đánh giá mức độ tiếp cận của các BLQ.

- Về cấu trúc và nội dung CTDH:

- CTĐT hiện được tách ra 2 hướng: nghiên cứu và ứng dụng, nhưng khi lấy ý kiến các BLQ chưa cụ thể cho từng định hướng.

- Các CĐR về kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng trình bày, mức độ tự chủ và trách nhiệm chưa thể hiện rõ cách thức sự phát triển các kỹ năng này qua các HP và học kỳ.

- HP Phương pháp NCKH và viết báo cáo còn chung chung chưa đáp ứng CĐR mong đợi và chưa hỗ trợ tốt cho quá trình làm luận văn tốt nghiệp.

- Việc xác định khối lượng tín chỉ của các HP đôi khi còn chưa tương ứng với mức trình độ năng lực được phân nhiệm từ CĐR của CTĐT.

- Về phương pháp tiếp cận trong dạy và học:

- Trường chưa đánh giá được mức độ nhận thức của các BLQ về triết lý giáo dục của Trường.

○ Chưa thường xuyên đánh giá chất lượng chuyên môn công tác giảng dạy của GV. Chưa có quy trình đánh giá sự phù hợp của phương pháp dạy và học đáp ứng được CĐR của từng môn học và của CTĐT.

○ Mặc dù Khoa đã cố gắng tạo điều kiện thuận lợi để HV có thể tham gia các đề tài NCKH của GV, chuyển giao công nghệ, song số lượng HV tham gia vào các đề tài này còn khá hạn chế.

- Về đánh giá KQHT của NH:

○ Cần đa dạng hóa các hình thức đánh giá, khâu tổ chức cần tạo thuận lợi và linh hoạt cho HV trong tình hình mới. Khoa chưa tổng kết phương thức ra đề thi, đối sánh phương pháp ra đề tự luận truyền thống với ra đề tự luận trắc nghiệm để có điều chỉnh kịp thời.

○ Quy định về việc tổ chức kiểm tra, đánh giá chưa bao quát được toàn bộ hoạt động KTĐG của CTĐT. Các điều khoản quy định về đề thi còn sơ sài, chưa bám sát các phương pháp luận về đo lường đánh giá.

○ Chưa triển khai xây dựng ngân hàng đề thi các HP. Đánh giá quá trình trong CTDH các phiên bản ban hành năm 2017, năm 2018 đều chưa phù hợp, rubric của đánh giá kết thúc HP của một số HP chưa thể hiện rõ mức độ đo lường được các yêu cầu, CĐR của phương pháp đánh giá, và chưa thống nhất chung cho tất cả các HP.

○ HVCH không/ ít quan tâm đến việc đăng kí học và thi cải thiện điểm của các HP có điểm số thấp.

○ Chưa có kênh đánh giá sự hài lòng của NH về việc tiếp cận quy trình khiếu nại.

- Về đội ngũ GV, nghiên cứu viên:

○ Công tác quy hoạch, phát triển đội ngũ GV còn chưa chú trọng đúng mức về cơ cấu độ tuổi của GV cơ hữu trong phạm vi chương trình, Khoa và Trường dẫn đến nguy cơ hụt hẫng đội ngũ GV có chức danh GS, PGS.

○ Việc đo lường các nhiệm vụ PVCĐ chưa có những tiêu chí cụ thể.

○ Số lượng HV/GV còn ít, thấp hơn quy định của Bộ GD&ĐT. Đội ngũ GV kiêm nhiệm, thỉnh giảng từ các tổ chức, doanh nghiệp sản xuất chưa nhiều. Do đó, hạn chế việc tiếp cận kiến thức với thực tiễn.

○ Mặc dù, các thông báo tuyển dụng được phổ biến công khai, tuy nhiên, số lượng ứng viên nộp hồ sơ ứng tuyển còn hạn chế. Điều này có thể được giải thích do tiêu chí tuyển dụng cao, môi trường làm việc còn hạn chế (đặc biệt là cơ sở hạ tầng ở các phòng

thí nghiệm vì phần lớn các ứng cử viên có trình độ từ tiến sĩ trở lên đều mong muốn ngoài giảng dạy họ còn có thể tham gia NCKH), từ đó việc tuyển dụng GV đáp ứng đúng chuyên ngành được đào tạo thường gặp khó khăn.

- Trình độ tiếng Anh, năng lực NCKH của đội ngũ GV còn chưa đồng đều.
- Số lượng bài báo đăng trên tạp chí quốc tế, tạp chí trong nước có uy tín chưa nhiều. Số lượng đề tài NCKH từ cấp Bộ trở lên, các nghiên cứu theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp còn ít.
- Số lượng GV tham gia các đề tài nghiên cứu với các đối tác nước ngoài còn chưa nhiều. Số lượng các đề tài, dự án nghiên cứu có tính ứng dụng, thực tiễn còn hạn chế. Các công trình nghiên cứu mang tính liên ngành chưa phong phú. Số lượng bài báo được công bố trong các hội thảo và tạp chí quốc tế còn chưa nhiều.
- Về đội ngũ NV:
 - Một phần cán bộ hỗ trợ NH của Khoa TCKT là cán bộ kiêm nhiệm, không được đào tạo bài bản nên còn lúng túng trong việc giải quyết một số tình huống...
 - Mặc dù các thông báo tuyển dụng được công khai, tuy nhiên, số lượng ứng viên nộp hồ sơ ứng tuyển vẫn còn chưa nhiều.
 - Năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, tin học của cán bộ hỗ trợ ở các đơn vị chưa đồng đều. Mức hài lòng chung của toàn trường chưa cao.
 - Trường chưa tổ chức nhiều khóa học nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho các cán bộ hỗ trợ.
 - Một số trường hợp cán bộ hỗ trợ sau khóa đào tạo chưa áp dụng được những kiến thức, kỹ năng đã học vào thực tế công việc, từ đó hiệu quả công việc chưa được cải thiện nhiều.
 - Lịch công tác hàng tuần của đội ngũ NV chưa cụ thể nên gây khó khăn trong việc giám sát.
- Về NH và hoạt động hỗ trợ NH:
 - Trường đã đánh giá và dự báo nhu cầu nhân lực khi rà soát, cập nhật CTĐT. Tuy nhiên, chưa có sự phân tích, đánh giá và dự báo chi tiết về nhu cầu nhân lực hàng năm. Ví dụ, do ảnh hưởng của dịch COVID-19, nhu cầu nhân sự của ngành công nghiệp thực phẩm có sự giảm do một loạt các công ty phải dừng hoạt động.
 - Các hình thức thông báo tuyển sinh còn hạn hẹp trên website, chưa đưa lên các trang mạng xã hội, chưa có cổng tư vấn tuyển sinh trực tuyến nên nguồn thông tin còn

khó tiếp cận với nhóm thí sinh bên ngoài Tp.HCM. Bên cạnh đó, các hình ảnh và thông tin về trường và CTĐT chưa hấp dẫn và chi tiết.

- Trường chưa lấy ý kiến các BLQ khi cập nhật về tiêu chí và phương thức tuyển sinh một cách rộng rãi và thường xuyên. Phương thức tuyển sinh còn hạn chế, chưa linh hoạt nhằm tạo nhiều cơ hội cho các bên có nhu cầu.

- Trường có quy định về việc giám sát KQHT của HV nhưng chưa triển khai đều đặn hàng năm. Khoa chưa có phân công cụ thể việc xây dựng cơ sở dữ liệu đầy đủ để theo dõi tỷ lệ chậm theo tiến độ đào tạo, thôi học của HV mà chủ yếu dựa vào dữ liệu của phòng SDH & HTQT. Ngoài ra, Trường và Khoa chưa có được kế hoạch dự phòng.

- Do đặc thù của nhóm NH thuộc chương trình này đều là những người đã có việc làm và chỉ có thể tham gia lớp học vào các buổi tối trong tuần, hoặc những ngày cuối tuần, do đó có khó khăn rất nhiều trong việc triển khai quy trình thực hiện các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa.

- Chưa có điều kiện kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm các cơ sở dịch vụ tư nhân xung quanh Trường. Trung tâm TNTH của trường mới xây dựng lại nên chưa có nhiều cây xanh. Ngoài ra, công tác lấy ý kiến phản hồi của NH, về cảnh quan sư phạm của Trường còn chưa đều đặn và liên tục.

- Về CSVC và trang thiết bị:

- Diện tích thư viện còn hạn chế nên chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu đọc sách tại chỗ của GV và HV. Diện tích phòng thí nghiệm tuy nhiều, nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu thí nghiệm của HV cao học, điều kiện quản lý phòng thí nghiệm chưa tạo điều kiện cho HV cao học, chỉ học vào cuối tuần, được tiếp cận dễ dàng các CSVC của phòng thí nghiệm.

- Nguồn học liệu bằng tiếng Anh hiện có tại TTTV để phục vụ cho chuyên ngành CNTP còn chưa phong phú. Chưa có nhiều sự hợp tác và liên kết với các Thư viện khác để chia tài nguyên thông tin và kinh nghiệm trong quản lý thư viện.

- Tại các PTN còn một số thiết bị cũ, số lượng PTN và thiết bị chưa đủ để đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH trong thời gian HV Khoá luận tốt nghiệp. Việc quản lý bằng sổ sách, giấy tờ dẫn đến dữ liệu quản lý không được xuyên suốt và chia sẻ, gây khó khăn và mất thời gian trong việc quản lý dụng cụ, trang thiết bị cũng như việc giám sát, tổng hợp dữ liệu.

○ Với sự phát triển không ngừng của CNTT hiện nay, các thiết bị tin học đang sử dụng sẽ dần lạc hậu, trong khi đó kinh phí của Trường còn eo hẹp trong việc trang bị mới các thiết bị tin học.

○ Trong phòng học chưa bố trí chỗ ngồi học dành riêng cho người khuyết tật.

● Về nâng cao chất lượng:

○ Kênh thu thập thông tin phản hồi từ NH chưa đa dạng trong những năm đầu. Bên cạnh đó, số lượng HV và cựu HV tốt nghiệp tham gia khảo sát còn ít do đặc thù của CTĐT SDH do đó chưa đủ độ tin cậy.

○ Một số HV còn chưa xem trọng việc tham gia trả lời khảo sát; việc tiếp cận nhà tuyển dụng chưa được thuận lợi nên số lượng ý kiến khảo sát từ đối tượng này chưa đa dạng và chưa nhiều.

○ Chưa lấy ý kiến phản hồi của GV và các BLQ về quy trình thiết kế và phát triển CTĐT. Việc thực hiện khảo sát và thu thập thông tin còn ít nên độ tin cậy chưa cao.

○ Chưa có hướng dẫn rà soát, đánh giá quá trình dạy và học và thường xuyên thực hiện việc rà soát, đánh giá việc sử dụng PPDH và KTĐG KQHT.

○ Việc thực hiện rà soát, đánh giá chưa bài bản và chất lượng.

○ Chưa lấy ý kiến rộng rãi của các BLQ khác (ngoài HV) về việc sử dụng PPDH, quy trình đánh giá KQHT của NH trong những năm đầu tiên, và đã được cải tiến trong năm 2020 thông qua việc lấy ý kiến khảo sát thay vì chỉ lấy ý kiến của hội đồng khoa học, họp giáo viên chủ nhiệm.

○ Chưa sử dụng đầy đủ các kết quả NCKH để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của NH.

○ Đội ngũ GV hiện tại của khoa mới chỉ tập trung nghiên cứu các bài báo trong nước, các công bố quốc tế chỉ tập trung ở một vài GV.

○ Việc sử dụng kết quả NCKH để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của NH chưa rõ nét, chưa có hướng dẫn chung thực hiện thống nhất trong các khoa.

○ Dữ liệu giám sát, đánh giá quá trình thực hiện hỗ trợ và tiện ích ĐTSĐH chưa được tập hợp theo hệ thống.

○ Số lượng khảo sát ít do đó độ tin cậy chưa cao, chưa đo lường độ tin cậy của các công cụ sử dụng, chưa đối sánh được ý kiến của các BLQ.

● Về kết quả đầu ra:

○ Chưa thực hiện việc đối sánh CTĐT qua các năm của ngành TCKT với các trường ĐH trong và ngoài nước về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học. Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn của khóa 1 thấp.

○ Chưa ban hành văn bản quy định cách tính thời gian tốt nghiệp trung bình; quy trình giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình của HV, quy định đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp trung bình của HV.

○ Chưa tổ chức tổng kết/đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp.

○ Hiện Khoa chỉ mới có số liệu một khóa tốt nghiệp nên chưa thể tiến hành đối sánh tình hình có việc làm của HVTN qua các khóa. Chưa tiến hành đối sánh tỉ lệ có việc làm trong nước và quốc tế.

○ Chưa có các phân tích, đánh giá và giải pháp cải tiến chất lượng tương ứng.

○ Số HV tham gia các đề tài NCKH HV còn hạn chế/khiêm tốn, chủ yếu thông qua luận văn (bắt buộc), chưa khơi dậy được tinh thần NCKH trong HV.

○ Chưa thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH giữa các cơ sở đào tạo khác nhau.

○ Chưa thực hiện đối sánh với các CTĐT của các CSĐT khác cùng ngành trong nước và nước ngoài về thời gian tốt nghiệp trung bình của HV.

○ Các khảo sát người sử dụng lao động về HVTN sử dụng thang đánh giá năng lực 5 bậc nhưng câu hỏi chưa thích hợp với các nội hàm của từng yếu tố năng lực (ASK). Khảo sát DN về CTĐT, mục tiêu ĐT và bản mô tả CTĐT sử dụng thang Likert xếp hạng 5 bậc từ yếu đến rất tốt là không phù hợp.

○ Một số câu hỏi tổng hợp quá khó để trả lời như: về kỹ năng có kỹ năng tư duy phê phán, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng thích nghi nhanh chóng; về CTĐT có câu hỏi về CTĐT thể hiện rõ triết lý giáo dục của Trường, mục tiêu đào tạo thỏa mãn nhu cầu các BLQ...

○ Chưa đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ với các CTĐT khác trong Trường cũng như với CTĐT ngành ĐG của các trường ĐH khác trong và ngoài nước. Chưa có phương pháp/công cụ giám sát khách quan việc thu thập thông tin phản hồi của các BLQ.

3.3. Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT

Trong những năm tới, Trường sẽ tập trung kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT vào các mảng nhiệm vụ sau:

- Về mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT:

- Định kỳ 2 năm/1 lần, Phòng SDH & HTQT cùng với Khoa xây dựng kế hoạch rà soát điều chỉnh, đối chiếu, cập nhật CTĐT, trong đó sẽ đa dạng hóa các đối tượng liên quan trong việc lấy ý kiến thông qua tổ chức hội thảo về CTĐT để nghe ý kiến đóng góp và tổ chức các khảo sát online, phiếu gửi qua email, phỏng vấn doanh nghiệp trực tiếp ở các ngày hội việc làm, hội thảo khoa học, lấy ý kiến doanh nghiệp nơi các HV đã tốt nghiệp làm việc.

- Cải tiến các Rubric đánh giá kỹ năng để lượng hóa các yêu cầu cần đạt được.

- Trong các đợt rà soát, điều chỉnh, cập nhật CTĐT tiếp theo theo định kỳ 2 năm/lần, Phòng SDH & HTQT và Khoa sẽ có kế hoạch khảo sát từ sớm để có đủ thời gian tiếp cận và xin ý kiến các BLQ nhằm đa dạng về số lượng và các lĩnh vực trong việc lấy ý kiến các BLQ. Ngoài ra, các câu hỏi khảo sát sẽ được thực hiện thường xuyên với HV tốt nghiệp, doanh nghiệp có các hoạt động hợp tác với Trường/ Khoa thay vì chỉ khảo sát khi đến định kỳ rà soát, điều chỉnh, cập nhật CTĐT và CDR.

- Về bản mô tả CTĐT:

- Khi điều chỉnh CTĐT cần xác định số lượng đối tượng lấy ý kiến của các BLQ bảo đảm thông tin thu thập đủ độ tin cậy.

- Khoa TCKT sẽ có kế hoạch khảo sát từ sớm để có đủ thời gian tiếp cận và xin ý kiến các BLQ nhằm đa dạng về số lượng và các lĩnh vực trong việc lấy ý kiến các BLQ. Ngoài ra, các câu hỏi khảo sát sẽ được thực hiện thường xuyên với HV tốt nghiệp, doanh nghiệp có các hoạt động hợp tác với Trường/ Khoa thay vì chỉ khảo sát khi đến định kỳ rà soát, điều chỉnh, cập nhật CTĐT.

- Cải tiến CTĐT bổ sung bản tóm tắt các HP trong bảng mô tả CTĐT, cải tiến các bài tập và cải tiến các rubric đánh giá kỹ năng để lượng hóa các yêu cầu cần đạt được và cải tiến kế hoạch lên lớp để thể hiện rõ hơn việc cải tiến phương pháp dạy và học, tài liệu tham khảo, ứng dụng các kết quả NCKH vào giảng dạy qua từng học kỳ, thay vì chỉ thể hiện sự cải tiến ở chu kỳ 2 năm khi rà soát, cập nhật CTĐT và đề cương.

- Phòng SDH & HTQT sẽ tăng cường tìm kiếm các kênh để công khai bản mô tả CTĐT, đồng thời xây dựng cơ chế đánh giá mức tiếp cận của các BLQ.

- Về cấu trúc và nội dung CTDH:
 - Xây dựng bản mô tả CTĐT độc lập theo từng hướng, chi tiết và ngắn gọn để tiến hành lấy ý kiến của các BLQ; lấy thêm ý kiến các Viện, Trường là nhà sử dụng lao động có trình độ thạc sĩ cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu.
 - Rà soát các bài tập, thảo luận và các seminar, đưa ra các hoạt động chi tiết hơn để khuyến khích sự tham gia đa dạng các hoạt động của HV để phát triển các kỹ năng.
 - Áp dụng CTĐT phiên bản 2020 có sự kết nối giữa HP Phương pháp NCKH và viết báo cáo, Báo cáo tổng quan, Báo cáo chuyên đề và Luận văn tốt nghiệp và đánh giá sự cải tiến về năng lực nghiên cứu và hoàn thành luận văn của HV.
 - Chú ý về số lượng và đa dạng các lĩnh vực trong việc lấy ý kiến các BLQ bao gồm lấy ý kiến điều chỉnh về khối lượng tín chỉ của các HP tương ứng với mức trình độ năng lực.
- Về phương pháp tiếp cận trong dạy và học:
 - Trường tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện triết lý giáo dục, và cần điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh đang thay đổi nhanh chóng. Mặt khác sẽ xây dựng cơ chế đánh giá nhận thức của các BLQ về triết lý giáo dục.
 - Khoa sẽ phối hợp với TT.QLCL của Trường để xây dựng quy trình đo lường đánh giá sự phù hợp giữa phương pháp dạy và học với CDR. Phân tích số liệu về sự hài lòng của NH đối với từng môn học và CTĐT dựa trên số liệu thu thập trong thời gian dài (> 5 khóa).
 - CTĐT năm 2020 đã tách nhỏ các bước làm luận văn thành các HP như báo cáo tổng quan, Chuyên đề 1, 2... giúp HV thuận lợi trong quá trình kiểm soát quá trình nghiên cứu. Khoa cũng có biện pháp tăng số lượng HV tham gia các đề tài NCKH và dự án chuyển giao công nghệ gắn liền với luận văn thạc sĩ và qua đó giúp HV chủ động hơn về nguồn lực cho đề tài, như sự tham gia của sinh viên trong các hoạt động nghiên cứu để hỗ trợ của HV. Đồng thời khuyến khích HV công bố các kết quả nghiên cứu dưới dạng các bài báo khoa học là kết quả của luận văn thạc sĩ.
- Về đánh giá KQHT của NH:
 - Khoa/Trường có quy trình cụ thể hướng dẫn GV thực hiện đổi hình thức đánh giá so với hình thức công bố trong đề cương HP, nhằm thích ứng với tình hình hiện nay. Khuyến khích GV ra ngân hàng đề thi trắc nghiệm và áp dụng hình thức này trong

KTĐG HVCH, từ đó có cơ sở để đối sánh với cách thi tự luận đang được áp dụng phổ biến hiện nay trong đào tạo bậc thạc sĩ tại trường.

- Khoa tiếp tục duy trì và đi vào ổn định các kênh thông tin hiện tại. Đẩy mạnh việc khảo sát, lấy ý kiến của NH về mức độ hiểu và nắm rõ đầy đủ các quy định về kiểm tra đánh giá. Công tác tổ chức thi và chấm thi được thực hiện bài bản hơn.

- Khoa xây dựng kế hoạch 100% môn học do GV cơ hữu hiện tại phụ trách có ngân hàng đề thi trong năm học 2020-2021 trở đi, và 100% môn học trong CTĐT có ngân hàng đề thi chung trong năm học tiếp theo. Khoa ban hành rubric và áp dụng đánh giá cho các HP tương ứng kể từ lần điều chỉnh CTĐT năm 2020.

- Khuyến khích GV phản hồi KQHT thông qua các bài kiểm tra thi đánh giá quá trình kịp thời đến NH.

- Phòng SĐH & HTQT tăng cường các kênh thông báo các quy định quy trình đến NH; đồng thời tiến hành khảo sát định kỳ nhằm đánh giá việc tiếp cận quy trình khiếu nại của NH

- Về đội ngũ GV, nghiên cứu viên:

- Tiếp tục rà soát các chính sách thu hút GV có học vị TS, PGS. Hoàn thiện, các chính sách nhằm khuyến khích đội ngũ GV tích cực tham gia NCKH. Tuyển dụng GV cơ hữu yêu cầu về độ tuổi dưới 45 đối với NH vị TS, dưới 50 đối với người có chức danh GS, PGS để sử dụng lâu dài.

- Khoa tiến hành xây dựng các tiêu chí đánh giá mang tính định lượng trong việc thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác của GV, trong đó có nhiệm vụ PVCĐ.

- Đẩy mạnh về đội ngũ GV, CSVC để tiến tới tăng cường công tác tuyển sinh nhằm tăng số lượng HV theo học hàng năm.

- Lên kế hoạch mời thêm 1-2 GV thỉnh giảng từ các tổ chức xã hội, doanh nghiệp, công ty cùng tham gia giảng dạy chương trình.

- Tiếp tục rà soát, đổi mới các phương thức, hình thức thông báo tuyển dụng nhằm tăng số lượng ứng tuyển. Mặt khác, sẽ cụ thể hóa tiêu chí tuyển dụng, đảm bảo đúng yêu cầu tuyển dụng về chuyên ngành được đào tạo. Đề xuất nhà trường tăng cường CSVC cho các phòng thí nghiệm.

- Trường tiếp tục mở các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho GV, nhất là nâng cao năng lực về ngoại ngữ, NCKH.

- Tiếp tục duy trì các chính sách, cơ chế hỗ trợ để khuyến khích GV học tập nâng cao trình độ, đẩy mạnh việc khuyến khích GV đi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài. Đồng thời thường xuyên khảo sát nhằm xác định chính xác nhu cầu đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ GV cũng như có kế hoạch cụ thể để triển khai các khóa học phù hợp, trong đó sẽ thay đổi hình thức tổ chức bồi dưỡng về ngoại ngữ theo nhu cầu riêng của từng GV.

- Tiếp tục duy trì các chính sách về chế độ thi đua khen thưởng với nhiều nét mới như tăng số tiền thưởng cho các bài báo thuộc danh mục ISI để tạo động lực cho GV tích cực tham gia NCKH và các hoạt động PVCĐ.

- Nhà trường mới đưa vào sử dụng một tòa nhà thuộc Trung tâm thí nghiệm thực hành với nhiều trang thiết bị nghiên cứu mới đã được bổ sung. Điều này sẽ góp phần đẩy mạnh công tác NCKH và PVCĐ của các GV trong khoa.

- Tiếp tục duy trì chế độ khen thưởng GV có bài báo quốc tế. Khoa sẽ tham gia đấu thầu chương trình NCKH cấp nhà nước; Hội đồng khoa ưu tiên đề xuất với Trường những công trình nghiên cứu có tính liên ngành và ứng dụng của GV.

- Khoa sẽ đề nghị Trường bổ sung quy chế nâng lương trước thời hạn cho các GV là chủ nhiệm đề tài, dự án cấp Nhà nước, các chương trình trọng điểm cấp Nhà nước có tổng kinh phí từ 1,5 tỷ đồng/1 năm, có các công trình nghiên cứu đăng tải trên các tạp chí thuộc danh mục Q1, các nhà xuất bản có uy tín để tạo động lực cho các GV tích cực tham gia NCKH.

- Về đội ngũ NV:

- Khoa TCKT cử thêm GV tham dự các lớp tập huấn nghiệp vụ hỗ trợ SV để giải quyết tốt và linh hoạt hơn các vấn đề của NH

- Khoa TCKT sẽ đề xuất với phòng Tổ chức – Hành chính sử dụng đa dạng hơn các hình thức thông báo tuyển dụng để các ứng viên có thể được tiếp cận nhiều hơn: thông báo trên Báo điện tử, Truyền hình, Zalo, Facebook.

- Khoa sẽ đề xuất chính sách để Trường tăng cường hỗ trợ cho NV đi học tập, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ và tin học.

- Khoa và các phòng, ban, trung tâm cần xác định nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV và tổ chức thêm các khóa tập huấn, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

- Việc cử cán bộ đi đào tạo, bồi dưỡng cần được lựa chọn kỹ càng, đúng chuyên môn, nhu cầu, vị trí việc làm nhằm đảm bảo cán bộ sau khóa đào tạo có thể áp dụng được kiến thức đã lĩnh hội vào công việc.

- Đưa ra các yêu cầu cụ thể hơn để lịch công tác hàng tuần của đội ngũ NV rõ ràng và chi tiết hơn, thuận lợi cho công tác giám sát, quản lý.

- Về NH và hoạt động hỗ trợ NH:

- Tiếp tục sử dụng các phương tiện thông tin nhằm phổ biến rộng rãi chính sách tuyển sinh, đồng thời đẩy mạnh công tác liên kết đào tạo ở các địa phương khác. Khoa TCKT sẽ thay đổi và bổ sung hình ảnh và thông tin về ngành đào tạo trong các thông tin tuyển sinh, nhằm quảng bá thu hút các thí sinh đăng ký dự tuyển vào ngành TCKT. Bên cạnh đó, với dự thảo Thông tư ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ, phương án tuyển sinh sẽ hướng đến sự đa dạng hóa, linh hoạt nhằm thu hút nhiều đối tượng tham gia vào quá trình học.

- Lấy ý kiến các BLQ để cập nhật tiêu chí và phương pháp tuyển sinh thì Khoa TCKT sẽ chủ động tham gia vận động các BLQ cho ý kiến về tiêu chí và phương pháp tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ của ngành TCKT.

- Phân công cụ thể việc tổng hợp và báo cáo dữ liệu về KQHT và nghiên cứu của HV theo từng học kỳ từ dữ liệu theo dõi của phòng SDH & HTQT, để từ đó có những biện pháp hỗ trợ kịp thời cho HV cải thiện KQHT và nghiên cứu.

- Trường và Khoa tổ chức các khóa bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho các HV 1 lần/năm. Trường giao nhiệm vụ cho phòng ban phụ trách về đào tạo sau đại học tiến hành khảo sát mỗi năm một lần về mức độ hài lòng của NH đối với các hoạt động tư vấn học tập, các hoạt động ngoại khóa, thi đua... từ đó cải tiến và nâng cao chất lượng các hoạt động này.

- Khoa TCKT phối hợp với TT. QLCL xây dựng và triển khai kế hoạch lấy ý kiến đánh giá về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan theo định kỳ 1 lần/năm. Trường cũng tiếp tục cải tạo, sửa chữa CSVC, trồng thêm cây xanh ở trung tâm TNTH, tạo không gian học tập và NCKH thoải mái cho NH.

- Về CSVC và trang thiết bị:

- Xây dựng quy trình và thực hiện việc lấy ý kiến các BLQ, trong đó có nội dung lấy ý kiến phản hồi về CSVC, trang thiết bị. Đồng thời, Trường giao cho phòng Quản

trị - Thiết bị tiếp tục đầu tư cải tạo hệ thống phòng học, bố trí thêm phòng làm việc cho GV, phòng chức năng phục vụ cho hoạt động đào tạo và NCKH.

- Khoa đề xuất danh mục sách và tạp chí khoa học phục vụ ngành TCKT bổ sung tại thư viện vào đầu năm học.

- Trường tiếp tục thực hiện rà soát, đề xuất các nội dung, các hạng mục, lĩnh vực ưu tiên đầu tư, tăng cường CSVC phục vụ tốt hơn nữa cho việc dạy và học. Khoa cũng chủ động đề xuất với trường tiếp tục đầu tư trang thiết bị mới nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của HV và GV ngành TCKT.

- Khắc phục một số tính năng chưa hoàn thiện của hệ thống phần mềm EPMT, giao cho TT. QLCL thực hiện định kỳ 1 lần/năm việc lấy ý kiến phản hồi của HV về CSVC nói chung và hệ thống CNTT nói riêng.

- Tiếp tục khai thác các ưu thế của website và hệ thống thông tin nội bộ trong công tác quản lý và trao đổi thông tin, đồng thời xây dựng thêm hệ thống E-classroom hỗ trợ học tập trực tuyến và hệ thống quản lý phòng TN E-lab hỗ trợ công tác quản lý dụng cụ, trang thiết bị và các hoạt động của các lớp TH tại phòng TN của Khoa.

- Sửa chữa một số khu vực ở tầng trệt, đồng thời lắp đặt một số thang máy, nhà vệ sinh để phù hợp với nhu cầu của HV khuyết tật. Trường cũng giao phòng TCHC hoàn thiện một số quy định về môi trường, sức khỏe, an toàn.

- Về nâng cao chất lượng:

- Phòng SDH & HTQT tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thông tin phản hồi, đồng thời củng cố, mở rộng mạng lưới cựu HV. Các phương án có thể thực hiện gồm có: rà soát kế hoạch khảo sát hàng năm, nêu rõ đối tượng khảo sát để đảm bảo đủ các đối tượng GV, HV, cựu HV, nhà tuyển dụng, mở rộng số lượng cá nhân/doanh nghiệp được khảo sát để kết quả khảo sát được tốt hơn, việc xây dựng CTĐT phù hợp hơn, thực hiện khảo sát lấy ý kiến của HV không chỉ ở mức độ hài lòng về HP mà cần lấy ý kiến thêm về nhu cầu cần đào tạo của HV, ngoài ra, việc lấy ý kiến của người lao động (người có nhu cầu học) để hiểu rõ hơn xu thế mà của xã hội cần. Có như vậy, mới đảm bảo có được một CTDH phù hợp với nhu cầu của xã hội, của doanh nghiệp và của NH (hoặc có nhu cầu).

- Lần điều chỉnh CTĐT tiếp theo, Trường sẽ chú trọng việc lấy ý kiến các BLQ về dự thảo quy trình thiết kế và phát triển CTĐT. Nhà trường cần giao cho 01 chuyên viên nhiệm vụ cập nhật các văn bản của Bộ GD&ĐT về thiết kế, phát triển CTĐT/CTDH

để trên cơ sở đó kịp thời ban hành văn bản cụ thể hoá văn bản của Bộ để kịp thời triển khai cập nhật, phát triển CTĐT/CTDH.

- Khoa TCKT và P. SDH & HTQT bắt đầu xây dựng hướng dẫn cụ thể (Trên cơ sở Quy định về việc rà soát đánh giá quá trình dạy học và phương pháp KTĐG KQHT của NH, NT). Trong đó, quy định rõ về thời gian định kỳ rà soát, đánh giá; hình thức, nội dung, quy trình thực hiện và sử lý kết quả rà soát vào việc cải tiến quá trình dạy học và sử dụng phương pháp KTĐG KQHT của NH để thực hiện thống nhất trong phạm vi toàn Trường.

- Lập kế hoạch khảo sát lấy ý kiến đầy đủ và đa dạng hơn về số lượng của các BLQ về việc sử dụng PPDH, quy trình đánh giá KQHT của NH. Trong đó, cần mở rộng đối tượng khảo sát (NH, GV, CBQL, chuyên gia), nội dung khảo sát (bao gồm quá trình dạy học và phương pháp KTĐG) và hoàn thiện các bộ phiếu khảo sát để chất lượng khảo sát được tốt hơn.

- Lập kế hoạch đưa các NCKH ứng dụng vào giảng dạy (bổ sung vào bài giảng, thiết kế vào đề cương HP...).

- Đẩy mạnh và triển khai đồng bộ việc sử dụng kết quả NCKH để cải tiến hoạt động dạy học giữa các bộ môn và giữa các GV phụ trách HP. Khuyến khích GV tham gia NCKH để có bài báo công bố quốc tế.

- Xây dựng quy định/hướng dẫn về việc sử dụng kết quả NCKH để chuyển tải thành nội dung/chuyên đề để giảng dạy trong CTDH và cải tiến hoạt động dạy và học trong các CTĐT của Trường để thực hiện thống nhất trong các khoa.

- Phòng SDH & HTQT sẽ tăng cường cải tiến chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích trên cơ sở kết quả giám sát, đánh giá; đồng thời tiến hành tập hợp dữ liệu khảo sát, đánh giá chất lượng dịch vụ hỗ trợ một cách có hệ thống, ưu tiên sử dụng CNTT và khảo sát trực tuyến.

- Đối sánh ý kiến các BLQ về chất lượng khóa học; đồng thời đánh giá và cải tiến cơ chế tiếp nhận phản hồi của các BLQ

- Về kết quả đầu ra:

- Thực hiện đối sánh về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của ngành TCKT với các trường đại học trong và ngoài nước. Đăng thông tin về GV, hướng nghiên cứu lên website Khoa để giúp HV định hướng luận văn từ sớm và có sự chuẩn bị phù hợp.

- Phòng SDH & HTQT phối hợp với Khoa quản lý CTĐT tiến hành tổng hợp nguyên nhân thôi học và tỷ lệ thôi học tương ứng; từ đó phân tích và đề xuất giải pháp giảm thiểu tỷ lệ thôi học.

- Số hóa quá trình quản lý học vụ với sự hỗ trợ của hệ thống phần mềm quản lý PMT-EMS.

- Cần ban hành: quy định cách tính thời gian tốt nghiệp trung bình, quy trình giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình của HV, quy định đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp trung bình của HV.

- Phòng SDH & HTQT cần phối hợp với Khoa TCKT tiến hành tổng kết, đánh giá hiệu quả các giải pháp hỗ trợ HV hoàn thành luận văn trong thời gian quy định, đề xuất các biện pháp hỗ trợ hiệu quả để giảm tỉ lệ gia hạn hoặc dừng ĐT đối với HV.. Tìm hiểu, thu thập số liệu thời gian tốt nghiệp trung bình của HV với các trường ĐH trong nước và quốc tế có ngành công nghệ thực phẩm để tiến hành đối sánh.

- Phòng SDH & HTQT phối hợp với Khoa quản lý CTĐT tiến hành đối sánh trong nước và quốc tế khi có thông tin tương ứng từ bên ngoài.

- Bên cạnh đó, nhà trường cần có kế hoạch chuẩn bị cho việc khảo sát HV tốt nghiệp khóa thứ 2.

- Tổ chức các cuộc họp Khoa/Bộ môn mời các chuyên gia, cựu HV phân tích kết quả khảo sát, nguyên nhân làm cơ sở cho việc điều chỉnh CDR và CTDH để cá thể hóa việc học tập đáp ứng nhu cầu chuyển đổi nghề nghiệp của HV.

- Tiến hành bổ sung quy định đối sánh, trong đó đối sánh cả về nội dung, chất lượng và loại hình NCKH HV với các CTĐT khác trong trường và với CTĐT ngành ĐG của các trường đại học trong và ngoài nước.

- Xây dựng kế hoạch và chính sách đẩy mạnh công tác NCKH của HV; có định hướng dài hạn NCKH NH/HV, phù hợp với năng lực, mong muốn của HV. Ví dụ như: việc cộng điểm có bài báo NCKH vào luận văn tốt nghiệp.

- Triển khai đa dạng hình thức NCKH của HV; tăng mức hỗ trợ cho HV thực hiện đề tài NC để nâng tỷ lệ chi cho hoạt động NCKH của HV.

- Xây dựng phương pháp/công cụ giám sát việc thu thập thông tin phản hồi của các BLQ. Đôn thời có kế hoạch:

- Cải tiến toàn bộ hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các BLQ: (a) Một số bảng hỏi đủ nội dung cần lấy ý kiến; loại bỏ được các phản hồi có độ tin cậy thấp; (b)

Phân tích, đánh giá kết quả khảo sát nhất quán theo giá trị trung bình trọng số của thang Likert 5 bậc; (c) Hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá năng lực HV tốt nghiệp; (d) Xây dựng thang đo thích hợp đánh giá từ mức độ thấp nhất đến cao nhất mà không sử dụng chung thang 5 bậc: yếu, trung bình, khá, tốt, rất tốt cho mỗi lĩnh vực năng lực (thái độ - Attitude, kỹ năng - Skill và kiến thức - Knowledge);

o Tiến hành đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ với mức độ hài lòng trước đó của chính CTĐT, với các CTĐT khác trong trường cũng như với CTĐT ngành ĐG của các trường ĐH khác trong và ngoài nước.

3.4. Tổng hợp kết quả TĐG CTĐT

(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, Thông tư số 02/2020/TT-BGDĐT, Thông tư số 39/2020/TT-BGDĐT)

Tên cơ sở giáo dục : Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP HCM

Mã : DCT

Tên CTĐT : Tài chính ngân hàng trình độ thạc sĩ

Mã CTĐT : 8340201

| Tiêu chuẩn, tiêu chí | Thang đánh giá | | | | | | | Tổng hợp theo tiêu chuẩn | | |
|-------------------------|----------------|---|---|-----|---|---|---|--------------------------|--------------------|------------------------------|
| | Chưa đạt | | | Đạt | | | | Mức trung bình | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) |
| | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | ⑥ | ⑦ | | | |
| Tiêu chuẩn 1 | | | | | | | | 4,67 | 3 | 100% |
| Tiêu chí 1.1 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 1.2 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 1.3 | | | | 4 | | | | 4,33 | 3 | 100% |
| Tiêu chuẩn 2 | | | | | | | | | | |
| Tiêu chí 2.1 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 2.2 | | | | 4 | | | | 4,00 | 3 | 100% |
| Tiêu chí 2.3 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chuẩn 3 | | | | | | | | | | |
| Tiêu chí 3.1 | | | | 4 | | | | 4,00 | 3 | 100% |
| Tiêu chí 3.2 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 3.3 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chuẩn 4 | | | | | | | | 5,67 | 3 | 100% |
| Tiêu chí 4.1 | | | | | | 6 | | | | |
| Tiêu chí 4.2 | | | | | | 6 | | | | |
| Tiêu chí 4.3 | | | | | 5 | | | 4,60 | 5 | 100% |
| Tiêu chuẩn 5 | | | | | | | | | | |
| Tiêu chí 5.1 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 5.2 | | | | 4 | | | | 4,60 | 5 | 100% |
| Tiêu chí 5.3 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 5.4 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 5.5 | | | | 4 | | | | | | |

| Tiêu chuẩn, tiêu chí | Thang đánh giá | | | | | | | Tổng hợp theo tiêu chuẩn | | |
|----------------------------|----------------|---|---|-----|---|---|---|--------------------------|--------------------|------------------------------|
| | Chưa đạt | | | Đạt | | | | Mức trung bình | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) |
| | ① | ② | ③ | ④ | ⑤ | ⑥ | ⑦ | | | |
| Tiêu chuẩn 6 | | | | | | | | 4,43 | 7 | 100% |
| Tiêu chí 6.1 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 6.2 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 6.3 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 6.4 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 6.5 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 6.6 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 6.7 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chuẩn 7 | | | | | | | | 4,80 | 5 | 100% |
| Tiêu chí 7.1 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 7.2 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 7.3 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 7.4 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 7.5 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chuẩn 8 | | | | | | | | 4,80 | 5 | 100% |
| Tiêu chí 8.1 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 8.2 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 8.3 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 8.4 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 8.5 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chuẩn 9 | | | | | | | | 5,40 | 5 | 100% |
| Tiêu chí 9.1 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 9.2 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 9.3 | | | | | | 6 | | | | |
| Tiêu chí 9.4 | | | | | | 6 | | | | |
| Tiêu chí 9.5 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chuẩn 10 | | | | | | | | 4,17 | 6 | 100% |
| Tiêu chí 10.1 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 10.2 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 10.3 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 10.4 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 10.5 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 10.6 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chuẩn 11 | | | | | | | | 4,20 | 5 | 100% |
| Tiêu chí 11.1 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 11.2 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 11.3 | | | | 4 | | | | | | |
| Tiêu chí 11.4 | | | | | 5 | | | | | |
| Tiêu chí 11.5 | | | | 4 | | | | | | |
| Đánh giá chung CTĐT | | | | | | | | 4,62 | 50 | 100% |

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Hoàn

Phần 4
PHỤ LỤC
Phụ lục I

CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CTĐT

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2022

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
Tiếng Việt: Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh
Tiếng Anh: Ho Chi Minh City University of Food Industry
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
Tiếng Việt: DCT
Tiếng Anh: HUFI
3. Tên trước đây (nếu có): Trường Cao đẳng Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh
4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Công Thương
5. Địa chỉ: 140 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TPHCM
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: (028) 38161673 E-mail: infor@hufi.edu.vn
Website: <http://www.hufi.edu.vn>
7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập):
 - Năm 1982: Thành lập Trường Cán bộ Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh;
 - Năm 1987: Trường được đổi tên thành Trường Trung học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 25 CNTP/TCCB ngày 3/5/1987 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp Thực phẩm;
 - Năm 2001: Trường được nâng cấp lên Trường Cao đẳng Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 18/QĐ-BGD&ĐT -TCCB ngày 2/1/2001 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo;
 - Năm 2010: Trường chính thức trở thành Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 284/QĐ-TTg, thành lập Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh của Thủ tướng Chính phủ
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: Tuyển sinh khóa đầu tiên cho ngành Quản trị Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống vào năm 2017
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 2021
10. Loại hình cơ sở giáo dục:
Công lập Bán công Dân lập Tư thục
11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ): Không

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)
Tiếng Việt: Khoa Tài chính – Kế toán, Bộ môn Tài chính – Ngân hàng
Tiếng Anh: Faculty of Finance and Accountancy/ Department of Finance and Banking

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: Khoa Tài chính – Kế toán, Bộ môn Tài chính – Ngân hàng

Tiếng Anh: Faculty of Finance and Accountancy/ Department of Finance and Banking

14. Tên trước đây (nếu có)

Tiếng Việt: Khoa Kinh tế

Tiếng Anh:

15. Mã CTĐT:

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có):

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: 140 Lê Trọng Tấn, phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

18. Số điện thoại liên hệ: 02838163319 nhánh 113; Email: E-mail: faf.hufi@gmail.com Website: <http://faf.hufi.edu.vn>

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 2010

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2018

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2021

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT

Khoa TCKT, Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh được thành lập theo quyết định số 360/QĐ-DCT ngày 15/05/2010 của Hiệu trưởng Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm Tp. Hồ Chí Minh. Đến nay, cùng với sự phát triển của Trường, Khoa TCKT đã không ngừng phát triển về mọi mặt và luôn đặt chất lượng đào tạo lên hàng đầu. Khoa đang đào tạo đội ngũ trí thức có chuyên môn cao trong các lĩnh vực: TCNH, nhằm đáp ứng tốt nhu cầu nguồn nhân lực của xã hội.

- Các ngành, hệ đào tạo

Hiện nay, Khoa TCKT đang quản lý hơn 3.817 NH thuộc các ngành đào tạo và hệ đào tạo như sau:

- Ngành đào tạo:

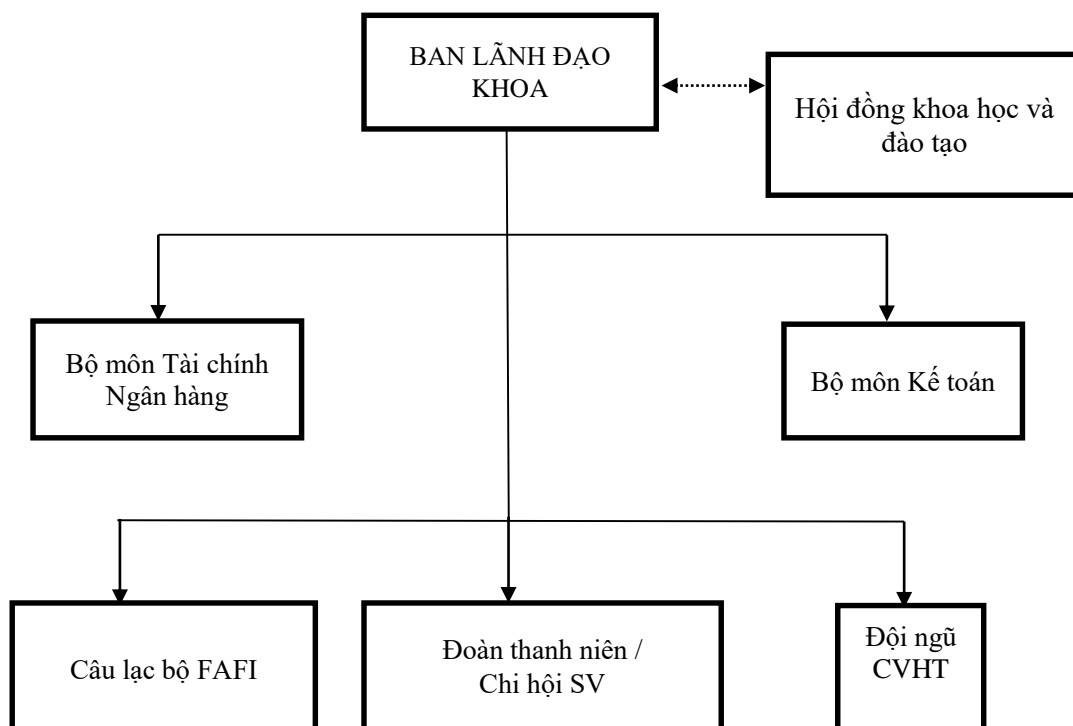
+ Tài chính Ngân hàng, Tài chính doanh nghiệp, Kế toán, Kiểm toán

- Các bậc đào tạo:

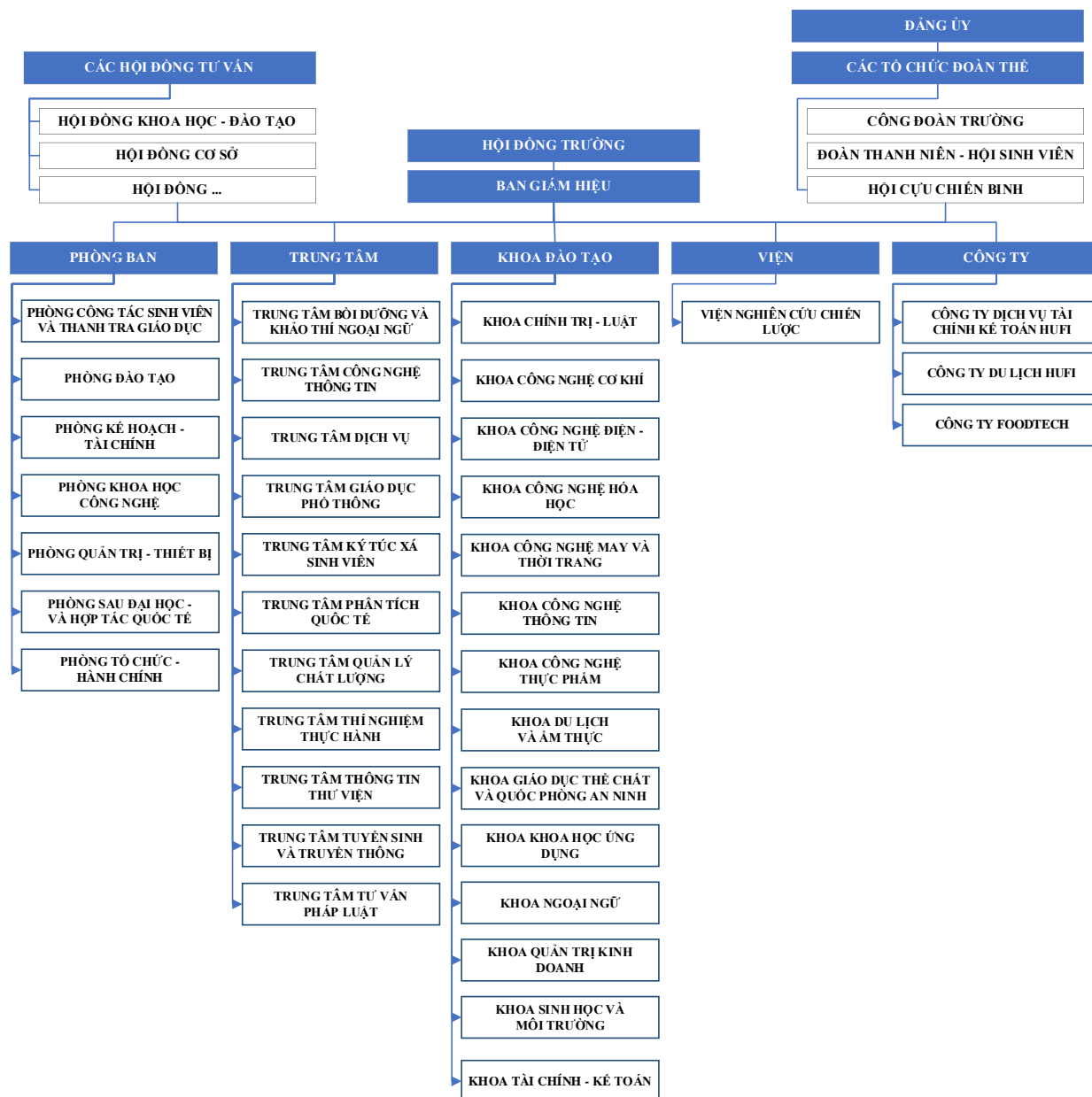
+ Đại học (02 ngành)

+ Thạc sĩ (01 ngành)

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT (vẽ sơ đồ riêng).

Cơ cấu tổ chức hành chính của Khoa TCKT

Cơ cấu tổ chức hành chính của trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP HCM



24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

(*Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng*).

| TT | Các bộ phận | Họ và tên | Năm sinh | Học vị, chức danh, chức vụ | Điện thoại | Email |
|----|--|---------------------|----------|--|------------|--|
| | Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục | | | | | |
| 1 | Đảng ủy | Nguyễn Xuân Hoàn | 1972 | PGS.TS, Hiệu trưởng | 0903643493 | ngxuanhoan@hufi.edu.vn |
| 2 | Ban giám hiệu | Nguyễn Xuân Hoàn | 1972 | PGS.TS, Hiệu trưởng | 0903643493 | ngxuanhoan@hufi.edu.vn |
| 3 | Ban giám hiệu | Lê Thị Hồng Ánh | 1975 | PGS.TS, Phó Hiệu Trưởng | 0989950165 | Anhlth@hufi.edu.vn |
| 4 | Ban giám hiệu | Thái Doãn Thanh | 1976 | TS, Phó Hiệu Trưởng | 0983003736 | tzthanh@hufi.edu.vn |
| 5 | Ban giám hiệu | Bùi Hồng Đăng | 1976 | TS, Phó Hiệu Trưởng | 0904162848 | hongdang848@gmail.com |
| | Các phòng ban | | | | | |
| 1. | Phòng Tổ chức – Hành chính | Bùi Chí Hiếu | 1978 | ThS - Phó phụ trách phòng | 0919217579 | hieubc@hufi.edu.vn |
| 2. | Phòng Kế hoạch – Tài chính | Phạm Xuân Đông | 1975 | Thạc sỹ - Trưởng phòng | 0906797772 | pxdong@hufi.edu.vn |
| 3. | Phòng Đào tạo | Nguyễn Thanh Nguyên | 1968 | Thạc sỹ - Phó trưởng phòng phụ trách phòng | 0909268758 | nguyennt@hufi.edu.vn |
| 4. | Phòng Công tác NH & Thanh tra giáo dục | Phan Xuân Cường | 1982 | Thạc sỹ - Trưởng phòng | 0919532846 | cuongpx@hufi.edu.vn |
| 5. | Phòng Quản lý khoa học | Đặng Xuân Cường | 1982 | PGS.TS - phụ trách phòng | 0905239482 | cuongdx@hufi.edu.vn |

| TT | Các bộ phận | Họ và tên | Năm sinh | Học vị, chức danh, chức vụ | Điện thoại | Email |
|-----|---|----------------------|----------|--|------------|--|
| 6. | Phòng Quản trị - Thiết bị | Dương Hồng Quân | 1981 | Thạc sỹ- Trưởng phòng | 0933426568 | quandh@hufi.edu.vn |
| | Đơn vị thực hiện CTĐT | | | | | |
| I. | Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị | | | | | |
| 1. | Khoa TCKT | Trần Phước | 1966 | PGS. TS – Giảng viên cao cấp – Trưởng khoa | 0983427496 | cpa.tranphuoc@gmail.com |
| 2. | Khoa TCKT | Bùi Hồng Điệp | 1972 | Tiến sĩ – Giảng viên – Phó Trưởng khoa | 0903738777 | buihongdiep72@gmail.com |
| 3. | Khoa TCKT | Lê Ngọc | 1968 | Thạc sỹ – Giảng viên – Phó Trưởng khoa | 0906050869 | ngocle@hufi.edu.vn |
| II. | Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội | | | | | |
| 1. | Tổ chức Đảng | Chu Thúy Anh | 1982 | Thạc sỹ – Giảng viên – Bí thư chi bộ | 0909498198 | thuyanhchu7@gmail.com |
| 2. | Tổ chức Đoàn TN | Phan Thị Minh Phương | 1989 | Thạc sỹ – Giảng viên | 0965760333 | Phuongphan3689@gmail.com |
| 3. | Tổ chức Công đoàn | Trần Thị Lệ Hiền | 1989 | Thạc sỹ – Tổ trưởng công đoàn | 0902558795 | hienttl@hufi.edu.vn |
| 4. | Tổ chức Hội SV | Phan Thị Minh Phương | 1989 | Thạc sỹ – Giảng viên | 0965760333 | Phuongphan3689@gmail.com |
| 5. | Câu lạc bộ Tài chính Kế toán | Hồ Thanh Trí | 1987 | Tiến sĩ – Giảng viên | 0938468238 | triht@hufi.edu.vn |
| IV. | Các bộ môn | | | | | |

| TT | Các bộ phận | Họ và tên | Năm sinh | Học vị, chức danh, chức vụ | Điện thoại | Email |
|----|-------------|------------------|----------|---|--------------|--|
| 1. | Kế toán | Đình Thành Cung | 1975 | Thạc sỹ – Giảng viên – Tổ trưởng bộ môn Kế toán | 0908.485.962 | cungkhoathy@gmail.com |
| 2. | Tài chính | Phạm Thị Kim Ánh | 1984 | Thạc sỹ – Giảng viên – Tổ trưởng bộ môn Tài chính | 0983.468.084 | anhptk1101@gmail.com |

(Kéo dài Bảng biểu theo quy mô của đơn vị thực hiện CTĐT)

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 0

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 1

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 2

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): Đại học liên thông.

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

| | Có | Không |
|---------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chính quy | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Không chính quy | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| Từ xa | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| Liên kết đào tạo với nước ngoài | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| Liên kết đào tạo trong nước | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): Không

32. Tổng số các ngành đào tạo: 02

IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và NV của đơn vị thực hiện CTĐT

| TT | Phân loại | Nam | Nữ | Tổng số |
|-----|---|-----|----|---------|
| I | Đội ngũ cơ hữu¹ <i>Trong đó:</i> | 9 | 4 | 13 |
| I.1 | Đội ngũ trong biên chế | 0 | 0 | 0 |
| I.2 | Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn | 9 | 4 | 13 |

¹ Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

| | | | | |
|----|---|----|---|----|
| II | Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²) | 8 | 1 | 9 |
| | Tổng số | 17 | 5 | 22 |

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về đội ngũ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

34. Thống kê, phân loại giảng viên

| TT | Trình độ, học vị, chức danh | Số lượng GV | Giảng viên cơ hữu (GV) | | | GV thỉnh giảng trong nước | GV quốc tế |
|-----|-----------------------------|-------------|---------------------------------------|--|---------------------------------|---------------------------|------------|
| | | | GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phó Giáo sư | 3 | 0 | 0 | 1 | 2 | 0 |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tiến sĩ | 19 | 8 | 3 | 1 | 7 | 0 |
| 5 | Thạc sĩ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Đại học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Cao đẳng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Trình độ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Tổng số | 22 | 8 | 3 | 2 | 9 | 0 |

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 13 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 0,59

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 35 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018

²Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các HP, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

³Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

của Bộ trưởng Bộ GDĐT).

| TT | Trình độ, học vị, chức danh | Hệ số quy đổi | Số lượng GV | GV cơ hữu | | | GV thỉnh giảng | GV quốc tế | GV quy đổi |
|-----|-----------------------------|---------------|-------------|---------------------------------------|---|---------------------------------|----------------|------------|------------|
| | | | | GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | Hệ số quy đổi | | | | | | | | |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 5,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phó Giáo sư | 3,0 | 3 | 0 | 0 | 1 | 2 | 0 | 2,1 |
| 3 | TSKH | 3,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tiến sĩ | 2 | 19 | 8 | 3 | 1 | 7 | 0 | 25,4 |
| 5 | Thạc sĩ | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Đại học | 0,3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Tổng | | 22 | 8 | 3 | 2 | 9 | 0 | 27,5 |

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

| TT | Trình độ/học vị | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Phân loại theo giới tính (ng) | | Phân loại theo tuổi (người) | | | | |
|----|------------------|----------|-----------|-------------------------------|----|-----------------------------|-------|-------|-------|------|
| | | | | Na m | Nữ | < 30 | 30-40 | 41-50 | 51-60 | > 60 |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phó Giáo sư | 1 | | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tiến sĩ | 12 | | 8 | 4 | 0 | 3 | 5 | 4 | 0 |
| 5 | Thạc sĩ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Đại học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Tổng | 13 | 0 | 9 | 4 | 0 | 3 | 5 | 5 | 0 |

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 46,7 tuổi

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 100%

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 0

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

| TT | Tần suất sử dụng | Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học | |
|----|---|--|---------|
| | | Ngoại ngữ | Tin học |
| 1 | Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc) | 4.4 | 51.1 |
| 2 | Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc) | 26.7 | 44.5 |
| 3 | Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc) | 40.0 | 4.4 |
| 4 | Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc) | 28.9 | 0 |
| 5 | Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc) | 0 | 0 |
| | TỔNG | 100 | 100 |

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. NH bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số NH trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

| Năm học | Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người) | Số trúng tuyển (người) | Tỷ lệ cạnh tranh | Số nhập học thực tế (người) | Điểm tuyển đầu vào/thang điểm | Điểm trung bình của sinh viên được tuyển | Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người) |
|----------------|--------------------------------------|------------------------|------------------|-----------------------------|-------------------------------|--|---|
| 2017 - 2018 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2018 - 2019 | 29 | 27 | 27/29 | 24 | 10 | 15 | 0 |
| 2019 - 2020 | 46 | 35 | 35/46 | 30 | 10 | 15 | 0 |
| 2020 - 2021 | 04 | 04 | 1/1 | 02 | 10 | 15 | 0 |
| 2021 - 2022 | 12 | 12 | 1/1 | 10 | 10 | 15 | 0 |
| Tổng số | 91 | 78 | | 66 | | | 0 |

39. Thống kê, phân loại số lượng NH theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

| Các tiêu chí | 2017-2018 | 2018 - 2019 | 2019 - 2020 | 2020 – 2021 | 2021 – 2022 |
|-----------------------|------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| 1. Nghiên cứu sinh | - | - | - | - | - |
| 2. Học viên cao học | | 24 | 30 | 02 | 10 |
| 3. Sinh viên đại học | | | | | |
| Trong đó: | | | | | |
| Hệ chính quy | - | - | - | - | - |
| Hệ không chính quy | - | - | - | - | - |
| 4. Sinh viên cao đẳng | | | | | |
| Trong đó: | | | | | |
| Hệ chính quy | - | - | - | - | - |
| Hệ không chính quy | - | - | - | - | - |
| 5. Học sinh TCCN | | | | | |
| Trong đó: | | | | | |
| Hệ chính quy | - | - | - | - | - |
| Hệ không chính quy | - | - | - | - | - |
| 6. Khác ... | - | - | - | - | - |

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

| | Năm học | | | | |
|---------------------------|------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | 2017-2018 | 2018 - 2019 | 2019 - 2020 | 2020 – 2021 | 2021 - 2022 |
| Số lượng (người) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số NH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

41. NH của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số NH có nhu cầu:

| Các tiêu chí | 2017-2018 | 2018 - 2019 | 2019 - 2020 | 2020 – 2021 | 2021 – 2022 |
|--|------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| 1. Tổng diện tích phòng ở (m ²) | 5.472 | 5.472 | 5.472 | 5.472 | 5.472 |
| 2. NH có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người) | - | - | - | - | - |
| 3. NH được ở trong ký túc xá (người) | 960 | 960 | 960 | 960 | 960 |
| 4. Tỷ số diện tích trên đầu NH ở trong ký túc xá (m ² /người) | 5,7 | 5,7 | 5,7 | 5,7 | 5,7 |

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) NH của CTĐT tham gia NCKH

| | Năm học | | | | |
|----------------------------------|-----------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| | 2017-2018 | 2018 - 2019 | 2019 - 2020 | 2020 – 2021 | 2021 - 2022 |
| Số lượng (người) | - | - | - | - | - |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên | - | - | - | - | - |

43. Thống kê số lượng NH của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

| Các tiêu chí | Năm tốt nghiệp | | | | |
|---|----------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| | 2017-2018 | 2018 - 2019 | 2019 - 2020 | 2020 – 2021 | 2021 - 2022 |
| 1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ | | | | | |
| 2. Học viên tốt nghiệp cao học | - | - | - | 12 | 9 |
| 3. Sinh viên tốt nghiệp đại học | | | | | |
| Trong đó: | | | | | |
| Hệ chính quy | - | - | - | - | - |
| Hệ không chính quy | - | - | - | - | - |
| 4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng | | | | | |
| Trong đó: | | | | | |
| Hệ chính quy | - | - | - | - | - |
| Hệ không chính quy | - | - | - | - | - |
| 5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp | | | | | |
| Trong đó: | | | | | |
| Hệ chính quy | - | - | - | - | - |
| Hệ không chính quy | - | - | - | - | - |
| 6. Khác... | - | - | - | - | - |

(Tính cả những NH đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

| Các tiêu chí | Năm tốt nghiệp | | | | |
|---|----------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| | 2017-2018 | 2018 - 2019 | 2019 - 2020 | 2020 – 2021 | 2021 - 2022 |
| 1. Số lượng NH tốt nghiệp (người). | - | - | - | 12 | 9 |
| 2. Tỷ lệ NH tốt nghiệp so với số tuyển vào (%). | - | - | - | 50% | 30% |

| Các tiêu chí | Năm tốt nghiệp | | | | |
|---|----------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| | 2017-2018 | 2018 - 2019 | 2019 - 2020 | 2020 – 2021 | 2021 - 2022 |
| 3. Đánh giá của NH tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây: | - | - | - | - | - |
| 3.1. Tỷ lệ NH trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%). | - | - | - | 100% | 100% |
| 3.2. Tỷ lệ NH trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%). | - | - | - | 0% | 0% |
| 3.3. Tỷ lệ NH trả lời <i>không học được</i> những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp | - | - | - | 0% | 0% |
| 4. NH có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây: | - | - | - | - | - |
| 4.1. Tỷ lệ NH có việc làm đúng ngành đào tạo (%). | | | | | |
| - Sau 6 tháng tốt nghiệp. | - | - | - | 100% | 100% |
| - Sau 12 tháng tốt nghiệp. | - | - | - | | |
| 4.2. Tỷ lệ NH có việc làm trái ngành đào tạo (%). | - | - | - | 0% | 0% |
| 4.3. Thu nhập bình quân/tháng của NH có việc làm. | - | - | - | 15 triệu | 15 triệu |
| 5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về NH tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: | - | - | - | - | - |

| Các tiêu chí | Năm tốt nghiệp | | | | |
|---|----------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| | 2017-2018 | 2018 - 2019 | 2019 - 2020 | 2020 – 2021 | 2021 - 2022 |
| A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyên xuống kết thúc bảng này. | | | | | |
| B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây: | | | | | |
| 5.1. Tỷ lệ NH đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%). | - | - | - | 100% | 100% |
| 5.2. Tỷ lệ NH cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%). | - | - | - | 0% | 0% |
| 5.3. Tỷ lệ NH phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%). | - | - | - | 0% | 0% |

Ghi chú:

- NH tốt nghiệp là NH có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những NH chưa nhận được bằng tốt nghiệp;
- NH có việc làm là NH tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại đề tài | Hệ số** | Số lượng | | | | | Tổng (đã quy đổi) |
|-----|---------------------|---------|-----------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------------|
| | | | 2017-2018 | 2018 - 2019 | 2019 - 2020 | 2020 – 2021 | 2021 - 2022 | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1 | Đề tài cấp NN | 2,0 | - | - | - | - | - | - |
| 2 | Đề tài cấp Bộ/Tỉnh* | 1,0 | - | - | - | - | - | - |
| 3 | Đề tài cấp trường | 0,5 | - | 05 | 07 | 09 | 13 | 17 |
| | Tổng | | - | 2,5 | 3,5 | 4,5 | 6,5 | 17 |

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 17

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 1,3

45. Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

| TT | Năm | Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ) | Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%) | Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người) |
|----|------|--|---|--|
| 1 | 2018 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | 2019 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | 2020 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | 2021 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | 2022 | 0 | 0 | 0 |

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

| Số lượng đề tài | Số lượng cán bộ tham gia | | | Ghi chú |
|-------------------------|--------------------------|----------------|-------------------|---------|
| | Đề tài cấp NN | Đề tài cấp Bộ* | Đề tài cấp trường | |
| Từ 1 đến 3 đề tài | 0 | 0 | 12 | |
| Từ 4 đến 6 đề tài | 0 | 0 | 0 | |
| Trên 6 đề tài | 0 | 0 | 0 | |
| Tổng số cán bộ tham gia | 0 | 0 | 12 | |

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại sách | Hệ số** | Số lượng | | | | | Tổng (đã quy đổi) |
|----|------------------|---------|----------|------|------|------|------|-------------------|
| | | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | |
| 1 | Sách chuyên khảo | 2,0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 2 |
| 2 | Sách giáo trình | 1,5 | 3 | 7 | 8 | 10 | 4 | 48 |
| 3 | Sách tham khảo | 1,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| | | | | | | | | |
|---|----------------|-----|-----|------|----|----|---|----|
| 4 | Sách hướng dẫn | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Tổng | | 4,5 | 10,5 | 14 | 15 | 6 | 50 |

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 50

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 3,85

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

| Số lượng sách | Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách | | | |
|-------------------------|---|-----------------|----------------|----------------|
| | Sách chuyên khảo | Sách giáo trình | Sách tham khảo | Sách hướng dẫn |
| Từ 1 đến 3 cuốn sách | 1 | - | - | - |
| Từ 4 đến 6 cuốn sách | - | - | - | - |
| Trên 6 cuốn sách | - | 13 | - | - |
| Tổng số cán bộ tham gia | 1 | 13 | - | - |

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại tạp chí | Hệ số** | Số lượng | | | | | Tổng (đã quy đổi) |
|----|---------------------------------------|---------|----------|------|------|------|------|-------------------|
| | | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | |
| 1 | Tạp chí khoa học quốc tế | 1,5 | 0 | 0 | 0 | 2 | 7 | 13,5 |
| 2 | Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước | 1,0 | 29 | 18 | 32 | 41 | 30 | 150 |
| 3 | Tạp chí / tập san của cấp trường | 0,5 | 3 | 3 | 1 | 1 | 1 | 4,5 |
| | Tổng | | 32 | 21 | 33 | 44 | 38 | 168 |

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 168

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 168/13 (12,92)

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

| Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí | Nơi đăng | | |
|---|--|---------------------------------------|------------------------------|
| | Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...) | Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước | Tạp chí / tập san cấp trường |
| | | | |

| | | | |
|-------------------------|---|----|----|
| Từ 1 đến 5 bài báo | 3 | 25 | 11 |
| Từ 6 đến 10 bài báo | 0 | 9 | 1 |
| Từ 11 đến 15 bài báo | 0 | 3 | 0 |
| Trên 15 bài báo | 0 | 2 | 0 |
| Tổng số cán bộ tham gia | 0 | 36 | 12 |

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại hội thảo | Hệ số** | Số lượng | | | | | Tổng (đã quy đổi) |
|----|---------------------|---------|----------|------|------|------|------|-------------------|
| | | | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | |
| 1 | Hội thảo quốc tế | 1,0 | 0 | 1 | 2 | 2 | 0 | 5 |
| 2 | Hội thảo trong nước | 0,5 | 4 | 3 | 10 | 5 | 10 | 16 |
| 3 | Hội thảo cấp trường | 0,25 | 1 | 3 | 8 | 0 | 1 | 3,25 |
| | Tổng | | 5 | 7 | 20 | 7 | 11 | 24,25 |

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 24,25

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 24,25/13 (1,87)

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

| Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo | Cấp hội thảo | | |
|---|------------------|---------------------|-------------------|
| | Hội thảo quốc tế | Hội thảo trong nước | Hội thảo ở trường |
| Từ 1 đến 5 báo cáo | 1 | 2 | 8 |
| Từ 6 đến 10 báo cáo | 0 | 1 | 0 |
| Từ 11 đến 15 báo cáo | 0 | 0 | 0 |
| Trên 15 báo cáo | 0 | 0 | 0 |
| Tổng số cán bộ tham gia | 1 | 3 | 8 |

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

| Năm học | Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp) |
|---------|---|
|---------|---|

| | |
|-------------|---|
| 2017 – 2018 | 0 |
| 2018 – 2019 | 0 |
| 2019 – 2020 | 0 |
| 2020 – 2021 | 0 |
| 2021 – 2022 | 0 |

55. NCKH của NH

55.1. Số lượng NH của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

| Số lượng đề tài | Số lượng NH tham gia | | | Ghi chú |
|---------------------|----------------------|----------------|-------------------|---------|
| | Đề tài cấp NN | Đề tài cấp Bộ* | Đề tài cấp trường | |
| Từ 1 đến 3 đề tài | 0 | 0 | 0 | |
| Từ 4 đến 6 đề tài | 0 | 0 | 0 | |
| Trên 6 đề tài | 0 | 0 | 0 | |
| Tổng số NH tham gia | 0 | 0 | 0 | |

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích NCKH của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng NCKH, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

| TT | Thành tích NCKH | Số lượng | | | | |
|----|---|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 |
| 1 | Số giải thưởng NCKH, sáng tạo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Số bài báo được đăng, công trình được công bố | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 |

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 191.344,3 m²

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (VP khoa) (tính bằng m²): Dùng chung cơ sở vật chất cho các ngành trong trường.

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

Nơi làm việc: 3.094 m² Nơi học: 35.530 m² Nơi vui chơi giải trí: 7.707m²

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 11.708 m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên NH chính quy: 15.74

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin

- Thư viện: 877

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 120
 61. Tổng số máy tính của trường: 1.002
 - Dùng cho hệ thống văn phòng: 160
 - Dùng cho NH học tập: 842
 Tỷ số số máy tính dùng cho NH/NH chính quy: 1.13

VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 13

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 86,67%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 100%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 0%

2. Người học:

Tổng số NH chính quy (người): 66

Tỷ số NH chính quy trên giảng viên: 3/1

Tỷ lệ NH tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 50%

3. Đánh giá của NH tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ NH trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 100%

Tỷ lệ NH trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 0%

4. NH có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ NH có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 100%

Tỷ lệ NH có việc làm trái ngành đào tạo (%): 0%

Thu nhập bình quân/tháng của NH có việc làm (triệu VNĐ): 15 triệu đồng/tháng.

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về NH tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ NH đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 100%

Tỷ lệ NH cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 0%

6. NCKH và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,3

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 3,85

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 12,92

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,87

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho NH trên NH chính quy: 1.13

Tỷ số diện tích phòng học trên NH chính quy: 15.74

Tỷ số diện tích ký túc xá trên NH chính quy: 5,7

(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền).

Phụ lục II
QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP
THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3044 /QĐ-DCT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính - Ngân hàng theo bộ tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục & Đào tạo

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 284/QĐ-TTg ngày 23/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 20/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 2582/QĐ-DCT, ngày 26/10/2020 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 38/TT-BGDĐT, ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về quy trình và chu kỳ kiểm định chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 04/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD, ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng ban hành Hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo ;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Quản lý chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính - Ngân hàng theo Bộ tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục & Đào tạo của trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh, gồm 21 thành viên (*Danh sách kèm theo*).

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính - Ngân hàng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ theo quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm



theo Thông tư 04/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông/bà có tên ở điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. *hqc*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TT QLCL. *h*



Nguyễn Xuân Hoàn



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ NGÀNH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG
THEO BỘ TIÊU CHUẨN CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3044 ngày 16 tháng 11 năm 2022 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Tp.HCM)

| TT | Họ và tên | Chức vụ | Đơn vị | Nhiệm vụ |
|----|----------------------------|----------------------------|------------------------|-----------------|
| 1 | PGS. TS Nguyễn Xuân Hoàn | Hiệu trưởng | Ban Giám hiệu | Chủ tịch HD |
| 2 | TS. Thái Doãn Thanh | Phó Hiệu trưởng | Ban Giám hiệu | Phó Chủ tịch HD |
| 3 | PGS.TS Trần Phước | Trưởng khoa | K. Tài chính Kế toán | Phó Chủ tịch HD |
| 4 | ThS. Dương Hoàng Kiệt | Phó Giám đốc Phụ trách | TT. QLCL | Thư ký HD |
| 5 | PGS. TS. Đặng Tấn Hiệp | Trưởng phòng | P. ĐDH & HTQT | Ủy viên HD |
| 6 | ThS. Bùi Chí Hiếu | Phó Trưởng phòng Phụ trách | P. Tổ chức Hành chính | Ủy viên HD |
| 7 | PGS. TS. Đặng Xuân Cường | Phụ trách phòng | P. Khoa học công nghệ | Ủy viên HD |
| 8 | TS. Dương Hồng Quân | Trưởng phòng | P. Quản trị - Thiết bị | Ủy viên HD |
| 9 | ThS. Phạm Xuân Đông | Trưởng phòng | P.Kế hoạch Tài chính | Ủy viên HD |
| 10 | TS. Nguyễn Văn Khả | Phó Giám đốc | TT. TS & TT | Ủy viên HD |
| 11 | TS. Bùi Hồng Diệp | Phó Trưởng khoa | K. Tài chính Kế toán | Ủy viên HD |
| 12 | ThS. Lê Ngọc | Phó Trưởng khoa | K. Tài chính Kế toán | Ủy viên HD |
| 13 | Th.S Đinh Thành Cung | Trưởng BM | K. Tài chính Kế toán | Ủy viên HD |
| 14 | ThS. Phạm Thị Kim Ánh | Trưởng BM | K. Tài chính Kế toán | Ủy viên HD |
| 15 | TS. Huỳnh Thị Hương Thảo | Giảng viên | K. Tài chính Kế toán | Ủy viên HD |
| 16 | TS. Tô Hồng Thiên | Giảng viên | K. Tài chính Kế toán | Ủy viên HD |
| 15 | TS. Nguyễn Thị Trúc Phương | Giảng viên | K. Tài chính Kế toán | Ủy viên HD |
| 16 | TS. Võ Thị Yên Hà | Giảng viên | K. Tài chính Kế toán | Ủy viên HD |
| 17 | TS. Nguyễn Nam Thắng | Giảng viên | K. Tài chính Kế toán | Ủy viên HD |
| 18 | TS. Nguyễn Văn Tuấn | Giảng viên | K. Tài chính Kế toán | Ủy viên HD |
| 19 | TS. Vũ Văn Đông | Giảng viên | K. Tài chính Kế toán | Ủy viên HD |
| 20 | ThS. Võ Thị Thủy Hằng | Giảng viên | K. Tài chính Kế toán | Ủy viên HD |
| 21 | Đào Thị Tuyết | Học viên | K. Tài chính Kế toán | Ủy viên HD |

(Danh sách gồm có 21 người)

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 304/NĐ ngày 16 tháng 11 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM)

| TT | Họ tên | Đơn vị | Chức vụ | Nhiệm vụ |
|-----|------------------------------|---------------|------------------------|----------------|
| 1. | ThS. Dương Hoàng Kiệt | TT. QLCL | Phó Giám đốc Phụ trách | Trưởng ban |
| 2. | ThS. Trần Diệu My | P. SDH & HTQT | Chuyên viên | Phó Trưởng ban |
| 3. | ThS. Võ Thị Thúy Hằng | Khoa TCKT | Giảng viên | Phó Trưởng ban |
| 4. | ThS. Trần Thị Lan Anh | TT.QLCL | Chuyên viên | Thành viên |
| 5. | Bà Nguyễn Hữu Dung | TT.QLCL | Chuyên viên | Thành viên |
| 6. | ThS. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh | TT.QLCL | Chuyên viên | Thành viên |
| 7. | Ông Đặng Đức Quỳnh | P. SDH & HTQT | Chuyên viên | Thành viên |
| 8. | ThS. Lương Quế Chi | Khoa TCKT | Giảng viên | Thành viên |
| 9. | ThS. Trần Thị Thanh Thu | Khoa TCKT | Giảng viên | Thành viên |
| 10. | ThS. Ngô Minh Phương | Khoa TCKT | Giảng viên | Thành viên |
| 11. | ThS. Nguyễn Trần Anh Phương | Khoa TCKT | Giảng viên | Thành viên |
| 12. | ThS. Nguyễn Bình Phương Thuý | Khoa TCKT | Giảng viên | Thành viên |

(Danh sách gồm có 12 người)

DANH SÁCH NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3044 ngày 16 tháng 11 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh)

| Nhóm | Họ tên | Chức vụ | Nhiệm vụ |
|------|------------------------------|-------------------|-------------|
| 1 | ThS. Phạm Thị Kim Ánh | Tổ trưởng BM TCNH | Trưởng nhóm |
| | ThS. Lương Quế Chi | Giảng viên | Thư ký |
| | ThS. Đinh Thành Cung | Tổ trưởng BM KT | Thành viên |
| | TS. Nguyễn Văn Tuấn | Giảng viên | Thành viên |
| | ThS. Mai Thị Thu Nguyệt | Giảng viên | Thành viên |
| | ThS. Chu Thuý Anh | Giảng viên | Thành viên |
| 2 | ThS. Lê Ngọc | Phó Khoa TCKT | Trưởng nhóm |
| | ThS. Nguyễn Bình Phương Thuý | Giảng viên | Thư ký |
| | TS. Nguyễn Thị Trúc Phương | Giảng viên | Thành viên |
| | TS. Võ Thị Yên Hà | Giảng viên | Thành viên |
| | ThS. Bùi Nguyễn Khá | Giảng viên | Thành viên |
| | Th.S Lê Trương Niệm | Giảng viên | Thành viên |
| 3 | TS. Tô Hồng Thiên | Giảng viên | Trưởng nhóm |
| | ThS. Trần Thị Thanh Thu | Giảng viên | Thư ký |
| | TS. Nguyễn Nam Thắng | Giảng viên | Thành viên |
| | ThS. Hoàng Đình Dũng | Giảng viên | Thành viên |
| | ThS. Nguyễn Chí Công | Giảng viên | Thành viên |
| 4 | TS. Huỳnh Thị Hương Thảo | Giảng viên | Trưởng nhóm |
| | ThS. Ngô Minh Phương | Giảng viên | Thư ký |
| | ThS. Triệu Thị Thu Hằng | Giảng viên | Thành viên |
| | ThS. Nguyễn Thị Phước Như | Giảng viên | Thành viên |
| | ThS. Nguyễn Đông Phương | Giảng viên | Thành viên |

| Nhóm | Họ tên | Chức vụ | Nhiệm vụ |
|------|-----------------------------|---------------|-------------|
| 5 | TS. Bùi Hồng Điệp | Phó Khoa TCKT | Trưởng nhóm |
| | ThS. Nguyễn Trần Anh Phương | Giảng viên | Thư ký |
| | TS. Vũ Văn Đông | Giảng viên | Thành viên |
| | ThS. Trần Thị Thanh Phương | Giảng viên | Thành viên |
| | ThS. Phan Thị Thu Hằng | Giảng viên | Thành viên |
| | ThS. Trần Thị Ngọc Cẩm | Giảng viên | Thành viên |
| | ThS. Nguyễn Thị Minh Huệ | Giảng viên | Thành viên |

(Danh sách gồm có 29 người)



BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP
THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH

Số: 457/QĐ-DCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung thành viên Hội đồng Tự đánh giá,
nhóm Công tác chuyên trách chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành
Tài chính – Ngân hàng của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 284/QĐ-TTg ngày 23/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 2582/QĐ-DCT ngày 26/10/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 3044/QĐ-DCT ngày 16/11/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về việc thành lập Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính - Ngân hàng theo bộ tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục & Đào tạo;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm quản lý chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nhiệm vụ, thành viên Hội đồng Tự đánh giá, thành viên nhóm Công tác chuyên trách chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh được ban hành theo Quyết định số 3044/QĐ-DCT ngày 16/11/2022, gồm các ông/bà có tên sau đây:

| TT | Họ và tên | Chức vụ | Nhiệm vụ cũ | Nhiệm vụ mới | Ghi chú |
|----|----------------------------|------------|---|---------------------|--|
| 1 | TS. Nguyễn Thị Trúc Phương | Giảng viên | - Ủy viên hội đồng - Thành viên nhóm CTCT số 2 | Thôi không tham gia | Do nghỉ không lương từ tháng 02/2023 – 04/2023 |
| 2 | Th.S Lê Trương Niệm | Giảng viên | Thành viên nhóm CTCT số 2 | Thôi không tham gia | |



Điều 2. Bổ sung thành viên Hội đồng Tự đánh giá, thành viên nhóm Công tác chuyên trách chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh được ban hành theo Quyết định số 3044/QĐ-DCT ngày 16/11/2022, gồm các ông/bà có tên sau đây:

| TT | Họ và tên | Chức vụ | Nhiệm vụ |
|----|------------------|------------|--|
| 1 | TS. Hồ Thanh Trì | Giảng viên | - Ủy viên hội đồng - Thành viên nhóm CTCT số 1 |

Điều 3. Quyết định này là bộ phận cấu thành của Quyết định số 3044/QĐ-DCT ngày 16/11/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh và có hiệu lực kể từ ngày ký. Trông các đơn vị có liên quan và các ông/bà có tên tại Điều 1 và Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, TT QLCL.



Nguyễn Xuân Hoàn



Phụ lục III

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP
THỰC PHẨM TP.HCM
Số: 1033 /KH-DCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 11 năm 2022

KẾ HOẠCH

Tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Tài chính ngân hàng trình độ thạc sĩ

1. Mục đích tự đánh giá

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT và đề đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT ngành Tài chính Ngân hàng trình độ Thạc sĩ theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng. Thời gian tiến hành tự đánh giá từ 01/01/2018 đến 31/12/2022.

3. Công cụ tự đánh giá

Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐ ĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về việc hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo; Công văn số 2085/KTKĐCLGD-KĐ ĐH ngày 31 tháng 12 năm 2020 về việc hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo và Công văn số 1669/QLCL-KDCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2019 về việc thay thế tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Công văn số 769/ QLCL-KDCLGD.

4. Hội đồng tự đánh giá

4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Tài chính Ngân hàng trình độ Thạc sĩ được thành lập theo Quyết định số 3044/QĐ-DCT ngày 16 tháng 11 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh, Hội đồng gồm có 21 thành viên (danh sách kèm theo).

4.2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (danh sách kèm theo).

4.3. Phân công thực hiện:

| TT | Tiêu chuẩn | Nhóm chịu trách nhiệm | Thời gian thu thập thông tin và minh chứng | Ghi chú |
|----|---------------------------|-----------------------|--|---------|
| 1 | 1, 2 và 3 (9 tiêu chí) | 1 | Tuần 6 – 9 (05/12/2022 đến 01/01/2023) | |
| 2 | 4 và 5 (8 tiêu chí) | 2 | Tuần 6 – 9 (05/12/2022 đến 01/01/2023) | |
| 3 | 6 và 7 (12 tiêu chí) | 3 | Tuần 6 – 9 (05/12/2022 đến 01/01/2023) | |
| 4 | 8 và 9 (10 tiêu chí) | 4 | Tuần 5 – 8 (05/12/2022 đến 01/01/2023) | |



| TT | Tiêu chuẩn | Nhóm chịu trách nhiệm | Thời gian thu thập thông tin và minh chứng | Ghi chú |
|----|---------------------------|-----------------------|--|---------|
| 5 | 10 và 11 (11 tiêu chí) | 5 | Tuần 6 – 9 (05/12/2022 đến 01/01/2023) | |

5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

Xác định các nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và tài chính cần huy động hoặc cung cấp cho từng hoạt động và thời gian cần được cung cấp.

| TT | Tiêu chuẩn | Các hoạt động | Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp | Thời gian | Ghi chú |
|----|--------------------|--|--|---------------------------------------|---------|
| 1 | Tiêu chuẩn 1, 2, 3 | - Rà soát mục tiêu, chuẩn đầu ra, bản mô tả CTDĐT, cấu trúc và nội dung CTDĐT. - Lập danh mục minh chứng. - Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 1, 2, 3. | - Thành viên nhóm 1 - GV Khoa Tài chính Kế toán - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng SDH & HTQT, Trung tâm Quản lý chất lượng. | Từ 05/12/2022 đến 08/01/2023 | |
| | | - Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 1, 2, 3. - Thu thập minh chứng bổ sung. | - Thành viên nhóm 1 - GV Khoa Tài chính Kế toán - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng SDH & HTQT, Trung tâm Quản lý chất lượng. | Từ 09/01/2023 đến 05/02/2023 | |
| 2 | Tiêu chuẩn 4, 5 | - Rà soát phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả của người học. - Lập danh mục minh chứng. - Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 4, 5. | - Thành viên nhóm 2 - GV Khoa Tài chính Kế toán - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng SDH & HTQT, Trung tâm Quản lý chất lượng. | Từ 05/12/2022 đến 08/01/2023 | |
| | | - Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 4, 5. - Thu thập minh chứng bổ sung. | - Thành viên nhóm 2 - GV Khoa Tài chính Kế toán - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng SDH & | Từ 09/01/2023 đến 05/02/2023 | |

| TT | Tiêu chuẩn | Các hoạt động | Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp | Thời gian | Ghi chú |
|----|-----------------|---|--|------------------------------|---------|
| | | | HTQT, Trung tâm Quản lý chất lượng. | | |
| 3 | Tiêu chuẩn 6, 7 | <ul style="list-style-type: none"> - Thống kê danh sách đội ngũ giảng viên, nhân viên. - Kiểm tra sơ đồ tổ chức khoa, bộ môn. - Rà soát bảng mô tả công việc đội ngũ giảng viên, nhân viên. - Kiểm tra hồ sơ, bằng cấp, hợp đồng lao động của đội ngũ giảng viên, nhân viên. - Rà soát công tác dự giờ, đánh giá năng lực giảng viên. - Lập danh mục minh chứng. - Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 4, 5. | <ul style="list-style-type: none"> - Thành viên nhóm 3 - GV Khoa Tài chính Kế toán - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Tổ chức-Hành chính, Trung tâm Quản lý chất lượng, các Khoa. | Từ 05/12/2022 đến 08/01/2023 | |
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 4, 5. - Thu thập minh chứng bổ sung. | <ul style="list-style-type: none"> - Thành viên nhóm 3 - GV Khoa Tài chính Kế toán - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Tổ chức-Hành chính, Trung tâm Quản lý chất lượng, các Khoa. | Từ 09/01/2023 đến 05/02/2023 | |
| 4 | Tiêu chuẩn 8, 9 | <ul style="list-style-type: none"> - Rà soát công tác tuyển sinh - Thống kê các báo cáo về hoạt động học tập, hoạt động ngoại khóa, Đoàn, hội ... của người học. - Rà soát công tác tư vấn học tập, đào tạo kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng chuẩn đầu ra của | <ul style="list-style-type: none"> - Thành viên nhóm 4 - GV Khoa Tài chính Kế toán - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: trung tâm Tuyển sinh & Truyền thông, phòng Quản trị - thiết bị, phòng SDH & HTQT, | Từ 05/12/2022 đến 08/01/2023 | |

| TT | Tiêu chuẩn | Các hoạt động | Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp | Thời gian | Ghi chú |
|----|-------------------|---|---|---|---------|
| | | <p>người học.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thống kê cơ sở vật chất, trang thiết bị. - Rà soát và tập hợp số liệu về ý kiến phản hồi về cơ sở vật chất, trang thiết bị. - Lập danh mục minh chứng. - Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 8, 9. | <p>Trung tâm Quản lý chất lượng.</p> | | |
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 8, 9. - Thu thập minh chứng bổ sung. | <ul style="list-style-type: none"> - Thành viên nhóm 4 - GV Khoa Tài chính Kế toán - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: trung tâm Tuyển sinh & Truyền thông, phòng Quản trị - thiết bị, P. SĐH&HTQT, Trung tâm Quản lý chất lượng. | <p>Từ 09/01/2023 đến 05/02/2023</p> | |
| 5 | Tiêu chuẩn 10, 11 | <ul style="list-style-type: none"> - Rà soát về hoạt động cập nhật, cải tiến CTĐT. - Rà soát hoạt động đánh giá và cải tiến quá trình dạy và học, hoạt động đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan. - Tập hợp số liệu về ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTĐT, về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ. - Thống kê số lượng sinh viên thôi học, tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung | <ul style="list-style-type: none"> - Thành viên nhóm 5 - GV Khoa Tài chính Kế toán - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng SĐH & HTQT, Trung tâm Quản lý chất lượng. | <p>Từ 05/12/2022 đến 08/01/2023</p> | |

| TT | Tiêu chuẩn | Các hoạt động | Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp | Thời gian | Ghi chú |
|----|------------|---|--|------------------------------|---------|
| | | bình, tỷ lệ người học có việc làm. - Thống kê các nghiên cứu khoa học của giảng viên và người học. - Lập danh mục minh chứng. - Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 10,11. | | | |
| | | - Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 10, 11. - Thu thập minh chứng bổ sung. | - Thành viên nhóm 5 - GV Khoa Tài chính Kế toán - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng SDH & HTQT, Trung tâm Quản lý chất lượng. | Từ 09/01/2023 đến 05/02/2023 | |

6. Kế hoạch thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (nếu cần)

Xác định các thông tin cần thu thập từ bên ngoài, nguồn cung cấp, thời gian cần thu thập, kinh phí cần có.

| TT | Tiêu chuẩn | Các hoạt động | Nguồn cung cấp | Thời gian | Ghi chú |
|----|-------------------|---|---|------------------------------------|---------|
| 1 | Tiêu chuẩn 1, 2 | - Khảo sát nhu cầu thị trường lao động - Tổ chức Hội thảo, khảo sát lấy ý kiến Doanh nghiệp, cựu người học về mục tiêu, chuẩn đầu ra của CTĐT. | - Các công ty, doanh nghiệp - Cựu người học ngành Tài chính Ngân hàng trình độ Thạc Sĩ | Từ tháng 02/2023 đến tháng 03/2023 | |
| 2 | Tiêu chuẩn 10, 11 | - Khảo sát doanh nghiệp, cựu người học, người học ngành Tài chính Ngân hàng về chất lượng CTĐT, chất lượng người học | - Các công ty, doanh nghiệp - Người học và cựu người học ngành Tài chính Ngân hàng trình độ Thạc | Từ tháng 02/2023 đến tháng 03/2023 | |

| TT | Tiêu chuẩn | Các hoạt động | Nguồn cung cấp | Thời gian | Ghi chú |
|----|------------|-----------------------------------|----------------|-----------|---------|
| | | ra trường, về tình hình việc làm. | Sĩ. | | |

7. Lập bảng danh mục mã minh chứng

Sau khi các nhóm công tác, cá nhân thực hiện xác định nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí; phân loại và mã hóa các minh chứng thu được. Hội đồng TĐG thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được và lập Bảng danh mục mã minh chứng.

Bảng danh mục mã minh chứng được trình bày bảng theo chiều ngang của khổ A4 (có thể để riêng và để ở phần Phụ lục của báo cáo TĐG).

8. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian thực hiện công tác tự đánh giá (TĐG) là 05 tháng (từ tháng 11/2022 đến tháng 03/2023), theo lịch trình cụ thể sau:

| Thời gian | Các hoạt động |
|--|---|
| Tuần 1 – 3 01/11/2022 đến 20/11/2022) | <ol style="list-style-type: none"> Họp Lãnh đạo khoa để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CTĐT, Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách. Dựa trên đề xuất nhân sự của trưởng khoa, Hiệu trưởng Nhà trường ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT. Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT để: <ul style="list-style-type: none"> Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá; Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng tự đánh giá; Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CTĐT. |
| Tuần 4 – 5 (21/11/2022 đến 04/12/2022) | <ol style="list-style-type: none"> Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên của Khoa tham gia thực hiện CTĐT. Các thành viên trong hội đồng và các nhóm chuyên trách tham gia tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT theo chuẩn MOET; Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT để thông qua: <ul style="list-style-type: none"> Bản kế hoạch tự đánh giá CTĐT; Dự thảo đề cương báo cáo tự đánh giá (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT); Phê duyệt kế hoạch tự đánh giá. Công bố kế hoạch tự đánh giá đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên hội đồng và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho hội đồng. |
| Tuần 6 – 9 | <ol style="list-style-type: none"> Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng |

| Thời gian | Các hoạt động |
|--|---|
| (05/12/2022 đến 01/01/2023) | <p>→ Sản Phẩm: Phụ lục 3.</p> <ol style="list-style-type: none"> Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT. Lập dự thảo cho phiếu đánh giá tiêu chí → Sản Phẩm: Phụ lục 4a (Dự thảo) Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. Mô tả thông tin và minh chứng thu được. |
| Tuần 10 (02/01/2023 đến 08/01/2023) | <p>Họp hội đồng tự đánh giá CTĐT để rà soát lại các phiếu phân tích tiêu chí và các dự kiến minh chứng theo tiêu chí</p> <p>→ Sản Phẩm: 50 phiếu phân tích tiêu chí tìm thông tin minh chứng (Phụ Lục 3)</p> |
| Tuần 11 – 15 (09/01/2023 đến 05/02/2023) | <ol style="list-style-type: none"> Các nhóm công tác chuyên trách hoàn thiện phiếu đánh giá tiêu chí (Phụ lục 4a) Các nhóm công tác chuyên trách viết báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết) → Sản Phẩm: Phiếu đánh giá tiêu chí (Phụ lục 4a) <p>Họp hội đồng tự đánh giá CTĐT</p> <ul style="list-style-type: none"> Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá; Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; <p>→ Sản Phẩm: Dự thảo báo cáo Tự đánh giá lần 1 kèm theo danh mục minh chứng hoàn chỉnh cho từng tiêu chí, tiêu chuẩn.</p> |
| Tuần 16 – 17 (06/02/2023 đến 12/02/2023) | <ol style="list-style-type: none"> Hội đồng tự đánh giá CTĐT xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá, góp ý, chỉnh sửa, lựa chọn cách thức diễn đạt phù hợp, thống nhất. Các nhóm chuyên trách viết dự thảo báo cáo lần 2. → Sản Phẩm: Dự thảo báo cáo Tự đánh giá lần 2. |
| Tuần 18 (13/02/2023 đến 19/02/2023) | <ol style="list-style-type: none"> Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban,... để thảo luận về báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học,... đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo tự đánh giá. Hội đồng tự đánh giá họp để bổ sung và hoàn thiện báo cáo theo ý kiến góp ý và phản biện (nếu có). |

| Thời gian | Các hoạt động |
|---|---|
| Tuần 19 (20/02/2023 đến 26/02/2023) | <ol style="list-style-type: none"> 1. Các nhóm chuyên trách chỉnh sửa báo cáo theo góp ý (nếu có) 2. Hội đồng đề thông qua Dự thảo báo cáo Tự đánh giá lần 3 và nộp cho TT QLCL để thẩm định. → Sản Phẩm: Dự thảo báo cáo Tự đánh giá lần 3. |
| Tuần 20 (27/02/2023 đến 05/03/2023) | <ol style="list-style-type: none"> 1. Phó trưởng ban Thư ký cùng nhóm chuyên trách chỉnh sửa báo cáo theo góp ý của TT QLCL (nếu có) → Sản Phẩm: Dự thảo báo cáo Tự đánh giá lần 4. 2. Hội đồng Tự đánh giá CTĐT tổ chức đánh giá đồng cấp (nếu có) 3. Các nhóm công tác chuyên trách và ban thư ký sửa báo cáo sau đánh giá đồng cấp (nếu có) |
| Tháng 03/2023 | <ol style="list-style-type: none"> 1. Hội đồng Tự đánh giá CTĐT bảo quản báo cáo tự đánh giá, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo tự đánh giá, sẵn sàng để hợp đồng với tổ chức KĐCLGD để thẩm định báo cáo tự đánh giá trước khi đánh giá ngoài. 2. Công bố Báo cáo TDG trên website của khoa/TT QLCL (1 tháng). 3. TT QLCL gửi hồ sơ TDG đến Cục QLCL để báo cáo và để Cục cập nhật tên cơ sở giáo dục vào danh sách các cơ sở giáo dục đã hoàn thành báo cáo TDG CTĐT (nếu báo cáo TDG đáp ứng các quy định). |
| Từ tháng 04/2023 đến tháng 12/2023 | Chuẩn bị hồ sơ và chuẩn bị đánh giá ngoài |

Nơi nhận:

- Hội đồng TDG CTĐT;
- Lưu: VT, VP Khoa, TTQLCL.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
 TRƯỜNG
 ĐẠI HỌC
 CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM
 TP. HỒ CHÍ MINH

Thái Doãn Thanh